SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

# BẢN CÁO BẠCH

AGRIBANK

## NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

*(Thay chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100686174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 26/03/2004, thay đổi lần thứ 13 ngày 11/01/2024)*

## NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU

## TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

*(Quyết định đăng ký niêm yết số: ...../QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày .....tháng.....năm 2024)*

**Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung được cung cấp từ ngày ...../...../2024 tại:**

**Tổ Chức Đăng Ký niêm yết**

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ | : | Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam |
| Điện thoại | : | 024. 3772 2773 |
| Website | : | www.agribank.com.vn |

**Tổ Chức Tư Vấn niêm yết**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ | : | Tầng 3, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội |
| Điện thoại | : | 024. 6276 2666 |
| Website | : | agrisec.com.vn |

**PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Họ tên | : | Hoàn Ngọc Lưu | - Chức vụ: | Phó Tổng Giám đốc |
| Điện thoại | : | 024. 3772 2773 | - Fax: | 024.3831 4869 |

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100686174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 26/03/2008, thay đổi lần thứ 15 ngày 11/01/2024)*

## NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- **Tên Trái Phiếu** : Trái Phiếu Agribank phát hành ra công chúng năm 2024 đáo hạn năm 2034
- **Loại Trái Phiếu** : Là Trái Phiếu không chuyển đổi, không được đảm bảo bằng tài sản của Agribank, không kèm chứng quyền, thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 theo các quy định hiện hành của pháp luật
- **Mã Trái Phiếu** : VBAL240119
- **Ngày phát hành** : 14/08/2024
- **Thời điểm đáo hạn** : 14/08/2034
- **Lãi suất** : Lãi suất là lãi suất thả nổi, được xác định theo công thức sau:

  **Lãi Suất Trái Phiếu = LSTC + Biên độ**

  Quy định chi tiết về lãi suất được trình bày tại Khoản 12 Mục V
- **Kỳ trả lãi** : 01 năm/lần
- **Mệnh giá** : 100.000 đồng/Trái Phiếu (Một trăm nghìn đồng/Trái Phiếu)
- **Tổng số lượng Trái Phiếu niêm yết** : 100.000.000 trái phiếu *(Bằng chữ: Một trăm triệu trái phiếu)*
- **Tổng giá trị niêm yết (theo mệnh giá)** : 10.000.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Mười nghìn tỷ đồng)*

➢ <u>TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:</u>

**Công ty TNHH KPMG Việt Nam**

- **Trụ sở chính:** Tầng 46, Tòa nhà Keangnam 72, E6 Phạm Hùng, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 3946 1600 - Fax: 024. 3946 1601

➢ <u>TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT:</u>

**Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank**

- Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024. 6276 2668 - Fax: 024. 6276 2668

# MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ..... 5
1. Rủi ro về kinh tế ..... 5
2. Rủi ro về luật pháp ..... 7
3. Rủi ro về ngành ..... 8
4. Rủi ro đối với Tổ Phiếu niêm yết ..... 11
5. Rủi ro khác ..... 11
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH ..... 13
1. Tổ Chức Niêm Yết ..... 13
2. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết ..... 13
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT ..... 14
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT ..... 15
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển ..... 15
2. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức niêm yết ..... 24
3. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức niêm yết ..... 32
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông ..... 35
5. Danh sách những công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, những công ty mà Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết ..... 36
6. Hoạt động kinh doanh ..... 38
7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ..... 67
8. Vị thế của Tổ chức niêm yết so với các doanh nghiệp khác cùng ngành ..... 74
9. Chính sách đối với người lao động ..... 77
10. Chính sách cổ tức ..... 79
11. Tình hình hoạt động tài chính ..... 80
12. Hội đồng thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng ..... 85
13. Tài sản ..... 112
14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm 2024 ..... 114
15. Đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức ..... 117
16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết ..... 118
17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết ..... 118

V. TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT ..... 119
1. Mã Trái Phiếu ..... 119
2. Loại Trái Phiếu ..... 119
3. Số lượng Trái Phiếu phát hành ..... 119
4. Tổng giá trị theo mệnh giá ..... 119
5. Ngày phát hành ..... 119
6. Ngày đáo hạn ..... 119
7. Thời hạn Trái Phiếu ..... 119
8. Mệnh giá ..... 119
9. Mục đích phát hành Trái Phiếu ..... 119
10. Người thanh toán Trái Phiếu ..... 119
11. Tổng số Trái Phiếu niêm yết ..... 119
12. Lãi suất ..... 120
13. Kỳ trả lãi ..... 121
14. Mua lại Trái Phiếu ..... 122
15. Các đặc điểm pháp lý khác của Trái Phiếu ..... 122
16. Số lượng Trái Phiếu bị hạn thế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết ..... 122
17. Xếp hạng tín nhiệm ..... 122
18. Phương pháp tính giá ..... 123
19. Phương pháp tính lợi suất khi đáo hạn ..... 123
20. Phương thức thực hiện quyền ..... 123
21. Đánh giá tác động của tình hình lạm phát đối với Trái Phiếu niêm yết ..... 123
22. Cam kết về tỷ lệ đảm bảo ..... 124
23. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài ..... 124
24. Các loại thuế liên quan ..... 125
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN ..... 126
1. Tổ Chức Kiểm Toán Báo Cáo Tài Chính ..... 126
2. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết ..... 127
VII. PHỤ LỤC ..... 128
VIII.NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT, TỔ CHỨC TƯ VẤN ..... 129

## NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

### I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

#### 1. Rủi ro về kinh tế

#### 1.1. Rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng là rủi ro biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị ròng kết quả hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh do: Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất; Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau; Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Khi lãi suất thị trường biến động, tùy thuộc vào trạng thái khe hở tài sản nhạy cảm với lãi suất mà thu nhập thuần hoạt vốn chủ sở hữu của Agribank có thể bị ảnh hưởng.

Để phòng tránh rủi ro lãi suất, Agribank trong thời gian qua đã chủ động áp dụng một số chính sách để giảm thiểu rủi ro lãi suất như:

- HĐTV Agribank đã ban hành quy định quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong hệ thống Agribank. Hiện đang xây dựng và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 13/2018/TT – NHNN và tiến tới tuân thủ quy định của Basel II;
- Agribank đang tiến hành thử nghiệm và hoàn thiện các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng nhằm theo dõi, nhận dạng, đo lường và kiểm soát rủi ro lãi suất trên Sổ ngân hàng, đảm bảo trạng thái rủi ro luôn tuân thủ các giới hạn cho phép;
- Thiết lập các giới hạn về lãi suất huy động và lãi suất cho vay cũng như điều chỉnh lại cơ cấu giữa huy động vốn và sử dụng vốn. Để tránh rủi ro lãi suất, Agribank thường xuyên theo sát diễn biến lãi suất trên thị trường để điều hành lãi suất trên toàn hệ thống đảm bảo chính lệch đầu ra đầu vào thực dương.

#### 1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng có thể xuất phát từ việc thông tin được cung cấp không đầy đủ, trung thực; khách hàng cố tình không trả nợ, chủ ý lừa đảo ngân hàng; sự suy giảm chung của nền kinh tế khu vực hoặc toàn cầu; việc sụt giảm hiệu quả kinh doanh của khách hàng... Tất cả những rủi ro đó có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ vay của Agribank và

đối với Agribank phải ứng chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Trong những năm gần đây, hoạt động của doanh nghiệp và người dân vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và những diễn biến bất lợi của nền kinh tế; nhiều khoản nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ do khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 không có khả năng trả được nợ khi đến hạn theo thời hạn cơ cấu, tiềm ẩn khả năng chuyển nợ xấu; công tác thu hồi nợ đến hạn, nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro vẫn gặp nhiều khó khăn.

Rủi ro tín dụng được coi là rủi ro lớn nhất đối với các NHTM Việt Nam nói chung và Agribank nói riêng do các khoản cho vay khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản có các NHTM, nguồn thu từ hoạt động tín dụng cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu và đóng góp phần lớn vào lợi nhuận của các NHTM. Rủi ro tín dụng có thể dẫn tới tổn thất về tài sản, suy giảm thu nhập, lợi nhuận và giảm khả năng thanh toán của ngân hàng. Do đó, Agribank thường xuyên và luôn quan tâm chú trọng đến rủi ro tín dụng, xác định giới hạn mức rủi ro hợp lý, đồng thời chủ động và kịp thời áp dụng các biện pháp quản trị nhằm duy trì rủi ro tín dụng trong mức giới hạn, đảm bảo an toàn hiệu quả.

Để kiểm soát nợ xấu, Agribank đã quyết liệt triển khai nhiều giải pháp như sau:

- Một là, theo định hướng của Ban điều hành, đảm bảo kế hoạch do NHNN giao năm 2024, Agribank đã rà soát từng chi nhánh trên cơ sở nợ xấu thực hiện năm 2023, kế hoạch chi nhánh xây dựng để giao chỉ tiêu tỷ lệ nợ nhóm 2, nợ xấu và nợ có khả năng mất vốn cho từng Chi nhánh phù hợp đảm bảo mục tiêu, định hướng nợ xấu của Agribank. Thường xuyên cập nhật, đánh giá tình khả thi của phương án xử lý nợ xấu để đảm bảo hoàn thành kế hoạch tỷ lệ nợ xấu do NHNN giao năm 2024. Đến dưới điều 30/6/2024 tỷ lệ nợ xấu của Agribank theo Thông tư 11/2024/TT-NHNN là 1,74%. Agribank quyết liệt áp dụng các biện pháp xử lý nợ đảm bảo tỷ lệ nợ xấu 31/12/2024 dưới 2% (Đảm bảo hoàn thành kế hoạch NHNN giao năm 2024).
- Hai là, xây dựng phương án xử lý, thu hồi nợ xấu toàn hệ thống năm 2024 và phương án nợ xấu giai đoạn 2021-2025 (Thuộc phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025). Trên cơ sở đó, thường xuyên nắm bắt tình hình triển khai phương án của các chi nhánh, theo dõi, đôn đốc và chỉ đạo các chi nhánh rà soát, xây dựng lộ trình, biện pháp xử lý thu hồi nợ phù hợp đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng cụ thể công như cập nhật tiến độ thu hồi các khoản nợ xấu. Phấn đấu đến cuối năm 2025 tỷ lệ nợ xấu, nợ tiềm ẩn chuyển xấu ở mức dưới 3%, hoàn thành Phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025.
- Ba là, Agribank đã thành lập Ban chỉ đạo xử lý nợ có vấn đề và tổ chức triển khai hoạt động của Ban chỉ đạo tại Trụ sở chính, Văn phòng Đại diện khu vực và các Chi nhánh

Loại 5; phân công nhiệm vụ và triển khai một số nội dung của Hạn chế đạo xử lý nợ có vấn đề.

- Bốn là, hàng tới việc thực hiện theo kế hoạch được giao của các chi nhánh/ Cập nhật tình hình các nhóm nợ của chi nhánh để theo dõi sự biến động, cũng như hỗ trợ các Chi nhánh xử lý các tình huống phát sinh hằng ngày. Với chi nhánh có phát sinh nợ xấu cao, thành lập đoàn công tác làm việc với Chi nhánh để nắm bắt tình hình thực tế cũng như đôn đốc, hỗ trợ và chỉ đạo triển khai các biện pháp nhằm kiểm soát tốt nợ tiềm ẩn phát sinh nợ xấu, xử lý thu hồi nợ xấu.
- Năm là, áp dụng linh hoạt, đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế về xử lý nợ để tăng cường quản lý, giám sát và chỉ đạo các chi nhánh trong công tác xử lý, thu hồi nợ.
- Sáu là, tăng cường rà soát các khoản nợ tiềm ẩn, nợ xấu, thường xuyên cảnh báo tới chi nhánh để kịp thời triển khai các biện pháp xử lý thu hồi nợ.
- Bảy là, kịp thời kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo chi nhánh về việc quyết liệt triển khai các biện pháp xử lý, thu hồi nợ xấu.

### 1.3. Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trạng thái ngoại tệ. Biến động về tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị các tài sản và khoản nợ bằng ngoại tệ, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ của Ngân hàng, có thể dẫn tới suy giảm tài sản và lợi nhuận của ngân hàng. Biến động tỷ giá trên thị trường càng mạnh thì rủi ro ngoại hối càng lớn. Trong quá trình hoạt động, Agribank luôn tuân thủ nghiêm túc việc quản lý rủi ro ngoại hối theo quy định của NHNN, duy trì một tỷ lệ cân xứng giữa tài sản Nợ và tài sản Có ngoại tệ, duy trì trạng thái ở mức hợp lý, đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao và có khả năng phân tích dự báo tình hình biến động tỷ giá của các đồng tiền và ra quyết định mua, bán các hợp đồng ngoại tệ đúng đắn. Agribank xây dựng trạng thái ngoại tệ cho các đơn vị trong toàn hệ thống và hạn mức giao dịch mua bán ngoại tệ với các Định chế tài chính có quan hệ kinh doanh ngoại tệ với Agribank. Bên cạnh đó, Agribank đã sử dụng các công cụ tài chính có khả năng phòng ngừa rủi ro như các hợp đồng Forwards, Swap… trong hoạt động kinh doanh ngoại hối. Trong những trường hợp nhất định, vẫn khó để giảm thiểu hoàn toàn rủi ro ngoại hối khi tỷ giá biến động lớn.

### 1.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Agribank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Agribank có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Agribank. Rủi ro thanh khoản có thể làm giảm thu nhập, uy tín của ngân hàng, nghiêm trọng hơn có thể khiến

ngân hàng mất khả năng thanh toán. Agribank đã ban hành quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản trong hệ thống Agribank, qua đó Agribank luôn đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Rủi ro thanh khoản bao gồm:

**a) Rủi ro thanh khoản thị trường**

Là tình trạng ngân hàng gặp khó khăn trong việc bù đắp thiếu hụt thanh khoản thông qua việc chuyển đổi tài sản lưu động thành tiền ở mức giá của thị trường.

**b) Rủi ro thanh khoản nguồn vốn**

Là tình trạng ngân hàng thiếu khả năng thanh toán, không đáp ứng ngay được các nghĩa vụ chi trả hiện tại và trong tương lai theo dự kiến và phát sinh đột xuất.

Để hạn chế rủi ro thanh khoản, Agribank đã triển khai thực hiện đầy đủ quy định của NHNN thông qua các phương pháp như: phương pháp dòng tiền thông qua báo cáo khe hở thanh khoản và phương pháp dựa trên chỉ số cân bằng cân đối (bao gồm tỷ lệ khả năng chi trả; tỷ lệ Dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi; tỷ lệ Vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung, dài hạn). Ban Quản lý tài sản Nợ-tài sản Có, Trung tâm Quản lý rủi ro Phi tín dụng phối hợp với các đơn vị liên quan thường xuyên xem xét và tính toán các tỷ lệ khả năng thanh khoản và có biện pháp đảm bảo tỷ lệ khả năng thanh khoản trong từng khoảng thời gian tiếp theo. Agribank cũng đã xây dựng kế hoạch dự phòng trường hợp xảy ra khủng hoảng thanh khoản và cách đối phó trong từng thời kỳ. Với sự phát triển ổn định, khả năng nắm bắt và theo dõi kịp thời biến động vốn khả dụng, Agribank luôn đảm bảo an toàn thanh khoản và đáp ứng tối đa nhu cầu thanh toán của khách hàng.

Hơn nữa, Agribank duy trì khối lượng tài sản có tính thanh khoản cao đảm bảo khả năng chi trả trong các điều kiện kinh thường, bất thường; tuân thủ đúng các tỷ lệ về đảm bảo thanh khoản theo quy định của NHNN; và luôn sẵn sàng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở với NHNN để đảm bảo thanh khoản của hệ thống. Agribank cũng thiết lập và duy trì quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để sẵn sàng khi cần thiết.

**1.5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này đã tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Các hoạt động ngoại bảng (như cam kết bảo lãnh thanh toán, cam kết trong nghiệp vụ L/C, ...) là các nghĩa vụ nợ

tiềm ẩn do khi khách hàng vi phạm thỏa thuận với bên thứ ba, Ngân hàng sẽ phải thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba và các khoản nợ tiềm ẩn này sẽ thành nghĩa vụ nợ thực sự, dẫn tới gia tăng chi phí trích lập, giảm lợi nhuận và suy giảm tài sản của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro từ hoạt động ngoại bảng, Agribank đã xây dựng, sửa đổi các quy trình, quy chế, quy định về công tác tín dụng; thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát các nghiệp vụ, đảm bảo ngăn ngừa các yếu tố tiềm ẩn rủi ro; xử lý nghiêm tập thể và cá nhân liên quan các sản tại vi phạm; tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn các quy định pháp luật, các quy định, quy trình của Agribank cho cán bộ toàn hệ thống.

**2. Rủi ro về luật pháp**

Rủi ro về luật pháp là các rủi ro xảy ra khi mà các quy định của pháp luật hiện hành và/hoặc các quy định pháp luật mới được ban hành không còn phù hợp, chồng chéo hoặc chưa đáp ứng đầy đủ với tình hình thực tiễn, xu thế của thị trường và gây ra các khó khăn, trở ngại, vướng mắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và làm doanh nghiệp phải đối mặt với các chi phí và thiệt hại phát sinh do các tranh chấp pháp lý. Hiện nay, Việt Nam vẫn đang trong quá trình tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng tại Việt Nam, trong đó có Agribank. Trong thời gian qua, nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành nhằm hoàn thiện các luật cũ không còn phù hợp. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế còn đang phát triển và trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, hệ thống pháp luật tại Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện để đáp ứng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Vậy đây vẫn có thể coi là một trong các rủi ro tiềm tàng đối với các nhà đầu tư Trái Phiếu liên quan đến các vấn đề thay đổi quy định pháp luật từ phía các cơ quan có thẩm quyền.

Rủi ro pháp lý liên quan đến những sự cố hoặc sai sót trong quá trình hoạt động kinh doanh làm thiệt hại cho khách hàng và đối tác dẫn đến việc Agribank bị khởi kiện. Rủi ro này có thể phát sinh trong các mảng hoạt động của Agribank, đặc biệt là hoạt động tín dụng, thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó, là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nên mọi hoạt động của Agribank chịu sự điều chỉnh của các quy định luật pháp theo từng thời kỳ như Luật các Tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, các văn bản chính sách của NHNN và các bộ ngành liên quan khác. Mọi sự thay đổi của quy định pháp luật cũng như chính sách của NHNN đều ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Agribank.

Để phòng chống các rủi ro này, Agribank đã thực hiện cơ chế giám sát online hàng ngày qua hệ thống Core Banking và trách nhiệm này được giao cho bộ phận kiểm soát, giám sát. Theo phân cấp, tất cả các chi nhánh đều có phòng/bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Với hệ thống Core Banking nói trên, nếu xuất hiện rủi ro, hệ thống có thể cập nhật kịp thời các cảnh báo, đồng thời chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ chính, đảm bảo sự chính xác trong khâu thẩm nghiệp của Ngân hàng. Bên cạnh đó, Agribank chủ động tiến hành phân tích thị trường, nghiên cứu kỹ lưỡng và cập nhật các văn bản pháp luật hiện hành nhằm ứng phó được với

những thay đổi về không pháp lý. Đồng thời, Agribank có các đơn vị nghiệp vụ tại trụ sở chính với chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc ban hành các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ; thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật, thay đổi quy định liên quan của pháp luật và các vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Agribank.

Agribank cũng đã xây dựng hệ thống văn bản chính sách nội bộ quy định về các nguyên tắc, tiêu chuẩn, thủ tục; hệ thống văn bản chính sách được rà soát đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật mước khi ban hành và hệ thống hóa để đảm bảo tính đồng bộ, đầy đủ và phù hợp trong quá trình triển khai văn bản. Bộ phận pháp chế của ngân hàng thực trách nhiệm tư vấn luận điện các vấn đề pháp lý theo quy định pháp luật Việt Nam đối với hoạt động tổ chức, quản lý, phù hợp với quy định pháp luật. Agribank luôn chủ động nghiên cứu, tham gia góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động ngân hàng để nắm bắt các thay đổi của chính sách pháp luật.

**3. Rủi ro về ngành**

**3.1. Rủi ro hoạt động**

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro danh tiếng (ngoại trừ các tác động về danh tiếng có nguyên nhân từ rủi ro hoạt động).

Ngoài ra, xu hướng phát triển mạnh mẽ sản phẩm dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao cùng sóng tăng cường hợp tác hoặc thuê ngoài các bên thứ ba hiện nay có thể làm gia tăng các rủi ro hoạt động liên quan đến ứng dụng công nghệ, hợp tác bên thứ ba.

Agribank đang áp dụng 02 phương pháp đo lường rủi ro hoạt động (sử dụng các phát hiện của Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán, thu thập, phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài), đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN.

Căn cứ kết quả nhận dạng, đo lường và theo dõi rủi ro hoạt động, Agribank thực hiện kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ; thiết lập hạn mức rủi ro hoạt động, giám sát mức độ rủi ro hoạt động theo hạn mức; triển khai các biện pháp kiểm soát rủi ro hoạt động phù hợp (gồm giảm thiểu rủi ro, chuyển giao, chia sẻ rủi ro, phòng tránh rủi ro, chấp nhận rủi ro); báo cáo và trao đổi thông tin rủi ro hoạt động, xử lý kịp thời các sự kiện rủi ro hoạt động.

Xây dựng phương án, kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong những trường hợp gián đoạn hoạt động do: mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố, các sự kiện bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, chiến tranh,...) nhằm chủ động ứng phó, khôi phục các hoạt động kinh doanh trong thời gian sớm nhất, giảm thiểu các ảnh hưởng

có thể xảy ra.

### 3.2. Rủi ro về Phòng, chống rửa tiền

Để tuân thủ các quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và quản lý rủi ro rửa tiền, Agribank đã ban hành các văn bản quy định nội bộ về Phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố (PCRT và TTKB); thực hiện đầy đủ các biện pháp nhận biết khách hàng, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền, giám sát giao dịch, báo cáo và lưu trữ, bảo mật thông tin theo quy định; cung cấp thông tin theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; thực hiện đào tạo và kiểm tuân nội bộ phòng, chống rửa tiền định kỳ hàng năm nhằm bồi dưỡng đội ngũ cán bộ am hiểu về quy định, trách nhiệm trong công tác PCRT và TTKB, nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác PCRT và TTKB.

### 3.3. Tính thanh khoản của thị trường thứ cấp đối với Trái Phiếu

Không có gì đảm bảo về tính thanh khoản của thị trường đối với Trái Phiếu và không có gì đảm bảo rằng có tồn tại một thị trường giao dịch có thanh khoản cao cho Trái Phiếu. Trái Phiếu có thể được giao dịch ở các mức giá cao hơn hoặc thấp hơn giá phát hành ban đầu phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, bao gồm cả yếu tố về lãi suất áp dụng, kết quả hoạt động của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết và hoạt động của thị trường đối các loại chứng khoán tương tự.

### 3.4. Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro do NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiện nay, tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt gần 30% tổng dư nợ của Agribank. Vì vậy, những thay đổi về môi trường, sự xuất hiện của dịch bệnh hay những chính sách tác động đến khu vực nông nghiệp, nông thôn có thể ảnh hưởng đến chất lượng tài sản, thu nhập, lợi nhuận và triển vọng phát triển của Agribank.

Để hạn chế rủi ro tập trung, Agribank đã ban hành quy định về quản lý rủi ro tập trung tín dụng, xây dựng hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng, theo sản phẩm, ngành/lĩnh vực kinh tế; các tiêu chí nhận diện người có liên quan, quản lý nhóm khách hàng có liên quan.

### 3.5. Rủi ro hệ thống công nghệ thông tin

Agribank tổ chức triển khai các hoạt động quản lý rủi ro CNTT nước thời các yêu cầu của Nhà nước. Agribank đã thiết lập đầy đủ 03 tuyến bảo vệ độc lập và kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định của Nhà nước (Thông tư số 13/2018/TT-NHNN), gồm: (1) Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro; (2) Tuyến bảo vệ thứ hai gồm có bộ phận tuân thủ và bộ phận quản lý rủi ro; (3) Tuyến bảo vệ thứ ba gồm bộ phận Kiểm toán nội bộ

thuộc thẩm kiểm soát. Tổ chức phân loại hệ thống thông tin theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 85/2016/NĐ-CP) và Ngân hàng nhà nước (Thông tư 09/2020/TT-NHNN) và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn bảo mật tương ứng với cấp độ hệ thống thông tin được phê duyệt. Áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro an toàn thông tin theo tiêu chuẩn ISO 27001 phiên bản 2022 và đã được Tổ chức độc lập đánh giá cấp chứng nhận từ tháng 3/2021 và tiếp tục duy trì đến nay.

Agribank luôn chú trọng đầu tư trang bị các giải pháp an toàn bảo mật mạng như: Xây dựng kiến trúc mô hình mạng và an ninh bảo mật của Agribank được phân lớp, phân vùng và bảo vệ theo chiều sâu; Trang bị hệ thống giám sát an ninh mạng (SIEM, SOAR...) để chủ động giám sát, phòng ngừa các nguy cơ rủi ro an toàn thông tin; Đầu tư các giải pháp, trang thiết bị an ninh bảo mật để bảo vệ dữ liệu khách hàng, chống thất thoát, lộ lọt thông tin trên không gian mạng; triển khai hệ thống bảo mật cơ sở dữ liệu để đảm bảo an toàn và toàn vẹn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Agribank; Thiết lập dịch vụ giám sát mối đe dọa thông minh nhằm thu thập, phân tích, cảnh báo theo thời gian thực các mối đe dọa mới về an toàn thông tin, lộ lọt dữ liệu, thông tin khách hàng, giả mạo thương hiệu, v.v... trên không gian mạng. Định kỳ tổ chức diễn tập thực chiến ứng cứu sự cố An toàn thông tin mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước. Thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho toàn thể cán bộ Agribank.....Agribank đã xây dựng để ra chiến lược phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2022-2026 tầm nhìn đến 2030, trong đó có nhiều giải pháp về đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho hoạt động của Agribank.

**3.6. Rủi ro đối thủ cạnh tranh**

Agribank hiện đang chịu áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ các Ngân hàng khác (bao gồm cả NHTM có vốn Nhà nước chi phối khác, NHTM cổ phần, các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam). Nếu Chính phủ Việt Nam mở cửa rộng hơn với các nhà đầu tư nước ngoài theo các hiệp định thương mại đã ký kết hoặc vì bất kỳ lý do nào khác, sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng sẽ gia tăng đáng kể.

Bên cạnh đó, tại Việt Nam thời gian qua các công ty Fintech phát triển khá mạnh mẽ, tận dụng những lợi thế mạnh để cung ứng các dịch vụ, giải pháp tài chính an toàn và thuận tiện cho người sử dụng. Số lượng các công ty Fintech tham gia cung ứng dịch vụ trên thị trường Việt Nam đã tăng hơn hai lần từ con số khoảng 40 công ty cuối năm 2016 lên tới gần 100 công ty ở thời điểm hiện tại, mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đến nay, Việt Nam có 48 công ty Fintech và 40% công ty tham gia vào hoạt động thanh toán, cung cấp cho khách hàng và các nhà bán lẻ các dịch vụ thanh toán trực tuyến hoặc các giải pháp thanh toán kỹ thuật số (2C2P, VTPay, OnePay, VTCPay, BaoKim, VinaPay, VNPay, Senpay, NganLuong, ZingPay, BaoKim, 123Pay ...). Bên cạnh đó, tại Việt Nam thời gian qua các công ty Fintech phát triển khá mạnh mẽ, tận dụng những lợi thế mạnh để cung ứng các dịch vụ, giải pháp tài

chính an toàn và thuận tiện cho người sử dụng. Báo cáo thị trường Fintech Việt Nam 2022 của NDDS, trong số hơn 260 công ty hoạt động trong lĩnh vực Fintech tại Việt Nam vào cuối năm 2022, 81 công ty hoạt động trong mảng dịch vụ thanh toán (chiếm 31,1% tổng số lượng công ty Fintech tại Việt Nam), 42 công ty hoạt động trong mảng cho vay khách hàng (P2P Lending) (14,7%); 31 công ty hoạt động trong mảng Blockchain/Crypto (tiền điện tử) (11,9%).

**6. Rủi ro đối với Trái Phiếu niêm yết**

**6.1. Các khoản thanh toán tiền lãi Trái Phiếu có thể bị giảm trừ hoặc khấu trừ thuế nếu pháp luật yêu cầu**

Nhà đầu tư cần hiểu rằng tiền lãi Trái Phiếu và lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng Trái Phiếu có thể là đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do đó các khoản tiền mà nhà đầu tư có thể nhận được liên quan đến Trái Phiếu có thể sẽ bị khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật theo Mục V.24 Phần V.

**6.2. Những thay đổi đáng kể về lãi suất của Trái Phiếu**

Trái Phiếu có lãi suất thả nổi. Lãi suất cho các kỳ tính lãi không phải là kỳ tính lãi đầu tiên của Trái Phiếu có thể thay đổi đáng kể phụ thuộc vào mức lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ bằng Đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất. Bất kỳ thay đổi đáng kể nào về lãi suất đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến dòng lưu chuyển tiền tệ và điều kiện tài chính của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết cũng như nhà đầu tư Trái Phiếu.

**8. Rủi ro khác**

**a) Điều lệ của Agribank**

Ngày 18/01/2024, Luật sửa đổi tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (Luật sửa đổi tổ chức tín dụng năm 2024) đã được Quốc hội thông qua. Trước thời điểm này, Agribank đã xây dựng Dự thảo Điều lệ phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sửa đổi tổ chức tín dụng năm 2017 để thay thế Điều lệ hiện hành và báo cáo NHNN.

Sau khi Luật sửa đổi tổ chức tín dụng năm 2024 được thông qua (chính thức có hiệu lực vào ngày 01/7/2024), thẩm quyền ban hành điều lệ sẽ thuộc HĐTV Agribank, vì vậy Agribank đã chủ động rà soát, cập nhật dự thảo Điều lệ mới để đáp ứng các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng năm 2024. Ngày 18/6/2024, Agribank đã có văn bản số 393/HĐTV-PC báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Điều lệ của Agribank. Sau khi NHNN phê duyệt nội dung, HĐTV sẽ ban hành Điều lệ và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

**b) Sự kiện bất khả kháng**

Bên cạnh đó, một số rủi ro bất khả kháng như thiên tai, lũ lụt, động đất, hạn hán, lốc hoàn, dịch bệnh... ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và các ngành chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, tác động ít nhiều đến hoạt động của Agribank, đặc biệt đây là lĩnh vực đầu tư chính của Agribank.

## II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

### 1. Tổ Chức Niêm Yết

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

- Ông: **Phạm Đức Ấn** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên
- Ông: **Phạm Toàn Vượng** – Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: **Đoàn Ngọc Lam** – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Ông: **Phùng Văn Hưng Quang** – Chức vụ: Kế toán trưởng
- Ông: **Trần Trọng Dương** – Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

### 2. Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

Đại diện được ủy quyền: Ông **Lê Sơn Tùng** – Chức vụ: Tổng Giám đốc

*(Theo Quyết định số 804/QĐ-CTCKHĐQT ngày 11/08/2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị về ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật)*

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu do Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng Tư vấn phát hành, Tư vấn niêm yết, Đại lý phát hành, Đại lý đăng ký, lưu ký Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2024 số 22/2024/TPRCC/AGRISECO – AGRIBANK ngày 07 tháng 06 năm 2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cung cấp.

## III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|---|---|---|
| Bản Cáo Bạch | : | Bản Cáo Bạch này là bản công cấp thông tin của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết về Trái Phiếu chào bán, tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư Trái Phiếu. |
| Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết/Agribank | : | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam |
| Tổ chức tư vấn niêm yết/Agriseco | : | Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank |
| NHTM | : | Ngân hàng thương mại |
| TCTD | : | Tổ chức tín dụng |
| CTCP | : | Công ty cổ phần |
| TNHH | : | Trách nhiệm hữu hạn |
| NHNN | : | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| TMCP | : | Thương mại cổ phần |
| HĐTV | : | Hội đồng thành viên |
| BKS | : | Ban Kiểm soát |
| BCTC | : | Báo cáo tài chính |
| ATM | : | Automated Teller Machine – Máy rút tiền tự động |
| KBNN | : | Kho bạc Nhà nước |
| NSNN | : | Ngân sách Nhà nước |
| VSDC | : | Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam |
| SGDCK | : | Sở Giao dịch Chứng khoán |
| UBCKNN | : | Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước |
| CNTT | : | Công nghệ thông tin |

Các từ ngữ, khái niệm khác được sử dụng trong Bản Cáo Bạch này nhưng không được giải thích/định nghĩa trong mục này sẽ có nghĩa như được giải thích/định nghĩa trong các mục khác của Bản Cáo Bạch này.

## IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

### 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

### 1.1. Giới thiệu chung về tổ chức niêm yết

| | |
|---|---|
| • Tên tiếng Việt | NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM |
| • Tên giao dịch quốc tế | VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT |
| • Tên viết tắt | AGRIBANK |
| • Trụ sở chính | Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội |
| • Điện thoại | (024. 3772.2773 - Fax: 024. 3831 6869 |
| • Website | www.agribank.com.vn |
| • Logo | AGRIBANK |
| • Vốn thực góp của chủ sở hữu đến 30/06/2024 | 31.819.833 triệu đồng (tại thời điểm 30/06/2024 theo BCTC hợp nhất bán niên soát xét 2024) |
| • Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 11/01/2024 | 40.962.923.001.384 đồng (*) |
| • Giấy phép thành lập và hoạt động | Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 26/3/2021. |
| • Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | Số 0100686174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 11/01/2024. |
| • Người đại diện theo pháp luật | Ông **Phạm Toàn Vượng** – Chức vụ: **Tổng Giám đốc** |
| • Mã số thuế | 0100686174 |

*(*) Vốn điều lệ thực góp của chủ sở hữu đến ngày 30/06/2024 lớn hơn vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 11/01/2024 là do lợi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt từ năm 2021 đến hết ngày 30/06/2024 được ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 109/2002/TT-BTC ngày 4/11/2002 của Bộ Tài chính và 10.347 tỷ đồng phần vốn điều lệ được cấp bổ sung theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/9/2023 và Quyết định số 1601/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/12/2023. Theo khoản 2 Điều 17 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định "Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã". Do vậy, Agribank đang hoàn thiện thủ tục thay đổi vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động và sau khi hoàn thiện thủ tục, Agribank sẽ công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.*

➢ **Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:**

Agribank tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động thu NHƠN cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Điều lệ Agribank, và phù hợp với quy định của pháp luật. Hoạt động kinh doanh chính của Agribank bao gồm:

| STT | Tên ngành |
|---|---|
| 1 | Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. |
| 2 | Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:<br>a) Cho vay;<br>b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;<br>c) Bảo lãnh ngân hàng;<br>d) Phát hành thẻ tín dụng;<br>e) Bao thanh toán trong nước. |
| 3 | Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. |
| 4 | Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:<br>a) Cung ứng phương tiện thanh toán;<br>b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thu tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ. |
| 5 | Mở tài khoản:<br>a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;<br>b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. |
| 6 | Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. |
| 7 | Dịch vụ quản lý tiền mặt; tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. |
| 8 | Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. |
| 9 | Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, Trái Phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. |
| 10 | Mua, bán Trái Phiếu Chính phủ, Trái Phiếu doanh nghiệp. |
| 11 | Dịch vụ môi giới tiền tệ. |
| 12 | Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, Trái Phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 13 | Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 14 | Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 15 | Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà |

| STT | Tên ngành |
|---|---|
| | nước Việt Nam. |
| 16 | Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 17 | Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. |
| 18 | Lưu ký chứng khoán. |
| 19 | Kinh doanh vàng, kim loại quý. |
| 20 | Mua nợ. |

**I.2. Quá trình hình thành, phát triển**

| NĂM | MỐC LỊCH SỬ |
|---|---|
| 1988 | Thành lập ngày 26/03/1988 với tên gọi Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. |
| 1990 | Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. |
| 1995 | Thành lập Ngân hàng phục vụ người nghèo, nay là Ngân hàng Chính sách Xã hội, tách ra từ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. |
| 1996 | Đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank). |
| 2003 | Được phong tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới. |
| | Triển khai hiện đại hóa hệ thống thanh toán và kế toán khách hàng (IPCAS) tại các chi nhánh của Agribank. |
| 2005 | Mở Văn phòng đại diện nước ngoài đầu tiên tại Campuchia. |
| 2007 | Được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xếp hạng là Doanh nghiệp số 1 Việt Nam. |
| 2008 | Kỷ niệm 20 năm thành lập. |
| | Được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì. |
| | Đảm nhận chức Chủ tịch Hiệp hội Tín dụng Nông nghiệp và Nông thôn Châu Á – Thái Bình Dương (APRACA). |
| | Top 10 Giải thưởng Sao Vàng đất Việt. |
| 2009 | Vinh dự được đón Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam tới thăm và làm việc. |
| | Lần thứ 2 đạt Giải thưởng TOP 10 Sao vàng đất Việt. |
| | Khai trương hệ thống IPCAS-II, kết nối trực tuyến toàn bộ 2.300 chi nhánh và |

| NĂM | MỐC LỊCH SỬ |
|---|---|
| | phòng giao dịch trên toàn hệ thống. |
| 2010 | Khai trương chi nhánh tại Campuchia; Khẳng định vị trí ngân hàng số 1 Việt Nam trong lĩnh vực phát triển chi thẻ. |
| | Top 10 trong 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Bảng xếp hạng VNR500). |
| 2011 | Chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ. |
| 2012 | Ngân hàng thương mại có quy mô tổng tài sản lớn nhất Việt Nam. |
| | Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Bảng xếp hạng VNR500); Doanh nghiệp tiêu biểu ASEAN; Thương hiệu nổi tiếng ASEAN; Ngân hàng có chất lượng thanh toán cao; Ngân hàng thương mại thanh toán hàng đầu Việt Nam. |
| 2013 | Kỷ niệm 25 năm ngày thành lập. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba về thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ Đổi mới. |
| 2014 | Thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu. |
| | Ngân hàng thương mại duy nhất lần thứ 3 liên tiếp thuộc Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Bảng xếp hạng VNR500). |
| | Tổ chức xếp hạng quốc tế Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm của Agribank lên B+. |
| 2015 | Triển khai thành công Đề án Tái cơ cấu đã được Thống đốc NHNN phê duyệt. |
| | Thành lập Trung tâm Vốn Agribank nhằm nâng cao tính tập trung, chuyên nghiệp và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh Vốn và Ngoại tệ. |
| | Ra mắt hệ thống phát hành và thanh toán thẻ CHIP theo chuẩn EMV đem lại nhiều tiện ích và an toàn hơn cho chủ thẻ Agribank. |
| 2016 | Tổng tài sản vượt mốc trên 01 triệu tỷ đồng. |
| | Ngân hàng đứng đầu hệ thống ngân hàng theo Bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, năm đầu tiên thực hiện Đề án chiến lược kinh doanh năm 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Đề án chiến lược phát triển sản phẩm dịch vụ giai đoạn 2016-2020, Top 20 Doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam. |
| 2017 | Giữ vững vị trí Top 3 ngân hàng thương mại dẫn đầu thị trường thẻ. |
| | Top 10 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và đứng thứ 6 trong 500 doanh nghiệp lớn nhất và thứ nhất trong các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo bảng xếp hạng VNR500.<br>Top 20 Doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam. |

| NĂM | MỐC LỊCH SỬ |
|---|---|
| | Tổ chức xếp hạng quốc tế Fitch Ratings nâng mức triển vọng của Agribank từ "Ổn định" lên "Tích cực" với đánh giá xếp hạng Nhà phát hành nợ dài hạn ở mức B+. |
| 2018 | Kỷ niệm 30 năm thành lập. |
| | Được trao tặng Huân chương lao động hạng Nhất.<br>Nhảy thứ 6 liên tiếp đạt Top 10 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (Bảng xếp hạng VNR500) |
| 2019 | Được tổ chức Xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's xếp hạng ở mức Ba3, tương đương mức tín nhiệm quốc gia; Xếp hạng thứ 142/500 Ngân hàng lớn nhất châu Á về quy mô tài sản. |
| | Lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong 31 năm hoạt động. |
| 2020 | Hoàn thành đồng loạt Phương án Tái cơ cấu Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020;<br>Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2277/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ cho Agribank tăng 3.500 tỷ đồng. |
| 2021 | Agribank thực hiện tăng vốn điều lệ lên 34.209.923.081.584 đồng theo Quyết định số 2277/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.<br>Hoàn thành và phát huy tốt "sứ mệnh kép" của ngân hàng thương mại Nhà nước hàng đầu Việt Nam, vừa phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả, vừa phát triển kinh tế- xã hội |
| 2022 | Được Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's nâng hạng tiền gửi nội tệ và nội phát hành nội tệ/ngoại tệ từ mức "Ba1" lên mức "Ba2" với triển vọng "Ổn định"<br>Lợi nhuận đạt mốc gần 1 tỷ Đô la Mỹ; đi đầu trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn<br>Brand Finance xác định Agribank là thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất Việt Nam |
| 2023 | Đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất và Kỷ niệm 35 năm ngày thành lập.<br>Quốc hội nhất trí chủ trương bổ sung vốn điều lệ cho Agribank 17.100 tỷ đồng (Agribank đã được cấp bổ sung vốn điều lệ 6.732 tỷ đồng theo Quyết định số 1584/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/12/2023) |

➢ **Các giải thưởng và danh hiệu, xếp hạng tín nhiệm**

- 14 năm đạt TOP10 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam theo bảng xếp hạng VNR500.
- 04 năm đạt giải thưởng Sao Vàng đất Việt.
- 03 năm đạt giải thưởng "Thương hiệu Quốc gia Việt Nam".
- 04 năm đạt "Ngân hàng tiêu biểu vì Cộng đồng"; "Ngân hàng tiêu biểu về hỗ trợ đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao" ; "Ngân hàng tiêu biểu về Tín dụng xanh", "Ngân

hàng bán lẻ tiêu biểu".

- 14 ứng dụng và hệ thống công nghệ thông tin của Agribank được vinh danh tại giải thưởng Sao Khuê cho hệ thống công nghệ thông tin xuất sắc lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và Ngân hàng số.
- Từ năm 2016 đến nay, Agribank thuộc Top đầu trong danh sách Doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam.
- Asian Banking & Finance trao tặng "Ngân hàng thực hiện trách nhiệm xã hội và chương trình xanh của năm" và "Ngân hàng có giải pháp thanh toán trên điện thoại tốt nhất của năm"; "Ngân hàng bán lẻ nội địa tốt nhất năm tại Việt Nam 2020".
- 05 năm đạt TOP 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
- Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín qua nhiều năm
- 05 năm liên tiếp là ngân hàng xếp hạng cao nhất trong các ngân hàng Việt Nam tại bảng xếp hạng Thương hiệu ngân hàng giá trị nhất toàn cầu theo đánh giá của Công ty tư vấn định giá thương hiệu hàng đầu thế giới Brand Finance.
- Nhiều năm liên tục Agribank nhận Giải thưởng "Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc"; "Tỷ lệ điện đạt chuẩn cao" do các ngân hàng uy tín trên thế giới trao tặng (J.P Morgan, Wells Fargo, Standard Chartered Bank New York, The Bank of New York Mellon và CitiBank).
- Ngân hàng có thứ hạng cao nhất trong số những ngân hàng Việt Nam tại bảng xếp hạng 500 ngân hàng hàng đầu khu vực Châu Á Thái Bình Dương về quy mô tài sản trong năm 2021 được tạp chí The Asian Banker công bố.
- Được Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's (Fitch Ratings) nâng hạng tiền gửi nội tệ và nhà phát hành nội tệ/ngoại tệ từ mức "Ba3" lên mức "Ba2" với triển vọng "Ổn định" năm 2022, năm 2023 xếp hạng quốc gia và là mức xếp hạng cao nhất trong các ngân hàng tại Việt Nam.
- Giải thưởng Ngân hàng có mạng lưới ATM lớn nhất, tiên phong về chuyển đổi thẻ chip nội địa theo chuẩn VCCS do Công ty CP Thanh toán quốc gia Việt Nam (NAPAS) trao tặng. Giải thưởng Ngân hàng có tỷ lệ xuất vẹn đủ liệu cao nhất do Tổ chức thẻ quốc tế Mastercard vinh danh.
- Giải thưởng Ngân hàng tiên phong về tăng trưởng doanh số sử dụng thẻ ghi nợ, tăng trưởng tỷ lệ giao dịch thanh toán chạm, phát triển thẻ ghi nợ và doanh số thanh toán thẻ do các Tổ chức Thẻ quốc tế trao tặng (JCB, Visa, MasterCard).
- Agribank – Ngân hàng tiên phong về tốc độ tăng trưởng tỷ lệ giao dịch thanh toán chạm.
- Giải thưởng Ngân hàng giao dịch trái phiếu xuất sắc năm 2022, 2023 do London Stock Exchange Group ( LSEG) trao tặng.
- Giải thưởng top 5 thành viên giao dịch đặc biệt có thị phần giao dịch lớn nhất năm 2022 do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam trao tặng.

➢ **Tầm nhìn, giá trị cốt lõi, sứ mệnh, triết lý kinh doanh**

- **Tầm nhìn** Tăng trưởng an toàn- Hiệu quả- Bền vững, đủ sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế
- **Giá trị cốt lõi:** Trung thực, Kỷ cương, Sáng tạo, Chất lượng, Hiệu quả.
- **Sứ mệnh:** Ngân hàng thương mại Nhà nước hàng đầu Việt Nam, giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực tín dụng nông nghiệp, nông thôn.
- **Triết lý kinh doanh:** Mang phồn thịnh đến khách hàng.

➢ **Trách nhiệm xã hội**

Là một trong các ngân hàng thương mại Nhà nước đóng vai trò chủ lực trong hệ thống ngân hàng, bên cạnh hoạt động kinh doanh, Agribank tích cực triển khai công tác hỗ trợ an sinh xã hội trên khắp cả nước, thể hiện tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, góp phần tích cực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và Xây dựng nông thôn mới theo chủ trương của Đảng, Nhà nước.

Hàng năm, Agribank đều dành hàng trăm tỉ đồng để thực hiện nhiều chương trình an sinh xã hội, tập trung vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, quan tâm chia sẻ và hỗ trợ người nghèo, đồng bào vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và giảm thiểu thiệt hại thiên tai, dịch bệnh.

Năm 2022, Agribank dành nguồn kinh phí hơn 230 tỷ đồng tài trợ cho các địa phương có huyện nghèo, hỗ trợ xây dựng hơn 2.000 căn nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho người nghèo và đối tượng chính sách trong cả nước (tiêu biểu trao tặng 1000 căn nhà đại đoàn kết với tổng trị giá 5 tỷ đồng/tỉnh cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn). Agribank tiếp tục vận động cán bộ trong toàn hệ thống đóng góp tiền lương và sử dụng nguồn lực hoạt động kinh doanh để tiếp tục thực hiện tốt công tác từ thiện, an sinh xã hội, tập trung vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, tài trợ y tế giáo dục, hỗ trợ giải quyết hậu quả dịch bệnh, thiên tai... với tổng số tiền 600 tỷ đồng.

Trong năm 2023, từ lợi nhuận kinh doanh, Agribank đã dành hơn 560 tỷ đồng kinh phí cho các chương trình an sinh, tập trung vào các lĩnh vực giáo dục, y tế, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa; khắc phục hậu quả thiên tai. Trong đó, riêng kinh phí đầu tư cho giáo dục hơn 111 tỷ đồng, đầu tư xây dựng công trình và mua sắm thiết bị y tế hơn 107 tỷ đồng; kinh phí dành để xây dựng nhà ở cho người nghèo hơn 189 tỷ đồng; hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai hơn 41 tỷ đồng; kinh phí dành cho các hoạt động xã hội khác là hơn 72 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2019-2023, tổng kinh phí Agribank dành cho các hoạt động an sinh xã hội của Agribank là hơn 2.160 tỷ đồng.

Tiếp tục phát huy trách nhiệm với xã hội đối với cộng đồng trong nhiều năm qua, vào dịp tết nguyên đán năm 2024, Agribank đã dành hơn 100 tỷ đồng trao quà, hỗ trợ cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách đón Tết.

Với những đóng góp tích cực cho công tác an sinh xã hội trong nhiều năm qua, Agribank được các tổ chức trong nước và quốc tế ghi nhận là Ngân hàng vì cộng đồng; Doanh nghiệp có thành tích xuất sắc phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong thời kỳ đổi mới; Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và phát triển cộng đồng; Ngân hàng thực hiện tốt trách nhiệm xã hội khu vực Đông Nam Á.... Hình ảnh thương hiệu gắn liền với dấu ấn "Agribank – Ngân hàng vì cộng đồng" đã lan tỏa mọi miền Tổ quốc, đến tận vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo.

## I.3. Quá trình tăng vốn điều lệ

*Đơn vị: Đồng*

| Năm | Số vốn tăng | Vốn sau khi tăng | Hình thức tăng | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|
| 2011 | 118.470.000.000 | 21.160.111.333.333 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/12/2002 của Bộ Tài chính |
| 2012 | 6.700.000.000.000 | 27.860.111.333.333 | Cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết Định 1000/QĐ-BTC ngày 15/10/2011 | Quyết định 439/QĐ – BTC ngày 2/5/2012 của Bộ Tài Chính |
| 2012 | 118.470.000.000 | 27.978.581.333.333 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/12/2002 của Bộ Tài chính |
| 2012 | 180.347.015.409 | 28.078.928.370.784 | Nguồn thu hồi sự cố đóng vkinh D | Quyết định số 1861/QĐ-BTC ngày 12/12/2012 của Bộ Tài Chính |
| 2013 | 118.470.000.000 | 28.197.398.370.784 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/12/2002 của Bộ Tài chính |
| 2013 | 6.882.111.882 | 28.204.281.731.769 | Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu hồi sự khắc phục hậu quả sau khi số 5 năm 1997 của năm 2011, 2012, 2013. | VB 7015/NHN-TCKT ngày 23/12/2008 của NHNN |
| 2014 | 2.517.400.000.001 | 28.721.781.731.767 | Cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết Định 1000/QĐ-BTC ngày 12/12/2013 | Quyết định 16/QĐ – BTC ngày 14/1/2014 của Bộ Tài Chính |
| 2014 | 118.470.000.000 | 28.840.251.731.767 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/12/2002 của Bộ Tài chính |
| 2015 | 44.989.628.075 | 28.885.241.359.842 | Nguồn thu hồi sự cố đóng vkinh II | Quyết định 3079/QĐ-BTC ngày 01/12/2014 (Hỗ sự cố đóng vkinh I năm 2012, 2013) của Bộ Tài chính |
| 2015 | 118.400.000.000 | 29.003.641.359.842 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/12/2002 của Bộ Tài chính |

| Năm | Số vốn tăng | Vốn sau khi tăng | Hình thức tăng | Cơ sở pháp lý |
|---|---|---|---|---|
| 2016 | 6.261.641.782 | 20.007.801.051.384 | Tăng vốn điều lệ từ nguồn thu sự nhân phục hồi quỹ sau khi số 5 năm 2014, 2015 | Hạch toán theo VB 7015/NHNN-TCKT ngày 23/10/2008 của NHNN |
| 2016 | 118.340.000.000 | 20.126.443.051.384 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | - Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính<br>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 27/12/2019 (bao gồm các đợt tăng vốn năm 2017 – 2018) |
| 2017 | 1.189.600.000.000 | 21.316.043.051.384 | Cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định 1000/QĐ-BTC ngày 12/10/2017 | Quyết định số 1364/QĐ-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính |
| 2017 | 118.470.000.000 | 21.294.913.051.384 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2018 | 118.470.000.000 | 21.473.383.051.384 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2019 | 118.470.000.000 | 21.591.853.051.384 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | - Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính<br>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 22/01/2021(bao gồm các đợt tăng vốn năm 2017 – 2019) |
| 2020 | 118.470.000.000 | 21.710.323.051.384 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính Phủ đặc biệt | - Thông tư 180/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính.<br>- Quyết định số 1055QĐ-TTg ngày 22/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2021 | 1.260.000.000.000 | 14.389.923.051.384 | Cấp vốn bổ sung vốn điều lệ | - Quyết định số 1055QĐ-TTg ngày 22/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ<br>- Quyết định số 2277QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ<br>- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 17/03/2021 |

| Năm | Số vốn tăng | Vốn sau khi tăng | Hình thức tăng | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|
| 2003 (*) | 118.870.000.000 | 14.528.393.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính. |
| 2022 (*) | 119.870.000.000 | 34.446.863.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2023 (*) | 68.870.000.000 | 34.515.833.001.584 | Lãi được nhận từ Trái Phiếu Chính phủ đặc biệt | Thông tư 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính |
| 2023 | 6.753.000.000.000 | 41.268.833.001.584 | Cấp bổ sung vốn điều lệ | Quyết định số 1364/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/12/2023 |
| 2024 (*) | 10.247.000.000.000 | 51.515.833.001.584 | Cấp bổ sung vốn điều lệ | Quyết định số 1118/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/9/2023 và Quyết định số 1801/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/12/2023 |

*(*): Agribank đang hoàn thiện thủ tục thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.*

Kể từ khi thành lập đến nay, Agribank không có lần giảm vốn điều lệ nào.

**2. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức niêm yết**

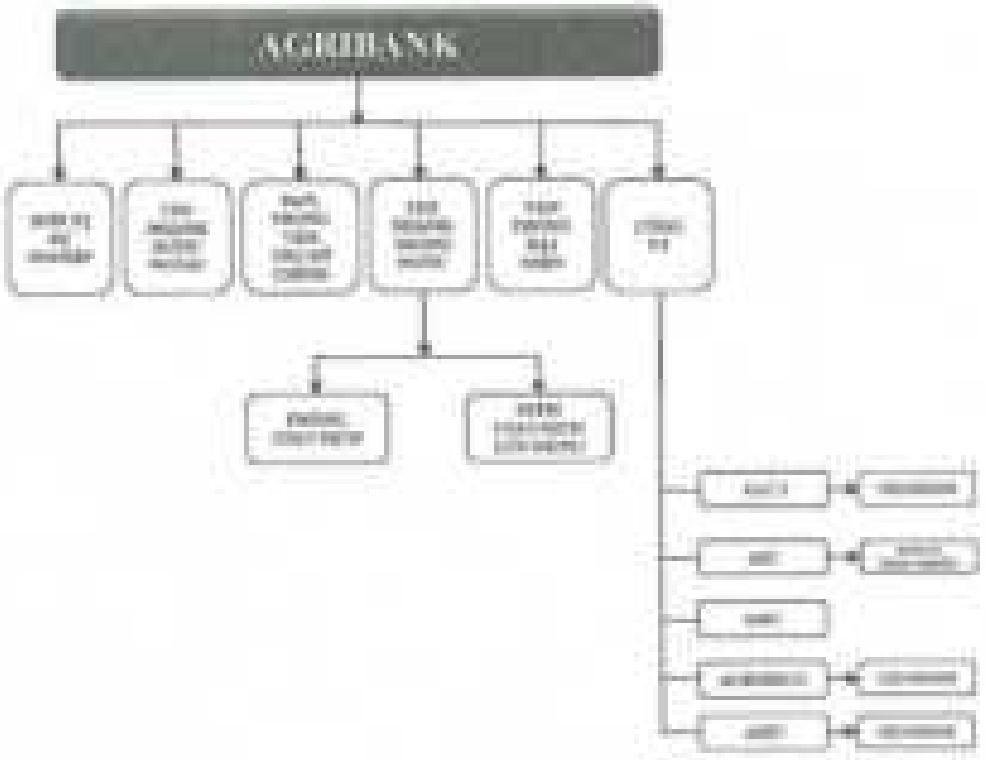


*(Nguồn: Agribank)*

❖ **Đơn vị sự nghiệp**

- **Trường Đào tạo cán bộ:** Trường Đào tạo cán bộ có chức năng tham mưu cho HĐTV, Tổng Giám đốc về hoạt động đào tạo; trực tiếp tổ chức triển khai các hoạt động đào tạo trong hệ thống Agribank.
- **Trung tâm Công nghệ Thông tin:** Trung tâm Công nghệ Thông tin có chức năng tham mưu cho HĐTV, Tổng Giám đốc về tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống Công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank. Thực hiện việc nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và quản trị, vận hành, giám sát các hệ thống công nghệ thông tin của Agribank.
- **Trung tâm Thẻ:** Trung tâm Thẻ Agribank có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐTV, Tổng Giám đốc về tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống thẻ; tham gia kết nối thanh toán với các Tổ chức thẻ trong nước, quốc tế và các Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ và quản lý triển khai nghiệp vụ thẻ trong toàn hệ thống theo quy định của pháp luật, NHNN, Agribank và các Tổ chức thẻ trong nước, quốc tế mà Agribank là thành viên. Trực tiếp quản trị, giám sát, vận hành hệ thống thẻ, các chương trình phần mềm và thiết bị phần cứng liên quan đến hệ thống thẻ theo các quy định, quy trình nghiệp vụ.

❖ **Hệ thống các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính**

- **Ban Chính sách tín dụng:** Ban Chính sách tín dụng có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành các cơ chế chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ tín dụng và triển khai các chương trình tín dụng chính sách của Chính phủ, NHNN. Thực hiện xây dựng và quản lý hạn mức cấp tín dụng đối với ngành, lĩnh vực, khách hàng, nhóm khách hàng có liên quan.
- **Ban Cổ phần hóa:** Ban Cổ phần hóa có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng kế hoạch, lộ trình cổ phần hóa Agribank; Xây dựng phương án sử dụng các tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi dự kiến chuyển giao cho Công đoàn Agribank khi cổ phần hóa; Đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất và triển khai thực hiện công việc theo kế hoạch, lộ trình cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Triển khai các nhiệm vụ cụ thể được giao sau cổ phần hóa Agribank.
- **Ban Công nghệ:** Ban Công nghệ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc hoạch định, xây dựng chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển công nghệ thông tin trong toàn hệ thống Agribank; Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành quy chế, quy định về công nghệ thông tin; đầu mối chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra, giám sát các đơn vị tại Agribank thực hiện chính sách, quy định của pháp luật, NHNN, Agribank trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- **Ban Đầu tư:** Ban Đầu tư có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về đầu tư và quản lý vốn

của Agribank đầu tư vào công ty con, doanh nghiệp khác và dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng cơ sở ở nước ngoài (sau đây gọi là hoạt động đầu tư). Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, quy định của NHNN, Agribank trong quản lý hoạt động đầu tư.

- **Ban Định chế Tài chính:** Ban Định chế Tài chính có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Tổng Giám đốc xây dựng và tổ chức triển khai chiến lược, chính sách, quy chế, quy định, quy trình quản lý hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế của Agribank. Tham mưu, đề xuất quản lý, dự báo, xây dựng và tổ chức triển khai chính sách khách hàng, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với khách hàng là định chế tài chính và kênh phân phối cung cấp sản phẩm dịch vụ cho định chế tài chính; thiết lập, duy trì, phát triển khách hàng định chế tài chính. Tham mưu, đề xuất xây dựng quy chế, quy định, quy trình; đầu mối tiếp cận, tiếp nhận, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức quản lý nguồn vốn dự án tín dụng nước ngoài, nguồn vốn tài trợ, dự án ngân hàng phục vụ, nguồn vốn Agribank nhận ủy thác từ nước ngoài.

- **Ban Kế hoạch Chiến lược:** Ban Kế hoạch Chiến lược có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ, để ấn liên quan đến chiến lược kinh doanh, công tác kế hoạch, cân đối các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh; xếp loại, xếp hạng Agribank theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước; xếp loại, xếp hạng các chỉ nhánh theo quy định của Agribank; công tác thống kê, dự báo kinh tế, tài chính tiền tệ. Tham mưu trong công tác xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh trung, dài hạn; kế hoạch kinh doanh hàng quý, năm của toàn hệ thống Agribank.

- **Ban Khách hàng cá nhân:** Ban Khách hàng cá nhân có chức năng tham mưu giúp HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc quản lý, dự báo, xây dựng chiến lược, chính sách khách hàng đối với khách hàng cá nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình (sau đây gọi chung là Khách hàng cá nhân). Tham mưu, đề xuất xây dựng, tổ chức triển khai, phát triển, quản lý các sản phẩm: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ cung cấp đối với Khách hàng cá nhân; đề xuất việc phát triển các kênh phân phối để cung cấp các sản phẩm đối với Khách hàng cá nhân. Tham mưu, đề xuất trong việc thiết lập, quản lý, duy trì và phát triển Khách hàng cá nhân trong hệ thống Agribank.

- **Ban Khách hàng doanh nghiệp:** Ban Khách hàng doanh nghiệp có chức năng tham mưu giúp HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc quản lý, dự báo, xây dựng chiến lược, chính sách khách hàng đối với khách hàng là Doanh nghiệp và Pháp nhân khác không phải là doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Khách hàng doanh nghiệp). Tham mưu, đề xuất xây dựng, tổ chức triển khai, phát triển, quản lý các sản phẩm: huy động vốn, tín dụng, dịch vụ cung cấp đối với Khách hàng doanh nghiệp; đề xuất việc phát triển các kênh phân phối để cung cấp các sản phẩm đối với Khách hàng doanh nghiệp. Tham mưu, đề xuất trong việc thiết lập, quản lý, duy trì và phát triển Khách hàng doanh nghiệp trong hệ thống Agribank.

- **Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ:** Ban Kiểm tra, giám sát nội bộ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank đối với các hoạt động tại các đơn vị; tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc xử lý đơn thư; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm; phòng, chống khủng bố.

- **Ban Ngân hàng số:** Ban Ngân hàng số có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc chỉ đạo, điều hành và triển khai chiến lược chuyển đổi số trong toàn hệ thống Agribank; Đề xuất và xây dựng giải pháp kỹ thuật để triển khai các sản phẩm liên quan đến ngân hàng số; Hỗ trợ các đơn vị trong quá trình chuyển đổi số.
- **Ban Pháp chế:** Ban Pháp chế có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐTV, Tổng Giám đốc về các vấn đề pháp lý liên quan đến tổ chức, quản lý và hoạt động của Agribank. Giám sát tuân thủ việc xây dựng và ban hành văn bản trong hệ thống Agribank. Quản lý, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra chuyên đề việc thực hiện cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Ban Quản lý đầu tư nội ngành:** Ban Quản lý đầu tư nội ngành có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng; đầu tư, mua sắm, thuê, cho thuê và quản lý tài sản trong hệ thống Agribank. Giám sát việc thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng; đầu tư, mua sắm, thuê, cho thuê và quản lý tài sản trong hệ thống Agribank.
- **Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực có chức năng trực tiếp tổ chức quản lý dự án theo phân công của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và Chủ đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và Chủ đầu tư về các hoạt động của mình. Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và của Agribank. Thực hiện một số chức năng khác theo phân công của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và của Chủ đầu tư đúng theo quy định của pháp luật và của Agribank.
- **Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Trụ sở chính Agribank:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Trụ sở chính Agribank có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc triển khai dự án đầu tư xây dựng Trụ sở chính Agribank tại Lô 25-E3 Cầu Giấy, Hà Nội; thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án theo thẩm quyền được giao và quy định của pháp luật.
- **Ban Quản lý tài sản Nợ - tài sản Có:** Ban Quản lý tài sản Nợ - tài sản Có có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc, Hội đồng ALCO, HĐ đồng quản lý vốn trong công tác ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, quy trình nghiệp vụ liên quan đến công tác quản lý tài sản Nợ - tài sản Có và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Agribank; xây dựng và vận hành cơ chế điều hành vốn nội bộ. Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong công tác phát triển hệ thống thông tin quản lý về mặt nghiệp vụ.
- **Ban Tài chính Kế toán:** Ban Tài chính kế toán có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về lĩnh vực tài chính kế toán, tiền tệ kho quỹ trong hệ thống Agribank. Quản lý, giám sát, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán, tiền tệ kho quỹ trong hệ thống Agribank theo quy định của Nhà nước và quy định nội bộ của Agribank. Lập, quản lý báo cáo tài chính, báo cáo kế toán, tiền tệ kho quỹ theo quy định của Nhà nước và Agribank. Quản lý,

khai thác và cung cấp thông tin số liệu kế toán tài chính, tiền tệ kho quỹ của Agribank phục vụ công tác quản trị điều hành.

- **Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng:** Ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Tổng Giám đốc trong công tác phê duyệt các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền của Chi nhánh, phê duyệt Hạn mức tín dụng đối với các Định chế tài chính. Phê duyệt các khoản cấp tín dụng theo phân cấp, ủy quyền trong từng thời kỳ.
- **Ban Thư ký tổng hợp:** Ban Thư ký tổng hợp có chức năng tham mưu, giúp Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động của Agribank. Tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phân công tổ chức triển khai thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, các cơ quan, Bộ ngành, cấp ủy Đảng và HĐTV Agribank. Tổng hợp, theo dõi, đôn đốc các cá nhân, đơn vị thành viên Trụ sở chính thực hiện chương trình công tác và các nhiệm vụ do Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng chỉ đạo; đề xuất giám sát, kiểm tra việc tuân thủ quy định điều hành, lề lối làm việc của các cá nhân, đơn vị thành viên Trụ sở chính theo quy định.
- **Ban Tổ chức nhân sự:** Ban Tổ chức nhân sự có chức năng Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về mô hình tổ chức, mạng lưới hoạt động, công tác nhân sự, quản lý lao động, tiền lương và các công việc có liên quan trong hệ thống Agribank; giám sát việc thực hiện các quy định nội bộ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Ban Truyền thông:** Ban Truyền thông có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về công tác truyền thông và quan hệ công chúng; phát triển thương hiệu và marketing, quản lý và phát triển văn hóa doanh nghiệp, thực hiện công tác truyền thông nội bộ trong toàn hệ thống Agribank; Phối hợp tổ chức tập huấn và đào tạo theo chuyên đề, giải đáp các vướng mắc, các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Ban Thi đua Khen thưởng:** Ban Thi đua – Khen thưởng có chức năng tham mưu HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực thi đua, khen thưởng trong hệ thống Agribank. Tham mưu HĐTV, Tổng Giám đốc trong quản lý, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các quy định nội bộ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban.
- **Trung tâm Phòng, chống rửa tiền Agribank:** Trung tâm Phòng, chống rửa tiền Agribank có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ liên quan đến hoạt động phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong hệ thống Agribank; tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- **Trung tâm Chăm sóc khách hàng:** Trung tâm Chăm sóc khách hàng có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Tổng Giám đốc trong lĩnh vực chăm sóc, hỗ trợ khách hàng theo quy định của pháp luật và của Agribank. Tham mưu, đề xuất xây dựng, tổ chức triển khai, thực hiện công tác chăm sóc, hỗ trợ khách hàng của Agribank; tham gia nghiên cứu, khảo sát

thị trường, giới thiệu, tư vấn, quảng bá các sản phẩm dịch vụ, chương trình khuyến mại, marketing của Agribank thông qua các kênh của Trung tâm.

- **Trung tâm Dịch vụ thanh toán và Kiều hối:** Trung tâm Dịch vụ thanh toán và Kiều hối có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành quy định nội bộ về lĩnh vực thanh toán trong nước, kiều hối, chuyển tiền ngoại tệ cá nhân ra nước ngoài theo quy định của Agribank, NHNN và pháp luật; Tổ chức quản lý, phát triển, triển khai sản phẩm dịch vụ thanh toán trong nước, kiều hối, chuyển tiền ngoại tệ cá nhân ra nước ngoài của Agribank.
- **Trung tâm Kinh doanh Vốn và Tiền tệ:** Trung tâm Kinh doanh Vốn và Tiền tệ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc về chiến lược, chính sách, quy định, quy trình trong hoạt động kinh doanh vốn, ngoại tệ và phái sinh của Agribank. Trực tiếp kinh doanh vốn, ngoại tệ và phái sinh trên thị trường liên ngân hàng trong nước và quốc tế thuộc Sở kinh doanh theo quy định của pháp luật và Agribank. Thực hiện giao dịch các sản phẩm kinh doanh vốn, ngoại tệ và phái sinh cho Sở ngân hàng theo quy định.
- **Trung tâm Lưu trữ:** Trung tâm Lưu trữ có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ về lĩnh vực lưu trữ trong hệ thống Agribank. Tổ chức tiếp nhận, lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng các tài liệu lưu trữ của Trụ sở chính Agribank; quản lý, vận hành kho lưu trữ tập trung theo quy định.
- **Trung tâm Ngân quỹ Miền Bắc:** Trung tâm Ngân quỹ Miền Bắc có chức năng quản lý tiền mặt, kho tiền của Agribank tại Trung tâm theo quy định của NHNN và Agribank; Điều hòa tiền mặt VND cho các chi nhánh, phòng giao dịch, ATM trên địa bàn Thành phố Hà Nội và địa bàn được giao (gọi chung là địa bàn hoạt động); Tổ chức thu, chi tiền mặt; kiểm đếm, phân loại, thông/hôm mệnh giá cho các đơn vị thuộc hệ thống Agribank trên địa bàn hoạt động theo lộ trình phê duyệt của HĐTV.
- **Trung tâm Phê duyệt tín dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Trung tâm Phê duyệt tín dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Tổng Giám đốc trong công tác phê duyệt cấp tín dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Thực hiện thẩm quyền phê duyệt các khoản cấp tín dụng áp dụng cho Trung tâm phê duyệt tín dụng khu vực theo quy định của HĐTV từng thời kỳ; Chấp thuận chủ trương trước khi triển khai quy trình cấp tín dụng đối với các trường hợp phải trình chủ trương thuộc thẩm quyền của Trung tâm.
- **Trung tâm Quản lý nợ có vấn đề:** Trung tâm Quản lý nợ có vấn đề có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong quản lý, xử lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề (nợ nhóm 2 đến nợ nhóm 5, nợ xử lý rủi ro và các khoản nợ khác theo quy định của Agribank trong từng thời kỳ). Tham mưu, đề xuất Hội đồng xử lý rủi ro Trụ sở chính trong việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của Agribank.
- **Trung tâm Quản lý rủi ro phi tín dụng:** Trung tâm Quản lý rủi ro phi tín dụng có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc quản lý rủi ro phi tín dụng, bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tập trung đối với hoạt động giao dịch tự doanh, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động; thực hiện đo lường, theo

dõi và báo cáo về quản lý rủi ro (QLRR) phi tín dụng. Tham mưu, đề xuất HĐ đồng rủi ro trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ về QLRR phi tín dụng theo quy định.

- **Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng**: Trung tâm Quản lý rủi ro tín dụng có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc quản lý rủi ro (QLRR) tín dụng; quản lý rủi ro tập trung trong hoạt động cấp tín dụng (QLRR tập trung tín dụng); thực hiện đo lường, theo dõi và báo cáo về QLRR tín dụng, QLRR tập trung tín dụng. Tham mưu, đề xuất Hội đồng xử lý rủi ro Trụ sở chính và các Hội đồng khác có liên quan trong việc theo dõi, giám sát phân loại, trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư vốn tại ngoài doanh nghiệp của Agribank. Tham mưu, đề xuất Hội đồng rủi ro trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ về QLRR tín dụng, QLRR tập trung tín dụng theo quy định.

- **Trung tâm Tài trợ thương mại**: Trung tâm Tài trợ thương mại có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai các cơ chế, quy chế, quy định, quy trình nghiệp vụ, chiến lược, chính sách phát triển hoạt động thanh toán, chuyển tiền quốc tế (bao gồm hoạt động thanh toán hiện giới) và tài trợ thương mại đối với khách hàng là Doanh nghiệp và Pháp nhân khác không phải là doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Khách hàng doanh nghiệp). Thực hiện tác nghiệp tập trung nghiệp vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại tại Agribank đối với Khách hàng doanh nghiệp.

- **Trung tâm Thanh toán**: Trung tâm Thanh toán Agribank có chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc về tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống thanh toán nội bộ, thực giá thanh toán với các tổ chức thanh toán trong nước và quốc tế. Trực tiếp quản lý, giám sát về nghiệp vụ, vận hành các hệ thống/chương trình thanh toán tại Trụ sở chính theo các quy định, quy trình nghiệp vụ. Thực hiện nghiệp vụ hạch toán kế toán thuộc cân đối Trụ sở chính.

- **Văn phòng Trụ sở chính**: Văn phòng Trụ sở chính có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Tổng giám đốc trong lĩnh vực hành chính, lễ tân, quản trị tại Trụ sở chính; kiểm soát thủ tục hành chính, quản lý công tác kế hoạch tài chính, tài sản và tổ chức thực hiện công tác hành chính, quản trị, lễ tân, quảng cáo đối với các hoạt động của Trụ sở.

❖ **Văn phòng đại diện**

- **Văn phòng đại diện Khu vực Miền Nam**: Thực hiện chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong công tác chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động của các Chi nhánh trong khu vực, gồm các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (gọi chung là khu vực). Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ liên quan đến chiến lược kinh doanh, công

tác phát triển sản phẩm dịch vụ cho các chi nhánh trong khu vực, công tác thống kê, dự báo kinh tế, tài chính tiền tệ tại khu vực; Đại diện theo ủy quyền và bảo vệ lợi ích của Agribank tại các tỉnh, thành phố trong khu vực.

- **Văn phòng Đại diện Khu vực Miền Trung**: Thực hiện chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong công tác chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động của các Chi nhánh trong khu vực, gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và thành phố Đà Nẵng (gọi chung là khu vực); Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ liên quan đến chiến lược kinh doanh, công tác phát triển sản phẩm dịch vụ cho các chi nhánh trong khu vực, công tác thống kê, dự báo kinh tế, tài chính tiền tệ tại khu vực; Đại diện theo ủy quyền và bảo vệ lợi ích của Agribank tại các tỉnh, thành phố trong khu vực.
- **Văn phòng Đại diện Khu vực Tây Nam Bộ**: Thực hiện chức năng tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong công tác chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động của các Chi nhánh trong khu vực, gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ (gọi chung là khu vực); Tham mưu, đề xuất HĐTV, Tổng Giám đốc trong việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các quy định nội bộ liên quan đến chiến lược kinh doanh, công tác phát triển sản phẩm dịch vụ cho các chi nhánh trong khu vực, công tác thống kê, dự báo kinh tế, tài chính tiền tệ tại khu vực; Đại diện theo ủy quyền và bảo vệ lợi ích của Agribank tại các tỉnh, thành phố trong khu vực.

- **Chi nhánh loại I:** Chi nhánh loại I là Chi nhánh thuộc sự quản lý, điều hành của Agribank.
- **Chi nhánh loại II:** Chi nhánh loại II là Chi nhánh thuộc sự quản lý, điều hành của Agribank và chịu sự quản lý, điều hành của Chi nhánh loại I theo phân cấp, ủy quyền của Agribank.
- **Phòng giao dịch:** Phòng giao dịch là loại hình chi nhánh, được quản lý bởi một chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại, hạch toán báo sổ, có con dấu, có địa điểm đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chi nhánh quản lý.
- **Công ty con và Chi nhánh ở nước ngoài:** Công ty con và Chi nhánh ở nước ngoài hoạt động theo Điều lệ (Công ty con hoạt động theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty con, chi nhánh nước ngoài hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài).
- **Điểm giao dịch lưu động:** Là bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức hoạt động của một chi nhánh Agribank, được sử dụng con dấu và tư cách pháp lý của chi nhánh trực tiếp quản lý để thực hiện một số lĩnh vực, nghiệp vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật, NHNN và Agribank.

## 5. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức niêm yết

*(Nguồn : Agribank)*

❖ **Hội đồng thành viên**

- Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu Agribank (NHNN), nhân danh Chủ sở hữu Agribank để thực thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu Agribank theo quy định; là cơ quan quản trị Agribank, có toàn quyền nhân danh Agribank để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Agribank.
- HĐTV bao gồm tất cả các thành viên có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp HĐTV định kỳ, họp HĐTV bất thường hoặc thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
- HĐTV có nhiệm vụ xác định, quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh và các chính sách, quy chế hoạt động, cơ cấu tổ chức... của Agribank và các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Agribank.
- Các thành viên HĐTV bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch HĐTV |
| Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên HĐTV – Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên HĐTV |
| Ông Trần Văn Dũng | Thành viên HĐTV |
| Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên HĐTV |
| Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên HĐTV |
| Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên HĐTV |
| Ông Lê Xuân Trung | Thành viên HĐTV |
| Bà Từ Thị Kim Thanh | Thành viên HĐTV |
| Ông Phạm Đức Tuấn | Thành viên HĐTV |

❖ **Các ủy ban giúp việc của Hội đồng thành viên bao gồm:**

- **Ủy ban Đầu tư:** Ủy ban Đầu tư có chức năng tham mưu, giúp HĐTV trong hoạt động đầu tư nội ngành và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- **Ủy ban Nhân sự:** Ủy ban Nhân sự có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Chủ tịch HĐTV trong lĩnh vực tổ chức, nhân sự, tiền lương và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- **Ủy ban Chính sách:** Ủy ban Chính sách có chức năng tham mưu, giúp HĐTV trong việc ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Agribank; xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- **Ủy ban Quản lý rủi ro:** Ủy ban Quản lý rủi ro có chức năng tham mưu, giúp HĐTV thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến quản lý rủi ro và một số công việc khác có liên quan theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank.
- **Ban Thư ký Hội đồng thành viên:** Ban Thư ký HĐTV có chức năng tham mưu, giúp HĐTV, Chủ tịch HĐTV giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Agribank; theo dõi, đôn đốc các cá nhân, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do HĐTV, Chủ tịch HĐTV chỉ đạo.

❖ **Ban Kiểm soát**

- Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu, HĐTV.
- Thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên Ban kiểm soát |

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên Ban kiểm soát |

❖ **Kiểm toán nội bộ**

- Kiểm toán nội bộ là việc thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; Đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong hệ thống Agribank; Đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, giúp nhằm bảo đảm Agribank hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
- Bộ phận Kiểm toán nội bộ là đơn vị trực thuộc Ban kiểm soát, thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ (tuyến bảo vệ thứ ba trong Hệ thống kiểm soát nội bộ của Agribank).

❖ **Ban Điều hành, Kế toán trưởng**

- Ban điều hành chịu trách nhiệm quản lý, điều hành công việc hàng ngày của Agribank theo Điều lệ của Agribank. Ban Điều hành chịu sự giám sát của HĐTV, Ban Kiểm soát.
- Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng bao gồm:

| Họ và Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phùng Thị Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Ngọc Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Tiếng Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng |

❖ **Các hội đồng giúp việc của Ban điều hành**

- **Hội đồng Rủi ro:** Hội đồng Rủi ro có chức năng tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc trong việc giám sát các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai thực hiện quản lý rủi ro của Agribank.
- **Hội đồng ALCO:** Hội đồng ALCO có chức năng tham mưu, đề xuất Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, đơn vị trong việc quản lý Tài sản/Nợ phải trả của Agribank.
- **Hội đồng Quản lý vốn:** Hội đồng Quản lý vốn có chức năng tham mưu, đề xuất Tổng

Giám đốc giám sát, chỉ đạo các cá nhân, đơn vị trong việc thực hiện đánh giá nội bộ về mức độ vốn của Agribank.

- **Các Hội đồng khác:** Các Hội đồng khác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quyết định của các cấp có thẩm quyền, có chức năng tham mưu, đề xuất trong việc giám sát, điều hành các hoạt động khác của Agribank.

❖ **Đơn vị sự nghiệp:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.

❖ **Hệ thống Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.

❖ **Văn phòng đại diện:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.

❖ **Chi nhánh, Phòng giao dịch:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.

❖ **Công ty con và Chi nhánh nước ngoài:** Như trình bày tại Mục 2 Phần IV.

**4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông**

**4.1. Danh sách cổ đông sáng lập**

Không có.

**4.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm 31/07/2024**

| STT | Tên cổ đông | GCNĐKGD/ Mã số giao dịch | Địa chỉ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 19/NL | 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | 5.161.583.300 | 100% |

*(Nguồn: Agribank)*

**4.3. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/07/2024**

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|---|---|---|
| I | **Cổ phiếu phổ thông** | **5.161.583.300** | **100** |
| 1 | **Cá nhân**<br>Trong đó: | **0** | **0** |
| A | Trong nước | 0 | 0 |
| B | Người nước | 0 | 0 |
| 2 | **Tổ chức**<br>Trong đó: | **5.161.583.300** | **100** |

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|---|---|---|
| A | Trong nước | 5,161,583,300 | 100 |
| B | Ngoài nước | 0 | 0 |
| II | Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| III | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 5,161,583,300 | 100 |

(Nguồn: Agribank)

5. Danh sách những công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, những công ty mà Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết.

5.1. Công ty mẹ, tổ chức nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Agribank

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan nhà nước đang nắm quyền kiểm soát Agribank, cụ thể như sau:

- Tên: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)
- Địa chỉ: số 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam tiền thân là Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, được thành lập ngày 06/05/1951 theo sắc lệnh số 15/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 26/10/1961, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chính:
  - NHNN là cơ quan ngang bộ của Chính phủ và là Ngân hàng trung ương của Việt Nam, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các TCTD và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.
  - Hoạt động của NHNN là nhằm ổn định giá trị đồng tiền; bảo đảm sự an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các TCTD; bảo đảm sự an toàn, hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- Vốn điều lệ: Không có, vì NHNN là cơ quan quản lý Nhà nước.

- Tỷ lệ nắm giữ của NHNN tại Agribank (tại thời điểm 31/07/2024) là 100% vốn điều lệ.

**8.2. Danh sách công ty con, công ty Agribank nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối tại ngày 30/06/2024**

| | |
|---|---|
| 1 | **Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“NALIC”)** |
| | • Trụ sở chính: 4 Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.<br>• Ngày thành lập: 14/07/1998.<br>• Giấy phép thành lập và hoạt động: 238/1998/QĐ-NHNN 14 tháng 7 năm 1998 do Thống đốc NHNN Việt Nam cấp.<br>• Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế doanh nghiệp nhà nước: 0100782297 (số đăng ký kinh doanh cũ: 0106000597) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/12/2005, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 06/12/2019.<br>• Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê tài chính.<br>• Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 100%. |
| 2 | **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)** |
| | • Trụ sở chính: Số 10 Chùa Bộc, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.<br>• Ngày thành lập: 15/04/2011.<br>• Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động: 0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/06/2011, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 29/9/2022.<br>• Hoạt động kinh doanh chính: In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng.<br>• Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 100%. |
| 3 | **Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)** |
| | • Trụ sở chính: Tầng 8, tầng 9, tòa nhà 135 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.<br>• Ngày thành lập: 29/03/2013.<br>• Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động: 0106134989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/03/2013, cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 04/04/2023<br>• Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý và khai thác tài sản.<br>• Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 100%. |
| 4 | **CTCP Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)** |
| | • Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.<br>• Ngày thành lập: 04/05/2001.<br>• Giấy phép hoạt động: 86/GPHDKD ngày 04/5/2001 và giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.<br>• Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 0101150107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/05/2001, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21/02/2024.<br>• Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh chứng khoán. |

| | |
|---|---|
| | • Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 74,92%. |
| 8 | **CTCP Bảo hiểm Nông nghiệp (VBIC)** |
| | • Trụ sở chính: Tầng 6 – Tòa nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. |
| | • Ngày thành lập: 18/10/2006. |
| | • Giấy chứng nhận đăng ký hoạt giấy phép hoạt động: 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 38/GPDC8/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022 do Bộ Tài chính cấp. |
| | • Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính. |
| | • Tỷ lệ sở hữu của Agribank tại công ty: 52,08%. |

*(Nguồn: Agribank)*

**5.3. Danh sách công ty nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Agribank**

Agribank là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đơn vị đại diện vốn chủ sở hữu tại Agribank.

**6. Hoạt động kinh doanh**

**6.1. Ngành nghề kinh doanh chính của Agribank**

***6.1.1. Chủng loại và chất lượng sản phẩm/dịch vụ***

<u>Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng cá nhân</u>

**a) Tiền gửi**

***Tiền gửi không kỳ hạn***

- *Tiền gửi thanh toán* là sản phẩm tiền gửi mà theo đó khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để thực hiện các dịch vụ chuyển khoản, thanh toán và sử dụng các dịch vụ tiện ích gia tăng khác của Agribank, bao gồm: dịch vụ thu ngân sách Nhà nước, dịch vụ thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, học phí, viễn thông...; dịch vụ nhờ thu tự động, kết nối quản lý tài khoản và thanh toán chứng khoán, chuyển và nhận tiền kiều hối; chuyển nhận tiền nhiều nơi, gửi rút tiền nhiều nước; chuyển, nhận tiền trong nước và quốc tế cho khách hàng cá nhân không cần tài khoản; chuyển nhận tiền, thanh toán không dùng tiền mặt; thấu chi tài khoản; phát hành thẻ; đăng ký sử dụng dịch vụ khác: Mobile banking, eBanking,... Trong năm 2021, Agribank chính thức triển khai dịch vụ đăng ký mở tài khoản thanh toán trực tuyến bằng phương thức điện tử (eKYC) trên ứng dụng Agribank Plus. Agribank triển khai chính thức dịch vụ đăng ký mở tài khoản thanh toán trực tiếp bằng phương thức điện tử (eKYC) trên Kênh Ngân hàng số (Agribank Digital) từ năm 2022.
- *Tiết kiệm không kỳ hạn* là hình thức gửi tiền tiết kiệm mà khách hàng có thể rút tiền theo yêu cầu mà không cần báo trước vào bất kỳ ngày làm việc nào của Agribank và gửi thêm tiền không giới hạn số lần gửi tại bất kỳ thời điểm nào dưới nhiều hình thức: trực tiếp tại quầy, chuyển khoản tại quầy, qua Mobile Banking, ATM, eBanking, ủy quyền cho Agribank trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán. Khách hàng được rút tiền không giới hạn tại bất cứ Đơn vị giao dịch tiết kiệm nào; lãi dụng tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn

để chuyển khoản thanh toán; Dịch vụ thông tin tài khoản qua Mobile Banking.

- *Tiền gửi linh hoạt* là tiền gửi không kỳ hạn, trong đó khách hàng gửi tiền vào tài khoản và rút tiền một cách linh hoạt dưới nhiều hình thức; áp dụng lãi suất thả nổi tại thời điểm tương ứng theo số dư bình quân tháng trên tài khoản tiền gửi linh hoạt, không vượt trần lãi suất huy động của NHNN từng thời kỳ và được niêm yết công khai tại các Điểm giao dịch.

***Tiền gửi có kỳ hạn***

- *Tiết kiệm có kỳ hạn*: Là sản phẩm tiết kiệm có kỳ hạn cho khách hàng cá nhân với đa dạng kỳ hạn gửi, kỳ hạn lĩnh lãi (như tiết kiệm có kỳ hạn trả lãi sau toàn bộ, trả lãi sau định kỳ, trả lãi trước toàn bộ, trả lãi trước định kỳ) và các tiện ích kèm theo như: giao dịch tại bất kỳ chi nhánh/phòng giao dịch của Agribank; được chuyển quyền sở hữu khi sổ tiết kiệm chưa đến hạn thanh toán; được bảo hiểm theo quy định của bảo hiểm tiền gửi, bảo mật số dư tiền gửi; được sử dụng số dư để cầm cố vay vốn, chứng minh tài chính, được lựa chọn phương thức thanh toán lãi, được tham gia các chương trình ưu thương của Agribank, dịch vụ tài khoản qua Mobile Banking, eBanking...
- *Tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất thả nổi*: Là sản phẩm tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất được tự động điều chỉnh phù hợp với lãi suất thị trường và theo quy định của Agribank theo từng thời kỳ. Theo đó khách hàng có thể yên tâm gửi tiền khi có biến động về lãi suất trên thị trường. Các tiện ích khác tương tự với sản phẩm *tiết kiệm có kỳ hạn*.
- *Tiết kiệm linh hoạt*: Là sản phẩm huy động tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, theo đó trong kỳ hạn gửi, khách hàng có thể rút trước hạn một phần hoặc toàn bộ tiền gốc. Phần tiền gửi rút trước hạn khách hàng được hưởng lãi suất không kỳ hạn. Số tiền gốc còn lại khách hàng được hưởng nguyên lãi suất khi gửi tiền.
- *Tiết kiệm gửi góp theo định kỳ*: là hình thức gửi tiền tiết kiệm tích lũy có kỳ hạn với tổng số tiền tích lũy cố định, theo đó khách hàng gửi tiền nhiều định kỳ (theo tháng) một số tiền cố định vào tài khoản tiết kiệm gửi góp dưới nhiều hình thức: trực tiếp tại quầy giao dịch, chuyển khoản từ tài khoản khác, Mobile Banking, eBanking, ATM, ủy quyền cho Ngân hàng trích tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán và rút tiền một lần khi đến hạn. Khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để xác nhận khả năng tài chính và được bảo hiểm theo quy định của Bảo hiểm tiền gửi; Bảo mật số dư và thông tin tài khoản.
- *Tiết kiệm gửi góp không theo định kỳ*: Là hình thức gửi tiền tích lũy, theo đó trong kỳ hạn đăng ký gửi khách hàng có thể chủ động gửi tiền thành nhiều lần không theo định kỳ, với số tiền gửi mỗi lần không cố định, khách hàng rút gốc và lãi một lần khi đến hạn. Các tiện ích khác tương tự với sản phẩm *tiết kiệm gửi góp theo định kỳ*.
- *Các sản phẩm tiền gửi được thiết kế cho từng nhóm đối tượng khách hàng đặc thù*: Ngoài các sản phẩm nêu trên, Agribank còn có các sản phẩm được thiết kế để phù hợp với từng nhóm đối tượng khách hàng như *Tiết kiệm An sinh, Tiết kiệm Học đường, Tiết kiệm Hưu trí* để giúp khách hàng đạt được các kế hoạch tài chính cụ thể như tích lũy tài chính, đáp ứng nhu cầu học tập, cuộc sống khi về hưu, sản phẩm *Tiết kiệm Tích lũy Kiều hối* hướng đến khách hàng là các đối tượng đi lao động, học tập và làm việc tại nước ngoài có nhu cầu tích lũy tiền tương chuyển về Việt Nam để gửi tiết kiệm cho chính khách hàng hoặc

người thân.

- *Tiền gửi có kỳ hạn*: Agribank cung cấp đa dạng kỳ hạn gửi và định kỳ trả lãi (Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi sau định kỳ; Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi trước toàn bộ; Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi sau toàn bộ).

***Tiền gửi trên kênh trực tuyến***: Ngoài hình giao dịch truyền thống, Agribank đã phát triển các sản phẩm Tiền gửi Trực tuyến, Tiền gửi Tích lũy trực tuyến trên các kênh số như Agribank Plus, Agribank eBanking, Agribank Digital nhằm đáp ứng nhu cầu gửi tiền online ngày càng được khách hàng ưa chuộng, phù hợp với xu thế số hóa trong hoạt động ngân hàng.

***Giấy tờ có giá gồm***: Kỳ phiếu, Tín phiếu, Trái Phiếu, Chứng chỉ tiền gửi được Agribank phát hành trong từng thời kỳ với kỳ hạn đa dạng và lãi suất hấp dẫn.

**b) Tín dụng**

Các sản phẩm cho vay do Agribank cung cấp rất đa dạng, phong phú đặc biệt đối với các khách hàng cá nhân vay vốn tiêu dùng, đời sống và sản xuất kinh doanh cụ thể:

- *Cho vay tiêu dùng*: Là giải pháp tài chính đối với các khách hàng cá nhân có nhu cầu vay vốn để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cá nhân, phục vụ nhu cầu đời sống như: Cho vay mua sắm hàng tiêu dùng vật dụng gia đình; cho vay xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mua nhà ở đối với đất ở; cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài; cho vay cầm cố giấy tờ có giá; cho vay mua phương tiện đi lại; cho vay tiêu dùng đối với khách hàng cá nhân, hộ gia đình nhằm bao chi tín dụng đen. Agribank không ngừng phát triển thêm nhiều sản phẩm, chương trình ưu đãi dành riêng cho đối tượng khách hàng cá nhân, đáp ứng nhu cầu vay tiêu dùng cho khách hàng.
- *Cho vay sản xuất kinh doanh*: Là giải pháp tài chính đáp ứng nhu cầu đối với khách hàng cá nhân và hộ gia đình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với các nhu cầu đa dạng như: Bán buôn, bán lẻ, xuất nhập khẩu, hàng không, vận tải kho bãi, du lịch, giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghệ chế biến chế tạo, hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ, chuỗi cung ứng hàng hóa, sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp... Là Ngân hàng phục vụ đối tượng khách hàng đa dạng từ thành thị đến nông thôn do đó các sản phẩm Agribank đưa ra đều phù hợp cả về phương thức vay và Chương trình cho vay.
- *Chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác*: Agribank mua công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán. Công cụ chuyển nhượng bao gồm Hối phiếu đòi nợ; Hối phiếu nhận nợ; Séc; Các loại công cụ chuyển nhượng khác theo quy định của pháp luật. Các giấy tờ có giá khác bao gồm Tín phiếu NHNN; Trái Phiếu Chính phủ; Trái Phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Trái Phiếu Chính quyền địa phương được NHNN cho phép tham gia thị trường mở; Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, Trái Phiếu, sổ tiết kiệm do Agribank phát hành theo quy định của NHNN; Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, Trái Phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu theo quy định của pháp luật hiện hành.
- *Bảo lãnh*: Agribank cung cấp các loại hình bảo lãnh đa dạng như: Bảo lãnh vay vốn, bảo

tính dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, đồng bảo lãnh và các bảo lãnh khác theo yêu cầu của khách hàng.

c) **Dịch vụ thanh toán:** Agribank cung cấp các dịch vụ thanh toán đa dạng, đáp ứng tối ưu mọi nhu cầu thanh toán và quản lý dòng tiền của khách hàng cá nhân. Theo đó khách hàng cá nhân có thể thực hiện các dịch vụ: Thanh toán, chuyển tiền, Nộp ngân sách Nhà nước, thanh toán hóa đơn tiền điện, nước, học phí, viễn thông...; dịch vụ chờ thu tự động, Séc, nhờ thu, kết nối quản lý tài khoản và thanh toán chứng khoán, chuyển và nhận tiền kiều hối; chuyển nhận tiền nhiều nơi, gửi rút tiền nhiều nơi; chuyển, nhận tiền trong nước và quốc tế... Khách hàng có thể thực hiện các giao dịch thanh toán qua các kênh giao dịch khác nhau của Agribank (tại quầy, Điểm giao dịch tự động, Mobile banking, Internet banking, ATM, CDM, POS).

Agribank liên tục mở rộng, gia tăng tiện ích dịch vụ và số hóa các giao dịch cho khách hàng cá nhân thông qua liên kết trực tuyến với các fintech, sàn thương mại điện tử, ví điện tử trong giao thanh toán... ; Triển khai các giải pháp thanh toán hỗ trợ lĩnh vực nông nghiệp nông thôn như ứng dụng QR code cho chợ dân sinh không dùng tiền mặt,...

Đến ngày 31/7/2024, đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, Agribank đã triển khai kết nối thêm với 1.713 trường học và bệnh viện, triển khai dịch vụ thanh toán với tổng giá trị trên 3,3 nghìn tỷ đồng. Đối với lĩnh vực người y tế, giáo dục, triển khai kết nối mới với 25 đối tác, thực hiện thanh toán hơn 30,86 triệu giao dịch với tổng giá trị trên 30,56 nghìn tỷ đồng.

**d) Dịch vụ ngân hàng điện tử**

Dịch vụ ngân hàng điện tử là dịch vụ ngân hàng Agribank cung cấp cho khách hàng cá nhân, theo đó khách hàng cá nhân có thể thực hiện thông qua các phương tiện điện tử, bao gồm:

- *Dịch vụ Mobile Banking*, bao gồm:
  - *Dịch vụ Agribank Plus*: Là dịch vụ do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch với Agribank thông qua ứng dụng Agribank Plus được cài đặt trên các thiết bị di động có kết nối GPRS/3G/4G/WiFi... Theo đó, khách hàng có thể thực hiện giao dịch với hạn mức giao dịch cao, an toàn, phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng như: Chuyển khoản, Gửi tiền trực tuyến, thanh toán hóa đơn, thanh toán Qrpay, đặt vé máy bay, vé tàu, vé xe, đặt phòng khách sạn, check in vé máy bay, đặt hoa, mua vé xem phim, mua sắm trực tuyến, dịch vụ dành cho khách hàng VIP,...
  - *Dịch vụ SMS Banking*: Dịch vụ do Agribank cung cấp, cho phép khách hàng thực hiện giao dịch với Agribank thông qua tin nhắn điện thoại di động hoặc thiết bị có chức năng nhắn tin khác. Khách hàng có thể cập nhật tức thì biến động số dư tài khoản tiền gửi, nhắc nợ tiền vay,...
  - *Dịch vụ BankPlus của Viettel tại Agribank*: Dịch vụ cho phép khách hàng thực hiện chuyển tiền vào tài khoản khách hàng tại Agribank, thanh toán hóa đơn, nạp tiền cho

thuê bao Viettel.

+ *Dịch vụ thương mại điện tử (e-Commerce):* Dịch vụ cho phép khách hàng có tài khoản thanh toán mở tại Agribank thực hiện đăng ký các dịch vụ trực tuyến trên kênh điện tử (như liên kết ví điện tử); thanh toán trực tuyến cho các giao dịch mua hàng hóa/dịch vụ có kết nối hệ thống với Agribank và sử dụng các dịch vụ khác do Agribank cung cấp trong từng thời kỳ.

- *Dịch vụ Agribank eBanking:* Là dịch vụ ngân hàng điện tử do Agribank cung cấp cho khách hàng thông qua hệ thống Agribank eBanking, bao gồm các kênh sau:

  + Qua website tại địa chỉ https://ebanking.agribank.com.vn/ và/hoặc

  + Qua ứng dụng *Agribank Retail* eBanking dành cho khách hàng cá nhân được cài đặt trên điện thoại thông minh/máy tính bảng.

- *Dịch vụ Ngân hàng số trong lĩnh vực thẻ (Agribank Digital):* Là mô hình ngân hàng tự động 24/7, bao gồm thiết bị phần cứng và giải pháp phần mềm, có chức năng định danh, nhận diện khách hàng bằng công nghệ sinh trắc học để được thực hiện các dịch vụ theo quy định của Agribank.

**a) Thẻ**

Agribank cung cấp đa dạng các loại thẻ và dịch vụ thẻ cho khách hàng cá nhân, các sản phẩm thẻ hiện nay của Agribank cung cấp cho khách hàng cá nhân bao gồm:

- *Thẻ ghi nợ nội địa:* Là thẻ ghi nợ do Agribank phát hành cho chủ thẻ để thực hiện giao dịch trong phạm vi số tiền và/hoặc hạn mức thấu chi (nếu có) trên tài khoản thanh toán của chủ thẻ mở tại Agribank. Thẻ ghi nợ nội địa có thể thực hiện giao dịch thẻ trong lãnh thổ Việt Nam và người lãnh thổ Việt Nam trong trường hợp giao dịch tại Tổ chức thanh toán thẻ nước ngoài kết nối qua NAPAS. Thẻ ghi nợ nội địa kết nối thanh toán với trung gian thanh toán Ví điện tử để thực hiện các dịch vụ liên kết, nạp rút Ví và thanh toán hàng hóa dịch vụ bằng thẻ đã liên kết. Thẻ ghi nợ có thể sử dụng ứng dụng SamsungPay được cài đặt trên điện thoại Samsung để thực hiện thanh toán hàng hóa dịch vụ trên Pos của Agribank và các Tổ chức thanh toán thẻ khác có triển khai chấp nhận dịch vụ SamsungPay. Hiện nay thẻ ghi nợ nội địa của Agribank bao gồm: Thẻ ghi nợ nội địa hạng chuẩn – Success, Thẻ ghi nợ nội địa hạng vàng – Plus success, First Class, các loại thẻ: thẻ liên kết sinh viên, thẻ "Lập nghiệp" (sản phẩm thẻ liên kết giữa Agribank và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam), thẻ liên kết thương hiệu Co-brand Card.

- *Thẻ ghi nợ quốc tế:* Là thẻ ghi nợ do Agribank phát hành cho chủ thẻ để thực hiện giao dịch thẻ trong và người lãnh thổ Việt Nam. Thẻ ghi nợ quốc tế của Agribank bao gồm các sản phẩm thẻ: Thẻ ghi nợ quốc tế mang thương hiệu Visa (hạng chuẩn, hạng vàng), thẻ ghi nợ quốc tế mang thương hiệu MasterCard (hạng chuẩn, hạng vàng (chỉ phát hành thẻ phi vật lý), thẻ ghi nợ quốc tế mang thương hiệu JCB (hạng vàng).

- *Thẻ tín dụng quốc tế:* Là thẻ cho phép chủ thẻ sử dụng trong phạm vi hạn mức tín dụng do Agribank cấp. Thẻ tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam; ứng tiền mặt; không được sử dụng thẻ tín dụng để

chuyển khoản (hoặc ghi Có) vào tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước. Thẻ tín dụng quốc tế của Agribank bao gồm các sản phẩm: Thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu Visa (hạng chuẩn, hạng vàng), thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu MasterCard (hạng vàng, hạng bạch kim), thẻ tín dụng quốc tế mang thương hiệu JCB (hạng vàng, hạng bạch kim).

- *Thẻ phi vật lý*: là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất, tồn tại dưới dạng điện tử và chứa các thông tin trên thẻ cho phép chủ thẻ giao dịch trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động; không bao gồm các trường hợp thẻ vật lý có đăng ký chức năng để giao dịch trên môi trường Internet, các chương trình ứng dụng trên thiết bị di động. Hiện nay, Agribank đang triển khai 03 sản phẩm thẻ phi vật lý gồm: Thẻ phi vật lý ghi nợ nội địa (Dcard), Thẻ phi vật lý ghi nợ quốc tế thương hiệu MasterCard (Vcard), Thẻ phi vật lý ghi nợ quốc tế thương hiệu JCB (Jcard).".

- *Thẻ Lạc Việt*: là sản phẩm thẻ chip nội địa theo chuẩn VCCS được phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại tích hợp 02 ứng dụng thẻ ghi nợ nội địa và thẻ tín dụng nội địa trên cùng một chip.

- *Thẻ trả trước*: bao gồm thẻ trả trước định danh và thẻ trả trước vô danh. Thẻ trả trước vô danh không được rút tiền mặt, nạp thêm tiền vào thẻ; không được sử dụng thẻ thực hiện giao dịch thẻ trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động; không được phát hành lại, trường hợp chủ thẻ làm mất thẻ coi như mất tiền mặt. Thẻ trả trước vô danh chỉ được sử dụng để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp tại thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán trên lãnh thổ Việt Nam.

f) **Dịch vụ chuyển tiền ngoại tệ cá nhân và kiều hối**: đáp ứng nhu cầu của khách hàng như chuyển học phí, sinh hoạt phí cho học sinh du học, chuyển tiền phục vụ khám, chữa bệnh ở nước ngoài, trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài, … và mục đích khác theo quy định của pháp luật: dịch vụ nhận và chi trả kiều hối qua Western Union, qua hệ thống SWIFT, chi trả kiều hối với các đối tác song phương tại các thị trường: Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

**g) Dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm – chứng khoán, liên kết khác**

***Bảo hiểm phi nhân thọ***: Agribank phối hợp với Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) phân phối sản phẩm bảo hiểm đa dạng, đáp ứng nhu cầu khách hàng cá nhân như: Bảo hiểm cháy nổ; Bảo an tín dụng, Bảo hiểm ô tô; Bảo hiểm xe máy; Bảo hiểm toàn diện nhà tư nhân; Bảo hiểm tài sản kỹ thuật và cháy nổ; Bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm tàu thuyền,... Trong năm 2022, Agribank đã triển khai cung cấp dịch vụ đại lý bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho chủ xe moto-xe máy trên ứng dụng Agribank Plus; Bảo hiểm bảo an Tài khoản, đáp ứng nhu cầu khách hàng trước các rủi ro mất tiền trong tài khoản thanh toán, rủi ro về bị trộm cắp danh tính trong bối cảnh tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng không ngừng của tội phạm công nghệ cao. Khách hàng có thể dễ dàng lựa chọn và tham gia sản phẩm tại các chi nhánh, phòng giao dịch Agribank trên toàn quốc.

**Bảo hiểm nhân thọ:** trong năm 2021 Agribank liên kết với Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam, hoàn thiện công tác chuẩn bị triển khai dịch vụ liên kết bảo hiểm nhân thọ FWD. Năm 2022 Agribank chính thức phân phối các sản phẩm bảo hiểm FWD Việt Nam qua hệ thống chi nhánh, phòng giao dịch trên toàn quốc.

**Chứng khoán:** Agribank hợp tác với Agriseco triển khai dịch vụ chứng khoán Agriseco trên ứng dụng Agribank Plus như dịch vụ mở tài khoản, nạp tiền chứng khoán, giao dịch, đầu tư trái phiếu, tư vấn đầu tư,...

**Dịch vụ bảo hiểm khác:** Agribank triển khai dịch vụ thu hộ tiền bán vé máy bay ...

<u>Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng tổ chức</u>

**a) Nhóm sản phẩm huy động vốn**

- *Tiền gửi không kỳ hạn (tiền gửi thanh toán):* là sản phẩm tiền gửi mà theo đó khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để thực hiện các dịch vụ chuyển khoản, thanh toán và đăng ký sử dụng các dịch vụ tiện ích gia tăng khác của Agribank.
- *Tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi tiết kiệm):* là sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn, theo đó trong thời hạn gửi tiền, tiền gửi tiết kiệm có thể rút một phần hoặc toàn bộ số tiền gửi trước hạn.
- *Tiền gửi có kỳ hạn:* Doanh nghiệp có thể chủ động lựa chọn kỳ hạn gửi tiền với đa dạng hình thức linh hoạt: trả lãi trước/sau toàn bộ hoặc theo định kỳ khách hàng đăng ký. Khách hàng có thể sử dụng số dư tài khoản để vay vốn tại Agribank theo quy định từng thời kỳ.
- *Tiền gửi Tích lũy:* Là hình thức gửi tiền có kỳ hạn của khách hàng tổ chức, theo đó khách hàng được gửi thêm tiền vào tài khoản không theo định kỳ (gửi tiền tại bất kỳ thời điểm nào trong thời gian giao dịch với ngân hàng mà không cần theo định kỳ), phù hợp với các doanh nghiệp muốn tích lũy một khoản vốn để thực hiện kế hoạch sửa chữa tài sản hoặc đầu tư dự án trong tương lai.
- *Tiền gửi trực tuyến:* Là sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn trả lãi sau được thực hiện trên kênh Agribank eBanking của Agribank.
- *Tiền gửi đầu tư tự động:* Là sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, trả lãi sau toàn bộ. Theo đó khách hàng ủy quyền cho Agribank tự động đầu tư số tiền tạm thời nhàn rỗi từ tài khoản thanh toán sang tài khoản tiền gửi đầu tư tự động. Hết thời hạn gửi tiền, tổng số tiền gốc và lãi của tài khoản tiền gửi đầu tư tự động được tự động chuyển về tài khoản thanh toán của khách hàng khi gửi tiền.
- *Giấy tờ có giá:* bao gồm kỳ phiếu, tín phiếu, Trái Phiếu, chứng chỉ tiền gửi được Agribank phát hành trong từng thời kỳ với kỳ hạn đa dạng và lãi suất hấp dẫn.

**b) Tín dụng khách hàng pháp nhân:**

- Cho vay, bao gồm:
  - Cho vay từng lần, cho vay hạn mức tín dụng: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã cần vốn cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Cho vay theo dự án đầu tư: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã cần vốn phục vụ chi phí đầu tư tài sản cố định như máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ để thực hiện dự án.
- Cho vay dự án cơ sở hạ tầng: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã cần vốn để thực hiện các dự án bước phương án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Cho vay hợp vốn: Agribank cùng một hoặc một số tổ chức tín dụng khác thực hiện cho vay đối với một dự án vay vốn bước phương án vay vốn của doanh nghiệp.
- Cho vay theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP: Là sản phẩm tín dụng của Agribank đối với khách hàng doanh nghiệp/ hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu sử dụng vốn vay cho chi phí sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Cho vay các dự án theo chỉ định của Chính phủ: Agribank hỗ trợ chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh thuộc các dự án bằng nguồn vốn chỉ định của Chính phủ cho khách hàng doanh nghiệp có nhu cầu, đáp ứng đủ điều kiện vay vốn của dự án.
- Cho vay theo dự án, chương trình bằng vốn tài trợ nước ngoài: Agribank hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp chi phí phục vụ tiểu dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc dự án chương trình được tài trợ bằng vốn nước ngoài.
- Cho vay tín dụng xuất khẩu: Agribank hỗ trợ chi phí để thu mua, sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thông qua sản phẩm tín dụng "cho vay tín dụng xuất khẩu" đối với khách hàng doanh nghiệp có tín nhiệm, có hợp đồng xuất khẩu, có nguồn thu ngoại tệ, thanh toán qua Agribank và có hợp đồng ký hạn bán ngoại tệ cho Agribank.

- *Bảo lãnh:* Agribank cung cấp các loại hình bảo lãnh đa dạng như: Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh, bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, đồng bảo lãnh và các bảo lãnh khác theo yêu cầu của khách hàng.
- *Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá:* Agribank nhận chiết khấu, tái chiết khấu tối đa bằng nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp là chủ sở hữu của Tín phiếu NHNN, Trái Phiếu phát hành theo quy định của Nhà nước (bao gồm Tín phiếu Kho bạc, Trái Phiếu Kho bạc, Trái Phiếu công trình trọng tâm, Trái Phiếu đầu tư, Trái Phiếu ngoại tệ, công trái xây dựng Tổ quốc, Trái Phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái Phiếu chính quyền địa phương), tín phiếu, hối phiếu, Trái Phiếu và giấy tờ có giá khác do các tổ chức tín dụng, tổ chức khác phát hành, hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc.

c) **Dịch vụ thanh toán trong nước:** bao gồm dịch vụ ghi nợ nhiều nơi; dịch vụ chuyển nhận nhiều nơi (Agro-Pay); ủng ứng séc trong nước; thanh toán thu hộ séc; thanh toán hóa đơn; thu hộ, chi hộ với đối tác (theo vị quản lý tài chính công, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, doanh nghiệp, định chế tài chính); thu ngân sách nhà nước; kết nối thanh toán với khách hàng quản lý vốn tập trung; tổ pha điện tử; thu, chuyển trả kinh phí công đoàn.

**d) Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại**

- Agribank hiện đang cung cấp 40 sản phẩm dịch vụ liên quan đến thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại cho khách hàng pháp nhân, với các sản phẩm vượt trội trong lĩnh vực thanh toán xuất nhập khẩu, như: L/C, nhờ thu, bảo lãnh, chiết khấu, UPAS L/C (tính năng L/C trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay) với sự tham gia tài trợ của 28 ngân hàng đại lý lớn (Wells Fargo, JP Morgan Chase, Standard Chartered, Shinhanbank, Citibank, ...), tài trợ thanh toán nhập khẩu đối với hàng hóa là nông sản Mỹ theo chương trình GSM – 102 của Bộ Nông nghiệp Mỹ,... Agribank là một trong những ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam vận hành SWIFT GPI (Global Payments Innovation) – Sáng kiến đổi mới toàn cầu của Tổ chức SWIFT, sử dụng phương thức API với phần mềm SWIFT Microgateway hiện đại nhất.
- Trên cơ sở hợp tác với các định chế tài chính lớn tại Trung Quốc và Lào, Agribank đã và đang cung cấp dịch vụ thanh toán biên giới cho các khách hàng có hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam – Trung Quốc bằng VND và CNY, qua biên giới Việt Nam – Lào bằng VND và LAK.
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại đến các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước như: dịch vụ tài khoản, thu hộ chi hộ, thông báo, xác nhận L/C cho khách hàng của Agribank; phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng.

**e) Mua bán ngoại tệ**

Bao gồm mua bán ngoại tệ giao ngay, mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ.

**f) Thẻ**

- Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán bằng hóa, dịch vụ bằng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt theo hợp đồng ký kết với Agribank. Trở thành đơn vị chấp nhận thẻ của Agribank mang đến các lợi ích như: Sử dụng phương thức thanh toán hiện đại qua đó thu hút thêm khách hàng, giảm thiểu rủi ro về tiền giả, tiền rách, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển tiền mặt, tham gia các chương trình marketing, khuyến mại, quảng bá thương hiệu do Agribank triển khai,...
- Đơn vị chấp nhận thanh toán trực tuyến (E-merchant): Là tổ chức hoặc cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ qua Internet theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với Agribank.
- Dịch vụ chi lương qua tài khoản phát hành thẻ: Dịch vụ chi lương của Agribank là dịch vụ tự động chi trả lương cán bộ, nhân viên phát hành thẻ Agribank từ tài khoản của doanh nghiệp mở tại Agribank.
- Thẻ tín dụng quốc tế MasterCard dành cho công ty: Là sản phẩm thẻ do Agribank phát hành cho khách hàng là pháp nhân. Pháp nhân đứng tên đề nghị phát hành thẻ, chỉ định cá nhân được ủy quyền quản lý, sử dụng thẻ. Thẻ có thể sử dụng để ứng tiền và được chấp nhận thanh toán trên phạm vi toàn cầu mang lại sự thuận tiện cho khách hàng mọi nơi mọi lúc. Thẻ tín dụng quốc tế Agribank MasterCard dành cho tổ chức có một hạng thẻ duy nhất: Hạng thẻ Vàng.

**g) Dịch vụ ngân hàng điện tử**

Dịch vụ ngân hàng điện tử là dịch vụ ngân hàng được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử, bao gồm:

- *Dịch vụ SMS Banking*: Với dịch vụ SMS Banking, khách hàng có thể vấn tin số dư tài khoản của mình, được tự động thông báo biến động số dư.
- *Dịch vụ Agribank eBanking*: Là dịch vụ ngân hàng điện tử do Agribank cung cấp cho khách hàng thông qua hệ thống Agribank eBanking, bao gồm các kênh sau:
  - Qua website tại địa chỉ https://ebanking.agribank.com.vn/corporate/, v.v.
  - Qua ứng dụng *Agribank Corporate* eBanking dành cho khách hàng tổ chức được cài đặt trên điện thoại thông minh/máy tính bảng.
- *Dịch vụ Ngân hàng số trong Doanh nghiệp (Agribank Digital)*: Là mô hình ngân hàng tự động 24/7, bao gồm thiết bị phần cứng và giải pháp phần mềm, có chức năng định danh, nhận diện khách hàng bằng công nghệ sinh trắc học để được thực hiện các dịch vụ theo quy định của Agribank.

**h) Dịch vụ ngân quỹ và quản lý tiền tệ**

Agribank cung cấp các loại hình dịch vụ ngân quỹ và quản lý tiền tệ đa dạng như: Thu đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông; Kiểm đếm, giao nhận tiền mặt với khách hàng; Thu chi tiền mặt lưu động tại địa chỉ của khách hàng; Thu tiền theo túi niêm phong; Dịch vụ bảo quản tài sản; Dịch vụ cho thuê tủ/két an toàn;...

**i) Dịch vụ liên kết khác**

Dịch vụ thu hộ (tiền bảo vệ máy bay; Dịch vụ liên kết Ngân hàng – Bảo hiểm (Bảo hiểm ô tô; Bảo hiểm tài sản; Bảo hiểm cháy nổ,...);

***6.1.2. Hoạt động huy động vốn***

Xác định huy động vốn là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quản trị điều hành hoạt động kinh doanh, Agribank đã tập trung chỉ đạo, linh hoạt điều hành công tác huy động vốn phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo nguồn vốn cho tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng; triển khai nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt để huy động nguồn vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế; đa dạng hóa sản phẩm huy động vốn, phát huy công tác quản lý vốn huy động tập trung tại Trụ sở chính đối với nguồn tiền gửi lớn của các tổ chức, tập đoàn kinh tế lớn; thường xuyên theo dõi tình hình cân đối vốn và sử dụng vốn của toàn hệ thống, đảm bảo thanh khoản và cân đối đủ vốn để cho vay; Kiểm soát và điều hành tăng trưởng vốn huy động phù hợp tốc độ và cơ cấu tăng trưởng tín dụng; Thực hiện điều chuyển kịp thời vốn thanh toán và vốn tiền mặt trong hệ thống, đáp ứng nhu cầu hoạt động của các chi nhánh Agribank.

Phát huy thế mạnh về mạng lưới, nguồn vốn huy động của Agribank tiếp tục tăng trưởng ổn định, khẳng định mức độ tin nhiệm lớn của khách hàng đối với uy tín, thương hiệu không ngừng được nâng cao của Agribank. Tính đến thời điểm 30/06/2024, tổng nguồn vốn huy động hợp nhất của Agribank đạt 1.922.393 tỷ đồng (tăng 1,952 % so với đầu năm 2024), tổng nguồn vốn huy động riêng của Agribank đạt 1.924.486 tỷ đồng (tăng 1,983% so với đầu năm

2024). Tiền gửi của Khách hàng là kênh huy động vốn chính của Agribank (chiếm hơn 95% tổng huy động vốn). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay, Agribank cũng liên tục tăng cường huy động vốn trung và dài hạn thông qua việc phát hành Trái Phiếu riêng lẻ và phát hành Trái Phiếu ra công chúng giúp gia tăng vốn cấp 2, đảm bảo an toàn trong hoạt động.

**Tình hình huy động vốn của Agribank**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | % tăng (giảm) 2023/2022 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|---|
| Vay NHNN | 532 | 384 | -30,639% | 298 |
| Tiền gửi của KBNN | 1.359 | 892 | -83,343% | 1.099 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 83.302 | 2.743 | -91,961% | 14.234 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.621.939 | 1.817.271 | 11,969% | 1.834.166 |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.951 | 3.737 | -24,612% | 3.204 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 78.463 | 60.559 | -22,819% | 69.392 |
| **Tổng vốn huy động** | **1.745.764** | **1.885.586** | **8,009%** | **1.922.393** |
| **Tăng trưởng huy động** | **16,371%** | **8,009%** | | **1,952%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Tình hình tiền gửi khách hàng của Agribank qua các năm**

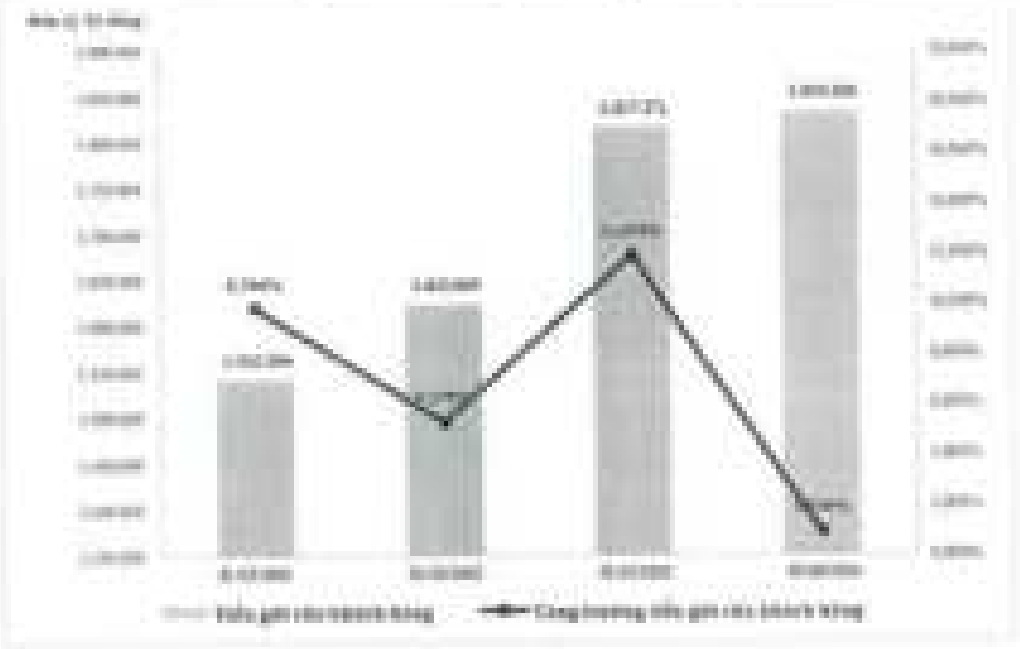

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022, 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Cơ cấu huy động vốn theo loại tiền của Agribank**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | % tăng (giảm) 2023/2022 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|---|
| Vay NHNN | 882 | 384 | -56,435% | 298 |
| Bằng VND | 882 | 384 | -56,435% | 298 |
| Bằng ngoại tệ | - | - | - | - |
| **Tiền gửi của KBNN** | **5.355** | **892** | **-83,345%** | **1.899** |
| Bằng VND | 5.351 | 888 | -83,405% | 1.895 |
| Bằng ngoại tệ | 4 | 4 | - | 4 |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **32.502** | **2.743** | **-91,561%** | **14.234** |
| Bằng VND | 5.733 | 2.139 | -72,229% | 13.463 |
| Bằng ngoại tệ | 26.769 | 604 | -97,743% | 771 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **1.623.935** | **1.817.271** | **11,905%** | **1.834.166** |
| Bằng VND | 1.609.637 | 1.803.969 | 12,072% | 1.821.452 |
| Bằng ngoại tệ | 14.298 | 13.302 | -6,968% | 12.714 |
| **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | **4.957** | **3.737** | **-24,612%** | **3.284** |
| Bằng VND | 4.114 | 3.548 | -13,752% | 3.020 |
| Bằng ngoại tệ | 843 | 189 | -76,631% | 184 |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | **78.463** | **60.559** | **-22,819%** | **69.302** |
| Bằng VND | 78.463 | 60.559 | -22,819% | 69.302 |
| Bằng ngoại tệ | 0,271 | - | -100% | - |
| **Vốn huy động** | **1.745.764** | **1.885.986** | **8,009%** | **1.932.390** |
| Huy động vốn VND | *1.703.849* | *1.872.479* | 9,710% | 1.908.720 |
| Huy động vốn ngoại tệ | *39.915* | *14.107* | -64,657% | 13.673 |
| **Tỷ trọng huy động vốn VND** | **97,714%** | **99,252%** | | **98,289%** |
| **Tỷ trọng huy động vốn ngoại tệ** | **2,286%** | **0,748%** | | **0,711%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

Đồng với tỷ chiếm phần lớn tỷ trọng trong cơ cấu huy động vốn theo loại tiền của Agribank, tại ngày 30/06/2024, giá trị vốn huy động bằng tiền Việt Nam hợp nhất chiếm hơn 98% tổng nguồn vốn. Trong khi đó, tỷ trọng vốn ngoại tệ của Ngân hàng từ năm 2020 đến nay đều không vượt quá 3% và chủ yếu đến từ hoạt động huy động tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

Với đặc điểm là NHTM chủ lực trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nguồn vốn gửi của

Agribank đều chủ yếu từ khách hàng cá nhân (chiếm khoảng 80%). Xét về cơ cấu tiền gửi, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) của Agribank giao động quanh mức 10 – 13%.

Vốn huy động tăng trưởng bền vững, phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh doanh và gắn với đảm bảo khả năng thanh khoản và các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN.

Về điều hành lãi suất huy động, Agribank bám sát tình hình kinh tế vĩ mô, diễn biến thị trường để điều hành linh hoạt, đồng bộ công cụ phí, lãi suất phù hợp theo hướng tiết giảm chi phí huy động vốn. Triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của NHNN về trần lãi suất tiền gửi, Agribank đã ban hành các văn bản về lãi suất huy động đối với khách hàng cá nhân, tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng), duy trì lãi suất huy động ở mức thấp và điều chỉnh giảm linh hoạt theo tín hiệu thị trường, góp phần định hướng mặt bằng lãi suất thị trường theo chủ trương của Chính phủ, NHNN.

*8.1.1. Hoạt động tín dụng*

*8.1.1.1. Hoạt động cho vay khách hàng*

Với vị trí là NHTM lớn nhất, đóng vai trò chủ lực trên thị trường tài chính nông thôn, Agribank đã vượt qua nhiều khó khăn để có thể hoàn thành tốt hai nhiệm vụ: vừa phục vụ các chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn theo chỉ đạo của Chính phủ và NHNN vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn và phát triển.

Luôn xem trọng lợi ích của doanh nghiệp, lấy khách hàng làm trọng tâm trong mục tiêu hướng tới phát triển bền vững, Agribank đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm mở rộng tín dụng có hiệu quả, tích cực triển khai mạnh mẽ các chương trình tín dụng ưu đãi đối với các đối tượng khách hàng pháp nhân và cá nhân. Cho vay nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực có chi phí hoạt động cao, rủi ro lớn do thiên tai, biến đổi khí hậu, thị trường tiêu thụ bấp bênh, lãi suất cho vay thấp theo chính sách ưu đãi lãi suất, phần nào ảnh hưởng đến năng lực tài chính, khả năng tự tăng vốn tự có từ lợi nhuận và thu nhập của người lao động.

Với ưu tiên hàng đầu tiếp tục đẩy mạnh đầu tư tín dụng phát triển nông nghiệp an toàn, hiệu quả và bền vững, Agribank đưa ra nhiều giải pháp hiệu quả như: ban hành đồng bộ chính sách ưu đãi về lãi suất tiền gửi, tiền vay, phí thanh toán, phí dịch vụ và các chính sách khác để khách hàng có thể sử dụng nhiều gói sản phẩm, dịch vụ có tính liên kết, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi khách hàng truyền thống, thu hút khách hàng mới, khách hàng tiềm năng. Năm 2022, Agribank đã nỗ lực triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2%/năm trong 2 năm (2022-2023) thông qua hệ thống các NHTM với tổng số tiền hỗ trợ lên tới 40.000 tỷ đồng là chương trình hỗ trợ lãi suất từ nguồn ngân sách Nhà nước có quy mô lớn nhất từ trước tới nay với mục tiêu phục hồi nhanh nền kinh tế. Sang năm 2023, trên cơ sở tiết giảm chi phí huy động đầu vào, Agribank đã thực hiện tám lần điều chỉnh giảm lãi suất cho vay, theo đó lãi

suất cho vay đã giảm mạnh từ 1,3-4%/năm so với đầu năm. Bên cạnh đó, Agribank còn triển khai nhiều chương trình chính sách lãi suất cho vay như cho vay lĩnh vực lâm thủy sản, chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP; chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị quyết 33/NQ-CP; cho vay hỗ trợ các cá nhân hưởng lương ngân sách, cho vay hỗ trợ đối với các hộ nhân viên y tế; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ngành lúa gạo Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long…Cùng với giảm lãi suất cho vay, Agribank đã triển khai 03 chương trình giảm lãi suất đối với dư nợ hiện hữu của gần 2 triệu khách hàng với số tiền giảm lãi ước tính lên tới hơn 1.088 tỷ đồng trong năm 2023 và sẽ tiếp nối thực hiện trong năm 2024.

Tính đến 31/12/2023, tổng dư nợ cho vay khách hàng hợp nhất tăng 7,413% so với thời điểm 31/12/2022, đạt 1.350.247 tỷ đồng hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng do NHNN và HĐTV giao, tiếp tục là một trong những trụ cột cung cấp tín dụng cho nền kinh tế. Chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN. Cơ cấu tín dụng được điều chỉnh theo hướng tập trung cho vay ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; kiểm soát chặt chẽ việc cấp tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao như đầu tư, kinh doanh bất động sản, chứng khoán, BOT, BT giao thông, tiêu dùng.

**Tình hình cho vay khách hàng của Agribank qua các năm**

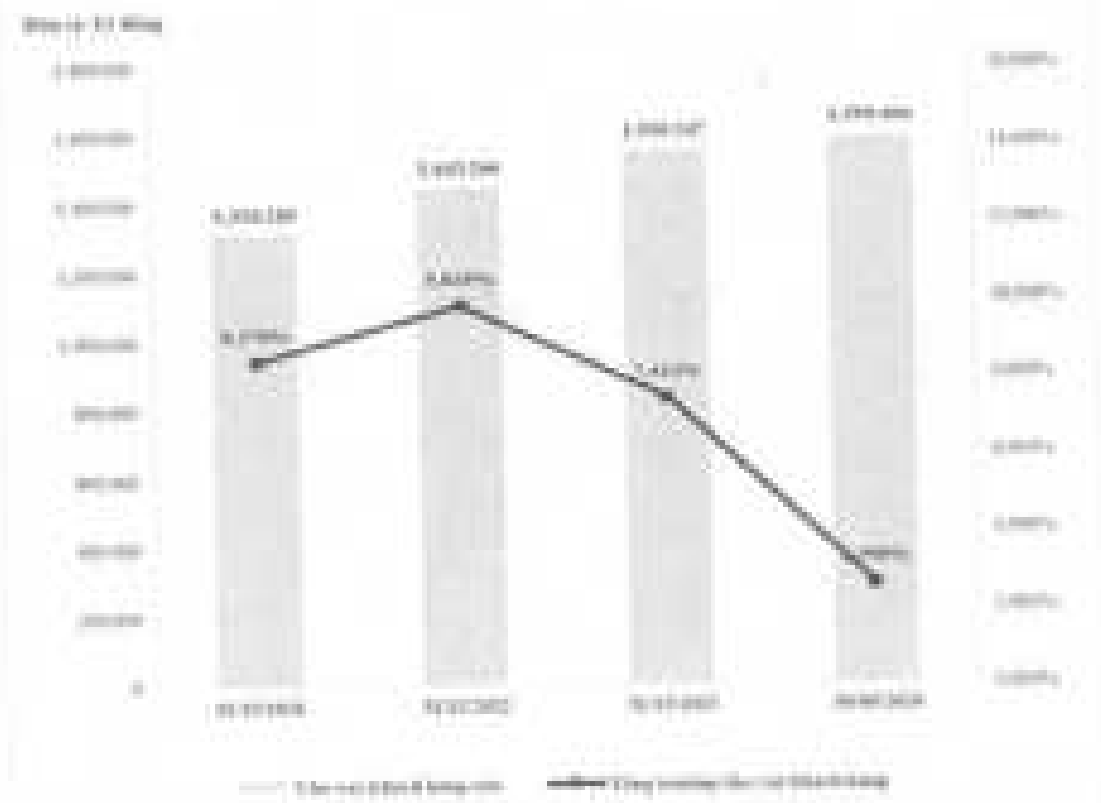

(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022, 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)

**Dư nợ cho vay theo kỳ hạn của Agribank**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Phân loại dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn | 31/12/2023 | | 31/12/2023 | | % tăng giảm 2023/2023 | 30/06/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Nợ ngắn hạn | 936.470 | 90,728% | 995.343 | 88,831% | 5,630% | 1.003.499 | 63,223% |
| Nợ trung hạn | 386.033 | 36,747% | 422.574 | 37,868% | 4,288% | 377.253 | 33,721% |
| Nợ dài hạn | 180.502 | 12,525% | 266.330 | 13,189% | 15,018% | 205.653 | 13,057% |
| **Tổng dư nợ cho vay** | **1.443.266** | **100%** | **1.558.247** | **100%** | **5,611%** | **1.586.406** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

Tính đến thời điểm 30/06/2024, theo báo cáo tài chính hợp nhất, tổng dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn tăng 2,598% so với thời điểm 31/12/2023, đạt 1.590.406 tỷ đồng (không bao gồm khoản phải thu, cho vay của các công ty con). Trong đó cho vay ngắn hạn tiếp tục có tỷ trọng cao nhất khi phân tích dư nợ cho vay khách hàng phân theo kỳ hạn. Cụ thể, nợ ngắn hạn đạt 1.003.499 tỷ đồng tương đương 63,223% nợ trung, dài hạn chiếm tỷ trọng lần lượt là 23,721% và 13,057%. Số liệu phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn trên BCTC riêng và hợp nhất là tương tự nhau.

### 6.1.5.2. *Chất lượng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu*

Chất lượng tín dụng luôn được Agribank ưu tiên và kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Nhờ quy mô tăng trưởng tốt, cơ cấu chuyển dịch tích cực đi cùng với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, hiệu quả từ hoạt động tín dụng tiếp tục được nâng cao đóng góp quan trọng cho kết quả kinh doanh chung của Ngân hàng.

**Chất lượng tín dụng của Agribank**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 31/12/2023 | | % tăng giảm 2023/2024 | 30/06/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.381.920 | 95,760% | 1.485.187 | 96,861% | 7,562% | 1.538.674 | 95,816% |
| Nợ cần chú ý | 18.280 | 1,241% | 32.340 | 2,080% | 8,333% | 40.035 | 2,544% |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.686 | 0,269% | 3.880 | 0,250% | 6,208% | 6.880 | 0,427% |
| Nợ nghi ngờ | 3.176 | 0,220% | 3.593 | 0,261% | 70,102% | 6.599 | 0,414% |
| Nợ có khả năng mất vốn | 19.800 | 1,310% | 19.247 | 1,248% | 1,000% | 15.680 | 0,999% |
| **Tổng dư nợ cho vay khách hàng** | **1.443.266** | **100%** | **1.558.247** | **100%** | **7,611%** | **1.586.406** | **100%** |
| Tỷ lệ nợ xấu | 26.664 | 1,888% | 28.720 | 1,833% | 10,190% | 29.375 | 1,841% |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

Tại thời điểm 30/06/2024, tổng nợ xấu là 29.233 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,841%/Tổng dư nợ cho vay khách hàng đảm bảo chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng nhà nước giao năm 2024 (dưới 2%).

*4.1.3.3. Rủi ro lãi suất và phân loại trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Rủi ro lãi suất được Agribank thực hiện kiểm soát thông qua việc thiết lập các giới hạn về lãi suất huy động và lãi suất cho vay nhằm đảm bảo chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra thực dương sau khi trừ các loại chi phí về hợp đồng vốn, chi phí quản lý và trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, mặt bằng lãi suất thị trường để đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Agribank. Để giảm thiểu rủi ro lãi suất có thể phát sinh, Agribank áp dụng đồng bộ các biện pháp như: quy định chính sách lãi suất thả nổi đối với các khoản cho vay trung, dài hạn; quy định các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất trong hợp đồng tín dụng để đảm bảo luôn chủ động trước những biến động của thị trường.

Tính đến thời điểm 30/06/2024, số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng hợp nhất của Agribank là 33.987 tỷ đồng.

**Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng của Agribank**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | % tăng (giảm) 2023/2022 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng** | **36.835** | **38.013** | **3,198%** | **33.987** |
| Dự phòng cụ thể | 26.217 | 26.600 | 1,366% | 22.275 |
| Dự phòng chung | 10.598 | 11.413 | 7,688% | 11.712 |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

Agribank chủ động sàng lọc khách hàng để phản ánh chất lượng nợ phù hợp với năng lực tài chính thực tế của khách hàng. Với các biện pháp quản lý các khoản nợ xấu sau, đa dạng các ứng xử tín dụng, chất lượng nợ của Agribank luôn được duy trì ở mức cao trong các năm qua.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể được thực hiện theo các quy định của NHNN, trong đó loại trừ giá trị khấu trừ tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN.

Ngày 02/06/2021, NHNN đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Thống đốc NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 17/05/2021.

Ngày 30/07/2021, NHNN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 11). Thông tư 11 thay thế thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban

hành ngày 21/01/2019 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 02) và thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (Thông tư 09). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2021. Kể từ ngày 01/10/2021, Agribank đã áp dụng phí hồi tố các quy định của Thông tư 11.

Ngày 23/04/2023, NHNN đã ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 24/04/2023.

Ngày 18/6/2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

***6.1.5.6. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)***

Agribank luôn bảo đảm và đáp ứng các nguyên tắc về quản trị rủi ro, cũng như tuân thủ các quy định của NHNN về tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn.

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 30/06/2024 | Quy định (*) |
|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ an toàn vốn riêng (CAR) | 10,05% | 9,2% | 9,8% | ≥ 8% |
| Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (CAR) | 10,05% | 9,1% | 9,9% | ≥ 8% |

*(Nguồn: Agribank)*

(*) Từ 01/01/2020 đến 31/12/2022: Agribank áp dụng quản lý, tính toán tỷ lệ CAR theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, quy định CAR (riêng và hợp nhất) tối thiểu là 9%.

Từ 01/01/2023, Agribank áp dụng quản lý, tính toán theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, quy định CAR (riêng và hợp nhất) tối thiểu là 8%.

***6.1.6. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán***

***6.1.6.1. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ***

Agribank là NHTM hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối và cung cấp các dịch vụ ngoại hối đa dạng cho khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Agribank luôn đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu của khách hàng cá nhân bằng việc cung cấp tỷ giá cạnh tranh và phương thức giao dịch linh hoạt, qua đó góp phần hỗ trợ phát triển các hoạt động khác của Ngân hàng. Với lợi thế về mạng lưới, nguồn dự trữ ngoại hối dồi dào và nhiều sự giàu kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ, Agribank không chỉ kịp thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng nói chung mà còn hỗ trợ tích cực cho khách hàng doanh nghiệp phòng tránh rủi ro trong hoạt động kinh doanh thông qua việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngoại hối đặc thù, phù hợp với thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Agribank luôn chú trọng đến công tác phát triển khách hàng nhằm khai thác tối đa các kênh khách hàng hiện hữu và tăng trưởng khách hàng mới trên tất cả các phân khúc. Lãi kinh doanh ngoại tệ của Agribank trong năm 2022, 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 đạt lần lượt 2.858 tỷ đồng; 3.007 tỷ đồng và 2.029 tỷ đồng.

*8.1.4.2. Hoạt động thanh toán*

*a) Hoạt động thanh toán trong nước*

Agribank đã phát triển các sản phẩm dịch vụ trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin, chủ động áp dụng các giải pháp ứng dụng cách mạng công nghệ 4.0 để phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, mở rộng tiện ích, nâng cao chất lượng dịch vụ E-Banking: Mở tài khoản trực tuyến trên ứng dụng Agribank Plus; Triển khai phiên bản mới của dịch vụ Agribank Plus có tính năng hiện đại, độ tùy biến cao, chức năng được sắp xếp khoa học, rõ ràng hơn, trải nghiệm thân thiện, hiện đại và khách hàng có thể chủ động trong việc thiết lập các chức năng ưu tiên ngay trên ứng dụng theo nhu cầu; Triển khai dịch vụ chuyển khoản qua mã VietQr; Bổ sung chức năng chọn tài khoản nguồn; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc mô tô – xe máy trên ứng dụng Agribank Plus; Triển khai dịch vụ thu nợ tiền vay trên ứng dụng; Nạp tiền vào tài khoản giao thông ePass; Nộp ngân sách Nhà nước; Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử trên ứng dụng; Bổ sung thêm nhiều tiện ích trên ứng dụng Agribank Plus (tính năng quét QR, gọi taxi, đặt mua đồ, đặt sân Golf, mua sắm trực tuyến, đặt vé tàu xe, giao hàng, thanh toán hóa đơn, dịch vụ mua gói học trực tuyến...); Triển khai thí điểm Agribank E-Banking, hệ thống phần mềm cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử thông qua các thiết bị có kết nối Internet (dịch vụ thanh toán, tài khoản tiền gửi, tín dụng, thanh toán quốc tế, thương mại điện tử, thẻ, dịch vụ phi tài chính và các dịch vụ khác...); Phát triển sản phẩm Tiền gửi trực tuyến trên ứng dụng Agribank Plus đáp ứng nhu cầu gửi tiền trực tuyến, giảm tải giao dịch tại quầy; Cập nhật bổ sung đặc điểm, tiện ích tiền gửi có kỳ hạn theo quy định của NHNN; Liên kết hợp tác, ký kết thỏa thuận hợp tác với các đối tác, công ty fintech để phát triển dịch vụ ví điện tử, thu hộ, chi hộ... đáp ứng nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt của nền kinh tế; Triển khai phát hành thẻ chip nội địa không tiếp xúc theo chuẩn VCCS, ứng dụng kết nối POS với phần mềm hệ thống kế toán của Đơn vị chấp nhận thẻ; Triển khai thí điểm sản phẩm thẻ liên kết hình việc; Triển khai Đề án phát triển dịch vụ thẻ tại thị trường nông nghiệp, nông thôn. Xác định hướng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ trên nền tảng công nghệ thông tin, Agribank tập trung phát triển mạnh dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ ứng dụng giải pháp công nghệ 4.0, triển khai các công việc ban đầu để phát triển ngân hàng số, thực hiện chuyển đổi số. Dịch vụ ngân hàng điện tử có sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về số lượng tiện ích và chất lượng dịch vụ. Tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu ngày càng tăng, tạo nguồn thu đáng kể cho Agribank. Đây là nhóm dịch vụ sẽ là kênh phân phối khách hàng ưa thích sử dụng.

Năm 2022, Agribank ra mắt và triển khai sản phẩm thẻ chip nội địa Lộc Việt theo chuẩn VCCS sử dụng công nghệ hiện đại nhất hiện nay, tích hợp hai ứng dụng thẻ ghi nợ và tín dụng trên cùng một chip, giúp khách hàng linh hoạt và chủ động trong lựa chọn phương thức thanh toán. Vừa qua, sản phẩm Thẻ Lộc Việt của Agribank đã đành Giải Sao Khuê 2022 cho hệ thống công nghệ thông tin xuất sắc lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Cũng trong năm 2022,

Agribank triển khai Dự án Ngân hàng số trong lĩnh vực thẻ (Agribank Digital) giai đoạn 1, mô hình được lựa chọn là Giải pháp xuất sắc của người phần mềm, công nghệ thông tin Việt Nam và được vinh danh Giải thưởng Sao Khuê 2023.

Năm 2023, Agribank triển khai bổ sung một số sản phẩm, chức năng, tiện ích mới, như: Sản phẩm thẻ First Class; bổ sung một số chức năng mới trên ứng dụng Agribank Plus (Đăng ký phát hành/phát hành lại thẻ, chuyển đổi thẻ chip nội địa, mở khóa thẻ, định danh thẻ); Đơn vị chấp nhận thẻ trực tuyến (E-Merchant) chấp nhận thẻ nội địa; Triển khai thí điểm chức năng giao dịch bằng CCCD gắn chip tại ATM; Mở rộng chức năng rút tiền bằng mã QR tại ATM.

***k) Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại***

Tính đến ngày 30/06/2024, Agribank có 171 Chi nhánh loại I, 16 Chi nhánh loại II và 01 chi nhánh nước ngoài tại Campuchia được phép thực hiện Thanh toán quốc tế trực tiếp; trong đó đã thực hiện nối kỹ tác nghiệp Thanh toán quốc tế tập trung đối với nghiệp vụ thư tín dụng (gồm UPAS-LC) và Nhờ thu tại Trung tâm Tài trợ thương mại là 63 Chi nhánh loại I và loại II ... Agribank hiện đang cung cấp 40 sản phẩm thanh toán quốc tế tới 167 quốc gia. Trong nhiều năm qua, Agribank liên tục nhận được các giải thưởng về "Tỷ lệ điện đạt chuẩn cao" được Bank of New York Mellon (Mỹ) và Citibank (Mỹ) trao tặng, "Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc" do Wells Fargo (Mỹ) trao tặng với tỷ lệ điện chuẩn đạt 100%, Giải "Chất lượng thanh toán xuất sắc và tỷ lệ điện thanh toán chuẩn (MT103)" do JP Morgan Chase (Mỹ) trao tặng; Giải "Chất lượng thanh toán xuất sắc năm 2023" do Standard chartered Bank trao tặng.

***o) Hoạt động thanh toán biên giới***

Thanh toán biên giới là một trong những thế mạnh của Agribank và Agribank cũng là ngân hàng đầu tiên triển khai nghiệp vụ này vào năm 1996 tại thị trường Trung Quốc. Hiện nay, Agribank đang triển khai hoạt động này với thị trường Trung Quốc và Lào. Tính đến năm 2024, Agribank có 07 chi nhánh đầu mối trực tiếp thanh toán biên giới với Trung Quốc và 01 chi nhánh đầu mối trực tiếp thanh toán biên giới với Lào. Hoạt động thanh toán biên giới của Agribank được thực hiện qua Hệ thống thanh toán biên giới qua Internet Banking (CBPS) là hệ thống thanh toán, chuyển tiền quốc tế hoàn chỉnh do Agribank xây dựng và giữ bản quyền trên nền tảng công nghệ Internet tiên tiến, áp dụng các giải pháp bảo mật cao cấp của Agribank. Hệ thống này đã được Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) trao giải thưởng Sao Khuê 2017.

Việc triển khai thanh toán biên giới qua CBPS đã giúp Agribank nâng cao chất lượng và mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ cho khách hàng, đáp ứng chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy quan hệ hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu tại biên giới.

Năm 2023, tổng doanh số thanh toán biên giới (TTBG) đạt 37.312 tỷ đồng và tổng phí TTBG đạt 18 tỷ đồng. Doanh số TTBG qua Agribank đến 30/6/2024 đạt 17.276 tỷ đồng và tổng phí TTBG đạt 9,79 tỷ đồng, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2023.

#### 6.1.4.1. *Dịch vụ kiều hối*

Để tăng doanh thu từ dịch vụ kiều hối, năm 2020 Agribank đã ký sửa đổi bổ sung Hợp đồng với Western Union, trong đó đã bỏ điều khoản độc quyền. Từ đó tạo cơ sở cho Agribank mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác là Công ty chuyển tiền ở những thị trường tiềm năng như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Năm 2022, doanh số chi trả kiều hối Agribank đạt 1.050 triệu USD. Năm 2023, lượng kiều hối Agribank đạt 1,23 tỷ USD. Đến hết Quý II/2024, lượng kiều hối Agribank đạt 564,2 triệu USD.

### 6.1.5. *Hoạt động đầu tư*

#### 6.1.5.1. *Hoạt động đầu tư chứng khoán*

Bên cạnh hoạt động tín dụng và nguồn vốn, Agribank cũng chú trọng đầu phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm đầu tư hiện đại. Danh mục đầu tư giấy tờ có giá liên tục được điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời nhưng vẫn đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn hệ thống. Tính đến 30/06/2024, quy mô đầu tư chứng khoán hợp nhất của Agribank đạt 213.042 tỷ đồng, tăng 21,736% so với cuối năm 2023. Trong đó, Trái Phiếu Chính phủ chiếm tỷ trọng khoảng 86,762% trong tổng danh mục đầu tư giấy tờ có giá của Agribank.

**Danh mục đầu tư của Agribank**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Danh mục đầu tư | 31/12/2022 | 31/12/2023 | % tăng (giảm) giữa 2023 và 2022 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Chứng khoán kinh doanh** | **10** | **11** | **10,000%** | **109** |
| Chứng khoán nợ | 10 | 11 | 10,000% | 109 |
| **Chứng khoán sẵn sàng để bán** | **154.788** | **97.788** | **-36,839%** | **137.851** |
| Chứng khoán nợ | 154.737 | 97.737 | -36,847% | 136.936 |
| Trái phiếu chính phủ | 118.843 | 70.594 | -40,607% | 85.603 |
| Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | - | 34.958 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.998 | 7.729 | 93,309% | 7.729 |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 15.500 | 18.682 | -76,115% | 28.812 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 400 | - | -100% | - |
| Chứng khoán vốn | 34.630 | 34.629 | -0,003% | 33 |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 34.630 | 34.629 | -0,003% | 33 |
| **Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **66.074** | **77.333** | **16,997%** | **75.922** |
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt | 2.990 | 690 | -66,555% | 690 |
| Tín phiếu Chính phủ | 45.452 | 56.452 | 24,201% | 56.073 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 11.563 | 16.108 | 39,316% | 16.183 |

| Danh mục đầu tư | 31/12/2022 | 31/12/2023 | % tăng giảm 2023/2022 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | - | 1.101 | - | - |
| Trái phiếu Công ty cổ phần khu công nghiệp Đài Tư (DATC) (*) | 170 | 170 | - | 170 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 500 | 999 | - | 800 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán** | **(658)** | **(689)** | | **(728)** |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (1) | (9.291) | | (9.591) |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (9) | (11) | | (11) |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (648) | (689) | | (681) |
| **Tổng cộng** | **214.822** | **174.385** | **-18,949%** | **212.032** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

*(*) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu. Trái phiếu này đã quá hạn trả gốc và lãi từ ngày 12 tháng 9 năm 2023.*

### 6.1.5.2. *Hoạt động góp vốn, đầu tư dài hạn*

Trong những năm gần đây, ngành ngân hàng đã đẩy mạnh thoái vốn tiến các khoản đầu tư góp vốn, không chỉ thoái vốn khỏi các TCTD khác, các ngân hàng cũng đã thoái vốn khỏi các khoản đầu tư ngoài ngành. Hiện nay, Agribank không còn nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết của một TCTD nào khác.

Đến thời điểm 30/06/2024, giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con của Agribank là 2.231.508 triệu đồng; giá gốc các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác là 36.800 triệu đồng. Tổng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tính đến thời điểm 30/06/2024 là 933.000 triệu đồng. Số liệu chi tiết như sau:

| | 31/12/2022 | | 31/12/2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 30/06/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND | | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND |
| **Đầu tư vào công ty con** | | | | | | | |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 100 | 172.087 | 100 | 172.087 | - | 100 | 172.087 |

| | 31/12/2021 | | 31/12/2020 | | % tăng giảm 2021/2022 | 30/06/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND | | Tỷ lệ nắm giữ (%) | Giá gốc Triệu VND |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*) | 100 | 294.616 | 100 | 294.616 | - | 100 | 294.616 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 100 | 288.289 | 100 | 288.289 | - | 100 | 288.289 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank | 100 | 30.000 | 100 | 30.000 | - | 100 | 30.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | 74,92 | 1.250.916 | 74,92 | 1.250.916 | - | 74,92 | 1.250.916 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 51,74 | 193.840 | 52,08 | 193.840 | - | 52,08 | 193.840 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | | (466.503) | | (466.503) | - | | (466.503) |
| Tổng cộng | | 1.593.009 | | 1.593.009 | - | | 1.593.009 |
| ❖ *Góp vốn, đầu tư dài hạn khác* | | | | | | | |
| Quỹ Bảo Lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,21 | 1.800 | 7,21 | 1.800 | - | 7,21 | 1.800 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam | 0 | 25.000 | 0 | 25.000 | - | 0 | 25.000 |
| Tổng cộng | | 26.800 | | 26.800 | - | | 26.800 |
| ❖ *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn* | | | | | | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (466.503) | | (466.503) | - | | (466.503) |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2021 và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2022)*

*(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1010/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2910/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9437/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của NHNN, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính*

*hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.*

*Agribank đã trích lập dự phòng toàn bộ 100% vốn đầu tư của Agribank tại ALCII (294,4 tỷ đồng) trong Báo cáo tài chính từ năm 2009 và theo Văn bản số 7453/NHNo-HDTD ngày 28/12/2010 của Tổng Giám đốc Agribank.*

*Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang trong quá trình thực hiện xử lý tài sản của ALCII để phân chia cho đối tượng liên quan của ALCII nên Agribank chưa xác định được số tiền được phân chia với tư cách là chủ nợ, chủ sở hữu ALCII để xác định số tiền thiệt hại làm cơ sở cho việc xử lý tổn thất.*

***6.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế, ngân hàng đại lý và các dự án quốc tế***

***6.1.8.1. Hoạt động hợp tác quốc tế và ngân hàng đại lý***

Agribank luôn duy trì và phát triển mạng lưới ngân hàng đại lý ("NHĐL") đa dạng, an toàn, tích cực trao đổi, làm việc với các đối tác, thắt chặt quan hệ, tìm kiếm cơ hội và nâng cao hiệu quả trong các lĩnh vực hợp tác; đánh giá và so sánh trong việc lựa chọn tối ưu các định chế tài chính cung cấp sản phẩm dịch vụ.

Tính đến 31/07/2024, số lượng Ngân hàng đại lý của Agribank là 852 ngân hàng tại 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mạng lưới ngân hàng đại lý hiện tại tập trung nhiều nhất ở Châu Á (374 ngân hàng, chiếm 57% số lượng NHĐL), tiếp đến là Châu Âu (191 ngân hàng, chiếm 29%), Châu Mỹ (71 ngân hàng, chiếm 11%), Châu Úc (12 ngân hàng, chiếm 2%), ít nhất là Châu Phi (04 ngân hàng, chiếm 1%). Agribank đang triển khai 128 thỏa thuận hợp tác quốc tế về tài trợ thương mại, sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đào tạo, hỗ trợ kĩ thuật, chia sẻ phí,... với các định chế tài chính trong nước và đối tác nước ngoài. Không dừng lại ở hợp tác song phương, Agribank còn là thành viên tích cực của các Hiệp hội quốc tế như Hiệp hội Các tổ chức tín dụng nông nghiệp và Nông thôn Châu Á- Thái Bình Dương (APRACA), Hiệp hội Các tổ chức Tín dụng Nông nghiệp Quốc tế (CICA), Hiệp hội Ngân hàng Tiết kiệm và bán lẻ Thế giới (WSBI) và Hiệp hội Ngân hàng Châu Á (ABA).

Agribank tích cực kết nối, phối hợp với các Hiệp hội quốc tế (ABA, WSBI, APRACA), Tổ chức quốc tế (ADB, AFD, USAID, LuxDev,...), Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế, đại sứ quán, các NHĐL tổ chức, tham gia trên 60 hội nghị, hội thảo, diễn đàn quốc tế nhằm mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với đối tác. Một số hội nghị tiêu biểu: Hội nghị thường niên APRACA và diễn đàn chính sách khu vực lần thứ 77 tại Campuchia; tham dự Diễn đàn kinh tế thế giới tại Thụy Sĩ; Hội nghị thường niên ADB năm 2024 tại Georgia; Hội nghị Định chế tài chính toàn cầu tại Tây Ban Nha;...

Agribank được Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's nâng xếp hạng tiền gửi và nhà phát hành nội tệ và ngoại tệ dài hạn; xếp hạng rủi ro đối tác và đánh giá tín nhiệm đối tác nội tệ và ngoại tệ dài hạn mức "Ba2" với triển vọng "Ổn định" - mức xếp hạng cao nhất Việt Nam. Fitch Ratings xếp hạng Agribank lần đầu ở mức BB, triển vọng "Tích cực" và tăng lên mức BB+ với triển vọng "Ổn định", bằng với mức xếp hạng quốc gia và là mức xếp hạng cao nhất trong các ngân hàng tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Agribank tiếp tục được nhận nhiều giải thưởng do các ngân hàng uy tín trên thế giới (J.P Morgan, Wells Fargo, Standard Chartered Bank New York và The Bank of New York Mellon, Citibank...) trao tặng về chất lượng

thanh toán quốc tế mới nhất.

*6.1.6.2. Dự án quốc tế*

Tổng nguồn vốn Dự án đến 31/07/2024 đạt 1.111,8 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay từ nguồn vốn Dự án đạt 2.890,5 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng vẫn được duy trì ở mức thấp là 0,17%. Hiện nay, Agribank đang thực hiện các thỏa thuận ngân hàng phục vụ cho 23 Dự án với tổng giá trị tương đương 1,23 tỷ USD. Lũy kế đến nay, Agribank đã tiếp nhận và triển khai 184 Dự án ngân hàng phục vụ với tổng số vốn tương đương 9,6 tỷ USD. Vốn từ các dự án giúp Agribank tăng thu phí dịch vụ, có thêm nguồn ngoại tệ ổn định với lãi suất hợp lý để đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền nông nghiệp nước nhà và nâng cao đời sống người dân.

**6.2. Quản lý rủi ro và hàn toàn vốn**

***6.2.1. Các chính sách quản lý rủi ro đang áp dụng***

Agribank có hàn hoàn thiện các quy trình, chính sách và các hạn mức quản lý rủi ro, liên tục cá nhắt, cập nhật định kỳ nhằm phù hợp với quy định hiện hành của NHNN, đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thông tin, phòng chống gian lận bằng các giải pháp công nghệ, tăng cường các công cụ hỗ trợ quản lý rủi ro; tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ trong toàn hệ thống.

**Đối với Rủi ro tín dụng**, Agribank đã ban hành: (i) Quy chế, quy trình về phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đáp ứng theo yêu cầu của Thông tư 11/2021/TT-NHNN; (ii) Quy định về cảnh báo sớm rủi ro tín dụng trong hệ thống Agribank và hướng dẫn các chi nhánh sử dụng, vận hành hệ thống cảnh báo sớm; (iii) Quy chế về Quản lý rủi ro (iv) Quy định về Quản lý rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đáp ứng theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN; (v) Quy định về Hạn mức rủi ro tín dụng và hạn mức rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng trong hệ thống Agribank; (vi) Ban hành Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank đáp ứng theo yêu cầu của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

**Đối với rủi ro thị trường**: Agribank đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thị trường, hướng dẫn định giá giá trị thị trường đối với các danh mục chứa rủi ro thị trường, quy định hạn mức rủi ro thị trường và các văn bản có liên quan đảm bảo đáp ứng yêu cầu của NHNN tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN, phù hợp với tình hình thực tiễn tại Agribank. Có chế giám sát và xử lý kịp thời giúp Agribank hạn chế tối đa việc vượt hạn mức rủi ro thị trường và khắc phục nhanh chóng các vi phạm phát sinh (nếu có).

**Đối với rủi ro hoạt động**, Agribank đã ban hành chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm Quy định và các văn bản hướng dẫn có liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu của NHNN tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN, phù hợp với tình hình thực tiễn tại Agribank.

**Đối với rủi ro thanh khoản**: Agribank thực hiện công tác quản lý rủi ro thanh khoản thông

chất toàn hệ thống, tập trung tại Trụ sở chính nhằm đáp ứng các tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định của NHNN và hiệu quả kinh doanh. Quy trình quản lý rủi ro thanh khoản được xây dựng rõ ràng, cụ thể, phù hợp với bản chất và mức độ phức tạp của các hoạt động của Agribank. Năm 2023, các tỷ lệ an toàn thanh khoản của Agribank luôn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và duy trì mức an toàn cao. Nguồn vốn của Agribank tăng trưởng ổn định, trong đó vốn huy động từ dân cư chiếm tỷ trọng lớn, tài sản có tính thanh khoản cao luôn duy trì đủ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong mọi điều kiện.

**Hệ hạn chế rủi ro tập trung.** Agribank đã ban hành quy định về quản lý rủi ro tập trung tín dụng, xây dựng hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng, theo sản phẩm, ngành/lĩnh vực kinh tế; các tiêu chí nhận diện người có liên quan, quản lý nhóm khách hàng có liên quan.

**Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:** Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng của Agribank hiện đang được quản lý với nội dung cơ bản như thiết lập các giới hạn về lãi suất huy động và lãi suất cho vay; quy định lại lãi suất cho vay tối thiểu trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; thường xuyên kiểm soát diễn biến lãi suất trên thị trường, theo dõi chênh lệch lãi suất đầu ra-đầu vào (thực dương), giảm thiểu tổn thất do rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

*6.2.2. Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế*

Ngay từ đầu năm 2024, Agribank tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện, gia tăng tiện ích và tăng cường các giải pháp ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn, bảo mật. Mặt khác, Agribank thực hiện nghiêm túc kết luận của Thường trực Chính phủ, chỉ đạo của NHNN về việc tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vay vốn vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất kinh doanh, Agribank triển khai nhiều Chương trình tín dụng ưu đãi đối với khách hàng doanh nghiệp với tổng quy mô 177.000 tỷ đồng gồm Chương trình cho vay ưu đãi tài trợ Dự án đầu tư dành cho khách hàng doanh nghiệp với quy mô 23.000 tỷ đồng, chương trình cho vay ngắn hạn ưu đãi đối với khách hàng doanh nghiệp lớn với quy mô 60.000 tỷ đồng, chương trình cho vay ưu đãi khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa với quy mô 50.000 tỷ đồng, chương trình cho vay ngắn hạn ưu đãi đối với khách hàng pháp nhân của Tập đoàn – Tổng Công ty thuộc Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước với quy mô 20.000 tỷ đồng, chương trình đồng hành cùng doanh nghiệp xuất nhập khẩu với quy mô 20.000 tỷ đồng.

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Agribank đã triển khai nhiều biện pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, nhận diện sớm các lĩnh vực/khách hàng tiềm ẩn rủi ro để có giải pháp thu hồi nợ kịp thời, giảm tổn thất cho ngân hàng. Agribank giữ vững vai trò chủ lực trong đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, với tỷ trọng đầu tư "Tam nông" chiếm trên 67%/tổng dư nợ, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thị phần tín dụng đầu tư nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam. Với hiệu quả trong công tác phòng chống dịch và triển khai các biện pháp phục hồi kinh tế của Chính phủ, công tác tín dụng của Agribank tăng trưởng tích cực, tập trung vào sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, cùng với đó, kiểm soát chặt chẽ cho vay đối với lĩnh vực

tiềm ẩn rủi ro cao. Agribank nghiên cứu triển khai chỉ đạo của Chính phủ, NHNN về các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng dịch Covid-19, Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội: Chủ động triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tiên phong triển khai chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kéo dài thời gian triển khai chương trình tín dụng ưu đãi đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 quy mô 100.000 tỷ đồng; Cho vay ưu đãi khách hàng doanh nghiệp lớn quy mô 30.000 tỷ đồng. Công tác trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được triển khai toàn thời quy định của pháp luật và NHNN. Nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN tại thời điểm 30/06/2024 đã được kiểm soát ở mức 1,74% (đảm bảo kế hoạch NHNN giao).

### 6.3. Thị trường hoạt động

#### 6.3.1. *Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện*

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số đơn vị thuộc mạng lưới của Ngân hàng là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm năm mươi tư (1.254) phòng giao dịch.

#### 6.3.2. *Mạng lưới khách hàng và các dịch vụ cho khách hàng*

##### 6.3.2.1. *Mạng lưới khách hàng*

- Khách hàng tổ chức kinh tế: quy mô khách hàng tổ chức kinh tế có số dư tiền gửi đạt trên 261.000 khách hàng. Số lượng khách hàng tổ chức kinh tế tại Agribank phân bố đều tại các khu vực trên toàn hệ thống. Một số khu vực có tỷ trọng khách hàng tổ chức kinh tế lớn: Khu vực Đồng bằng Sông Hồng (13,08%), Khu 4 cũ (13,52%), Khu vực Tây Nam Bộ (12,45%).
- Khách hàng cá nhân: quy mô khách hàng cá nhân đạt trên 25 triệu khách hàng, tăng gần 4% so với năm 2023; tốc độ tăng trưởng quy mô khách hàng cá nhân bình quân hàng năm đạt 15%/năm. Số lượng khách hàng cá nhân tập trung chủ yếu tại khu vực nông nghiệp, nông thôn. Một số khu vực có khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng lớn như: Đồng bằng sông Hồng (14,9%), Tây Nam Bộ (14,5%), Khu 4 cũ (bao gồm 12 chi nhánh loại I thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) (13,2%). Khu vực nước ngoài (Campuchia) có số lượng khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng nhỏ với trên 700 khách hàng.
- Tính đến 31/07/2024, số lượng Ngân hàng đại lý của Agribank là 652 ngân hàng tại 79 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mạng lưới ngân hàng đại lý hiện tại tập trung nhiều nhất ở Châu Á (334 ngân hàng, chiếm 51% số lượng NHĐL), tiếp đến là Châu Âu (191 ngân hàng, chiếm 29%), Châu Mỹ (71 ngân hàng, chiếm 11%), Châu Úc (12 ngân hàng, chiếm 2%), ít nhất là Châu Phi (04 ngân hàng, chiếm 1%).

6.1.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ cho Khách hàng*

**Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng cá nhân**

- *Tiền gửi:* gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi trực tuyến và giấy tờ có giá.
- *Tín dụng:* gồm cho vay tiêu dùng, cho vay sản xuất kinh doanh, chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và bảo lãnh.
- *Dịch vụ thanh toán.*
- *Dịch vụ ngân hàng điện tử:* gồm dịch vụ Mobile Banking và dịch vụ Agribank eBanking.
- *Thẻ:* gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ phi vật lý, thẻ Lộc Việt và thẻ trả trước.
- *Dịch vụ chuyển ngoại tệ cá nhân và kiều hối.*
- *Dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm: chứng khoán, liên kết khác:* gồm bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và dịch vụ liên kết khác.

**Sản phẩm dịch vụ cho Khách hàng tổ chức**

- *Nhóm sản phẩm tiền gửi:* gồm tiền gửi không kỳ hạn (tiền gửi thanh toán), tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi rút gốc linh hoạt, tiền gửi tích lũy và giấy tờ có giá.
- *Tín dụng (khách hàng pháp nhân):* gồm cho vay, bảo lãnh và chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá.
- *Dịch vụ thanh toán trong nước.*
- *Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại.*
- *Mua bán ngoại tệ.*
- *Thẻ:* gồm thẻ liên kết sinh viên, thẻ Lập nghiệp, thẻ liên kết thương hiệu, thẻ tín dụng quốc tế MasterCard hạng vàng dành cho công ty.
- *Dịch vụ ngân hàng điện tử:* gồm dịch vụ SMS Banking, dịch vụ Agribank eBanking và dịch vụ Ngân hàng số trong lĩnh vực thẻ (Agribank Digital).
- *Dịch vụ ngân quỹ và quản lý tiền tệ.*
- *Dịch vụ liên kết khác.*

*(Chi tiết sản phẩm và dịch vụ của Agribank được trình bày tại Mục 6.1.3 Phần II)*

6.1.3. ***Thị phần và khả năng cạnh tranh***

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu (tại ngày 31/12/2021) | Dư nợ cho vay | Tiền gửi của khách hàng |
|---|---|---|
| Agribank | 1.950.247 | 1.817.271 |

| Chỉ tiêu (tại ngày 31/12/2023) | Dư nợ cho vay | Tiền gửi của khách hàng |
|---|---|---|
| Toàn hệ thống NHTM | 13.505.970 | 12.853.285 |
| Thị phần của Agribank | 11,425% | 14,136% |

*(Nguồn: NHNN & BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2023 của Agribank)*

Agribank hiện nay là NHTM có thị phần đứng thứ hai nếu xét trên chỉ tiêu tổng tài sản. Tiền gửi của khách hàng của Agribank chiếm 14,136% và dư nợ cho vay chiếm 11,425%

### 6.4. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra, Agribank đã và đang triển khai nhiều dự án nhằm phát triển hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành của NHNN và xu thế của các NHTM trong nước và trên thế giới, cụ thể Agribank đang thực hiện Phương án triển khai tuân thủ yêu cầu về vốn theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và Thông tư số 22/2023/TT-NHNN, các dự án liên quan đến quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin, quản trị rủi ro...

Liên quan đến dự án công nghệ thông tin (CNTT), quản trị rủi ro công nghệ thông tin, tại Đề án chiến lược phát triển CNTT giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Agribank đã được HĐTV phê duyệt, Agribank đã xây dựng các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể phục vụ phát triển hoạt động kinh doanh của Agribank, trong đó các giải pháp, nhiệm vụ trọng điểm đang triển khai sau:

| Lĩnh vực | Dự án/Chương trình | Đánh giá sự tương quan của dự án với hoạt động kinh doanh của Agribank |
|---|---|---|
| Nền tảng dữ liệu | Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (Enterprise Data Warehouse and Business Intelligent). | Hệ thống Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (EDW&BI) phục vụ phân tích khách hàng, sản phẩm và kịp thời. Hợp lưu các yêu cầu hoạt động, quản trị rủi ro, quản trị kinh doanh và các yêu cầu phát triển kinh doanh. Cung cấp các báo cáo phân tích nâng cao cho lãnh đạo. |
| Ngân hàng lõi | Cung cấp và triển khai giải pháp ngân hàng lõi cho Agribank | Corebanking là một hệ thống nền tảng có lý các giao dịch ngân hàng hàng ngày, hạch toán giao dịch đến các tài khoản và kế at tài chính liên quan. Agribank xác định Corebanking là giải pháp hợp nhiều, đầu tiên chính trong toàn bộ hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của Agribank. Corebanking lấy trải nghiệm người dùng làm trọng tâm để tự động hóa và tối ưu các quy trình nghiệp vụ tài chính của Agribank, tạo nền tảng hình thành hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng mở, qua đó gia tăng trải nghiệm người dùng, chia đồng quản lý rủi ro và hỗ trợ Agribank phát triển bền vững. |
| Dịch vụ tại quầy | Giải pháp biểu mẫu thông minh | Giải pháp biểu mẫu thông minh (Smart Form) là ứng dụng hỗ trợ số hóa nghiệp vụ hành giao dịch tại quầy để đáp ứng nhu cầu thị dụng của người dùng trong công việc hàng ngày, qua đó giúp Ngân hàng phục vụ khách hàng nhanh hơn, chuẩn hơn, giảm thiểu tối hước lãng phí công. Smart Form giúp giao dịch viên giảm thời gian giao dịch, đẩy mạnh việc |

| Lĩnh vực | Dự án/Chương trình | Đánh giá tiềm năng của dự án tới hoạt động Liên doanh của Agribank |
|---|---|---|
| | | bảo sản phẩm dịch vụ theo quy mô tương tự các thiết bị hỗ trợ giúp tăng mật nghiệm khách hàng. |
| Quản lý rủi ro | Giải pháp Quy trình đánh giá tính đầy đủ vốn nội bộ (ICAAP) | Giải pháp đã hoàn thành chuẩn tắc xác về phương pháp luận triển khai ICAAP tại Agribank. Giải pháp sẽ tập trung vào đo lường các loại rủi ro, mối liên hệ giữa các loại rủi ro và đánh giá vấn cần thiết đưa vào đánh giá thông tế các rủi ro có thể xảy ra, đặc biệt trong các kịch bản kiểm tra căng thẳng. Vì thế, yêu cầu tính toán dựa trên ICAAP giúp với đầu đến rủi ro vững của ngân hàng và sẽ có sự hướng theo đổi khi rủi ro của ngân hàng xảy ra thay đổi, từ đó phân bổ đầy đủ hơn những rủi ro mà ngân hàng đối mặt. |
| Marketing và quan hệ khách hàng | Giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động chăm sóc khách hàng | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động chăm sóc khách hàng là giải pháp hỗ trợ của nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn, giải đáp các câu hỏi thường gặp của khách hàng. Giải pháp bao gồm các tiện phẩm Chatbot, callbot tư vấn chi sản phẩm tài chính ghế hiện. |
| Ngân hàng bán buôn | Ngân hàng bán buôn | Giải pháp Ngân hàng bán buôn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp. Các nghiệp vụ chính của khách hàng doanh nghiệp như tài trợ thương mại, tài trợ chuỗi cung ứng, quản lý dòng tiền, chuyển tiền quốc tế và cách vụ thanh toán, số hóa các hoạng nghiệp vụ tiêu chuẩn, cho phép cấu hình linh hoạt sản phẩm mới, hỗ trợ quản lý truyền toàn chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khách hàng doanh nghiệp. |
| Tích hợp và hạ tầng công nghệ | Hỗ trợ thay thế máy chủ thuận trong lớn phục hồi thảm họa (DRC) | Agribank có 01 TTDL gồm TTDL chính (PDC), TTDL dự phòng (HDC) và Trung tâm phục hồi thảm họa (DRC). Trong đó, các máy chủ, tủ đĩa tại DRC, HDC có chức năng khôi phục các hệ thống CNTT quan trọng của Agribank hoạt động bình thường khi TTDL PDC, HDC bị sự cố thảm họa, ở lớt hoàn toàn. |
| | Tăng cường năng lực cho cổng Internet | Trong thời gian qua, số lượng giao dịch tại Agribank tại quầy có xu hướng giảm mạnh số giao dịch Online trên mới trường Internet như E-banking, Freelio Banking đang trong mạnh mẽ. Bên cạnh đó, từ sau đại dịch Covid-19, nhu cầu sao dịch thông tin nội bộ và làm việc từ xa trên môi trường mạng Internet của Agribank tăng cao vì vậy Agribank cần đầu tư thay thế thiết bị nhằm tăng cường băng thông và năng xuất tốt đã cổng Internet. |
| An ninh bảo mật | Đầu tư hệ thống kiểm thử an ninh bảo mật ứng dụng | Với sự phát triển mạnh mẽ của các ứng dụng tài chính như Mobile banking, Internet banking,v.v... việc tới ngân hàng phát hành sản phẩm sẽ giúp tiếp cận khách hàng nhanh chóng và tăng lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, nó sức ép cạnh tranh của hoạt động kinh doanh việc đưa ứng dụng đến khách hàng nhanh chóng có thể gây ra rủi ro lỗ hổng an ninh bảo mật, tạo điều kiện cho kẻ xấu lợi dụng phá hoại, ảnh hưởng tới uy tín, gây thiệt hại cho ngân hàng. Hệ thống kiểm thử an ninh bảo mật ứng dụng tập trung giúp hỗ trợ cho các hệ thật trách, cảnh bộ quản lý an toàn thông tin xác định, đánh giá, phân loại và khắc phục được lỗ hổng trong quá trình hoạt động của ứng dụng. |
| | Đầu tư thay thế tuổi tử tường lửa mạng | Tuổi tử tường lửa mạng (Firewall) được tích hợp vào hệ thống mạng để chống lại sự truy cập trái phép nhằm bảo vệ các nguồn thông tin nội bộ và hạn chế sự xâm nhập không mong muốn vào hệ thống. Với hạ tầng bảo mật mạng và an ninh của Agribank hiện tại được đánh giá cao với đầy đủ giải pháp bảo vệ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, trong đó |

| Lĩnh vực | Dịch vụ/Chương trình | Đánh giá sơ bộ tương tác các hệ sinh thái hoạt động kinh doanh của Agribank |
|---|---|---|
| | | Forward đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối và kiểm soát các luồng tắc nghẽn hệ thống CNTT giữa các phân vùng khác nhau và kết nối người dùng mạng Internet. Do vậy, cần phải duy trì hoạt động liên tục và ổn định của các thiết bị mạng lõi để đảm bảo hoạt động của ngân hàng được thông suốt. |
| Công nghệ thông tin | Ứng dụng AI trong chăm sóc khách hàng (Virtual chatbot) | Giải pháp hỗ trợ các nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn, giải đáp các vấn đề thường gặp của khách hàng. |
| | Social Listening and Analytics | Thuê và triển khai giải pháp Social Listening and Analytics giúp Agribank theo dõi, lắng nghe, lưu trữ, khai thác và phân tích thông tin trên các nền tảng mạng xã hội, trên báng, các nguồn báo chí, trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội bao gồm cả các hội nhóm kín, từng cá nhân và nhiều nguồn thông tin khác, nhằm giúp các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tốt công tác thương hiệu, chăm sóc khách hàng và truyền thông marketing, đồng thời có thể nắm bắt nhanh nhất, đầy đủ nhất các thông tin liên quan tới hoạt động của Agribank và ngành ngân hàng trên không gian Internet. |
| | Nghiên cứu, xây dựng phương án, giải pháp và lộ trình thay thế hệ thống IPCAS; các giải pháp liên quan đến hệ thống Core banking theo yêu cầu về mở rộng, nghiệp vụ ngân hàng hiện đại | Core banking là một hệ thống cho phép xử lý các giao dịch ngân hàng hàng ngày, bạch toán giao dịch đến các tài khoản và sổ cái tổng hợp quan. Agribank xác định Core banking là giải pháp hợp nhất, đầu não chính trong toàn bộ hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của Agribank. Core banking lấy khách hàng làm trung tâm để tự động hóa mọi quy trình nghiệp vụ lõi của Agribank, tạo nền tảng hình thành hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng mở, qua đó giúp ứng với nghiệm người dùng, cho phép quản lý rủi ro và hỗ trợ Agribank phát triển bền vững. |
| Tài chính kế toán | Giải pháp báo cáo tài chính chuẩn IFRS | Giải pháp này dùng báo cáo tài chính theo IFRS cung cấp công cụ quản lý sự sẵn, hạn ghi hỗ trợ theo dõi quy trình thu hồi nợ, tổ chức lập và sử dụng các báo cáo định kỳ nhằm đưa ra những thông tin có giá trị để phân loại nợ cũng như tuân thủ các quy định/quy định kiểm soát nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu theo nhiều cấp độ. Giải pháp giúp lưu trữ các nguồn thông tin cần thiết để đưa ra các quyết định chiến lược kinh doanh, sản phẩm, giải ngân khoản vay, giảm rủi ro tín dụng và nhiều hơn. |
| Thẩm định và tín dụng | Giải pháp khởi tạo khoản vay (LOS) | Giải pháp Khởi tạo khoản vay (LOS) cung cấp nhiều năng quản lý công tác thẩm định và giải ngân khoản vay hiệu quả, minh bạch và nhanh chóng giữa các hàng mục: cá lý nghiệp và tổ quy trình thẩm định tín dụng như đầu giải ngân và phát chăm trả nợ một cách tự động. Giải pháp cũng cung cấp một cơ sở dữ liệu lịch sử về thông tin tín dụng của từng khách hàng (gồm khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp), nhằm tối ưu đáng với các hồ sơ mới từ khách hàng. Giải pháp còn mở rộng cho các ứng dụng BCM hiện có để có khả năng tích hợp quan đến LOS và tích hợp truyền nhận với hệ thống BPM để kiểm soát hoàng nghiệp vụ và tự động hóa đề hiệu. |

*(Nguồn: Agribank)*

## 7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Agribank

trong 02 năm gần nhất và quý gần nhất

*7.1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh*

**Kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2022 | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | 1.874.839 | 2.044.927 | 9,072% | 2.083.606 |
| Vốn chủ sở hữu | 86.998 | 100.530 | 15,561% | 117.074 |
| Thu nhập lãi thuần | 60.190 | 55.960 | -7,019% | 30.831 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 77.881 | 76.138 | -2,213% | 38.692 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 49.711 | 49.206 | -0,982% | 24.319 |
| Lợi nhuận trước thuế | 22.539 | 25.859 | 14,739% | 13.269 |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.043 | 20.696 | 14,704% | 10.615 |
| *Lợi nhuận sau thuế của đông công ty mẹ (*)* | - | - | - | - |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 148 | 193 | 5,039% | 89 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 17.899 | 20.501 | 14,391% | 10.539 |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán soát năm 2024)*

*(*) Agribank không phải là Công ty cổ phần nên không có Lợi nhuận sau thuế của đông công ty mẹ*

**Kết quả hoạt động kinh doanh (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | 1.873.685 | 2.042.976 | 9,035% | 2.078.758 |
| Vốn chủ sở hữu | 84.301 | 97.931 | 15,859% | 114.519 |
| Thu nhập lãi thuần | 59.839 | 55.618 | -7,067% | 30.634 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 76.802 | 75.039 | -2,296% | 37.877 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 49.247 | 44.903 | -8,817% | 24.667 |
| Lợi nhuận trước thuế | 22.087 | 25.526 | 15,570% | 13.019 |
| Lợi nhuận sau thuế | 17.680 | 20.468 | 15,771% | 10.413 |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023 và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

Theo BCHC hợp nhất, tổng tài sản năm 2023 tăng trưởng 9,072% so với năm 2022, đạt 2.044.927 tỷ đồng. Lợi nhuận thuần trong năm 2023 đạt 20.541 tỷ đồng, tăng 2.642 tỷ đồng tương đương 14,761% so với năm 2022.

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2024, tổng tài sản hợp nhất của Agribank đạt 2.081.694 tỷ đồng, lợi nhuận thuần đạt 10.530 tỷ đồng.

7.1.2. **Các chỉ tiêu khác**

a) **Cơ cấu Thu nhập lãi và các khoản tương tự**

**Thu nhập lãi và các khoản tương tự (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 4.714 | 3,682% | 6.108 | 4,858% | 22,208% | 2.856 | 4,249% |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 119.191 | 93,232% | 130.182 | 90,801% | 16,600% | 63.393 | 90,827% |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.658 | 2,851% | 7.918 | 5,519% | 116,877% | 3.270 | 4,699% |
| Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính | 1 | 0,001% | 0,145 | 0,000% | -85,000% | 0,082 | 0,000% |
| Thu từ nghiệp vụ bao thanh | 300 | 0,234% | 331 | 0,231% | 10,333% | 157 | 0,226% |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 1 | 0,001% | 4 | 0,003% | 300,000% | 0,389 | 0,001% |
| **Tổng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự** | **128.017** | **100%** | **155.431** | **100%** | **19,990%** | **69.586** | **100%** |

*(Nguồn: BCHC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCHC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Thu nhập lãi và các khoản tương tự (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 4.669 | 3,652% | 6.133 | 3,993% | 31,342% | 2.919 | 4,229% |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 119.018 | 93,107% | 138.033 | 89,874% | 16,002% | 63.119 | 91,456% |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.658 | 2,861% | 7.915 | 5,153% | 116,649% | 3.322 | 4,813% |
| Thu từ nghiệp vụ bảo | 300 | 0,235% | 331 | 0,216% | 10,333% | 157 | 0,228% |

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Khác | | | | | | | |
| Thu nhập từ hoạt động ủy thác | 1 | 0,001% | 1 | 0,001% | - | 0,189 | 0,001% |
| **Tổng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự** | **137.834** | **100%** | **153.833** | **100%** | **38,837%** | **69.456** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023 và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

**b) Cơ cấu Tổng thu nhập hoạt động**

**Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Thu nhập lãi thuần | 60.198 | 77,868% | 55.965 | 73,504% | -7,019% | 30.831 | 79,693% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 4.767 | 6,133% | 4.568 | 5,997% | -4,216% | 2.775 | 7,172% |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 3.018 | 3,871% | 3.017 | 3,836% | -29,778% | 2.029 | 5,244% |
| (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 14 | 0,018% | 5 | 0,007% | -64,286% | (5) | -0,013% |
| (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 137 | 0,176% | 2977 | 3,910% | 2072,993% | (21) | - |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 8.842 | 12,040% | 10.329 | 13,839% | 6,988% | 3.112 | 8,043% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 33 | 0,043% | 90 | 0,119% | 69,811% | 1 | - |
| **Tổng cộng** | **77.863** | **100%** | **76.139** | **100%** | **-3,215%** | **38.692** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Tổng thu nhập hoạt động (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Thu nhập lãi thuần | 39.839 | 77,813% | 35.618 | 74,108% | -7,867% | 18.634 | 80,870% |
| Lãi thuần từ hoạt động | 4.111 | 8,103% | 3.727 | 8,067% | -8,341% | 2.134 | 9,607% |

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm năm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| dịch vụ | | | | | | | |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 3.857 | 5,700% | 3.857 | 5,075% | -59,791% | 3.829 | 9,107% |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (0,036) | -0,00005% | - | - | | - | - |
| (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 125 | 0,168% | 3.969 | 5,991% | 3310,389% | (51) | -0,119% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 9.827 | 12,795% | 10.504 | 13,898% | 6,911% | 3.110 | 8,211% |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 47 | 0,061% | 226 | 0,301% | 380,851% | 1 | 0,003% |
| **Tổng cộng** | **76.883** | **100%** | **75.839** | **100%** | **-5,289%** | **37.877** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023 và và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

c) **Cơ cấu Chi phí hoạt động**

**Chi phí hoạt động (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm năm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 198 | 0,896% | 198 | 0,840% | 0,000% | 91 | 0,615% |
| Chi phí cho nhân viên | 10.139 | 57,332% | 13.736 | 57,119% | 6,888% | 8.203 | 57,064% |
| Chi về tài sản | 2.703 | 13,111% | 3.088 | 12,841% | 7,726% | 1.796 | 12,494% |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 3.342 | 16,077% | 4.019 | 16,649% | 12,671% | 2.447 | 16,602% |
| Chi nộp bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 1.013 | 4,803% | 2.088 | 8,750% | 9,019% | 1.198 | 8,278% |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng các tài sản có rủi ro khác | 10 | 0,045% | (9) | -0,039% | | (2) | (0,00) |
| Chi phí hoạt động khác | 842 | 3,991% | 918 | 3,868% | 9,050% | 918 | 5,852% |
| **Tổng cộng** | **28.188** | **100%** | **36.932** | **100%** | **9,883%** | **14.371** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Chi phí hoạt động (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 6 tháng đầu năm 2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 167 | 0,688% | 150 | 0,510% | -6,587% | 50 | 0,365% |
| Chi phí cho nhân viên | 15.709 | 57,538% | 17.331 | 57,511% | 9,697% | 7.995 | 57,899% |
| Chi về tài sản | 3.890 | 13,814% | 3.971 | 13,177% | 3,460% | 1.687 | 12,221% |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.043 | 18,393% | 5.849 | 18,746% | 13,017% | 2.309 | 18,167% |
| Chi nộp bảo hiểm bắt buộc gửi cho khách hàng | 1.992 | 7,229% | 2.109 | 6,999% | 5,873% | 1.140 | 8,254% |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho các tổ sản Có nội bảng khác | 14 | 0,051% | 1 | 0,003% | -92,857% | - | - |
| Chi phí hoạt động khác | 883 | 3,059% | 918 | 3,046% | 3,997% | 419 | 3,069% |
| **Tổng cộng** | **27.554** | **100%** | **30.130** | **100%** | **9,367%** | **13.813** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023 và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

**d) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu (hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | | Năm 2023 | | % tăng giảm 2023/2022 | 30/06/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | | Giá trị | Tỷ trọng |
| Vốn của TCTD | 36.000 | 40,109% | 41.847 | 41,414% | 16,242% | 52.104 | 44,502% |
| - Vốn điều lệ | 34.447 | 38,390% | 41.269 | 41,040% | 19,804% | 52.024 | 44,440% |
| - Vốn khác | 442 | 0,508% | 578 | 0,575% | 30,769% | 559 | 0,496% |
| Các quỹ của TCTD | 31.149 | 35,005% | 42.871 | 42,643% | 37,633% | 43.879 | 36,626% |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | 31 | 0,026% |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 223 | 0,250% | 223 | 0,222% | - | 223 | 0,190% |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 19.456 | 22,364% | 14.246 | 14,170% | -26,778% | 20.385 | 17,412% |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 1.288 | 1,471% | 1.348 | 1,341% | 5,119% | 1.361 | 1,163% |
| **Tổng cộng** | **86.991** | **100%** | **100.536** | **100%** | **15,561%** | **117.973** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2022 | | Tăng/giảm 2023/2022 | 31/12/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Giá trị |
| Vốn của TCTD | 34.633 | 41,088% | 41.474 | 42,351% | 19,807% | 51.821 | 45,211% |
| - Vốn điều lệ | 34.447 | 40,868% | 41.288 | 42,161% | 19,896% | 51.638 | 45,050% |
| - Vốn khác | 205 | 0,241% | 205 | 0,209% | 0,000% | 205 | 0,179% |
| Các quỹ của TCTD | 39.659 | 36,283% | 42.861 | 43,297% | 38,299% | 42.401 | 37,010% |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | - | 31 | 0,027% |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 19.189 | 22,709% | 14.010 | 14,352% | -36,755% | 20.257 | 17,690% |
| **Tổng cộng** | **84.500** | **100%** | **97.830** | **100%** | **15,805%** | **114.510** | **100%** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023 và BCTC riêng kiểm toán sơ năm 2024)*

### T.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo

Sang năm 2024, nền kinh tế, thương mại toàn cầu có dấu hiệu khả quan, là cơ hội thuận lợi để phát triển, song tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Bất ổn địa chính trị; xung đột quân sự lan tỏa tại một số quốc gia, khu vực, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đe dọa sự ổn định, phát triển toàn cầu; thiên tai, biến đổi khí hậu tiếp tục tác động tiêu cực. Nhiều nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của nước ta phục hồi chậm, tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ; tỷ giá đồng USD và giá vàng tăng mạnh; giá dầu thô, hàng hóa cơ bản, dịch vụ vận tải... biến động mạnh. Kinh tế trong nước tiếp tục xu hướng phục hồi nhưng vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức; dự báo tiếp tục kéo dài trong năm 2024, ảnh hưởng lớn đến hoạt động của ngành Ngân hàng cũng như của Agribank. Trong bối cảnh khó khăn nhiều hơn so với dự báo, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, Agribank đã chỉ đạo các đơn vị trong toàn hệ thống triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm theo Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2024 của NHNN nhằm tháo gỡ khó khăn, phấn đấu hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024 được giao.

Trong điều kiện nền tảng vốn của nền kinh tế còn thấp, Agribank đã tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả; thay đổi mạnh mẽ tư duy trong quan hệ với khách hàng, đặc biệt trong công tác tín dụng, chủ động tìm kiếm và có chính sách thu hút đối với các khách hàng có phương án sử dụng vốn kinh doanh khả thi, có hiệu quả; Cải tiến quy trình, thủ tục cho vay, đẩy mạnh áp dụng công nghệ

trong quy trình cho vay nhằm đẩy nhanh tốc độ, thời gian tỷ lệ nợ, tối giản tối đa thời gian thẩm định, phê duyệt tín dụng; Tiếp tục có các chính sách hỗ trợ phù hợp về lãi suất, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng vay gặp khó khăn kéo dài do nguyên nhân khách quan theo chủ trương, chính sách của Chính phủ, NHNN; Kiểm soát chặt tăng trưởng tín dụng đối với các chi nhánh, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao, có giải pháp quản lý hiệu quả đối với cho vay nhóm khách hàng liên quan, cho vay liên chi nhánh...; Chủ động giảm lãi suất cho vay ngắn hạn từ 0,5% - 2%/năm, đặc biệt đối với các khoản giải ngân mới; lãi suất cho vay trung, dài hạn giảm 1-2,5%/năm...

## 8. Vị thế của Tổ chức niêm yết so với các doanh nghiệp khác cùng ngành

### ❖ Vị thế Tổ chức niêm yết trong ngành

Xét về quy mô, Agribank là ngân hàng có tổng tài sản lớn thứ hai trong số các NHTM tại Việt Nam. Tính đến 31/12/2023, tổng tài sản hợp nhất của Agribank đạt 2.044.927 tỷ đồng.

Xét về kết quả kinh doanh, với lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 đạt 20.696 tỷ đồng, Agribank đứng vị trí thứ 4 trong ngành ngân hàng.

*(Nguồn: Tổng hợp từ BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 của các NHTM)*

### ❖ Triển vọng phát triển của ngành

Ngày 24/4/2023, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN (Thông tư 02) về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 02 giúp các doanh nghiệp giảm áp lực tài chính, áp lực trả nợ khi được cơ cấu lại nhóm nợ và không phải chuyển nhóm nợ, đồng thời doanh nghiệp tiếp tục được tiếp cận vốn vay mới giúp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo dự kiến Thông tư 02 sẽ hết hiệu lực vào ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, để giúp phần làm giảm mức độ gia tăng nợ xấu nội bảng của tổ chức tín dụng và tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng thực hiện hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, góp phần hỗ trợ phục hồi nền kinh tế, Thông tư số 02 đã được kéo dài thêm 6 tháng và có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024.

Ngoài ra, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1/7/2024 cũng được kỳ vọng sẽ giúp ổn định thị trường, duy trì hoạt động lành mạnh của toàn hệ thống. Theo đó, tỷ lệ an toàn tối đa của các tổ chức/cá nhân đều bị giới hạn, cấp tín dụng cho một khách hàng không được vượt quá 10% vốn tự có. Ngoài ra, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 tăng cường siết chặt quản lý hoạt động bancassurance – với đứng trong góp khó khăn do không hoàng niềm tin. Các ngân hàng phải thành lập công ty con, hoặc phải tạo ra liên kết, độc lập với hoạt động của NHTM, khi muốn kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm.

Bên cạnh đó, với bối cảnh phương tiện thanh toán phát triển nhanh chóng, cùng với sự phát triển của nền tảng thanh toán qua biên thứ ba và Fintech cũng như môi trường pháp lý thay đổi sẽ tiếp tục tạo ra nhiều thách thức cho hoạt động ngân hàng, đồng thời sẽ mang đến nhiều cơ hội hợp tác và phát triển. Thực tế cho thấy, thông qua việc đổi mới liên tục và tăng cường mở rộng hợp tác sẽ tạo ra sự kết nối và hội nhập rộng rãi hơn, giúp Việt Nam đạt được sự tăng trưởng bền vững và mạnh mẽ trong tương lai.

- **So sánh một số chỉ tiêu tài chính của Agribank với các ngân hàng trong cùng ngành (thời điểm 31/12/2023)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| | AGRI | BID | CTG | VCB | MBB | TCB |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vốn điều lệ | 40.209 | 47.094 | 53.700 | 55.143 | 35.022 | 65.891 |
| Vốn chủ sở hữu | 108.536 | 122.997 | 125.872 | 86.713 | 131.616 | 185.913 |
| Tổng tài sản | 2.044.927 | 2.300.869 | 2.053.814 | 944.914 | 949.482 | 1.839.613 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.813.271 | 1.784.696 | 1.418.899 | 667.319 | 454.861 | 1.395.898 |
| Cho vay khách hàng | 1.550.247 | 1.777.969 | 1.473.341 | 813.049 | 518.642 | 1.278.359 |
| Thu nhập lãi thuần | 35.964 | 36.136 | 32.927 | 38.488 | 27.691 | 53.621 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 56.138 | 73.613 | 70.548 | 47.306 | 40.963 | 67.723 |
| Lợi nhuận sau thuế | 26.696 | 23.877 | 26.641 | 21.054 | 18.191 | 33.054 |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2023 của các NHTM)*

- **Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Agribank với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới**

Trong năm 2024, Ngân hàng thế giới dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,4%, thấp nhất trong ba năm liên tiếp (từ mức 6,0% năm 2021 xuống 3,0% năm 2022, 2,6% năm 2023 và 2,4% năm 2024). Mức sụt giảm tăng trưởng này phản ánh tác động trễ của các chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát cao, các điều kiện tín dụng hạn chế cũng như thương mại và đầu tư toàn cầu yếu. Triển vọng năm 2024 cũng cho thấy mức tăng trưởng chậm lại ở các nền kinh tế phát triển (dự báo chỉ đạt 1,2%), nhưng cải thiện phần nào tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (dự báo đạt 3,9%).

Ngày 15/01/2024, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2024. NHNN xác định mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát của ngành Ngân hàng trong năm 2024, cụ thể:

- ***Một là,*** điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát mục tiêu năm 2024 bình quân khoảng 4-4,5%, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng.
- ***Hai là,*** điều hành tín dụng hài hòa với diễn biến kinh tế vĩ mô nhằm góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hoạt động của TCTD. Điều hành tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống các TCTD năm 2024 khoảng 15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế; nghiên cứu đổi mới công tác điều hành tăng trưởng tín dụng.
- ***Ba là,*** triển khai quyết liệt, hiệu quả Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025", góp phần phát triển hệ thống các TCTD hoạt động lành mạnh, chất lượng, hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật và thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Tập trung thực hiện có hiệu quả phương án xử lý các TCTD yếu kém, triển khai cơ cấu lại các ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền. Chỉ đạo các TCTD đẩy mạnh công tác xử lý, thu hồi nợ xấu; nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế nợ xấu mới phát sinh.
- ***Bốn là,*** tập trung nghiên cứu, chỉnh sửa, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định về tổ chức, hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng; tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ngành Ngân hàng. Tập trung thanh tra, kiểm tra, giám sát các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các rủi ro, tồn tại và sai phạm của TCTD, góp phần bảo đảm an ninh, kỷ luật trên thị trường tiền tệ, ngân hàng.
- ***Năm là,*** thực hiện có hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025; Chiến lược phát triển công nghệ thông tin ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục triển khai các giải pháp đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, hoạt động ngân hàng số và đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật trong hoạt động ngân hàng.
- ***Sáu là,*** tăng cường kỷ cương, kỷ luật thị trường trong việc chấp hành chỉ đạo điều hành

của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN và các quy định trong hoạt động ngân hàng.

- *Đột phá* cải cách mạnh mẽ quy định, thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính.
- *Tăng tốc* tiếp tục triển khai, giám sát có hiệu quả việc thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các Chương trình, Kế hoạch, Đề án đã ban hành.

Để thực hiện hiệu các mục tiêu, Agribank đã triển khai đồng bộ nhiều chương trình tín dụng ưu đãi đến khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân nhằm đồng hành, hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi để thúc đẩy sản xuất - kinh doanh, đáp ứng nhu cầu về tiêu dùng, nhà ở.... Ngay từ đầu năm 2024, Agribank đã chủ động điều chỉnh giảm lãi suất cho vay, triển khai các chương trình tín dụng quy mô hơn 120.000 tỷ đồng với lãi suất cho vay thấp hơn từ 2,5-3% so với lãi suất thông thường để khuyến khích, hỗ trợ khách hàng. Trong thời gian tới, Agribank sẽ chủ động cân đối để phấn đấu tiếp tục giảm lãi suất cho vay, ưu tiên hỗ trợ khách hàng, nhất là doanh nghiệp; cải tiến, đơn giản hóa thủ tục, quy trình cho vay để nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. Đồng thời, chủ động triển khai đồng bộ, linh hoạt nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng có hiệu quả gắn với kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng, hướng đồng vốn tín dụng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các doanh nghiệp phục vụ cho các động lực tăng trưởng của nền kinh tế.

## 8. Chính sách đối với người lao động

### 8.1. Số lượng lao động

**Bảng: Tình hình lao động của Agribank tính đến 31/07/2024**

| Trình độ | Số lượng | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| Trình độ Đại học và trên Đại học | 38.434 | 94,4% |
| Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 854 | 2,9% |
| Trình độ Sơ cấp | 1.119 | 2,7% |
| Lao động phổ thông | 0 | 0% |
| **Tổng số** | **40.407** | **100%** |

*(Nguồn: Agribank)*

### 8.2. Các chính sách đối với người lao động

#### 8.2.1. *Chế độ, điều kiện làm việc*

- Agribank thực hiện theo quy định tại Nội quy Lao động trong hệ thống Agribank số 429/NQLĐ-HĐTV-TCNS ngày 25/07/2022: Thời gian làm việc bình thường không quá 08

giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần. Người sử dụng lao động hoặc người sử dụng lao động theo ủy quyền (sau đây gọi chung là người sử dụng lao động) có thể quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần. Do có yêu cầu hoạt động kinh doanh, người sử dụng lao động có thể rút ngắn thời giờ làm việc nhưng không thấp hơn 08 giờ trong 01 ngày, 40 giờ trong 01 tuần.

- Việc thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng hưởng nguyên lương, nghỉ không hưởng lương: Agribank thực hiện theo quy định tại Nội quy lao động và quy định pháp luật hiện hành .
- Agribank bố trí nơi làm việc với đầy đủ các trang thiết bị hiện đại, thuê lao động dịch vụ phục vụ bếp ăn, vệ sinh nơi làm việc, địa điểm làm việc, đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động, từ đó nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... đối với người lao động Agribank luôn thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

***8.2.2. Chính sách phúc lợi***

Trên cơ sở quy định của pháp luật và quy định trả lương, thù lao trong hệ thống Agribank, người lao động được hưởng lương theo vị trí gắn với chất lượng, hiệu quả công việc và kết quả kinh doanh của đơn vị.

Ngoài ra, Agribank cũng có những chính sách về tiền thưởng cho các ngày lễ trong năm và các chế độ phúc lợi khác như: Du lịch, nghỉ mát, khám sức khỏe định kỳ, hiếu hỉ,..., các chương trình hỗ trợ người lao động (hỗ trợ người thân là thương binh liệt sĩ,...), tổ chức thăm hỏi động viên người lao động hoặc người thân nhân người lao động ốm đau, bệnh tật, tử tuất,...

***8.2.3. Chính sách đào tạo***

Hàng năm, Agribank xây dựng kế hoạch đào tạo và kiểm tra, tổ chức triển khai các chương trình đào tạo, đánh giá và báo cáo kết quả đào tạo trên hệ thống. Các hình thức đào tạo Agribank triển khai bao gồm: đào tạo tập trung và đào tạo trực tuyến qua hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning. Nội dung các chương trình đào tạo được xây dựng hướng đến mục tiêu: (i) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước đưa hoạt động đào tạo dựa trên cơ sở khung năng lực, khung đào tạo và vị trí công việc góp phần đánh giá năng lực của bộ, nâng cao hiệu quả công việc theo chỉ đạo của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Agribank lần thứ X nhiệm kỳ 2020-2025; (ii) Đáp ứng yêu cầu hoạt động ngân hàng thời kỳ 4.0, hỗ trợ nâng cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng theo hướng hiện đại, hiệu quả để gia tăng tỷ trọng đóng góp vào thành công chung của hoạt động kinh doanh; (iii) Bám sát xu hướng phát triển ngân hàng số để xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo phù hợp đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Áp dụng công nghệ trong đào tạo (E-learning), kết hợp hài hòa giữa đào tạo trực tiếp và đào tạo trực tuyến.

Tính đến ngày 31/7/2024, toàn hệ thống đã tổ chức đào tạo cho 150.646 lượt người, tổng số ngày đào tạo là 166.400 ngày, trong đó Trụ sở chính (đầu mối là Trường đào tạo cán bộ) đã thực hiện đào tạo theo Kế hoạch đào tạo và kiểm tra trong hệ thống, các Chi nhánh đã thực hiện kế hoạch tự đào tạo tại đơn vị, kết quả cụ thể như sau:

8.2.1.1. *Kết quả đào tạo theo kế hoạch đào tạo của các đơn vị trong toàn hệ thống Agribank.*

- Đào tạo tập trung do Trụ sở chính thực hiện: Tính đến 31/7/2024 đã triển khai 25 chương trình với 91 lớp học được tổ chức, số lượng học viên là 27.620 lượt người, số ngày đào tạo là 43.178 ngày, (trong đó có 10 chương trình đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng, kiến thức pháp luật cho lãnh đạo, cán bộ làm công tác tín dụng, tài trợ thương mại, kiểm tra giám sát nội bộ; 01 chương trình đào tạo về kiến thức quản trị doanh nghiệp cho cán bộ quy hoạch chức danh lãnh đạo đơn vị; 02 chương trình đào tạo cán bộ mới tuyển dụng; 01 chương trình đào tạo chuyên sâu về ESG; 02 chương trình đào tạo về Luật đấu thầu; 03 chương trình quy hệ thống E-learning; 03 chương trình đào tạo phát triển theo nhu cầu thực tế).
- Đào tạo tại các đơn vị (tự đào tạo): Tính đến 31/7/2024, các đơn vị trong hệ thống đã đào tạo khoảng 103.026 lượt người, tổng số ngày tự đào tạo gần 145.252 ngày. Nội dung đào tạo của các đơn vị tập trung vào các văn bản, quy định quy trình nội bộ liên quan đến các mảng nghiệp vụ nhằm cập nhật kiến thức, kỹ năng cho người lao động tại đơn vị như: Tín dụng; Kế hoạch và Quản lý rủi ro; Kinh doanh ngoại tệ, thanh toán quốc tế; Kế toán và Ngân quỹ; Kiểm tra, giám sát nội bộ; Pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng; Công nghệ thông tin; Tổ chức, lao động, tiền lương, xây dựng cơ bản, văn thư; lễ tân; Chương trình, kiến thức bổ trợ liên quan đến các nghiệp vụ, kỹ năng...

8.2.1.2. *Tổ chức thi, kiểm tra nghiệp vụ trong hệ thống*

Tính đến ngày 31/07/2024, Agribank đã tổ chức 08 đợt thi, kiểm tra nghiệp vụ với tổng số 40.539 lượt cán bộ tham dự, kết quả cụ thể như sau:

- Hoàn thành 03 đợt kiểm tra nghiệp vụ cho người lao động tại TSC, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp với số lượng 6.078 lượt cán bộ.
- Hoàn thành kiểm tra nghiệp vụ đợt 1 năm 2024 cho người lao động tại Chi nhánh loại 1 và Chi nhánh Campuchia cho 32.963 lượt cán bộ.
- Phối hợp với Ban Tài chính Kế toán và các đơn vị liên quan tổ chức Hội thi giao dịch viên giỏi trong hệ thống Agribank, lựa chọn được 283 thí sinh vào vòng chung kết, kết quả 1 giải nhất, 3 giải nhì, 6 giải ba.
- Tổ chức kiểm tra lại cho 12 cán bộ có điểm kiểm tra nghiệp vụ dưới 50 điểm thuộc kỳ kiểm tra kiến thức nghiệp vụ đối với Trưởng phòng liên quan đến công tác tín dụng tại Chi nhánh loại I và Giám đốc Chi nhánh loại II.
- Tổ chức kiểm tra trực tuyến 14 lớp thuộc chương trình đào tạo cán bộ mới tuyển dụng cho 1.203 người.
- Tổ chức thi tuyển dụng nội bộ tại Trụ sở chính vòng 3 cho 84 cán bộ.

**10. Chính sách cổ tức**

Do là ngân hàng có 100% vốn của Nhà nước nên chính sách lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Agribank được quyết định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## 11. Tình hình hoạt động tài chính

### 11.1. Chỉ tiêu chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| **1. Quy mô vốn** | | | |
| - Vốn điều lệ (Tỷ đồng) | 34.447 | 41.269 | 51.616 |
| - Tổng tài sản có (Tỷ đồng) | 1.874.839 | 2.064.827 | 2.083.604 |
| - Tỷ lệ an toàn vốn riêng (CAR) | 10,0% | 9,2% | 9,8% |
| **2. Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | |
| - Huy động tiền gửi khách hàng (Tỷ đồng) | 1.623.931 | 1.817.271 | 1.834.166 |
| - Dư nợ cho vay khách hàng (Tỷ đồng) (Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế) | 1.443.264 | 1.550.247 | 1.598.404 |
| - Doanh số thu nợ khách hàng (Tỷ đồng) | 1.894.930 | 2.096.100 | 1.206.353 |
| - Nợ quá hạn (Tỷ đồng) | 61.344 | 61.060 | 69.730 |
| - Nợ xấu (Nợ khó đòi) (Tỷ đồng) | 26.064 | 28.720 | 29.579 |
| - Hệ số sử dụng vốn (*) (tỷ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn) | 23,18% | 23,11% | 22,10% |
| - Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh | 0% | 0% | 0% |
| - Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (Dư nợ cho vay khách hàng) | 4,25% | 3,94% | 4,38% |
| - Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (Dư nợ cho vay khách hàng) | 1,81% | 1,85% | 1,84% |
| **3. Khả năng thanh toán** | | | |
| - Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | 16,08% | 16,35% | 16,82% |
| - Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (LDR) | 82,83% | 82,38% | 82,86% |
| Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày đối với VND | 116,24% | 103,05% | 226,55% |
| Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày đối với ngoại tệ quy đổi USD | 160,58% | 204,25% | 241,53% |

*(Nguồn: Agribank)*

### 11.2. Chỉ tiêu khác

**a) Tình hình các tài sản có khác**

Hiện nay, Agribank còn một số các khoản phải thu từ các hoạt động đầu tư, cung cấp dịch vụ bảo hiểm, nộp thừa thuế thu nhập doanh nghiệp ..., cụ thể như sau:

**Các khoản phải thu (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| Các khoản phải thu | 9.971 | 8.281 | 8.877 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 10.958 | 13.673 | 14.594 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 1 | 2 | 2 |
| Tài sản Có khác | 1.873 | 3.510 | 2.144 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (1.765) | (1.760) | (1.733) |
| **Tổng cộng** | **21.038** | **23.724** | **23.884** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2022 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Các khoản phải thu (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| Các khoản phải thu | 8.862 | 7.623 | 7.636 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 10.896 | 13.389 | 14.201 |
| Tài sản có khác | 1.310 | 2.988 | 1.644 |
| Các khoản dự phòng rủi ro khác | (1.295) | (1.296) | (1.296) |
| **Tổng cộng** | **20.373** | **22.704** | **22.185** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022 và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

**b) Tình hình công nợ**

Agribank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

**Công nợ các khoản phải trả (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| Các khoản lãi, phí phải trả | 28.709 | 29.837 | 29.695 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả | 6 | 6 | 10 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 13.363 | 13.333 | 12.432 |

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| Tổng cộng | 42.078 | 57.176 | 45.137 |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023 và BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

**Công nợ các khoản phải trả (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2022 | 31/12/2023 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| Các khoản lãi, phí phải trả | 28.758 | 39.869 | 29.702 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 2 | 2 | 0 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 11.060 | 14.812 | 9.693 |
| **Tổng cộng** | **39.820** | **54.683** | **39.481** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023 và BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

**c) Trái Phiếu chưa đáo hạn**

Dến thời điểm hiện tại, tổng dư nợ Trái Phiếu do Agribank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 59.788.877 triệu đồng theo mệnh giá, bao gồm cả Trái Phiếu phát hành riêng lẻ và ra công chúng.

Toàn bộ Trái Phiếu đã phát hành của Agribank đều là Trái Phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (được gọi là Trái Phiếu tăng vốn).

Thông tin chi tiết về các Trái Phiếu chưa đáo hạn của Agribank như sau:

| STT | Tên Trái Phiếu | Ngày phát hành | Kỳ hạn | Mệnh giá (đồng) | Giá trị mệnh giá (triệu đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **Trái Phiếu phát hành ra công chúng** | | | | | |
| 1. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| 2. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| 3. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| 4. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| 5. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| 6. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| 7. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | Trái Phiếu tăng vốn |
| **Tổng cộng** | | | | | **59.788.877** | |
| II | **Trái Phiếu phát hành riêng lẻ** | | | | | |

| STT | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 2. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 3. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 4. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 5. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 6. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 7. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 8. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 9. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 10. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 11. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 12. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 13. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 14. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 15. | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| **Tổng cộng** | | | | | | |

Đối với Trái Phiếu chưa đến hạn nói trên, Agribank đã và đang thực hiện theo đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành Trái Phiếu; bảo đảm thanh toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn với tiền gốc, lãi Trái Phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới Trái Phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện của Trái Phiếu; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

**d) Các khoản phải nộp theo luật định**

Các khoản thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành đã được Agribank thực hiện kê khai và thanh toán cho các cơ quan thuế đầy đủ và đúng hạn, bảo đảm toàn thủ và phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Số dư năm [illegible] | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp trong năm | Điều chỉnh khác | Số dư năm [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 58 | 461 | (469) | - | 61 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 569 | 3.058 | (3.085) | 1.714 | 2.452 |
| Các loại thuế khác | 180 | 1.239 | (1.322) | - | 118 |
| **Tổng** | **662** | **4.908** | **(4.955)** | **1.714** | **2.631** |

*(Nguồn: BCTC riêng đã kiểm toán năm 2023)*

**c) Trích lập các quỹ**

Agribank xác định và thực hiện việc trích lập các quỹ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được Agribank sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tình hình trích lập các quỹ trong 02 năm gần nhất của Agribank:

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Lợi nhuận chưa phân phối (năm 2022) | Lợi nhuận chưa phân phối (năm 2023) |
|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **8.864** | **19.456** |
| **Tăng trong năm** | **17.899** | **38.581** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 17.899 | 20.941 |
| Điều chỉnh quỹ trong năm | | |
| Tăng khác | | |
| **Giảm trong năm** | **(7.307)** | **(25.751)** |
| Công ty con tăng vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | | (110) |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | | (11.748) |
| Trích quỹ của các công ty con | (90) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (8.930) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con | (59) | |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | | (5) |
| Thuái vốn công ty con | | |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | 15 | |
| Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm | (6.739) | (7.339) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN năm trước | (455) | |
| Biến động khác | 10 | 12 |
| **Số dư cuối năm** | **19.456** | **14.246** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2023)*

**f) Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất**

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Từ đầu năm 2024, Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 15/01/2024 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân

hàng trong năm 2024 và Chương trình hành động của NHNN thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để quán triệt các đơn vị trong toàn Ngành tổ chức triển khai nghiêm túc các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2024.

NHNN tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất điều hành nhằm tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp để góp phần hỗ trợ nền kinh tế; đồng thời, NHNN chỉ đạo tổ chức tín dụng tiếp tục tiết giảm chi phí để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, yêu cầu các tổ chức tín dụng công khai lãi suất cho vay bình quân, chênh lệch lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân cũng như thông tin về lãi suất cho vay các gói, chương trình tín dụng, sản phẩm trên website của ngân hàng nhằm cung cấp thêm thông tin cho khách hàng tham khảo khi tiếp cận vốn vay. Trên cơ sở chỉ đạo, điều hành của NHNN, mặt bằng lãi suất đã có xu hướng giảm mạnh, góp phần hỗ trợ nền kinh tế và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, người dân.

Bên cạnh đó, chuyển đổi số hoạt động ngân hàng và thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động thanh toán trong nền kinh tế tiếp tục được đẩy mạnh triển khai. Hành lang pháp lý thúc đẩy chuyển đổi số tiếp tục được hoàn thiện. Các ngân hàng đã ban hành Chiến lược chuyển đổi số, đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và phát triển các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ. Thường xuyên phối hợp với các bộ, ngành liên quan trao đổi thông tin, ngăn ngừa, phát hiện, phòng, chống tội phạm trong hoạt động thanh toán. Trong 6 tháng đầu năm 2024, giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 58,23% về số lượng và 35,01% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1/7/2024 cũng được kỳ vọng sẽ giúp ổn định thị trường, duy trì hoạt động lành mạnh của toàn hệ thống. Theo đó, tỷ lệ sở hữu tối đa của các tổ chức/cá nhân đều bị giới hạn; cấp tín dụng cho một khách hàng không được vượt quá 10% vốn tự có. Ngoài ra, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 tăng cường siết chặt quản lý hoạt động kinh doanh - vốn đang trong giai đoạn khó khăn do không hoàng nhàn tín. Các ngân hàng phải thành lập công ty con, hoặc phải tạo ra liên kết, độc lập với hoạt động của NHTM, khi muốn kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm.

## 12. Hội đồng thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

### 12.1. Hội đồng thành viên

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| • Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch HĐTV |
| • Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên HĐTV kiêm Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Minh Tri | Thành viên HĐTV |
| • Ông Trần Văn Dũng | Thành viên HĐTV |
| • Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên HĐTV |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên HĐTV |
| • Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên HĐTV |

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| • Ông Lê Xuân Trung | Thành viên HĐTV |
| • Bà Từ Thị Kim Thanh | Thành viên HĐTV |
| • Ông Phạm Đức Tuấn | Thành viên HĐTV |

➢ **Chủ tịch Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Phạm Đức Ấn**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/02/1970

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 040070000255, Ngày cấp: 25/04/2021, Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nghệ An

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

**Quá trình công tác**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1994 – 2000 | Cán bộ Pháp chế Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2000 – 2001 | Phó Trưởng phòng Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2001 – 2004 | Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2004 – 2006 | Trưởng phòng Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2006 – 2009 | Giám đốc Ban Pháp chế Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2009 – 2011 | Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hưng Yên |
| Từ 2011 – 2014 | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam |
| Từ 2014 – 2017 | Phó Chủ tịch HĐTV Agribank |
| Từ 8/2017 – 12/2018 | Phó Chủ tịch HĐTV kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Từ 1/2019 – 4/2020 | Chánh Văn phòng NHĐN |
| Từ 5/2020 – 7/2022 | Chủ tịch HĐTV Agribank |
| Từ 07/2020 – nay | Chủ tịch HĐTV Agribank, Đại biểu Quốc hội khóa XV |
| Từ 03/2021 – nay | Chủ tịch HĐTV Agribank, Chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam nhiệm kỳ VII, Thành viên Hội đồng Hiệp hội ngân hàng Quốc gia |

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| | Asean |
| Từ 08/2021 – nay | Chủ tịch HĐTV Agribank, Thành viên Hội đồng Quản trị Hiệp hội Ngân hàng Châu Á |
| Từ 06/2022 – 8/2022 | Chủ tịch HĐTV Agribank kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự |
| Từ 07/2022 – nay | Chủ tịch HĐTV Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Chủ tịch HĐTV Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên Hội đồng Quản trị Hiệp hội Ngân hàng Châu Á, Thành viên Hội đồng Hiệp hội Ngân hàng Quốc gia Asean, Chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam nhiệm kỳ VII, Đại biểu Quốc hội khóa XV, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2681/QĐ-NHDN ngày 28/12/2018 của NHDN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHDN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHDN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHDN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Phạm Toàn Vượng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/5/1978

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 036076008776; Ngày cấp: 31/12/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1999 - 2006 | Chuyên viên Ban Quan hệ quốc tế Agribank |

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 2000 – 2002 | Chuyên viên Ban Thư ký pháp chế Agribank |
| Từ 2002 – 2004 | Chuyên viên Phòng Kinh doanh Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 2004 – 2005 | Tổ phó phụ trách Tổ kiểm tra, kiểm toán nội bộ Agribank Chi nhánh Quảng An |
| Từ 2005 – 2006 | Phó phòng phụ trách phòng Nguồn vốn và Kế hoạch tổng hợp Agribank Chi nhánh Quảng An |
| Từ 2006 – 2007 | Trưởng phòng Nguồn vốn và Kế hoạch tổng hợp Agribank Chi nhánh Quảng An |
| Từ 2007 – 2008 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Hồng Hà |
| Từ 2008 – 2012 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Mỹ Đình |
| Từ 2013 – 2015 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Mỹ Đình |
| Từ 06/2015 – 10/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 01/2017 – 06/2022 | Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam |
| Từ 05/2021 – 10/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ |
| Từ 10/2022 – 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc phụ trách ban điều hành Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ |
| Từ 12/2022 – 02/2023 | Thành viên HĐTV – Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ |
| Từ 02/2023 - nay | Thành viên HĐTV – Tổng Giám đốc Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV – Tổng Giám đốc Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2661/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3270/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

- **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Minh Trí**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/12/1963

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 079063028866, Ngày cấp: 14/03/2021, Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Nơi sinh: Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1985 – 1988 | Cán bộ Tín dụng NHNN Chi nhánh Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Cửu Long |
| Từ 1988 – 1992 | Cán bộ Tín dụng Agribank Chi nhánh Tỉnh Cửu Long |
| Từ 1992 – 1994 | Phó Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch Agribank Chi nhánh Tỉnh Trà Vinh |
| Từ 1995 – 1998 | Kinh tế viên Văn phòng Đại diện Agribank khu vực miền Nam |
| Từ 1998 – 2001 | Trưởng phòng Công ty cho thuê tài chính II Agribank (ALC II) |
| Từ 2001 – 2002 | Phó Giám đốc ALC II kiêm Giám đốc ALC II tại Đà Nẵng |
| Từ 2002 – 2003 | Phó Giám đốc ALC II |
| Từ 2003 – 2010 | Giám đốc Công ty Vàng bạc đá quý TP. Hồ Chí Minh, Agribank |
| Từ 2010 – 2012 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Vàng bạc đá quý TP HCM và Chủ tịch Hội đồng Quản trị ALC II |
| Từ 2012 – 2019 | Thành viên Hội đồng thành viên Agribank |
| Tháng 06/2019 | Thành viên HĐTV, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Từ 06/2019 – 07/2019 | Thành viên HĐTV, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank, phụ trách Văn Phòng Đại diện Agribank Khu vực Miền Nam. |
| Từ 7/2019 – 02/2020 | Thành viên HĐTV, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, Trưởng Văn Phòng Đại diện Khu vực Agribank Miền Nam |
| Từ 02/2020 – 05/2020 | Thành viên HĐTV, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, Trưởng Văn Phòng Đại diện Agribank Khu vực Miền Nam |
| Từ 05/2020 – nay | Thành viên HĐTV, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro Agribank, Trưởng Văn Phòng Đại diện Agribank Khu vực Miền Nam |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro, Trưởng Văn Phòng Đại diện Khu vực Miền Nam Agribank. |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Trần Văn Dũng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 06/12/1966

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 042066000202, Ngày cấp: 30/10/2017, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản lý Kinh tế

**Quá trình công tác**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1994 – 2001 | Cán bộ Ban Thư ký pháp chế Agribank |
| Từ 2001 – 2004 | Cán bộ Ban Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 2004 – 2005 | Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Quản lý rủi ro Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2005 – 2009 | Trưởng phòng Quản lý rủi ro Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2009 – 2014 | Phó Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 01/2014 – 10/2014 | Trưởng ban Thư ký HĐTV Agribank |
| Từ 10/2014 – 08/2022 | Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 01/09/2022 – nay | Thành viên HĐTV Agribank |
| Từ 05/09/2022 – nay | Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do

NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Tuyết Dương**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 25/12/1968

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001168008410, Ngày cấp: 10/5/2015, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Luật

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1995 – 1997 | Chuyên viên tập sự Vụ Pháp chế NHNN |
| Từ 1997 – 2003 | Chuyên viên Vụ Pháp chế NHNN |
| Từ 2003 – 2005 | Phó Trưởng phòng Vụ Pháp chế NHNN |
| Từ 2005 – 2008 | Trưởng phòng Vụ Pháp chế NHNN |
| Từ 02/2008 – 12/2018 | Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế NHNN |
| Từ 01/2019 – nay | Thành viên HĐTV Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐTV Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Thảo**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 10/10/1979

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 037179001308, Ngày cấp: 10/10/2017, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Ninh Bình

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 2001 – 2007 | Cán bộ phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Lâng Hà |
| Từ 2007 – 2012 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Lâng Hà |
| Năm 2012 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Lâng Hà |
| Từ 2012 – 2013 | Trưởng phòng Thẩm định Agribank Chi nhánh Lâng Hà |
| Từ 2013 – 2016 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Lâng Hà |
| Từ 09/2016 – 04/2019 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Lâng Hà |
| Từ 04/2019 – 08/2022 | Phó Chủ nhiệm chuyên trách Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Từ 01/9/2022 – nay | Thành viên HĐTV Agribank |
| Từ 05/09/2022 – nay | Thành viên HĐTV kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Từ 03/2023 – nay | Thành viên HĐTV, Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV Agribank, Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2681/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về thành lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Nguyễn Minh Phương**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/11/1968

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 025068000023, Ngày cấp: 26/12/2022, Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Phú Thọ

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1988 – 1996 | Nhân viên Kế toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1997 – 1998 | Nhân viên Kế toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Phú Thọ |
| Từ 1999 – 2001 | Chuyên viên Ban Hạch toán kinh doanh Agribank |
| Từ 2001 – 2002 | Phó Trưởng phòng Tổng hợp Trung tâm thanh toán Agribank |
| Từ 2002 – 2003 | Trưởng phòng Tổng hợp Trung tâm thanh toán Agribank |
| Từ 2003 - 2003 | Phó Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2003 - 2004 | Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 2004 - 2014 | Giám đốc Trung tâm Thẻ Agribank |
| Từ 10/2014 – 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 01/2015 - nay | Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) |
| Từ 11/2018 – 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Thành viên Hội đồng quản trị ALC1 |
| Từ 12/2022 – 10/2023 | Thành viên HĐTV Agribank; Thành viên HĐQT ALC1 |
| Từ 08/2023 – 10/2023 | Thành viên HĐTV Agribank kiêm Thành viên HĐQT ALC1, Chủ nhiệm Ủy ban Đầu Tư Agribank |
| Từ 11/2023 – 02/2024 | Thành viên HĐTV Agribank, Thành viên phụ trách HĐQT ALC1 |
| Từ 08/2023 – nay | Thành viên HĐTV Agribank kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV Agribank, Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Thường HĐ, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 1278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Lê Xuân Trung**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 09/12/1970

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001070001883, Ngày cấp: 20/7/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1994 - 1994 | Cán bộ phòng Tín dụng Quốc doanh Trung tâm Điều hành Agribank |
| Từ 1994 - 1996 | Cán bộ phòng Dự án lớn, Khối Tín dụng Trung tâm Điều hành Agribank |
| Từ 1996 - 1998 | Cán bộ phòng Tín dụng Nông nghiệp Khối Tín dụng Trung tâm Điều hành Agribank |
| Từ 1998 - 2001 | Cán bộ Tín dụng Doanh nghiệp Agribank |
| Từ 2001 - 2007 | Cán bộ Ban Tín dụng Agribank |
| Từ 2007 - 2009 | Phó Chánh Văn phòng Tru sở chính Agribank |
| Từ 2009 - 2012 | Phó Trưởng ban Thư ký Hội đồng Quản trị (nay là Ban Thư ký HĐTV) Agribank |
| Từ 2012 - 2014 | Phó Trưởng ban Tín dụng doanh nghiệp (sau là Ban Khách hàng doanh nghiệp) Agribank |
| Năm 2014 | Quyền Trưởng ban Khách hàng doanh nghiệp Agribank |
| Từ 2014 - 2015 | Trưởng ban Khách hàng doanh nghiệp Agribank |
| Từ 2016 - 2017 | Trưởng ban Khách hàng lớn Agribank |
| Từ 2017 - 11/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 04/2018 - 06/2021 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 6/2021 - 3/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank, kiêm Giám đốc Agribank Chi nhánh Tây Hồ |
| Từ 3/2022 - 5/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 01/12/2022 - nay | Thành viên HĐTV Agribank |
| Từ 01/6/2023 - nay | Chủ nhiệm Ủy ban Chính sách Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV Agribank, Chủ nhiệm Ủy ban Chính sách Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Từ Thị Kim Thanh**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 20/11/1972

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001172008280, Ngày cấp: 04/7/2016, Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 5/1995 - 10/1998 | Chuyên viên Vụ Quản lý các Tổ chức tín dụng hợp tác |
| Từ 10/1998 - 6/2001 | Chuyên viên Văn phòng NHNN |
| Từ 6/2001 - 9/2008 | Phó Trưởng phòng Tổng hợp – Văn phòng NHNN |
| Từ 9/2008 - 11/2011 | Trưởng phòng Tổng hợp thuộc Văn phòng NHNN |
| Từ 11/2011 - 11/2022 | Phó Chánh văn phòng NHNN |
| Từ ngày 01/12/2022 - nay | Thành viên HĐTV Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên HĐTV Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về tranh lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Hội đồng thành viên**

Họ và tên: **Phạm Đức Tuấn**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/7/1969

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 036069008000, Ngày cấp: 12/10/2012, Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1992 – 1994 | Cán bộ phòng Quan hệ quốc tế Agribank |
| Từ 1994 – 1999 | Cán bộ Sở kinh doanh hối đoái Agribank |
| Từ 1999 – 2004 | Trưởng phòng SWIFT Sở giao dịch hối đoái (Sở giao dịch) Agribank |
| Từ 2004 - 2005 | Trưởng phòng SWIFT Sở Quản lý kinh doanh vốn và ngoại tệ Agribank |
| Từ 2005 – 2007 | Trưởng phòng Ủy ban Quản lý Tài sản Có – Tài sản Nợ Agribank |
| Năm 2007 | Cán bộ phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank. |
| Từ 2007 – 2008 | Phó Trưởng phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2008 – 2009 | Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2009 – 2013 | Trưởng phòng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển sản phẩm dịch vụ Agribank |
| Từ 2013 – 2015 | Trưởng ban Kế hoạch nguồn vốn Agribank |
| Năm 2015 | Trưởng ban Định chế tài chính Agribank |
| Từ 2015 - 2016 | Trưởng ban Tổ chức Lao động và Tiền lương kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |
| Từ 2016 - 2017 | Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng ban Tổ chức Lao động và Tiền lương kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự Agribank |

| | |
|---|---|
| Từ 03/2017 – 05/2020 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 12/2019 – 8/2024 | Phó Chủ tịch Hiệp hội Thị trường Trái Phiếu Việt Nam (VBMA) |
| Từ 06/2020 – 12/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) |
| Từ 12/2022 – 06/2023 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 06/2023 – nay | Thành viên HĐTV Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên HĐTV Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Thường BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

### 12.3. Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| • Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban kiểm soát |
| • Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên Ban kiểm soát |
| • Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên Ban kiểm soát |
| • Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên Ban kiểm soát |

➢ **Trưởng Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Trần Trọng Dưỡng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 10/11/1964

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 037064006839, Ngày cấp: 10/5/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Ninh Bình

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1985 – 1987 | Cán bộ Kế hoạch Chi nhánh NHNN huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Từ 1988 – 1990 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Agribank Chi nhánh Huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Từ 1990 – 1992 | Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Từ 1993 – 1995 | Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Khu vực Bình Minh, Huyện U Minh, Tỉnh Minh Hải |
| Năm 1996 | Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng phục vụ người nghèo Thị xã Cà Mau, Tỉnh Minh Hải |
| Năm 1997 | Phó Trưởng phòng Kinh doanh Agribank Chi nhánh Tỉnh Bạc Liêu |
| Từ 1997 – 2001 | Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Agribank Chi nhánh Tỉnh Bạc Liêu |
| Từ 2001 – 2008 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Tỉnh Bạc Liêu |
| Từ 2008 – 2011 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Hùng Vương, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Từ 2011 – 2012 | Phó Giám đốc Phụ trách Agribank Chi nhánh Bình Chánh |
| Từ 2012 – 2015 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Bình Chánh |
| Từ 10/2015 – 08/2017 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| Từ 08/2017 – nay | Trưởng Ban Kiểm soát Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Trưởng Ban Kiểm soát Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 1778/NHNN-TCCB ngày 17/3/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Bùi Hồng Quảng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 11/08/1979

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 017079008097, Ngày cấp: 10/12/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1994 - 2001 | Cán bộ phòng Kế toán Đại lịch toán kinh doanh Trung tâm Điều hành Agribank |
| Từ 2001 - 2003 | Phó Trưởng phòng Kế toán Ngân quỹ Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Từ 2003 - 2007 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Kim Mã thuộc Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Từ 2007 - 2014 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Bắc Hà Nội |
| Từ 05/2014 - 09/2014 | Trưởng Kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát Agribank |
| Từ 10/2014 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Hoàng Văn Thắng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 04/7/1966

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 038066001130, Ngày cấp: 10/07/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Thanh Hóa

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1990 - 1991 | Cán bộ Phòng đại diện Bỉm Sơn, NHNN Chi nhánh Tỉnh Thanh Hóa |
| Từ 1992 - 1993 | Cán bộ phòng Kế toán Ngân hàng Công thương Chi nhánh Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh hóa |
| Từ 1993 - 1997 | Cán bộ phòng Kế toán Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tỉnh Thanh Hóa |
| Từ 1997 - 1999 | Cán bộ phòng Giám sát và phân tích, Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 1999 - 2006 | Thanh tra viên, phòng Giám sát và phân tích Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2006 - 2008 | Thanh tra viên chính, phòng Giám sát và phân tích Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2008 - 2009 | Phó Trưởng phòng Giám sát và phân tích, Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 2009 - 2012 | Trưởng phòng Tổng hợp và thu thập, xử lý thông tin Vụ Giám sát Ngân hàng, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 12/2012 - 09/2014 | Phó Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Từ 10/2014 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Thành viên Ban Kiểm soát Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số

2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên: **Nguyễn Xuân Hùng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 11/10/1974

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 026074000593, Ngày cấp: 24/06/2022, Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Thanh Hóa

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 10/1998 - 2001 | Cán bộ tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| Từ 2001 – 2003 | Phó Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| Từ 2005 - 10/2006 | Phó giám đốc Agribank Chi nhánh huyện Như Xuân Thanh Hóa |
| Từ 10/2006 - 9/2015 | Cán bộ Ban Kiểm tra, kiểm soát nội bộ |
| Từ 10/2015 – 7/2017 | Cán bộ Ban thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo xử lý nợ Agribank |
| Từ 8/2017 - 11/2019 | Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 11/2019 - 3/2020 | Phó Tổng giám đốc phụ trách điều hành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 3/2020 – 11/2022 | Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank |
| Từ 12/2022 - nay | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Thành viên Ban Kiểm soát Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao,

tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 5278/NHNN-TCCB ngày 19/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

**12.3. Ban Điều hành**

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| • Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
| • Ông Hoàng Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Hồng Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Phùng Thị Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Doãn Ngọc Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Vương Hồng Linh | Phó Tổng Giám đốc |

➢ **Tổng Giám đốc**

Đã trình bày tại Mục 12.1 phần IV.

➢ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Hoàng Minh Ngọc**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 27/08/1977.

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 042077000265, ngày cấp: 17/8/2022, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

Dân tộc: Kinh.

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 01/2001 – 02/2004 | Nhân viên Kế toán Agribank Chi nhánh tỉnh Gia Lai |
| Từ 02/2004 – 5/2005 | Nhân viên Tín dụng Agribank Chi nhánh Gia Lâm |
| Từ 5/2005 – 4/2008 | Trưởng phòng giao dịch số 16 Khu Công nghiệp Thăng Long thuộc Agribank Chi nhánh Gia Lâm |
| Từ 5/2008 – 10/2010 | Giám đốc Phòng giao dịch số 16 Khu Công nghiệp Thăng Long thuộc Agribank Chi nhánh Gia Lâm |

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 10/2010 – 4/2013 | Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Agribank Chi nhánh Gia Lâm |
| Từ 5/2013 – 4/2014 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Gia Lâm |
| Từ 5/2014 – 6/2014 | Quyền Giám đốc Agribank Chi nhánh Gia Lâm |
| Từ 6/2014 – 4/2023 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Gia Lâm |
| Từ 4/2023 - nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 11/2023 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Giám đốc Agribank Chi nhánh Gia Lâm |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Giám đốc Agribank Chi nhánh Gia Lâm

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3238/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

- **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Lê Hồng Phúc**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/12/1976.

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 030076006999, ngày cấp: 12/4/2022, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

Dân tộc: Kinh.

Nơi sinh: Hải Dương.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ.

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 11/1998 – 12/1998 | Nhân viên Kế toán Agribank Chi nhánh huyện Thanh Miện, Hải |

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| | Dương |
| Từ 01/1999 – 10/2001 | Nhân viên Tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Thanh Miện, Hải Dương |
| Từ 10/2001 – 4/2003 | Phó Trưởng phòng Tín dụng thuộc Agribank Chi nhánh huyện Thanh Miện, Hải Dương |
| Từ 5/2003 – 4/2005 | Giám đốc Phòng giao dịch Ngũ Hành thuộc Agribank Chi nhánh Thanh Miện Hải Dương |
| Từ 4/2005 – 02/2008 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Thanh Miện, Hải Dương |
| Từ 02/2008 – 11/2009 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện Thanh Miện, Hải Dương |
| Từ 12/2009 – 3/2010 | Quyền Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện Ninh Giang, Hải Dương |
| Từ 4/2010 – 10/2015 | Giám đốc Agribank Chi nhánh huyện Ninh Giang, Hải Dương |
| Từ 11/2015 – 9/2017 | Phó Chánh Văn phòng Trụ sở chính Agribank |
| Từ 10/2017 – 12/2018 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Hải Dương II |
| Từ 01/2019 – 4/2023 | Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Hải Dương |
| Từ 4/2023 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2001/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3276/NHNN-TTCB ngày 15/5/2023 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

- **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Phùng Thị Bình**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 08/05/1977.

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 036177001959, ngày cấp: 29/7/2022, nơi cấp: Cục Cảnh quản lý hành chính về TTXH

Dân tộc: Kinh.

Nơi sinh: Nam Định.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ.

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 12/1998 – 1/2000 | Nhân viên phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Nam Sài Gòn |
| Từ 1/2000 – 6/2005 | Nhân viên phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Sở giao dịch |
| Từ 6/2005 – 3/2013 | Phó Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Sở giao dịch |
| Từ 3/2013 – 10/2014 | Trưởng phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh Sở giao dịch |
| Từ 10/2014 – 12/2015 | Phó Trưởng ban Khách hàng doanh nghiệp Agribank |
| Từ 01/2016 – 01/2016 | Phó Trưởng ban phụ trách điều hành ban Khách hàng doanh nghiệp Agribank |
| Từ 02/2016 – 02/2017 | Phó Trưởng ban Tín dụng Agribank |
| Từ 3/2017 – 8/2017 | Phó Trưởng ban Khách hàng lớn Agribank |
| Từ 8/2017 – 02/2018 | Phó Trưởng ban phụ trách điều hành ban Khách hàng lớn Agribank |
| Từ 3/2018 – 9/2019 | Phó Trưởng ban Khách hàng lớn Agribank |
| Từ 10/2019 – 8/2021 | Giám đốc Trung tâm quản lý rủi ro Agribank |
| Từ 8/2021 – 4/2023 | Trưởng ban Thẩm định và phê duyệt tín dụng Agribank |
| Từ 4/2023 - nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 sửa NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

- **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Trần Văn Dự**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 01/11/1964

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 001064012222, Ngày cấp: 21/08/2022, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1985 - 1992 | Cán bộ Tín dụng Agribank Chi nhánh Mỹ Đức, Hà Tây |

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1992 - 1994 | Cán bộ Kế hoạch Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 1994 - 1994 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 1994 - 1998 | Trưởng phòng Điện toán Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 1998 - 2003 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 2003 - 2004 | Phó Giám đốc phụ trách Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 02/2004 - 08/2017 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Hà Tây |
| Từ 08/2017 - nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc Agribank

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2001/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

- **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Nguyễn Quang Hùng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 18/12/1967

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 027067011597, Ngày cấp: 01/09/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Bắc Ninh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1987 – 1988 | Cán bộ NHNN Chi nhánh huyện Lạc Nam, tỉnh Hà Bắc |
| Từ 1988 – 1991 | Nhập ngũ tham gia quân đội tại E 443 – Quân khu I |
| Từ 1991 – 1993 | Cán bộ Kế toán Agribank Chi nhánh huyện Quế Võ Hà Bắc |
| Từ 1993 – 1996 | Phó Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh huyện Quế Võ Hà Bắc |
| Từ 1996 – 1997 | Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh huyện Quế Võ Hà Bắc |
| Năm 1997 | Cán bộ Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 1997 – 2003 | Phó Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 03/2003 – 09/2010 | Trưởng phòng Kế toán và Ngân quỹ Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 10/2010 – 12/2013 | Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 01/2014 – 08/2022 | Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 09/2022 – 10/2022 | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Giám đốc Agribank chi nhánh tỉnh Bắc Ninh |
| Từ 11/2022 – 02/2023 | Phó Tổng Giám đốc Agribank |
| Từ 02/2023 – nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và Giám sát tuân thủ Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Trưởng Khối Kiểm tra và Giám sát tuân thủ Agribank |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3270/NHNN-TCCB ngày 13/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan.

➢ **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Hoàn Ngọc Lưu**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 12/8/1976

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 036076009576, Ngày cấp: 23/09/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nam Định

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán, Cử nhân Luật

**Quá trình công tác**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| 08/1998 - 04/2004 | Kiểm toán viên, Kiểm toán viên chính - Công ty TNHH kiểm toán Việt Nam VACO (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam) |
| 04/2004 - 04/2008 | Giảng viên Khoa kế toán - Học viện Tài chính |
| 05/2008 - 05/2009 | Phó Trưởng Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) |
| 06/2009 - 09/2013 | Thành viên Ban kiểm soát PVFC, Trưởng kiểm toán nội bộ - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) |
| 10/2013 - 06/2016 | Trưởng kiểm toán nội bộ PvcomBank |
| 07/2016 - 06/2017 | Phó Trưởng kiểm toán nội bộ, Agribank |
| 12/2016 - 06/2017 | Tham gia Lãnh đạo Ban Kế hoạch - Nguồn vốn, Agribank |
| 06/2017 - 05/2018 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Bắc Nam Định |
| 06/2018 - 05/2020 | Trưởng Ban Kế hoạch Nguồn vốn Agribank |
| 06/2020 - 02/2022 | Giám đốc Agribank Chi nhánh Thăng Long |
| 03/2022 - 01/2024 | Phó Vụ trưởng Vụ kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước |
| 02/2024 đến nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank |

| | |
|---|---|
| Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: | Phó Tổng Giám đốc |
| Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| Các khoản nợ đối với Agribank: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: | Không |

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

- **Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên: **Vương Hồng Linh**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/05/1973

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 040073019999, Ngày cấp: 29/9/2022, Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Nghệ An

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| 09/2001 -03/2002 | Cán bộ kế toán Agribank Chi nhánh Thống Nhất trực thuộc Agribank Chi nhánh huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk |
| 03/2002 - 09/2002 | Cán bộ tín dụng Phòng Tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk |
| 10/2002 - 02/2004 | Cán bộ tín dụng Agribank Chi nhánh huyện Krông Buk, Đắk Lắk |
| 02/2004 - 06/2004 | Kiểm tra viên, Phòng Kiểm tra, Kiểm toán - Nội bộ Agribank Tỉnh Đắk Lắk |
| 06/2004 - 09/2004 | Cán bộ tín dụng Phòng tín dụng Thanh toán Quốc tế Agribank Chi nhánh Tỉnh Đắk Lắk |
| 09/2004 - 02/2005 | Cán bộ tín dụng Agribank chi nhánh Hòa Thuận, tỉnh Đắk Lắk |
| 03/2005 - 03/2006 | Tổ Trưởng tín dụng Agribank chi nhánh Hòa Thuận, tỉnh Đắk Lắk |
| 04/2006 - 08/2008 | Giám đốc chi nhánh Cấp 3 Agribank chi nhánh EaKal, EaH'Leo, Đắk Lắk |
| 09/2008 - 08/2009 | Giám đốc chi nhánh Loại 3 Agribank chi nhánh EaKal, Đắk Lắk |
| 08/2009 - 06/2013 | Giám đốc chi nhánh Loại 3 Agribank chi nhánh EaKPam, Đắk Lắk |

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| 06/2013 - 06/2016 | Giám đốc chi nhánh Loại 3 Agribank chi nhánh huyện Cư M'Gar, Đắk Lắk |
| 06/2016 – 12/2016 | Giám đốc Agribank chi nhánh 6 phụ thuộc Agribank CN Hùng Vương, Tp. Hồ Chí Minh |
| 01/2017 – 05/2017 | Phó Giám đốc Agribank chi nhánh Bắc Đắk Lắk |
| 06/2017 - 06/2017 | Quyền Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk |
| 07/2017 đến nay | Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk |
| Từ 23/8/2024 đến nay | Phó Tổng Giám đốc Agribank kiêm Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk

Chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2601/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

***12.1.f. Kế toán trưởng***

Họ và tên: **Phùng Văn Hưng Quang**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 12/02/1969

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 026063003963, Ngày cấp: 10/5/2021, Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nơi sinh: Vĩnh Phúc

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|

| Thời gian | Quá trình công tác |
|---|---|
| Từ 1988 - 1992 | Nhân viên Agribank Chi nhánh Doan Hùng, Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1992 - 1993 | Nhân viên phòng Kế toán thanh toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1993 - 1996 | Phó Trưởng phòng Kế toán thanh toán Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phú |
| Từ 1997 - 2000 | Trưởng phòng Kế toán Ngân quỹ Agribank Chi nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc |
| Từ 2001 - 2002 | Trưởng phòng Kế toán Sở giao dịch Agribank |
| Từ 2002 - 2005 | Phó ban Tài chính Kế toán Agribank |
| Từ 2005 - 2007 | Phó ban Tín dụng doanh nghiệp Nhỏ và vừa Agribank |
| Từ 2007 - 2009 | Trưởng ban Quản lý dự án cổ phần hóa Agribank |
| Từ 2009 - 2014 | Trưởng ban Thống kê và dự báo kinh tế Agribank |
| Năm 2014 | Trưởng ban Tài chính kế toán và ngân quỹ Agribank |
| Từ 10/2014 - 04/2021 | Kế toán trưởng kiêm Trưởng ban Tài chính kế toán Agribank |
| Từ 04/2021 - Nay | Kế toán trưởng Agribank |

Chức vụ đang nắm giữ tại Agribank: Kế toán trưởng Agribank

Chức vụ kiêm đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Agribank: Không

Quyền lợi mâu thuẫn đối với Agribank: Không

Lợi ích liên quan đối với Agribank: Được hưởng lương, thưởng theo Quyết định số 2001/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của NHNN về trích lập, quản lý quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng BKS, Kiểm soát viên tại các công ty TNHH một thành viên do NHNN Việt Nam làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ; Văn bản số 3278/NHNN-TCCB ngày 17/5/2022 của NHNN về Quy chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý, kiểm soát viên Agribank và các quy định pháp luật có liên quan

## 11. Tài sản

### 11.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiết tình hình tài sản cố định hữu hình hợp nhất tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Tài sản cố định hữu hình của Agribank (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---|---|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 11.312 | 5.446 | 47,307% |
| Máy móc thiết bị | 5.879 | 801 | 13,694% |
| Phương tiện vận tải | 3.346 | 950 | 28,392% |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5.362 | 851 | 15,871% |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 642 | 321 | 50,000% |
| **Tổng cộng** | **24.741** | **8.169** | **33,018%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

Chi tiết tình hình tài sản cố định hữu hình riêng tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Tài sản cố định hữu hình của Agribank (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---|---|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 11.309 | 5.279 | 46,684% |
| Máy móc thiết bị | 5.859 | 548 | 14,758% |
| Phương tiện vận tải | 3.210 | 917 | 28,567% |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5.332 | 846 | 15,866% |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 637 | 320 | 50,235% |
| **Tổng cộng** | **24.138** | **7.902** | **32,738%** |

*(Nguồn: BCTC riêng bán niên soát xét năm 2024)*

**13.2. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chi tiết tình hình tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Tài sản cố định thuê tài chính của Agribank (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---|---|---|---|
| Phương tiện vận tải | 10.247 | 8.446 | 2,317% |
| **Tổng cộng** | **10.247** | **8.446** | **2,317%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất bán niên soát xét năm 2024)*

Chi tiết tình hình tài sản cố định thuê tài chính riêng tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Tài sản cố định thuê tài chính của Agribank (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---|---|---|---|
| Phương tiện vận tải | 19.247 | 0,446 | 2,317% |
| **Tổng cộng** | **19.247** | **0,446** | **2,317%** |

*(Nguồn: BCTC riêng kiểm toán năm 2024)*

**13.3. Tài sản cố định vô hình**

Chi tiết tình hình tài sản cố định vô hình hợp nhất tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Tài sản cố định vô hình của Agribank (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---|---|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 2.451 | 2.149 | 87,678% |
| Phần mềm máy vi tính | 1.649 | 223 | 13,523% |
| Tài sản vô hình khác | 62 | 52 | 83,871% |
| **Tổng cộng** | **4.162** | **2.424** | **58,241%** |

*(Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024)*

Chi tiết tình hình tài sản cố định vô hình riêng tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Tài sản cố định vô hình của Agribank (Công ty mẹ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Nguyên giá | Giá trị còn lại | %Giá trị còn lại/ Nguyên giá |
|---|---|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 2.132 | 1.887 | 88,508% |
| Phần mềm máy vi tính | 1.588 | 199 | 12,531% |
| Tài sản vô hình khác | 62 | 52 | 83,871% |
| **Tổng cộng** | **3.782** | **3.138** | **96,910%** |

*(Nguồn: Agribank)*

**14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm 2024**

**14.1. Các chỉ tiêu kế hoạch**

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | | % tăng giảm so với 2023 | Năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| | Kế hoạch | Kế hoạch cụ thể | | |
| Tổng tài sản | Tăng trưởng phù hợp với tăng trưởng nguồn vốn theo giao và nguồn vốn thị trường 1 và thị trường 2) | | | Tại thời điểm lập Báo cáo kiểm toán Agribank |
| Vốn chủ sở hữu | 123.036 tỷ đồng | 123.036 tỷ đồng | | |

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Ước thực hiện 6 tháng 2025 | Năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| | Kế hoạch | Kế hoạch điều chỉnh | | |
| Vốn huy động thị trường I | Tăng từ 5% – 8%, có điều chỉnh phù hợp với tăng trưởng dư nợ | 1.880.000 tỷ đồng – 2.037.200 tỷ đồng | 0% - 8% | Căn cứ xây dựng kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận cho năm 2025 |
| Dư nợ cho vay nền kinh tế | Tăng từ 7% - 10% và phù hợp với kế hoạch được NHNN phê duyệt | 1.419.800 tỷ đồng – 1.760.400 tỷ đồng | 7% - 10% | |
| Tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn | Phấn đấu 65% | Phấn đấu 65% | | |
| Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN | Dưới 2% | Dưới 2% | | |
| Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn | Dưới 3%<br>Phấn đấu dưới 1,5% | Dưới 3%<br>Phấn đấu dưới 1,5% | | |
| Tỷ lệ dịch vụ | 8.400 tỷ đồng | 8.400 tỷ đồng | | |
| Thu nợ đã xử lý rủi ro | Tối thiểu 10.000 tỷ đồng | 10.000 tỷ đồng | | |
| Trích lập dự phòng rủi ro | Dự kiến 39.000 tỷ đồng | 39.000 tỷ đồng | | |
| Tổng thu nhập | Tối thiểu 165.000 tỷ đồng | 165.000 tỷ đồng | 115% | |
| Lợi nhuận trước thuế | Tăng tối thiểu 6% so với năm 2023 và không thấp hơn mức lợi nhuận kế hoạch được NHNN phê duyệt | 27.611 | 6% | |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | Tối thiểu 19% | 19% | 4% | |
| Các tỷ lệ an toàn hoạt động | Đảm bảo theo quy định NHNN | Theo quy định của NHNN | | |

*(Nguồn: Nghị quyết HĐQT thông qua một số Báo cáo, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2024)*

### 14.2. Các giải pháp chủ yếu

- Có giải pháp nâng cao khả năng tăng trưởng tín dụng ngay từ những tháng đầu năm; tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo hướng tập trung hơn nữa thẩm quyền phê duyệt tại Trụ sở chính, cải tiến quy trình, thủ tục cấp tín dụng phù hợp với từng sản phẩm tín dụng gắn với cơ cấu lại tài sản có tổng thể trên cơ sở nâng cao hiệu quả và cạnh tranh; hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn; khuyến khích khách hàng ứng dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường.
- Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các biện pháp kiểm soát nợ tiềm ẩn, phòng ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh, xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro.
- Điều hành hợp lý vốn linh hoạt, kết hợp đồng bộ với công tác kế hoạch và điều hành tăng trưởng tín dụng nhằm tối ưu hóa cân đối vốn, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định; nâng cao năng lực phân tích, dự báo để có hiệu quả cho công tác điều hành lãi suất.
- Xây dựng chính sách, giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Tiếp tục xác định đầu tư vào công nghệ thông tin, chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 và các năm tiếp theo; tập trung nguồn lực triển khai các giải pháp thuộc Đề án chiến lược phát triển công nghệ thông tin và kế hoạch chuyển đổi số, đặc biệt là các giải pháp nền tảng và giải pháp hỗ trợ mục tiêu tuân thủ, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu phát triển hoạt động kinh doanh và công tác quản trị, điều hành.
- Nâng cao ý thức trách nhiệm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật đảm bảo tuân thủ các quy trình, thủ tục nội bộ; nâng cao năng lực, hiệu quả, vai trò của kiểm toán nội bộ, công tác giám sát, kiểm tra từ Trụ sở chính đến chi nhánh, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các tồn tại, rủi ro trong quá trình hoạt động; xử lý quyết liệt, nhanh chóng, nghiêm minh các tồn tại, yếu kém, sai phạm, tiêu cực được phát hiện.
- Triển khai có hiệu quả Phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 – 2025; các biện pháp nâng cao năng lực tài chính; hiệu quả kinh doanh, tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động.
- Tập trung nghiên cứu mô hình hoạt động ngân hàng trong tương lai để có chiến lược, giải pháp phù hợp về mạng lưới, hoạt động và nhân sự của các chi nhánh, tỉ mỉ, xây dựng phương án cơ cấu lại mạng lưới và hoạt động các chi nhánh, đặc biệt trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Triển khai đồng bộ các giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đổi mới, hoàn thiện các cơ chế tiền lương, chính sách để tạo động lực cho người lao động.
- Xây dựng đề án, giải pháp phát triển văn hóa, thương hiệu Agribank phù hợp với yêu cầu, điều kiện mới; khẩn trương hoàn thiện và triển khai Đề án triển khai tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị (ESG) trong hệ thống Agribank phù hợp với thực tiễn hoạt động và đáp ứng được xu hướng dưới tập đoàn chuẩn mực mới về phát triển bền vững.
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank trong 6 tháng đầu năm như sau:
  - Dư nợ cho vay nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2024 của Agribank đạt 1.390.404 tỷ đồng, tăng 2,59% so với cuối năm 2023, đạt 95,87% so với kế hoạch đặt ra trong năm 2024
  - Tổng thu nhập trong 6 tháng đầu năm 2024 của Agribank đạt 38.693 tỷ đồng, đạt 23,65% so với kế hoạch đặt ra trong năm 2024
  - Lợi nhuận trước thuế trong 6 tháng đầu năm 2024 của Agribank đạt 13.269 tỷ đồng, đạt 48,41% so với kế hoạch đặt ra trong năm 2024

  Do đặc điểm tín dụng của ngành ngân hàng thì dự kiến có xu hướng tăng cao vào cuối năm cùng với những dấu hiệu phục hồi tích cực của nền kinh tế khi tiếp tục giữ được đà tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm, Agribank tin tưởng rằng có thể hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 đã đặt ra. Bên cạnh đó, Tổng Giám đốc Agribank đã yêu cầu toàn hệ thống tập trung vào giải quyết các nhóm nhiệm vụ và giải pháp chính: Tiếp tục bám sát các vấn đề chỉ đạo của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2024; các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ phân tích

cụ thể nguyên nhân chủ quan, khách quan đối với từng chỉ tiêu suy giảm/tiến độ thực hiện đạt thấp, tập trung vào các chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, nợ xấu, thu nợ đã xử lý rủi ro và tài chính; triển khai thực hiện nghiêm túc phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025; chuẩn bị tốt các nội dung làm việc (quản trị rủi ro, xử lý nợ xấu, cổ phần hóa, hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp và ra nước ngoài...) với các cơ quan, Bưu ngành theo kế hoạch.

### 14.3. Kế hoạch tăng vốn điều lệ

Từ giờ đến cuối năm 2024 và trong năm 2025, Agribank chưa có kế hoạch tăng vốn điều lệ.

### 14.4. Kế hoạch đầu tư, dự án đã được Hội đồng thành viên thông qua

Hội đồng thành viên đã phê duyệt danh mục và kế hoạch vốn dự án hạ tầng Công nghệ thông tin năm 2024 và thời gian thực hiện cụ thể như sau:

| STT | Tên dự án | Thời gian phê duyệt chủ trương dự án | Thời gian triển khai dự kiến |
|---|---|---|---|
| 1. | Nâng cấp hệ thống kiểm tra an ninh bảo mật ứng dụng | 19/01/2024 | 10 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án |
| 2. | Đặc tả thay thế máy chủ thuộc trung tâm phục hồi thảm họa (DRC) | 01/04/2024 | 12 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án |
| 3. | Giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động chăm sóc khách hàng | 01/04/2024 | 36 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án |
| 4. | Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (EDW&BI) | 15/04/2024 | 60 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án |
| 5. | Giải pháp ngân hàng bán buôn | 13/06/2024 | 48 tháng kể từ ngày phê duyệt dự án |
| 6. | Social Listening and Analytics | 24/07/2024 | 05/2025 – 4/2030 |

*(Nguồn: Agribank)*

## 15. Đánh giá của Tổ Chức Tư Vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của Agribank được đưa trên cơ sở các dự báo về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng nói chung và các dự báo về rủi ro tiềm ẩn, cũng như định hướng và triển vọng kinh doanh của Agribank nói riêng. Trên cơ sở các kết quả tích cực đã đạt được, hoạt động kinh doanh ổn lãi trong nhiều năm qua, cũng như tình hình tài chính khả quan hiện nay của Agribank, Tổ Chức Tư Vấn nhận thấy khả năng đạt được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2024 của Agribank là có tính khả thi, nếu không gặp phải những rủi ro bất khả kháng và phát sinh các biến động lớn có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh tế vĩ mô, chu kỳ tăng trưởng và hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng.

Agribank dự kiến sử dụng nguồn thu được từ phát hành Trái Phiếu Ra Công Chúng, nguồn vốn tích lũy của Agribank, nguồn vốn huy động khác, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tiềm lực tài chính của Agribank sau khi trừ đi các khoản phải nộp cho các cơ quan thuế, nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, các khoản thanh toán đến hạn và chi phí hoạt động của Agribank, bảo đảm đủ để thanh toán lãi và gốc của Trái Phiếu đăng ký chào bán.

Trên cơ sở những thông tin đã thu thập được và sau khi nghiên cứu, phân tích, đánh giá một cách cẩn trọng và hợp lý về thực trạng hoạt động kinh doanh của Agribank – một Ngân hàng có vị thế và uy tín hàng đầu tại Việt Nam, Tổ Chức Tư Vấn cho rằng các chiến lược kinh doanh, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và khả năng thanh toán gốc và lãi Trái Phiếu của Agribank có thể thực hiện được và có tính khả thi, ngoại trừ trường hợp xuất hiện những biến động bất lợi, bất thường và bất khả kháng làm ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét của chúng tôi được đưa ra dưới góc độ của một tổ chức tư vấn tài chính doanh nghiệp, căn cứ vào các thông tin chúng tôi đã thu thập và cách tính toán trên lý thuyết về lĩnh vực tài chính. Những nhận xét đánh giá của chúng tôi không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán, cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo của Ngân hàng. Do vậy, các đánh giá và nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các nhà đầu tư nên cân nhắc cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào Trái Phiếu của Agribank.

**16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết**

Không có

**17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết**

Theo sự đánh giá và tìm hiểu tốt nhất của Agribank thì không phát sinh vụ việc tranh chấp, kiện tụng nào có ảnh hưởng đáng kể đến giá hay khả năng thanh toán Trái Phiếu của Agribank.

## V. TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT

### 1. Mã Trái Phiếu

Mã Trái Phiếu là: VBA124019.

### 2. Loại Trái Phiếu

Loại hình Trái Phiếu là Trái Phiếu không chuyển đổi, không được đảm bảo bằng tài sản của Agribank, không kèm chứng quyền, thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 theo các quy định hiện hành của pháp luật.

### 3. Số lượng Trái Phiếu phát hành

Số lượng Trái Phiếu phát hành là: 100.000.000 trái phiếu *(Một trăm triệu trái phiếu)*.

### 4. Tổng giá trị theo mệnh giá

Tổng giá trị theo mệnh giá là: 10.000.000.000.000 đồng *(Mười nghìn tỷ đồng)*.

### 5. Ngày phát hành

Ngày phát hành là: 14/06/2024.

### 6. Ngày đáo hạn

Ngày đáo hạn là: 14/06/2034.

### 7. Thời hạn Trái Phiếu

Thời hạn Trái Phiếu là 10 (mười) năm.

### 8. Mệnh giá

Mệnh giá Trái Phiếu là: **100.000 VND/Trái Phiếu** *(Một trăm nghìn đồng/Trái Phiếu)*

### 9. Mục đích phát hành Trái Phiếu

- Tăng vốn cấp 2 để đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động của Agribank theo quy định của NHNN;
- Tăng quy mô vốn hoạt động, đáp ứng nhu cầu cho vay nền kinh tế nói chung, đặc biệt là các dự án đầu tư trung dài hạn.

### 10. Nguồn thanh toán Trái Phiếu

Nguồn vốn để trả nợ gốc Trái Phiếu từ các nguồn sau:

- Nguồn thu nợ của các khoản cho vay từ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu của Agribank;
- Nguồn vốn tích lũy của Agribank;
- Nguồn vốn hợp đồng khác;
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và tiềm lực tài chính của Agribank.

### 11. Tổng số Trái Phiếu niêm yết

Tổng số Trái Phiếu niêm yết là: 100.000.000 **Trái Phiếu**, tương đương 100% tổng số lượng Trái Phiếu đã phát hành.

12. **Lãi suất**

**Lãi suất của Trái phiếu Agribank phát hành ra công chúng năm 2024 đáo hạn năm 2034 ("Lãi Suất") là lãi suất thả nổi, được xác định theo công thức sau:**

**Lãi Suất Trái Phiếu = LSTC + Biên độ**

Trong đó:

- Biên độ: 2%/năm.
- Nếu Agribank không mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại, biên độ = 3,8%/năm áp dụng trong 03 năm cuối.
- LSTC: là lãi suất tham chiếu dùng để xác định lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) NHTM Việt Nam bao gồm: BIDV, Vietinbank, Agribank và Vietcombank (mỗi ngân hàng này được gọi là **"Ngân Hàng Tham Chiếu"**) tại Ngày Xác Định Lãi Suất. Nếu không phải là số nguyên sẽ được làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân. **Việc xác định Lãi Suất Tham Chiếu theo các quy định sau:**
  - Trường hợp một hoặc một số (nhưng không phải tất cả) trong thông tin điện tử chính thức của bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không hoạt động hoặc Ngân Hàng Tham Chiếu không công bố hoặc không có lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) tại Ngày Xác Định Lãi Suất, thì Lãi Suất Tham Chiếu sẽ là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của (các) Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại tại Ngày Xác Định Lãi Suất đó. Khi đó, Tổ Chức Phát Hành hoặc tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền sẽ in bằng chứng để chứng minh việc trang thông tin điện tử chính thức của các Ngân Hàng Tham Chiếu không hoạt động/không công bố lãi suất nêu trên.
  - Trường hợp trang thông tin điện tử chính thức của cả 04 Ngân hàng Tham Chiếu đều không hoạt động hoặc không công bố lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) tại Ngày Xác Định Lãi Suất, thì Lãi Suất Tham Chiếu sẽ là mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) tại Ngày Xác Định Lãi Suất được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch cung cấp cho Tổ Chức Phát Hành hoặc tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền bằng văn bản. Khi đó, Tổ Chức Phát Hành hoặc tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền sẽ in bằng chứng để chứng minh việc trang thông tin điện tử chính thức của các Ngân Hàng Tham Chiếu không hoạt động/không công bố lãi suất nêu trên.

- Trường hợp Tổ Chức Phát Hành hoặc tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền không lấy được lãi suất mà lý do không phải xuất phát từ phía Ngân Hàng Tham Chiếu thì Tổ Chức Phát Hành hoặc tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền có trách nhiệm thay thế bằng cách lấy xác nhận lãi suất tại Ngày Xác Định Lãi Suất bằng văn bản từ các Ngân Hàng Tham Chiếu tương ứng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh TP Hà Nội), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (hội giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch);
- Mức lãi suất của kỳ hạn tương đương chỉ được áp dụng khi Ngân Hàng Tham Chiếu không công bố mức lãi suất cho kỳ hạn 12 tháng đáp ứng được điều kiện nêu trên. Mức lãi suất của kỳ hạn tương đương là mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam của kỳ hạn tính bằng ngày gần với kỳ hạn 12 tháng nhất. Trường hợp tại Ngày Xác Định Lãi Suất, có 02 (hai) mức lãi suất tương đương thì áp dụng mức lãi suất tương đương của kỳ hạn ngắn hơn;
- Tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền xác định lãi suất sẽ gửi thông báo kết quả xác định Lãi suất cho Tổ Chức Phát Hành và Đại Diện Người Sở Hữu Trái Phiếu (nếu có) đồng thời thông báo trên trang thông tin điện tử của tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền theo phương thức quy định trong Các Điều Khoản và Điều Kiện của Trái Phiếu ít nhất 02 (hai) Ngày Làm Việc trước ngày đầu tiên của Kỳ Tính Lãi;
- Những Người Sở Hữu Trái Phiếu đồng ý rằng kết quả xác định Lãi Suất của tổ chức được Tổ Chức Phát Hành ủy quyền sẽ được áp dụng đối với toàn bộ Trái Phiếu trừ khi có sai sót về số học một cách rõ ràng.

- **"Ngày Xác Định Lãi Suất"** là ngày Agribank ban hành Thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng đối với kỳ tính lãi đầu tiên và Ngày Làm Việc thứ 7 (bảy) trước Ngày Bắt Đầu Tính Lãi của mỗi Kỳ Tính Lãi.
- Nếu tại Ngày Xác Định Lãi suất của bất kỳ Kỳ Tính Lãi nào mà có quy định của pháp luật về mức lãi suất trần và quy định đó có hiệu lực bắt buộc đối với Trái Phiếu khi xác định lãi suất như vậy thì Lãi Suất áp dụng cho Kỳ Tính Lãi đó là mức lãi suất được xác định theo công thức trên (nếu mức lãi suất áp dụng theo công thức này chưa vượt quá mức trần lãi suất do pháp luật quy định), hoặc là mức lãi suất trần đó (nếu mức lãi suất được xác định theo công thức trên vượt quá mức trần lãi suất do pháp luật quy định).

**13. Kỳ trả lãi**

Tiền lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 01 (một) năm trả một lần vào **"Ngày Thanh Toán Lãi"** là mỗi ngày trên 01 năm kể từ Ngày Phát Hành, riêng tiền lãi cho Kỳ Thanh Toán Lãi cuối cùng của Trái Phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái Phiếu vào ngày đáo hạn. Nếu Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành mua lại vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại thì

Ngày Thanh Toán Lãi kỳ cuối cùng của Trái Phiếu và tiền lãi của kỳ đó sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại.

**14. Mua lại Trái Phiếu**

Tổ Chức Phát Hành có quyền mua lại trước hạn 100% khối lượng Trái Phiếu đã phát hành tại thời điểm trên 05 (năm) năm kể từ Ngày Phát Hành trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, giá mua lại bằng mệnh giá của Trái Phiếu.

Tổ chức phát hành có quyền mua lại Trái Phiếu theo thỏa thuận trên cơ sở đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, Agribank có thể đề nghị mua lại Trái Phiếu vào bất kỳ lúc nào bằng bất kỳ phương thức nào và với bất cứ giá nào phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Mỗi người sở hữu Trái Phiếu có quyền quyết định có bán Trái Phiếu của mình cho Agribank hay không. Việc chào mua lại Trái Phiếu được thực hiện công khai đối với tất cả người sở hữu Trái Phiếu.

HĐTV quyết định việc mua lại Trái Phiếu trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Tổng Giám đốc:

- Mục đích mua lại: nhằm đáp ứng nhu cầu vốn và cân đối vốn của Agribank. Việc mua lại phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định và không ảnh hưởng đến các quy định hiện hành khác, hoặc nếu trường hợp không mua lại sẽ ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của Agribank.
- Nguồn vốn mua lại: Từ nguồn vốn kinh doanh của Agribank và các nguồn vốn khác quy theo quy định của NHNN.

**15. Các đặc điểm pháp lý khác của Trái Phiếu**

- Là Trái Phiếu mà trong mọi trường hợp, nhà đầu tư chỉ được thanh toán sau khi Agribank đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có đảm bảo và không có đảm bảo khác (nợ thứ cấp).
- Không được đảm bảo bằng tài sản của Agribank.
- Agribank được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ.
- Trong thời hạn lưu hành của Trái Phiếu, Người sở hữu Trái Phiếu sẽ không được sử dụng quyền đòi thanh toán Trái Phiếu để khấu trừ nghĩa vụ tài chính của mình đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết hoặc bất cứ bên thứ ba nào khác.

**16. Số lượng Trái Phiếu tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết**

Không có.

**17. Xếp hạng tín nhiệm**

Không có.

**18. Phương pháp tính giá**

Giá của Trái Phiếu là giá trị hiện tại của những dòng tiền trong tương lai dự tính thu được từ Trái Phiếu, được chiết khấu về thời điểm hiện tại với tỷ lệ lợi tức yêu cầu thích hợp của mỗi Nhà Đầu tư.

Công thức tổng quát tính giá Trái Phiếu trả lãi định kỳ như sau:

$$PV = \sum_{i=1}^{n} \frac{CPi}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Trong đó: PV: là Giá của Trái Phiếu

FV: là mệnh giá (gốc) của Trái Phiếu

CPi: là lãi của Trái Phiếu nhận kỳ trả lãi thứ i

n: là số kỳ trả lãi còn lại của Trái Phiếu

k: là mức sinh lời kỳ vọng đối với lợi suất Trái Phiếu

Việc xác định giá Trái Phiếu có thể khác nhau giữa các Nhà Đầu Tư do lợi suất yêu cầu khác nhau, áp dụng các thông lệ thị trường (market convention) khác nhau trong tính toán và khả năng tiếp cận các thông tin thị trường khác.

**19. Phương pháp tính lợi suất khi đáo hạn**

Lợi suất đáo hạn – YTM (Yield To Maturity) là đại lượng đo lường lợi suất (tỷ suất lợi nhuận) mà nhà đầu tư nhận được từ Trái Phiếu từ khi mua và nắm giữ Trái Phiếu đến khi đáo hạn. Nói cách khác, YTM là mức lợi suất làm cho giá trị hiện tại của các dòng tiền mà nhà đầu tư nhận được từ Trái Phiếu bằng với giá trị đầu tư ban đầu (giá mua/giá trị thị trường của Trái Phiếu).

Để xác định YTM, nhà đầu tư có thể áp dụng công thức tương tự công thức định giá Trái Phiếu được trình bày tại mục trên đây:

$$PV = \sum_{i=1}^{n} \frac{CPi}{(1+k)^i} + \frac{FV}{(1+k)^n}$$

Ví dụ minh họa: Giả sử một Trái Phiếu mệnh giá 100.000 đồng, thời gian đáo hạn là 06 năm, lãi suất Trái Phiếu 10%/năm, kỳ trả lãi 01 năm/lần, hiện đang được bán với giá 103.000 đồng. Lợi suất Trái Phiếu khi đáo hạn sẽ được tính như sau:

$$103.000 = \frac{10.000}{(1+k)^1} + \frac{10.000}{(1+k)^2} + \frac{10.000}{(1+k)^3} + \frac{10.000}{(1+k)^4} + \frac{10.000}{(1+k)^5} + \frac{10.000}{(1+k)^6} + \frac{10.000}{(1+k)^7} + \frac{110.000}{(1+k)^8}$$

Áp dụng phương pháp nội suy: k = 9,6%. Do đó YTM = 9,6%/năm.

**20. Phương thức thực hiện quyền**

Không có, vì Trái Phiếu đăng ký niêm yết là loại Trái Phiếu không chuyển đổi.

**21. Đánh giá tác động của tình hình lạm phát đối với Trái Phiếu niêm yết**

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước

tăng ngày càng gay gắt, xung đột quân sự Nga – U-crai-na và tại dải Gaza kéo dài, bất ổn leo thang trên Biển Đỏ. Kinh tế thế giới tiếp tục trải qua giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm, triển vọng phát triển trong ngắn hạn và trung hạn còn nhiều thách thức, lãi suất ngân hàng của các nước vẫn ở mức khá cao. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh tác động nặng nề, đặc biệt tình trạng nắng nóng, hạn hán vì hiện tượng El Nino dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực tiềm ẩn tại một số quốc gia và khu vực. Lạm phát toàn cầu đang có hiều hiện đi ngược sau một thời gian giảm nhanh nhưng nước bức tranh kinh tế khó đoán định khiến ra hướng nới lỏng chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn vẫn chưa rõ rệt.

**Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm**

*(Nguồn: Tổng cục thống kê)*

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Theo đó, nền kinh tế ghi nhận tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,42% so với cùng kỳ năm trước đồng thời CPI quý II/2024 tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm nay, CPI tăng 4,08%.

**22. Cam kết về tỷ lệ đảm bảo**

Không có, Trái Phiếu đăng ký niêm yết là loại Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm.

**23. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài**

Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Điều lệ của Agribank không giới hạn về tỷ lệ sở hữu Trái Phiếu đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, tùy thuộc vào tình hình thị trường, điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam trong tương lai, NHNN hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có thể ban hành quy định về giới hạn tỷ lệ sở hữu Trái Phiếu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, và khi đó sẽ có thể ảnh hưởng tới việc chuyển nhượng Trái Phiếu từ nhà đầu tư trong nước cho nhà đầu tư nước ngoài.

**24. Các loại thuế liên quan**

Các loại thuế liên quan đến Trái Phiếu được xác định dựa trên các quy định Pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát sinh các giao dịch liên quan đến Trái Phiếu. Những nội dung tóm tắt dưới đây là những phân tích dựa trên các quy định Pháp luật có hiệu lực tại Ngày Phát Hành, không phải là những phân tích có tính toàn diện về các điểm cần lưu ý về thuế có thể ảnh hưởng tới quyết định mua, sở hữu hoặc bán Trái Phiếu và không nhằm mục đích giải quyết các vấn đề về thuế đối với tất cả các nhà đầu tư. Một số nhà đầu tư phải nằm theo các quy định riêng. Vì vậy, các nhà đầu tư Trái Phiếu nên tham khảo ý kiến của các chuyên gia về thuế và các loại thuế có liên quan đến việc sở hữu và chuyển nhượng Trái Phiếu áp dụng riêng đối với từng trường hợp cụ thể.

**24.1. Thuế thu nhập cá nhân**

*(a) Đối với thu nhập nhận được từ lãi Trái Phiếu do các tổ chức trong nước phát hành:*

Căn cứ Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015, Thu nhập từ lãi Trái Phiếu là thu nhập từ đầu tư vốn, nhà đầu tư cá nhân năm giữ sẽ chịu mức thuế suất 5% (năm phần trăm) trên số tiền lãi nhận được, áp dụng đối với cả cá nhân cư trú tại Việt Nam và cá nhân không cư trú tại Việt Nam.

*(b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu:*

Căn cứ Khoản 9, 10, Điều 2, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu là thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán chịu mức thuế suất 0,1% (không phẩy một phần trăm) trên giá bán chứng khoán từng lần áp dụng đối với cả cá nhân cư trú tại Việt Nam và cá nhân không cư trú tại Việt Nam.

*(c) Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, cho tặng Trái Phiếu:*

Căn cứ Điều 16 và Điều 23 Thông tư số 08/VBHN-BTC ngày 19/12/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và các Nghị định khác, thu nhập từ nhận thừa kế, cho tặng Trái Phiếu chịu mức thuế suất 10% (mười phần trăm) thu nhập tính thuế áp dụng đối với cả cá nhân cư trú tại Việt Nam và cá nhân không cư trú tại Việt Nam.

**24.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp Việt Nam (gồm các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh được thành lập và hoạt động tại Việt Nam), thì theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh

nghiệp, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi bổ sung thông tư 78/2014/TT-BTC, Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ lãi Trái Phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu được coi là thu nhập chịu thuế khác của doanh nghiệp và được cộng gộp với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp chung cho doanh nghiệp theo mức thuế suất cụ thể được áp dụng cho doanh nghiệp đó.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài (gồm các doanh nghiệp và tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, cần được gọi là nhà thầu nước ngoài hay nhà thầu phụ nước ngoài) thì theo quy định tại thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014:

(i) Doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ lãi Trái Phiếu sẽ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 5% (năm phần trăm) trên lãi nhận được.

(ii) Thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu của doanh nghiệp nước ngoài sẽ phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 0,1% (không phẩy một phần trăm) trên tổng giá trị Trái Phiếu bán ra.

### 24.3. Thuế Giá Trị Gia Tăng

Hiện tại, lãi Trái Phiếu và thu nhập từ chuyển nhượng Trái Phiếu không là đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng. Trong trường hợp thuế Giá trị gia tăng được áp dụng đối với việc chuyển nhượng Trái Phiếu theo luật Việt Nam sau Ngày Phát Hành, Người Sở Hữu Trái Phiếu có nghĩa vụ phải nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

### 24.4. Khấu trừ Thuế Thu Nhập Cá Nhân

(a) Trường hợp Trái Phiếu chưa được đăng ký tại VSDC: Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết sẽ khấu trừ, giữ lại và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lãi Trái Phiếu trước khi thanh toán cho Người Sở Hữu Trái Phiếu. Đại Lý Đăng Ký, Lưu Ký sẽ khấu trừ, giữ lại, kê khai và nộp thuế, phí và lệ phí tính trên giá trị chuyển nhượng cho Người Sở Hữu Trái Phiếu.

(b) Trường hợp Trái Phiếu đã được đăng ký tập trung tại VSDC: Việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân sẽ theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của VSDC.

## VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

### 1. Tổ Chức Kiểm Toán Báo Cáo Tài Chính

**CÔNG TY TNHH KPMG VIỆT NAM**

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ | : | Tầng 46, Tòa nhà Keangnam 72, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. |
| Số điện thoại | : | (024. 3946 1600) |
| Số fax | : | (024. 3946 1601) |

2. **Tổ Chức Tư Vấn Niêm Yết**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ | : | Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. |
| Số điện thoại | : | 024. 6276 2666 |
| Số fax | : | 024. 6276 2666 |

## VIII. PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy phép hoạt động ngân hàng.
2. Phụ lục 2: Điều lệ của Agribank.
3. Phụ lục 3: Giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến Agribank.
4. Phụ lục 4: Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2022; Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2023; Báo cáo tài chính bán niên soát xét riêng và hợp nhất năm 2024.
5. Phụ lục 5: Báo cáo về những tranh chấp pháp luật.

## VIII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2024

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT**

| TỔNG GIÁM ĐỐC | CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN |
|---|---|
| PHẠM TOÀN VƯỢNG | PHẠM ĐỨC ÂN |
| **TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |
| TRẦN TRỌNG DƯƠNG | PHÙNG VĂN HƯNG QUANG |

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

LÊ SƠN TÙNG

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

**Mã số doanh nghiệp: 0100686174**

*Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 02 năm 2004*
*Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 11 tháng 01 năm 2024*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM BANK FOR AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
Tên công ty viết tắt: AGRIBANK

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 02 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: *(+84-4) 37724621* Fax: *(+84-4) 38313717 – 38313719*

Email: *hosoflyc@agribank.com.vn* Website: *http://www.agribank.com.vn*

**3. Vốn điều lệ :** 40.962.922.001.584 đồng.

*Bằng chữ: Bốn mươi nghìn chín trăm sáu mươi hai tỷ chín trăm hai mươi ba triệu không trăm lẻ một nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng.*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 49, phố Lý Thái Tổ, Phường Trăng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

- Họ và tên: PHẠM TOÀN VƯỢNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *16/05/1976* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036076006778*

Ngày cấp: *31/12/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *2203A R6 T2A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *2203A R6 T2A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

VPCC PHẠM ĐỨC TRƯỜNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 10-12-2021
Số chứng thực: 1.1.3.2 - Quyển số 1 SCT/BS

**TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Văn Đính

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHẠM ĐỨC TRƯỜNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đỗ Văn Đính

| NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC<br>VIỆT NAM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 24 /GP-NHNN | *Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021* |

# GIẤY PHÉP
## THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

## THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam và Thông tư số 17/2017/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2017, Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2018, Thông tư số 28/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2018, Thông tư số 25/2019/TT-NHNN ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2011/TT-NHNN;*

*Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại các văn bản số 7403/NHNo-PC ngày 24/9/2020, số 10041/NHNo-PC ngày 10/12/2020 , số 1833/NHNo-PC ngày 03/3/2021 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp đổi Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996 cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam như sau:

1. Tên ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Bank For Agriculture And Rural Development;

- Tên viết tắt: Agribank.

2. Địa chỉ trụ sở chính: số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Điều 2.** Vốn điều lệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 34.209.923.001.584 đồng (bằng chữ: Ba mươi bốn nghìn hai trăm linh chín tỷ chín trăm hai mươi ba triệu không trăm lẻ một nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng).

**Điều 3.** Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 99 năm kể từ ngày 15/10/1996.

**Điều 4.** Nội dung hoạt động:

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước;

3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:

a) Cung ứng phương tiện thanh toán;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

5. Mở tài khoản:

a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

11. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

18. Lưu ký chứng khoán.

19. Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

20. Mua nợ.

**Điều 5.** Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

**Điều 6.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996 kèm các văn bản chấp thuận có liên quan việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 280/QĐ-NH5, gồm:

- Quyết định số 2006/QĐ-NHNN ngày 02/10/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

- Quyết định số 1522/QĐ-NHNN ngày 28/7/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động "*Hoạt động mua nợ*" tại Quyết định thành lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

- Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 25/10/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động "*Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định*" tại Quyết định thành lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

- Quyết định số 256/QĐ-NHNN ngày 08/02/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động "*Lưu ký chứng khoán*" tại Quyết định thành lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

**Điều 7.** Giấy phép cấp đổi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; một (01) bản để đăng ký kinh doanh; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một (01) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội, một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam)./.

**Nơi nhận:**
- Như Điều 7;
- Ban Lãnh đạo NHNN (để b/c);
- UBND TP. Hà Nội;
- Bộ Công an (Cục An ninh kinh tế); (để phối);
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Lưu: VP, TTGSNH (3 bản).

**KT.THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Đoàn Thái Sơn**

VPCC PHẠM ĐỨC THƯỜNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 10-06-2024
Số chứng thực: 3.3.1.1.1 Quyển số: 1SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Văn Cường

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Số: 600/QĐ-HĐTV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2012

BẢN SAO

# QUYẾT ĐỊNH
## Về ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
## NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển đổi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Căn cứ Văn bản số 2271/NHNN-TTGSNH ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc đề nghị chuẩn y Điều lệ Agribank;

Căn cứ Nghị quyết số 225/NQ-HĐTV ngày 07 tháng 10 năm 2011; Nghị quyết số 288/NQ-HĐTV ngày 24 tháng 11 năm 2011 và Nghị quyết số 48/NQ-HĐTV ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ soạn thảo Điều lệ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này **Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1269/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

**Điều 3.** Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban các Ủy ban, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng (Giám đốc) các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính; Trưởng Văn phòng đại diện, Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp; Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Bảo**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thống đốc NHNN (để báo cáo);
- PTĐ Đặng Thanh Bình (để báo cáo);
- CQTTGSNH, Vụ TCCB, Vụ PC;
- NHNN - CN Hà Nội;
- Ban Kiểm soát;
- Đảng ủy Agribank;
- Công đoàn, Đoàn TN Agribank;
- Lưu: VP, PC, HTK. (230)

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# ĐIỀU LỆ
# TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 600/QĐ-HĐTV ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng thành viên Agribank)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Giải thích từ ngữ**

Những từ ngữ ghi trong Điều lệ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ngân hàng Nhà nước* là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. *Agribank* là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

3. *Trụ sở chính* là Trụ sở chính của Agribank.

4. *Hội đồng thành viên* là Hội đồng thành viên Agribank.

5. *Chủ tịch Hội đồng thành viên* là Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank.

6. *Tổng giám đốc* là Tổng giám đốc Agribank.

7. *Người quản lý* bao gồm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Hội đồng thành viên quy định tại quy chế nội bộ về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên.

8. *Người điều hành* bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp và các chức danh tương đương do Hội đồng thành viên quy định tại quy chế nội bộ về tổ chức và hoạt động của Agribank.

9. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

10. *Các đơn vị tại Trụ sở chính bao gồm* các Ủy ban, Ban, Trung tâm và các đơn vị tương đương tại Trụ sở chính.

11. *Mạng lưới hoạt động của Agribank* bao gồm: Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm, máy giao dịch tự động, điểm giao dịch, công ty con và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.

12. *Sở giao dịch* là đơn vị phụ thuộc Trụ sở chính Agribank, hạch toán phụ thuộc, có con dấu, thực hiện hoạt động kinh doanh theo ủy quyền của Agribank.

13. *Chi nhánh* là đơn vị phụ thuộc Agribank, có con dấu, thực hiện hoạt động kinh doanh theo ủy quyền của Agribank, bao gồm chi nhánh hoạt động đầy đủ và chi nhánh hoạt động hạn chế phụ thuộc Trụ sở chính, chi nhánh hoạt động hạn chế phụ thuộc chi nhánh hoạt động đầy đủ.

14. *Văn phòng đại diện* là đơn vị phụ thuộc Agribank, có con dấu, thực hiện chức năng đại diện theo ủy quyền của Agribank. Văn phòng đại diện không thực hiện hoạt động kinh doanh.

15. *Đơn vị sự nghiệp* là đơn vị phụ thuộc Agribank, có con dấu, thực hiện một hoặc một số hoạt động hỗ trợ hoạt động kinh doanh theo uỷ quyền của Agribank.

16. *Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm* là bộ phận phụ thuộc chi nhánh của Agribank, hạch toán báo sổ, có con dấu, thực hiện một số giao dịch với khách hàng.

17. *Máy giao dịch tự động gồm: ATM, POS* và các thiết bị khác là thiết bị được Agribank sử dụng để cung cấp một số dịch vụ ngân hàng cho khách hàng.

18. *Điểm giao dịch* là bộ phận phụ thuộc chi nhánh của Agribank, không có con dấu.

19. *Công ty con của Agribank* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Agribank hoặc Agribank và người có liên quan của Agribank sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

b) Agribank có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

c) Agribank có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

d) Agribank và người có liên quan của Agribank trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

20. *Công ty liên kết của Agribank* là công ty trong đó Agribank hoặc Agribank và người có liên quan của Agribank sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Agribank.

21. *Tổ chức lại Agribank* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý của Agribank.

22. Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải thích trong Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

**Điều 2. Tên và trụ sở**

1. Tên bằng tiếng Việt: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

2. Tên bằng tiếng Anh: Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development

3. Tên viết tắt: Agribank

4. Trụ sở chính: 18 Trần Hữu Dực, Mỹ Đình I, Từ Liêm, Hà Nội

5. Điện thoại, fax, website, SWIFT code:

a) Điện thoại: 84-4.38313705

b) Fax: 84-4.38313717/84-4.38313719

c) Website: www.agribank.com.vn

d) SWIFT code: VBAAVNVX

6. Tên, biểu tượng của Agribank được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và được pháp luật bảo hộ.

**Điều 3. Thời hạn hoạt động**

1. Agribank có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày được thành lập lại theo Quyết định số 280/QĐ-NHS ngày 15 tháng 10 năm 1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc gia hạn hoặc chấm dứt hoạt động trước thời hạn của Agribank do Chủ sở hữu Agribank quyết định theo đề nghị của Hội đồng thành viên Agribank.

**Điều 4. Hình thức pháp lý, tư cách pháp nhân**

1. Agribank là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu nhà nước đối với Agribank.

2. Agribank có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; có con dấu và tài khoản riêng; tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

**Điều 5. Mục tiêu hoạt động**

1. Hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận; bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu Agribank; thực hiện tốt các nhiệm vụ do Chủ sở hữu Agribank giao.

2. Xây dựng Agribank thành ngân hàng hiện đại; giữ vai trò chủ lực trên thị trường tài chính, tín dụng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn; khẳng định thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế.

**Điều 6. Phạm vi hoạt động kinh doanh**

1. Agribank được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh được ghi trong giấy phép và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi hoạt động kinh doanh của Agribank ở trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 7. Quyền tự chủ hoạt động**

1. Agribank có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của Agribank.

2. Agribank có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Agribank được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ của Agribank là 29.154.206.216.715 đồng (hai mươi chín nghìn một trăm năm mươi tư tỷ, hai trăm linh sáu triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bảy trăm mười lăm đồng chẵn).

2. Vốn điều lệ của Agribank được bổ sung hàng năm từ lợi nhuận để lại, ngân sách nhà nước cấp và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ Agribank thay đổi theo quyết định của Chủ sở hữu Agribank, được đăng ký lại với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Đại diện của Agribank**

1. Người đại diện theo pháp luật của Agribank là Chủ tịch Hội đồng thành viên.

2. Người đại diện theo pháp luật của Agribank có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo cơ chế ủy quyền nội bộ do Hội đồng thành viên Agribank quy định.

**Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng**

Agribank có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại Trụ sở chính và chi nhánh.

2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng.

5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, Agribank phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch. Agribank không được phép ngừng giao dịch quá 01 ngày làm việc, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản hoặc do nguyên nhân bất khả kháng.

**Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố**

Agribank có trách nhiệm sau đây:

1. Không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp.

2. Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

3. Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

4. Hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố.

**Điều 12. Cung cấp thông tin**

1. Agribank phải thông tin định kỳ về những giao dịch và số dư trên tài khoản tại ngân hàng cho chủ tài khoản nếu có yêu cầu của chủ tài khoản.

2. Agribank và tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động của mình.

3. Agribank có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin về tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với Agribank.

**Điều 13. Bảo mật thông tin**

1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của Agribank không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Agribank.

2. Agribank phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại Agribank.

3. Agribank không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại Agribank cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

**Điều 14. Cơ sở dữ liệu dự phòng**

Agribank phải xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

**Điều 15. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế**

1. Agribank được áp dụng điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. Agribank có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng tập quán quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng nếu việc áp dụng tập quán đó không trái với nguyên tắc áp dụng tập quán quốc tế của pháp luật Việt Nam.

**Điều 16. Dự phòng rủi ro và các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động**

1. Agribank phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.

2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong trường hợp Agribank thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của Agribank.

4. Trong quá trình hoạt động, Agribank tuân thủ các quy định về hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 17. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động tại Agribank**

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tại Agribank hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Mối quan hệ giữa Đảng ủy, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Agribank theo nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, phát huy tính chủ động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội tại Agribank hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Agribank tạo điều kiện và hỗ trợ để tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó tại Agribank.

## Chương II
## NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA AGRIBANK

**Điều 18. Hoạt động ngân hàng**

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

7. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước**

Agribank được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 20. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính**

Agribank được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Mở tài khoản**

1. Agribank phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

2. Agribank được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.

3. Agribank được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

**Điều 22. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán**

1. Agribank được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Agribank được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

**Điều 23. Góp vốn, mua cổ phần**

1. Agribank chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Agribank thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán; môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Agribank được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết để hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiểu hối, kinh doanh ngoại hối và

vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Agribank được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Agribank theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thực hiện theo quy định cụ thể Ngân hàng Nhà nước.

Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty con, công ty liên kết của Agribank thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Agribank, công ty con của Agribank được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 24. Tham gia thị trường tiền tệ**

Agribank được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật.

**Điều 25. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh**

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Agribank được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của Agribank.

3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Agribank cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

**Điều 26. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý**

Agribank được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 27. Kinh doanh bất động sản**

Agribank không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Agribank.

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Agribank.

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Agribank phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140 của Luật Các tổ chức tín dụng.

**Điều 28. Các hoạt động kinh doanh khác của Agribank**

Agribank được hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật trong các lĩnh vực sau đây:

1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

6. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 29. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay**

1. Agribank có trách nhiệm yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh tư cách, phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng.

2. Agribank có trách nhiệm tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

3. Agribank có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

4. Agribank có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

**Điều 30. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất**

1. Agribank có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì Agribank có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của Agribank được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của Agribank được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Agribank có quyền quyết định miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của Agribank.

**Điều 31. Lưu giữ hồ sơ tín dụng**

1. Agribank phải lưu giữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:

a) Hợp đồng cấp tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn; hồ sơ về biện pháp bảo đảm;

b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng;

c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua;

d) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 32. Hoạt động ngân hàng điện tử**

Agribank được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

## Chương III
## NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI AGRIBANK

**Điều 33. Chủ sở hữu Agribank**

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu 100% vốn Nhà nước tại Agribank, trực tiếp thực hiện và bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu Agribank theo quy định của pháp luật.

**Điều 34. Quyền hạn của Chủ sở hữu Agribank**

1. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên của từng nhiệm kỳ theo quy định của pháp luật phù hợp Điểm a Khoản 1 Điều 66 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu Agribank theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thời giữ chức vụ, từ chức, bổ sung thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

4. Quyết định thay đổi vốn điều lệ của Agribank; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Agribank và thay đổi hình thức pháp lý của Agribank.

5. Quyết định thành lập, giải thể công ty con, công ty liên kết phù hợp quy định của pháp luật.

6. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Agribank.

7. Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản và thu hồi toàn bộ giá trị tài sản sau khi Agribank hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

8. Quyết định mức thù lao, lương, các lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

9. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 35. Nhiệm vụ của Chủ sở hữu Agribank**

1. Cấp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết.

2. Tuân thủ Điều lệ của Agribank.

3. Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của Chủ sở hữu Agribank với tài sản của Agribank.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

## Chương IV
## TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT, ĐIỀU HÀNH AGRIBANK

### Mục 1
### TỔ CHỨC CỦA AGRIBANK

**Điều 36. Cơ cấu tổ chức mạng lưới**

1. Agribank có Trụ sở chính. Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính do Hội đồng thành viên quyết định.

2. Agribank được mở Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm, máy giao dịch tự động và điểm giao dịch, văn phòng đại diện; thành lập đơn vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Danh sách Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 được nêu tại phụ lục đính kèm Điều lệ này. Mọi thay đổi sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận được coi như là sửa đổi, bổ sung Điều lệ này.

**Điều 37. Cơ cấu tổ chức quản lý**

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Agribank gồm:

a) Hội đồng thành viên;

b) Ban kiểm soát;

c) Tổng giám đốc.

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của Agribank có thể được thay đổi để phù hợp với yêu cầu của hoạt động kinh doanh, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

## Mục 2
## HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

**Điều 38. Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu Agribank, nhân danh Chủ sở hữu Agribank tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu Agribank theo quy định; là cơ quan quản trị Agribank, có toàn quyền nhân danh Agribank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Agribank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Agribank; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Agribank trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cơ cấu Hội đồng thành viên bao gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên và các thành viên Hội đồng thành viên khác.

Hội đồng thành viên có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng cụ thể của từng nhiệm kỳ do Chủ sở hữu Agribank quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên. Thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Trường hợp số thành viên Hội đồng thành viên không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, Agribank đề nghị Ngân hàng Nhà nước bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng thành viên.

5. Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của Agribank để thực hiện nhiệm vụ của mình.

6. Hội đồng thành viên thành lập Ban Thư ký Hội đồng thành viên để trực tiếp giúp việc Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Thư ký do Hội đồng thành viên quy định.

7. Hội đồng thành viên thành lập một số Ủy ban để giúp Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên gồm:

a) Ủy ban Quản lý rủi ro;

b) Ủy ban Nhân sự;

c) Các Ủy ban khác (nếu cần thiết).

Cơ cấu tổ chức, quy chế làm việc, chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban do Hội đồng thành viên quyết định phù hợp với quy định của pháp luật, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này.

**Điều 39. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thành viên**

1. Quyết định nội dung Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Agribank trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

2. Quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Agribank và trình Chủ sở hữu Agribank phê duyệt kế hoạch kinh doanh.

3. Trình Chủ sở hữu Agribank quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ sở hữu Agribank quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 34 Điều lệ này.

4. Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên của Agribank theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.

7. Quyết định xử lý các khoản lỗ (nếu có) theo đề nghị của Tổng giám đốc trên cơ sở Quy chế quản lý tài chính của Agribank.

8. Quyết định hoặc phân cấp và ủy quyền việc quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

9. Quyết định hoặc phân cấp và ủy quyền việc quyết định các phương án huy động vốn theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

10. Quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

11. Thông qua quyết định hoặc phân cấp và ủy quyền thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Agribank theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

12. Quyết định hoặc phân cấp và ủy quyền quyết định ký kết các hợp đồng của Agribank không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của pháp luật với công ty con, công ty liên kết của Agribank; hợp đồng của Agribank với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

13. Quyết định việc xây dựng và sử dụng thương hiệu; các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ.

14. Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới tổ chức, quản trị và hoạt động của Agribank phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

a) Các quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên; các đơn vị tại Trụ sở chính; bộ phận kiểm soát nội bộ; bộ phận kiểm toán nội bộ; Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện và phê duyệt điều lệ công ty con do Agribank sở hữu 100% vốn điều lệ phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Ban hành cơ chế phân công, ủy quyền trong nội bộ Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc của Agribank phù hợp với các quy định của pháp luật để đảm bảo việc quản trị, điều hành được an toàn, hiệu quả và thông suốt;

c) Các quy chế, quy định khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

15. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Agribank. Đình chỉ, hủy bỏ, bãi bỏ các văn bản, quy định của Agribank (trừ những văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát) trái với nghị quyết, quyết định và các văn bản hiện hành khác của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 8 Điều 48 Điều lệ này.

17. Quyết định việc thay đổi tên, địa điểm, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu, phá sản và chấm dứt hoạt động các công ty con sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

18. Quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy giúp việc tại Trụ sở chính, Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, bộ phận kiểm toán nội bộ của Agribank, các hình thức hiện diện thương mại khác (nếu có) và công ty con theo quy định của pháp luật.

19. Quyết định tổng biên chế (lao động); định biên (xác định số lao động) cho các đơn vị trực thuộc; Quyết định thang, bảng lương, chế độ trả lương của người lao động và các chức danh khác, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Agribank quyết định, theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

Quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng thành viên được quy định tại khoản 21 Điều 39 Điều lệ này theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

20. Trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển đối với: Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.

21. Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, ký luật, tạm đình chỉ/đình chỉ và các lợi ích khác đối với các chức danh Trưởng, Phó và các chức danh khác thuộc Ủy ban, Ban thuộc Hội đồng thành viên, Kiểm toán nội bộ; Trưởng (Giám đốc), Phó (Phó giám đốc) Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính; Trưởng và Phó trưởng Văn phòng đại diện; Giám đốc, Phó giám đốc Sở giao dịch và đơn vị sự nghiệp; Giám đốc các chi nhánh loại I, loại II; Phó Giám đốc các chi nhánh được xếp hạng doanh nghiệp hạng I; Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con do Agribank sở hữu 100% vốn điều lệ và các chức danh được quy định trong Điều lệ công ty; người đại diện quản lý phần vốn góp của Agribank và các chức danh khác trên cơ sở Quy định nội bộ do Hội đồng thành viên ban hành.

Việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ, quyền hạn này do Hội đồng thành viên quyết định từng thời kỳ.

22. Nhận xét, đánh giá hàng năm đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng thành viên.

23. Tổ chức giám sát hoặc phân cấp tổ chức giám sát đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng thành viên.

24. Hướng dẫn, quy định cụ thể các chính sách, cơ chế về tài chính của Agribank theo quy định của pháp luật.

25. Quyết định chính sách, cơ chế quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của ngân hàng.

26. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

27. Quyết định các vấn đề theo thẩm quyền của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Agribank tại các công ty con, công ty liên kết theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

28. Quyết định kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch hàng năm của Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp và công ty con theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

29. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu Agribank và của Hội đồng thành viên.

30. Quy định về cơ chế lãi suất; cơ chế tỷ giá, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt, tiền thưởng đối với khách hàng theo quy định của pháp luật.

31. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 40. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên**

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên.

2. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu, địa điểm họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên.

Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên.

3. Quyết định chương trình, nội dung, thành phần, địa điểm họp, chủ trì và kết luận hoặc ủy quyền chủ trì và kết luận các cuộc họp sơ kết, tổng kết, liên tịch đánh giá tình hình hoạt động của Agribank và các cuộc họp toàn hệ thống Agribank.

4. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng thành viên.

5. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

6. Thay mặt Hội đồng thành viên ký hoặc phân công, ủy quyền cho các thành viên Hội đồng thành viên ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên theo cơ chế phân công ủy quyền do Hội đồng thành viên quy định.

7. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng thành viên phải xem xét.

8. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản.

9. Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.

10. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên và báo cáo Chủ sở hữu Agribank về kết quả đánh giá này.

11. Quyết định hoặc ủy quyền cử thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng thành viên đi công tác, học tập, tham quan khảo sát ở nước ngoài.

Việc cử thành viên Ban kiểm soát đi công tác, học tập, tham quan khảo sát ở nước ngoài theo quy chế nội bộ về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

12. Trường hợp vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc một thành viên Hội đồng thành viên khác (trong trường hợp Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt) để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo cơ chế phân công, ủy quyền do Hội đồng thành viên quy định.

13. Quyết định lựa chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nâng lương, khen thưởng và các lợi ích khác đối với các cán bộ, viên chức giúp việc tại Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ, Ủy ban, Ban thuộc Hội đồng thành viên.

14. Quyết định và chịu trách nhiệm về các hiệp pháp hoạt động kinh doanh trong phạm vi thẩm quyền của Người đại diện theo pháp luật.

15. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

**Điều 41. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên**

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng thành viên quản trị Agribank theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực, vì lợi ích của Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

3. Đề xuất nội dung, giám sát việc tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc, lĩnh vực được phân công.

4. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Agribank báo cáo, giải trình các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được phân công.

5. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Agribank, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị.

6. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng thành viên triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường theo quy định.

7. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ sở hữu Agribank và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.

8. Triển khai thực hiện các quyết định của Chủ sở hữu Agribank và nghị quyết của Hội đồng thành viên.

9. Có trách nhiệm giải trình trước Chủ sở hữu Agribank, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

10. Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này, thường trực giải quyết một số công việc theo sự phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo ủy quyền khi Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thành viên về nội dung được phân công, ủy quyền.

11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

**Điều 42. Họp Hội đồng thành viên và Biên bản họp Hội đồng thành viên**

1. Hội đồng thành viên họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tổ chức tại Trụ sở chính của Agribank hoặc ở nơi khác do người triệu tập họp quyết định.

2. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên nhưng ít nhất phải họp mỗi quý một lần.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng thành viên;

d) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên được Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Khoản này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo đề nghị thì phải chịu

trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Agribank, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng.

4. Thành viên Hội đồng thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp Hội đồng thành viên. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ tên, chức vụ, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên Hội đồng thành viên;

b) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

c) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên, nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến Trụ sở chính chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên Hội đồng thành viên dự họp đồng ý.

5. Trừ trường hợp họp bất thường, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên được Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc các phương tiện điện tử khác, nhưng đảm bảo gửi đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng thành viên đã được đăng ký tại Ban Thư ký Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Hội đồng thành viên trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ Agribank, thông qua phương hướng phát triển Agribank, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổ chức lại hoặc giải thể Agribank phải được gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác thực hiện theo quy định tại Quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên.

6. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng thành viên dự họp. Mỗi thành viên Hội đồng thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

7. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Agribank, tổ chức lại Agribank, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Agribank phải được ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Agribank quyết định.

8. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ tên, chức vụ của thành viên Hội đồng thành viên dự họp; họ tên, chức vụ của thành viên Hội đồng thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ tên, chức vụ, chữ ký của thành viên Hội đồng thành viên dự họp.

9. Các nội dung khác về họp Hội đồng thành viên, biên bản họp Hội đồng thành viên và lấy ý kiến Hội đồng thành viên bằng văn bản được quy định cụ thể tại Quy định nội bộ của Agribank, phù hợp với quy định của pháp luật.

## Mục 3
## BAN KIỂM SOÁT

### Điều 43. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu Agribank, Hội đồng thành viên.

2. Ban kiểm soát của Agribank có tối thiểu 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Agribank hoặc doanh nghiệp khác.

3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Agribank, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Agribank phải đề nghị Ngân hàng Nhà nước và thực hiện quy trình để bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.

**Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát**

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quản trị, điều hành Agribank; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ sở hữu Agribank trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo, sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi nếu xét thấy cần thiết.

3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Agribank để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Agribank. Báo cáo Chủ sở hữu Agribank về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Chủ sở hữu Agribank.

5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Agribank khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của Chủ sở hữu Agribank hoặc Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến người có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Agribank.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý Agribank có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

7. Kịp thời báo cáo Chủ sở hữu Agribank trong trường hợp Hội đồng thành viên có quyết định vi phạm nghiêm trọng theo quy định của pháp luật, Điều lệ hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

8. Lập, lưu giữ và cập nhật danh sách người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Agribank.

9. Đề nghị Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

10. Ban kiểm soát được sử dụng con dấu của Agribank để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 45. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát**

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 44 Điều lệ này.

2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Thay mặt Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định.

5. Tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên và báo cáo Chủ sở hữu Agribank.

7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.

8. Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Agribank và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Agribank và của Chủ sở hữu Agribank.

2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Được quyền yêu cầu cá nhân, đơn vị liên quan của Agribank cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

7. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## Mục 4
## TỔNG GIÁM ĐỐC

**Điều 47. Tổng giám đốc**

Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Agribank, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

**Điều 48. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ này và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

3. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Agribank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên và Chủ sở hữu Agribank.

4. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

5. Lập và trình Hội đồng thành viên thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

7. Báo cáo Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Chủ sở hữu Agribank và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Agribank.

8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, bão lụt, sự cố), chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng thành viên.

9. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Agribank trình Hội đồng thành viên quyết định theo thẩm quyền.

10. Đề nghị Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này và các quy định khác có liên quan.

11. Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật, tạm đình chỉ/đình chỉ đối với các chức danh trong Agribank, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ do Hội đồng thành viên ban hành.

12. Phân công nhiệm vụ cho các Phó Tổng giám đốc. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Tổng giám đốc.

13. Nhân danh Agribank ký kết các hợp đồng, giao dịch dân sự theo quy chế phân công, ủy quyền của Agribank.

14. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Agribank.

15. Tuyển dụng lao động, quyết định lương, thưởng đối với người lao động trong Agribank theo quy định nội bộ do Hội đồng thành viên ban hành.

16. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch hàng năm của Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp, công ty con và các đơn vị thuộc Agribank theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

17. Quyết định cử cán bộ, người lao động thuộc Agribank đi học tập, khảo sát, tham quan ở nước ngoài theo thẩm quyền.

18. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu, quyết định triệu tập các cuộc họp trong hệ thống Agribank, trừ các cuộc họp thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Agribank.

19. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

## Mục 5

## THỂ THỨC BẦU, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

**Điều 49. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ**

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Agribank:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 54 Điều lệ này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên Agribank, Tổng giám đốc Agribank không được là thành viên Ban kiểm soát của Agribank;

g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank không được là Tổng giám đốc của Agribank.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty con của Agribank:

a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

đ) Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Agribank;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Agribank.

3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Agribank.

**Điều 50. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ**

1. Thành viên Hội đồng thành viên của Agribank:

a) Không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Agribank;

b) Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Agribank;

c) Chủ tịch Hội đồng thành viên của Agribank không được đồng thời là người điều hành của Agribank và của tổ chức tín dụng khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát:

a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của Agribank hoặc công ty con của Agribank hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc của Agribank là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại Agribank;

c) Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc Agribank và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Agribank;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của doanh nghiệp khác.

4. Ngoài các trường hợp quy định tại Điều này, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của Agribank phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

**Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm**

1. Thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Điều lệ này;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 năm làm người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Điều lệ này;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của người quản lý Agribank.

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban kiểm soát chuyên trách).

3. Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Điều lệ này;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 49 Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này, việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Agribank phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

**Điều 52. Đương nhiên mất tư cách**

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;

b) Vi phạm quy định tại Điều 49 Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

c) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

d) Khi Agribank bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Hội đồng thành viên của Agribank phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Agribank phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

**Điều 53. Bãi nhiệm, miễn nhiệm**

1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc Agribank bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của Agribank;

c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 51 Điều lệ này;

đ) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57 Điều lệ này;

e) Khi cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm xét thấy cần thiết.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Agribank phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng thành viên của Agribank phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 54. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc**

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, người điều hành Agribank vi phạm quy định tại Điều 57 của Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, người điều hành của Agribank, khi Agribank bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của Agribank hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

## Mục 6

## TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP

**Điều 55. Trách nhiệm của viên chức, nhân viên Agribank**

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, quyết định của Chủ sở hữu Agribank và Điều lệ này.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

3. Trung thành với lợi ích của Agribank; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Agribank, lợi dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Agribank để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

4. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Agribank với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Agribank.

5. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

**Điều 56. Trách nhiệm của người quản lý và người điều hành**

1. Gương mẫu trong việc thực hiện trách nhiệm của viên chức Agribank quy định tại Điều 55 Điều lệ này.

2. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Agribank để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Agribank, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Agribank.

3. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Agribank.

4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Agribank và chỉ được tham gia vào các giao dịch đó khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

5. Không được tăng lương, thù lao và trả thưởng khi Agribank bị lỗ theo quy định nội bộ của Agribank.

6. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

**Điều 57. Công khai các lợi ích có liên quan**

1. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc phải công khai với Agribank các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;

b) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

3. Agribank phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này định kỳ hàng năm cho Chủ sở hữu Agribank, Hội đồng thành viên và được niêm yết, lưu giữ tại Trụ sở chính của Agribank.

4. Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Agribank đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng thành viên chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Agribank.

## Mục 7
## MỐI QUAN HỆ NỘI BỘ

**Điều 58. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên với Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành**

1. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho Agribank thì Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng thành viên để xem xét, điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Hội đồng thành viên phải xem xét đề nghị của Tổng giám đốc. Trường hợp Hội đồng thành viên không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng được quyền kiến nghị lên Chủ sở hữu Agribank.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc tháng, quý, năm, Tổng giám đốc phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động và dự kiến phương hướng thực hiện trong kỳ tới của Agribank cho Hội đồng thành viên.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên có quyền tham dự hoặc cử đại diện Hội đồng thành viên tham dự các cuộc họp giao ban, cuộc họp chuẩn bị các đề án trình Hội đồng thành viên do Tổng giám đốc chủ trì. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc người đại diện Hội đồng thành viên có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền kết luận cuộc họp.

4. Trường hợp Tổng giám đốc không là thành viên Hội đồng thành viên thì được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng thành viên và được quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

5. Các quy định khác về vấn đề này thực hiện theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 59. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát thuộc cơ cấu tổ chức quản lý của Agribank. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ sở hữu Agribank về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đảm bảo tuân thủ quy định nội bộ của Agribank, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 60. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc với Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp**

Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp là đơn vị phụ thuộc của Agribank, được tổ chức hoạt động, thực hiện hạch toán, quản lý nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Agribank và được cụ thể hóa tại các quy định nội bộ của Agribank.

Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các đơn vị phụ thuộc đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 61. Mối quan hệ giữa Agribank với công ty con, công ty liên kết**

Mối quan hệ giữa Agribank với công ty con, công ty liên kết được thực hiện thông qua quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Agribank tại các công ty con, công ty liên kết, đảm bảo tuân thủ quy định nội bộ của Agribank, Điều lệ công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 62. Các mối quan hệ nội bộ khác**

Các mối quan hệ nội bộ khác thực hiện theo các quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

Việc giải quyết tranh chấp nội bộ tại Agribank được thực hiện theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

## Chương V

## NGUYÊN TẮC TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI AGRIBANK

### Mục 1

### NGUYÊN TẮC VỀ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

**Điều 64. Chế độ tài chính**

1. Agribank thực hiện chế độ tài chính theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Agribank chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của Agribank.

**Điều 65. Quản lý phần vốn góp của Agribank tại doanh nghiệp khác**

1. Hội đồng thành viên Agribank là đại diện trực tiếp chủ sở hữu của Agribank đối với phần vốn góp tại các công ty con, công ty liên kết và các doanh nghiệp khác. Hội đồng thành viên thực hiện hoặc cử người đại diện theo đề nghị của Tổng Giám đốc để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trong phạm vi sở hữu cổ phần, vốn góp theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đại diện do Hội đồng thành viên quy định.

**Điều 66. Báo cáo**

1. Agribank phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, Agribank có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau:

a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Agribank;

b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Agribank.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Agribank phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

**Điều 67. Công khai báo cáo tài chính**

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Agribank phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước.

## Mục 2
## KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN

**Điều 68. Hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Agribank được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Agribank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Bảo đảm tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Agribank phải được bộ phận kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của bộ phận kiểm soát nội bộ do Hội đồng thành viên quy định trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 69. Kiểm toán nội bộ**

1. Hội đồng thành viên thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Agribank.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Agribank; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần đảm bảo Agribank hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc của Agribank.

4. Nguyên tắc hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của kiểm toán nội bộ tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan.

**Điều 70. Kiểm toán độc lập**

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Agribank phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Agribank phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

3. Agribank phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

4. Trong quá trình kiểm toán Agribank có trách nhiệm:

a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;

b) Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.

5. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác phối hợp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.

6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Agribank được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán và văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

## Chương VI

## KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

### Mục 1

### KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

**Điều 71. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả**

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, Agribank phải kịp thời báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

**Điều 72. Những trường hợp áp dụng kiểm soát đặc biệt**

1. Agribank được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;

b) Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ mất khả năng thanh toán;

c) Khi số lỗ lũy kế của Agribank lớn hơn 50% giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật Các tổ chức tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 tháng liên tục.

2. Căn cứ, trình tự, thủ tục và biện pháp áp dụng trong trường hợp Agribank bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 73. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc khi Agribank được kiểm soát đặc biệt**

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của Agribank trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó;

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của Agribank theo đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp bị đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát Agribank.

3. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động Agribank trước, trong và sau giai đoạn kiểm soát đặc biệt.

4. Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Chấp hành yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành Agribank quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 148 của Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 149 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Thực hiện chế độ tiết giảm đến mức thấp nhất chi tiêu tài chính nhằm giảm bớt tổn thất về tài chính.

7. Bố trí địa điểm, phương tiện làm việc cho Ban kiểm soát đặc biệt.

## Mục 2
## PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

**Điều 74. Phá sản Agribank**

Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Agribank vẫn lâm vào tình trạng phá sản, Agribank phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

**Điều 75. Các trường hợp giải thể Agribank**

1. Tự nguyện xin giải thể, nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Khi hết thời hạn hoạt động nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

3. Bị thu hồi Giấy phép.

**Điều 76. Thanh lý tài sản Agribank**

1. Trong trường hợp Agribank bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý Agribank được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi giải thể Agribank phải tiến hành thanh lý dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Agribank chịu trách nhiệm thanh toán.

## Chương VII
## HỒ SƠ VÀ TÀI LIỆU CỦA AGRIBANK

**Điều 77. Quyền tiếp cận sổ sách và hồ sơ**

1. Định kỳ hàng quý, năm, Agribank có trách nhiệm gửi cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan Nhà nước liên quan các báo cáo theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp đột xuất, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu (bằng văn bản), Agribank phải cung cấp bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào liên quan đến việc tổ chức thực hiện quyền quản lý Nhà nước và quyền của chủ sở hữu Nhà nước theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Ngoài việc yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu chuẩn bị cho các cuộc họp thường kỳ, đột xuất của Hội đồng thành viên, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc các chức danh quản lý khác của Agribank cung cấp mọi hồ sơ, tài liệu liên quan đến tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thành viên.

3. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức:

a) Chuẩn bị nội dung báo cáo cho Hội đồng thành viên thông qua hoặc trình Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ;

b) Lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu của Agribank theo quy định của Agribank và của pháp luật.

4. Người lao động trong Agribank có quyền tìm hiểu thông tin về Agribank thông qua Đại hội đại biểu công nhân viên chức tổ chức theo định kỳ và các phương tiện thông tin chính thức của Agribank.

**Điều 78. Công khai thông tin**

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên là người quyết định và chịu trách nhiệm việc công khai thông tin của Agribank ra bên ngoài. Các đơn vị trực thuộc, các đơn vị và bộ phận lưu giữ hồ sơ, tài liệu của Agribank chỉ được cung cấp thông tin ra bên ngoài theo quy định của Agribank.

2. Biểu mẫu, nội dung và nơi gửi các thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp có yêu cầu thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

## Chương VIII
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 79. Hiệu lực thi hành**

1. Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ này do Hội đồng thành viên xem xét quyết định.

3. Tất cả các đơn vị, cá nhân trực thuộc Agribank có trách nhiệm thi hành Điều lệ này.

4. Điều lệ gồm 08 (tám) chương, 79 (bảy chín) điều, được lập thành 10 bản gốc có giá trị như nhau, được lưu giữ và được nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Bảo**

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ DŨNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 23 -05- 2018
Số công nhận: 1.5.2. Quyển số: 8.T. SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ DŨNG

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thanh Xuân

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

# MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
## ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/03/2012

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| A | | Trụ sở chính | Số 18 đường Trần Hữu Dực, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội |
| B | | Văn phòng Đại Diện | |
| 1 | | Văn phòng Đại diện Miền Nam | 77 đại lộ Lê Lợi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| 2 | | Văn phòng Đại diện Miền Trung | Số 258, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |
| C | | Chi nhánh nước ngoài | |
| 1 | | Chi nhánh Campuchia | Campuchia |
| D | | Đơn vị sự nghiệp | |
| 1 | | Trung tâm Công nghệ Thông tin | P.1 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội |
| 2 | | Trường Đào tạo cán bộ | Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội |
| 3 | | Trung tâm Thẻ | Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội |
| E | | Sở giao dịch | Số 2 Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội |
| F | | Công ty con, Công ty Cổ phần | |
| 1 | | Công ty Cho thuê tài chính I - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam | Số 4, Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | | Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam | 422 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. HCM |
| 3 | | Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | Số 10, phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội |
| 4 | | Công ty TNHH 1 thành viên VIBHQ Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | Số 3-5 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 5 | | Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại và Dịch vụ Hải Phòng | Số 133 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng |
| 6 | | Tổng công ty vàng AgriBank – CTCP | Số 196, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| 7 | | Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp | Tầng 5, Tòa nhà Artex, 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội |
| 8 | | Công ty cổ phần đào tạo trên Ngân hàng Nông nghiệp | Số 143 Hồ Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội |
| G | | Chi nhánh | |
| 1 | | Láng Hạ | Số 24, đường Láng Hạ, quận Đống Đa, , thành phố Hà Nội |
| 2 | | Mỹ Đình | Nhà A9 Tòa chung cư The Manor, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội |
| 3 | | Thị xã Sơn Tây | 189 Lê Lợi, Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội |
| 4 | | Đông Anh | Tổ 1, Thị Trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| 1 | | Hoàn Kiếm | 28, 28 Cửa Đông , Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội |
| 6 | | Hồng Hà | 211 Phố Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội |
| 7 | | Tam Trinh | 469 Nguyễn Tam Trinh, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội |
| 8 | | Nam Hà Nội | C3 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội |
| 9 | | Tây Đô | Số 36 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội |
| 10 | | Hoàng Vương | Tầng 1, tòa nhà CC2A, Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội |
| 11 | | Thái Hà | 91 Phố Huế, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |
| 12 | | Bách Khoa | Số 92, đường Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |
| 13 | | Trung Yên | Tầng 1, tòa nhà 17T4 Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |
| 14 | | Trung Âu | Lô C - ô D9 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |
| 15 | | Gia Lâm | Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội |
| 16 | | Long Biên | Số 362 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, thành phố Hà Nội |
| 17 | | Tây Hà | Số 447 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội |
| 18 | | Mê Linh | Km 8 đường Bắc Thăng Long Nội Bài, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội |
| 19 | | Hà Nội | 77 Lạc Trung, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |
| 20 | | Bắc Hà Nội | 284 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội |
| 21 | | Thăng Quốc Việt | Số 173_177 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |
| 22 | | Thăng Long | Số 4, Phố Phạm Ngọc Thạch, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| 23 | | Hà Thành | Số 236 phố Lê Thanh Nghị, Quận Hai Bà Trưng,thành phố Hà Nội |
| 24 | | Tây Hà Nội | Tòa nhà A16 Cụm văn xuất tiểu thủ công nghiệp, phố Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |
| 25 | | Quang Hà Nội | 228 Quang Trung,quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội |
| 26 | | Cầu Giấy | 99 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |
| 27 | | Đông Đô | 164 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội |
| 28 | | Thanh Trì | Km10+200 đường Ngọc Hồi,Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì , thành phố Hà Nội |
| 29 | | Từ Liêm | Khu liên cơ quan Từ Liêm, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội |
| 30 | | Sóc Sơn | Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội |
| 31 | | Hoàng Mai | B12, đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội |
| 32 | | Thanh Xuân | 168 Nguyễn Xiển, Hạ Đình,Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội |
| 33 | | Đô Thị | Số 34, đường Tô Hiến, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội |
| | 1 | Thạch Thất | Xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội |
| | 2 | Xuân Mai | Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội |
| | 3 | Huyện Phú Xuyên | Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội |
| | 4 | Huyện Ba Vì | Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| | 5 | Huyện Chương Mỹ | Thị Trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội |
| | 6 | Huyện Đan Phượng | Thị Trấn phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội |
| | 7 | Huyện Hoài Đức | Thị trấn Trạm Trôi, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội |
| | 8 | Huyện Mỹ Đức | Thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội |
| | 9 | Huyện Phúc Thọ | Thị trấn Gạch, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội |
| | 10 | Huyện Quốc Oai | Thị Trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội |
| | 11 | Huyện Thạch Thất | Xã Liên Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I | Loại II | | |
| | 12 | Huyện Thanh Oai | Tổ Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội |
| | 13 | Huyện Thường Tín | Số 116 Thị Trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội |
| | 14 | Huyện Ứng Hòa | Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội |
| 34 | | Hậu Giang | Số 28A Đường 30/4, phường 1, TX Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang |
| | 1 | Huyện Vị Thuỷ | Ấp 4 - Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thuỷ, tỉnh Hậu Giang |
| | 2 | Huyện Long Mỹ | Đường 3/2 Thị trấn Long Mỹ, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang |
| | 3 | Thị xã Tân Hiệp | Số 157-159-161 Trần Hưng Đạo, TX Tân Hiệp, tỉnh Hậu Giang |
| | 4 | Huyện Phụng Hiệp | Ấp Mỹ Lợi, Thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang |
| | 5 | Huyện Châu Thành | Ấp Phước Thuận, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang |
| | 6 | Huyện Châu Thành A | Ấp Thị Tứ, xã Tân Thuận, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang |
| | 7 | Cái Tắc | Số 1A/3 Ấp Tân Phú, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang |
| | 8 | Tỉnh Lộ 61 | số 431 quốc lộ 61, phường 7, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang |
| 33 | | Cần Thơ | Số 3, Phan Đình Phùng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ |
| | 1 | Quận Bình Thuỷ | Lô L03-08-09 khu đất cư Ngân Thuận, đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thuỷ, quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ |
| | 2 | Quận Cái Răng | 186/4 Võ Tánh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ |
| | 3 | Quận Ô Môn | Quốc lộ 91, ấp mỹ 3, phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, TP Cần Thơ |
| | 4 | Quận Thốt Nốt | Số 90 Nguyễn Thị Học, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ |
| | 5 | Huyện Cờ Đỏ | Thị trấn Cờ Đỏ, huyện Cờ Đỏ, TP Cần Thơ |
| | 6 | Huyện Vĩnh Thạnh | 19/83 Thị trấn Trung An, huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ |
| | 7 | Huyện Thới Lai | Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, TP Cần Thơ |
| | 8 | Huyện Phong Điền | Số Nhơn ái, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ |
| 36 | | Ninh Kiều | Số 8-10 đường Hoàn Kiếm Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ |
| 35 | | Bình Dương | Số 45, đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| | 1 | Sở Sau | ấp 2, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương |
| | 2 | Chi nhánh Thủ Dầu Một | Số 9 Đoàn Trần Nghiệp, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| | 3 | Huyện Bến Cát | Khu phố 2, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương |
| | 4 | Huyện Tân Uyên | Chị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| | 5 | Huyện Dầu Tiếng | Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| | 6 | Huyện Phú Giáo | Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| | 7 | Tân Phước Khánh | Thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| 38 | | Khu Công Nghiệp Sóng Thần | Số 4A đại lộ Độc Lập, KCN Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| | 1 | Thị xã Thuận An | Số 35-37-39 Đỗ Hữu Vị, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương |
| | 2 | Thị xã Dĩ An | Khu trung tâm hành chính Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| 39 | | Tây Ninh | mới Chữ thường 8, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh |
| | 1 | Khu văn minh đường Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| | 2 | Khu Công nghiệp Trảng Bàng | Khu Công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh |
| | 3 | Huyện Hòa Thành | Thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh |
| | 4 | Huyện Gò Dầu | Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh |
| | 5 | Huyện Trảng Bàng | Thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh |
| | 6 | Huyện Bến Cầu | Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh |
| | 7 | Huyện Châu Thành | Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh |

| STT | | Tên đơn vị (cơ sở cũ) | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 8 | Huyện Tân Biên | Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh |
| | 9 | Huyện Tân Châu | Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| | 10 | Huyện Dương Minh Châu | Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh |
| 40 | | Đồng Nai | Số 221, 221 đường 2019, phường Thanh Bình, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai |
| | 1 | Tân Biên | Ấp khu phố 1A, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| | 2 | Tân Uyên | AC đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| | 3 | Tam Phước | Đường số 6, KCN Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai |
| | 4 | Huyện Vĩnh Cửu | Khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai |
| | 5 | Huyện Trảng Bom | Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| | 6 | Huyện Thống Nhất | Đường A1, khu hành chính huyện, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai |
| | 7 | Thị xã Long Khánh | Số 02, đường CMT8, phường Xuân Hòa, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| | 8 | Huyện Cẩm Mỹ | Ấp Suối Râm, xã Lâng Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai |
| | 9 | Huyện Xuân Lộc | Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai |
| | 10 | Huyện Định Quán | Km 15 quốc lộ 20, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai |
| | 11 | Huyện Tân Phú | Km 125 quốc lộ 20, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai |
| | 12 | Huyện Long Thành | Khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai |
| | 13 | Huyện Nhơn Trạch | Đường 25B, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |
| 41 | | Bình Dương | Số 1A, đại lộ Hồ Nội, phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Đồng Nai |
| 42 | | Bà Rịa Vũng Tàu | 21 Nguyễn Hữu Thọ, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh BRVT |
| | 1 | Huyện Long Điền | 27 Trần Xuân Soạn, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| | 2 | Huyện Xuyên Mộc | Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| | 3 | Huyện Châu Đức | 14 Lê Hồng Phong, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| | 4 | Huyện Tân Thành | Quốc lộ 51, ấp Quảng Phú, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| | 5 | Khu Công nghiệp Tân Thành | Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| | 6 | Huyện Đất Đỏ | Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 43 | | Vũng Tàu | 41A đường 30/4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT |
| 44 | | Long An | 01 đường Võ Văn Tần, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An |
| | 1 | Thành phố Tân An | Nhà số 136, 138 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An |
| | 2 | Khu vực 2 Thành phố Tân An | 108 Quốc lộ 1, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An |
| | 3 | Khu vực 3 Thành phố Tân An | 33 Trương Công Xưởng, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An |
| | 4 | Khu vực Đức Hòa | Khu vực 3 Thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An |
| | 5 | Khu vực Cần Việt | Ấp 6 xã Mỹ Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |
| | 6 | Khu vực Gò Đen | Lô 1A, Ấp Chợ, xã Phước Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| | 7 | Huyện Đức Hòa | Thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An |
| | 8 | Huyện Mộc Hoá | Số 69 Đường 3/4 Thị trấn Mộc Hoá, huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An |
| | 9 | Huyện Đức Huệ | Khu vực 2, Thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An |
| | 10 | Huyện Tân Thạnh | Khu vực 1, Thị trấn Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An |
| | 11 | Huyện Vĩnh Hưng | 3/4 Thị trấn Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An |
| | 12 | Huyện Châu Thành | Phan Văn Lợi, Khóm 6, Thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An |
| | 13 | Huyện Bến Lức | 1 Huỳnh Châu Sổ, khu 1, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| | 14 | Huyện Tân Trụ | 137 Đường Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An |
| | 15 | Huyện Cần Đước | Quốc lộ 50, thị trấn Cần Đước, huyện Cần Đước, tỉnh Long An |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 16 | Huyện Cần Đước | Khu 1A thị trấn Cần Đước, huyện Cần Đước, tỉnh Long An |
| | 17 | Huyện Thủ Thừa | Phan Văn Tình- TT. Thủ Thừa - huyện Thủ Thừa - Tỉnh Long An |
| | 18 | Huyện Thanh Hóa | Kiosk 2, thị trấn Thanh Hóa, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An |
| | 19 | Huyện Tân Hưng | Hoàng 3, 3 Thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An |
| 45 | | Đồng Tháp | 63-65 đường Nguyễn Sinh, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| | 1 | Thành phố Cao Lãnh | 15-17 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| | 2 | Thị xã Sa Đéc | số 18 Trần Hưng Đạo - TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp |
| | 3 | Huyện Châu Thành | Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp |
| | 4 | Huyện Lai Vung | Thị trấn Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp |
| | 5 | Huyện Lấp Vò | Thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp |
| | 6 | Huyện Cao Lãnh | Thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp |
| | 7 | Huyện Tháp Mười | Thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp |
| | 8 | Huyện Thanh Bình | Thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp |
| | 9 | Huyện Tam Nông | Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp |
| | 10 | Thị xã Hồng Ngự | 240 Lý Thường Kiệt, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp |
| | 11 | Huyện Tân Hồng | Thị trấn Sa Rài, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp |
| 46 | | An Giang | 51B Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| | 1 | Thành phố Long Xuyên | 40-42-44 Hai Bà Trưng, Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang |
| | 2 | Thị xã Châu Đốc | 4-5 Quang Trung, Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang |
| | 3 | Huyện Châu Thành | Quốc lộ 91 Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang |
| | 4 | Huyện Châu Phú | Quốc lộ 91 thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang |
| | 5 | Huyện Chợ Mới | 10 Lê Lợi, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |
| | 6 | Mỹ Luông | Nguyễn Huệ, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang |
| | 7 | Huyện Phú Tân | Thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang |
| | 8 | Chợ Vàm | ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang |
| | 9 | Thị xã Tân Châu | 215 Trần Hưng Đạo, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang |
| | 10 | Huyện Tịnh Biên | 213 (2) Thới Hòa, Thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang |
| | 11 | Chi Lăng | Thị trấn Chi Lăng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang |
| | 12 | Huyện Tri Tôn | 80 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang |
| | 13 | Huyện Thoại Sơn | 179 Nguyễn Huệ, Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang |
| | 14 | Huyện An Phú | 472 Thoại Ngọc Hầu, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang |
| 47 | | Tiền Giang | 31 Lê Lợi, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tiền Giang |
| | 1 | Thị xã Gò Công | 84 Trương Định, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang |
| | 2 | Huyện Gò Công Đông | 55 Khu phố Dương Phú, Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang |
| | 3 | Huyện Gò Công Tây | ấp Tân, Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang |
| | 4 | Huyện Chợ Gạo | Kiosk Ô 2, khu 1 Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang |
| | 5 | Huyện Châu Thành | ấp Cả, thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang |
| | 6 | Huyện Cai Lậy | Khu 3 Thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang |
| | 7 | Huyện Cái Bè | Kiosk 1A, Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang |
| | 8 | Thành phố Mỹ Tho | 180C Lý Thường Kiệt, Phường 1, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang |
| | 9 | Khu Công nghiệp Mỹ Tho | Số 51, ấp Bình Tạo A, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang |
| | 10 | Huyện Tân Phước | Kiosk 04 Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 11 | Huyện Tân Phú Đông | ấp Tân Phú, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang |
| vii | | Bến Tre | 28a Đ. Hùng Khởi - Phường Phú Tân - thành phố Bến Tre - tỉnh Bến Tre |
| | 1 | Thành phố Bến Tre | 19C Đoàn Hoàng Minh, Phường 5, thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre |
| | 2 | Đăng Ký | 35 Nguyễn Đình Khiêm, phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre |
| | 3 | Huyện Châu Thành | Khóm 3, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre |
| | 4 | Huyện Bình Đại | Khu phố 2, thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre |
| | 5 | Huyện Giồng Trôm | ấp 5, Xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre |
| | 6 | Huyện Ba Tri | 69A Trần Quang Diệu, Khu phố 2, thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre |
| | 7 | Huyện Mỏ Cày Nam | Khu phố 2, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre |
| | 8 | Huyện Chợ Lách | 105/1BD khóm 2, Thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến tre |
| | 9 | Huyện Thạnh Phú | 215/3 ấp 10 Thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre |
| viii | | Vĩnh Long | 28 Hùng Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long |
| | 1 | Thành phố Vĩnh Long | 14 Hùng Vương, Phường 1 - thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long |
| | 2 | Huyện Long Hồ | Khóm 3 Thị trấn Long Hồ - huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long |
| | 3 | Khu Công nghiệp Hòa Phú | ấp Phước Long - xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh long |
| | 4 | Huyện Măng Thít | Khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long |
| | 5 | Huyện Vũng Liêm | Khóm 3 - Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long |
| | 6 | Huyện Bình Minh | 141[3] Khóm 3 - Ngã Quyền- Thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long |
| | 7 | Bình Tân | ấp Tân Thuận - xã Tân Quới, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long |
| | 8 | Huyện Tam Bình | Khóm 2 - Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long |
| | 9 | Huyện Trà Ôn | 208 Gia Long - Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long |
| ix | | Bình Phước | Quốc Lộ 14, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước |
| | 1 | Thị xã Đồng Xoài | Số 262 đường Phú Riềng, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| | 2 | Thị xã Bình Long | Số 71 đường Nguyễn Huệ, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước |
| | 3 | Huyện Lộc Ninh | Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước |
| | 4 | Thị xã Phước Long | Số 9 đường 10 Quý Đôn, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước |
| | 5 | Huyện Bù Đăng | Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước |
| | 6 | Huyện Đồng Phú | Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| | 7 | Phú Riềng | Đường DT 312, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước |
| | 8 | Đức Liễu | Xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước |
| | 9 | Bù Nho | Đường DT 741, xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước |
| | 10 | Huyện Chơn Thành | Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước |
| | 11 | Phước Bình | Đường DT 741, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước |
| | 12 | Huyện Bù Đốp | Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước |
| | 13 | Bù Krắc | Đường ĐT 759, xã Bù Krắc, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước |
| | 14 | Lộc Hiệp | Xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước |
| | 15 | Tân Thành | Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| xi | | Trà Vinh | 128 Trần Quốc Toản, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh |
| | 1 | Thành phố Trà Vinh | 70-72 Lê Lợi, Phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh |
| | 2 | Huyện Duyên Hải | Khóm 1, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh |
| | 3 | Huyện Châu Thành | Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh |
| | 4 | Huyện Trà Cú | Khóm 1, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 7 | Huyện Tiểu Cần | Số 02 Khóm 1, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh |
| | 8 | Huyện Cầu Kè | Thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh |
| | 7 | Huyện Càng Long | Khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh |
| | 8 | Số 1 | 63-67 Quang Trung, Phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh |
| | 9 | Số 2 | 24 Trần Phú, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh |
| | 10 | Huyện Cầu Ngang | Thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh |
| 52 | | Sóc Trăng | Số 308 Trần Hưng Đạo, Phường 2, thành phố Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng |
| | 1 | Thành phố Sóc Trăng | Số 4, Trần Hưng Đạo, phường 2, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng |
| | 2 | Huyện Mỹ Xuyên | Khóm 1,4 Lê Lợi, Thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng |
| | 3 | Huyện Mỹ Tú | Số 9, đường Trần Phú, ấp Cầu Đen, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng |
| | 4 | Huyện Kế Sách | Số 92, đường 17, ấp An Thành, Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng |
| | 5 | Huyện Thạnh Trị | 218 Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng |
| | 6 | Huyện Vĩnh Châu | Số 450, đường Nguyễn Huệ, Khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng |
| | 9 | Huyện Ngã Năm | Thị trấn Ngã Năm, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng |
| | 8 | Huyện Long Phú | Số 9, đường Đoàn Thị Trung, ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng |
| | 9 | Huyện Cù Lao Dung | Số 28, đường Hoàn Văn Tỏ, ấp Chợ, thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng |
| | 10 | Ba Rinh | Số 1 - Lê Lợi, Phường 8, Thành Phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng |
| | 11 | Thạnh Phú | Số 7 ấp khu 3, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng |
| | 12 | Huyện Châu Thành | 348A quốc lộ 1, ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng |
| | 13 | Huyện Trần Đề | ấp Chợ, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng |
| 53 | | Kiên Giang | 565 01 Hàm Nghi, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| | 1 | Hòn Nhàn | 008 Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| | 2 | Mỹ Lâm | 105 Quốc lộ 80, ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang |
| | 3 | Rạch Sỏi | 64 Mậu Thị Hồng Thanh, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| | 4 | Vĩnh Lạc | 146 Nguyễn Trung Trực, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| | 5 | Huyện An Biên | Quốc lộ 63-KV1 Thị trấn thứ 3, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang |
| | 6 | Huyện An Minh | Khu vực II - Thị trấn thứ 11 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang |
| | 7 | Huyện Châu Thành | Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| | 8 | Huyện Giồng Riềng | Khu vực 3 - Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| | 9 | Huyện Gò Quao | ấp Phước Hưng I Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang |
| | 10 | Huyện Kiên Lương | Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| | 11 | Huyện Hòn Đất | Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang |
| | 12 | Huyện Kiên Hải | ấp 1 Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang |
| | 13 | Huyện Tân Hiệp | Khóm II - Thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| | 14 | Huyện Vĩnh Thuận | Thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang |
| | 15 | Thị xã Hà Tiên | 37 Lam Sơn - Thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang |
| | 16 | Tân Hiệp | ấp Ba Hòn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| 54 | | Phú Quốc | Số 2, đường Trần Hưng Đạo, khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |
| 55 | | Bạc Liêu | Số 7 Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu |
| | 1 | Huyện Hòa Bình | Thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu |
| | 2 | Huyện Phước Long | Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu |
| | 3 | Huyện Giá Rai | Thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 4 | Huyện Hồng Dân | Thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu |
| | 5 | Huyện Đông Hải | Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu |
| | 6 | Huyện Vĩnh Lợi | Ấp Xóm Chách, thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu |
| | 7 | Thành phố Bạc Liêu | Số 83, đường Trần Huỳnh, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu |
| 36 | | Cà Mau | Số 86 Ấu Dương Lương, Phường 7, TP Cà Mau, Tỉnh Cà mau |
| | 1 | Thành phố Cà Mau | 74-76 Ngô Quyền - P2 - TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau |
| | 2 | Huyện Cái Nước | Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau |
| | 3 | Huyện Trần Bình | Thị trấn Trần Bình, huyện Trần Bình, tỉnh Cà Mau |
| | 4 | Huyện Đầm Dơi | Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau |
| | 5 | Huyện U Minh | Thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau |
| | 6 | Huyện Ngọc Hiển | Xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau |
| | 7 | Huyện Trần Văn Thời | Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau |
| | 8 | Huyện Năm Căn | Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau |
| | 9 | Huyện Phú Tân | Thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau |
| 37 | | Thành phố Hải Phòng | 280 Lạch Tray- Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng |
| | 1 | Quận Hải An | Ngã 4 đường Ngô Gia Tự và đường Lê Hồng Phong, Thành phố Hải Phòng |
| | 2 | Quận Hồng Bàng | Số 22 Điện Biên Phủ- Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng |
| | 3 | Quận Kiến An | 95 Trần Thành Ngọ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| | 4 | Quận Lê Chân | 293 Tô Hiệu, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng |
| | 5 | Quận Ngô Quyền | 276 A- Đà Nẵng- Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng |
| | 6 | Huyện An Dương | Thị trấn An Dương, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng |
| | 7 | Huyện An Lão | Thị trấn An Lão, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng |
| | 8 | Huyện Kiến Thụy | Số 4 - Cầu Xuân- Thị trấn Núi Đối, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng |
| | 9 | Tại Kim | Xã Đại Hợp, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng |
| | 10 | Huyện Thuỷ Nguyên | Thị trấn Núi Đèo, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng |
| | 11 | Ngã Lâm | Xã Ngũ Lão- Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng |
| | 12 | Kỳ Sơn | Xã Kỳ Sơn- Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng |
| | 13 | Huyện Tiên Lãng | Thị trấn Tiên Lãng- Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng |
| | 14 | Huyện Vĩnh Lãng | Xã Hùng Thắng, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng |
| | 15 | Huyện Vĩnh Bảo | Số 19 đường 359- Thị trấn Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng |
| | 16 | Nam Am | Xã Tam Cường, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng |
| | 17 | Thị xã Đồ Sơn | 8 Lý Thánh Tông- Thị xã Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng |
| | 18 | Khu vực Cát Bà | Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng |
| | 19 | Khu vực Cát Hải | Thị trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng |
| | 20 | An Hưng | Km 14- Quốc lộ 5, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng |
| | 21 | Quận Dương Kinh | Km 11+600 đường Phạm Văn Đồng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng |
| | 22 | Trần Phú | 23 Đường Trần Phú- Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng |
| 38 | | Vĩnh Phúc | Phường Kim Ngưu, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 1 | Bến Vĩnh Yên | Khu phố 1, đường Hàng Vương, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 2 | Huyện Vĩnh Tường | Khu II, Thị trấn Vĩnh Tường, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 3 | Thổ Tang | Thị trấn Thổ Tang, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 4 | Huyện Yên Lạc | Thôn Đoài, thị trấn Yên Lạc, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 3 | Huyện Lập Thạch | Thị trấn Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 6 | Huyện Tam Dương | Thị trấn Hợp Hòa, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 7 | Huyện Tam Đảo | Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| | 8 | Huyện Bình Xuyên | Khu phố 1, Thị trấn Hương Canh, Huyện Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| 59 | | Phúc Yên | đường Trần Hưng Đạo, Phường Trưng Trắc, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc |
| 60 | | Hải Dương | 134 Nguyễn Trãi 1, Sao đỏ, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương |
| | 1 | Thị Lai | Xã Cộng Hòa , Huyện Chí Linh - Hải Dương |
| | 2 | Đại Yên | Xã Cộng Hòa, Huyện Chí Linh, Tỉnh Hải Dương |
| 61 | | Hải Dương | Số 4 Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương |
| | 1 | Thành phố Hải Dương | 16 Phạm Hồng Thái, Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương |
| | 2 | Huyện Kim Thành | Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương |
| | 3 | Huyện Kinh Môn | Thị trấn Kinh Môn, Huyện Kinh Môn, Hải Dương |
| | 4 | Huyện Nam Sách | Đường Hùng Vương - Thị trấn Nam Sách , Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương |
| | 5 | Huyện Thanh Hà | Khu 1, Thị trấn Thanh Hà, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương |
| | 6 | Huyện Cẩm Giàng | Thị trấn Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương |
| | 7 | Huyện Bình Giang | Thị trấn Kẻ Sặt, Huyện Bình Giang - Tỉnh Hải Dương |
| | 8 | Huyện Gia Lộc | Thị trấn Gia Lộc, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương |
| | 9 | Huyện Tứ Kỳ | Thị trấn Tứ Kỳ , Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương |
| | 10 | Huyện Thanh Miện | Khu 3, Thị trấn Thanh Miện, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương |
| | 11 | Huyện Ninh Giang | Thị trấn Ninh Giang, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương |
| | 12 | Thành Đô | Km42+100 Đường Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương |
| 62 | | Thái Bình | 158 Lê Lợi, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình |
| | 1 | Thành phố Thái Bình | Đường Trần Hưng Đạo Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình |
| | 2 | Huyện Vũ Thư | Thị trấn Vũ Thư, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình |
| | 3 | Huyện Kiến Xương | Thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình |
| | 4 | Huyện Tiền Hải | Thị trấn Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình |
| | 5 | Huyện Đông Hưng | Thị trấn Đông Hưng, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình |
| | 6 | Huyện Thái Thụy | Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình |
| | 7 | Huyện Quỳnh Phụ | Thị trấn Quỳnh Côi, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình |
| | 8 | Huyện Hưng Hà | Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình |
| | 9 | Chưa rõ 1 | SN 63, Lê Lợi, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. |
| 63 | | Nam Định | Số 45 Bạch Đằng, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định |
| | 1 | Thành phố Nam Định | 204 Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định |
| | 2 | Huyện Nam Trực | Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định |
| | 3 | Huyện Xuân Trường | Thị trấn Xuân Trường, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định |
| | 4 | Thành Long | Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định |
| | 5 | Huyện Trực Ninh | số 71 đường Điện Biên, Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định |
| | 6 | Huyện Nghĩa Hưng | Thị trấn Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định |
| | 7 | Huyện Giao Thuỷ | khu 4, Thị trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thuỷ, Tỉnh Nam Định |
| | 8 | Cồn | Thị trấn Cồn, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định |
| | 9 | Huyện Hải Hậu | Số 41 khu 4, Thị trấn Yên Định, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định |
| | 10 | Thành Nam | Số 1, Phan Bội Châu, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 12 | Công ty ... | xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định |
| 66 | | Bắc Nam Định | Lô N5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu Công nghiệp Hoà Xá, Tỉnh Nam Định |
| | 1 | Huyện Ý Yên | Thị trấn Lâm, Huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định |
| | 2 | Huyện Vụ Bản | Phường 10, Thị trấn Gôi, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định |
| | 3 | Huyện Mỹ Lộc | Thị trấn Mỹ Lộc, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định |
| 65 | | Ninh Bình | Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình |
| | 1 | Thành phố Ninh Bình | 09 Lê Đại Hành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình |
| | 2 | Nông Viên | số 334, đường 10, phường Nam Bình , thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình |
| | 3 | Huyện Gia Viễn | Thị trấn Nho, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình |
| | 4 | Khu vực Gián Khẩu | xã Gia Trấn, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình |
| | 5 | Huyện Hoa Lư | Thị trấn Thiên Tôn, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình |
| | 6 | Huyện Kim Sơn | Thị trấn Phát Diệm, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình |
| | 7 | Khu vực Bình Minh | Thị trấn Bình Minh, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình |
| | 8 | Huyện Nho Quan | Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình |
| | 9 | Khu vực Rịa | Thị trấn Rịa, Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình |
| | 10 | Thị xã Tam Điệp | Phường Bắc Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình |
| | 11 | Huyện Yên Khánh | Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình |
| | 12 | Huyện Yên Mô | Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình |
| 66 | | Hưng Yên | 104-Nguyễn Văn Linh - Thành phố Hưng Yên - Tỉnh Hưng Yên |
| | 1 | Thành phố Hưng Yên | 122, Phạm Ngũ Lão , Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên |
| | 2 | Huyện Yên Lỹ | Thị trấn Vương, Huyện Yên Lỹ, Tỉnh Hưng Yên |
| | 3 | Huyện Ân Thi | Thị trấn Ân Thi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên |
| | 4 | Huyện Kim Động | Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên |
| | 5 | Huyện Khoái Châu | Thị trấn Khoái Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên |
| | 6 | Huyện Phù Cừ | Thị trấn Trần Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên |
| | 7 | Huyện Văn Mỹ | Xã Tân Lập, Huyện Văn Mỹ, Tỉnh Hưng Yên |
| | 8 | Huyện Văn Giang | Thị trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên |
| 67 | | Mỹ Hào | Thị trấn Bần, Yên Mỹ, huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên |
| | 1 | Huyện Văn Lâm | Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên |
| | 2 | Khu Công Nghiệp Minh Đức | Xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên |
| 68 | | Bắc Ninh | 17 Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 1 | Thành phố Bắc Ninh | 81 Đường Nguyễn Du, phường Nam Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 2 | Huyện Lương Tài | Số 47 Tân Dân, Thị trấn Thứa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 3 | Huyện Gia Bình | Đường Trung tâm- Thị trấn Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 4 | Huyện Thuận Thành | Đồng Cửu- Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 5 | Huyện Quế Võ | số 195, Thị trấn Phố Mới, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 6 | Huyện Tiên Du | Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 7 | Huyện Yên Phong | Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh |
| | 8 | Khu Công Nghiệp Tiên Sơn | 16 đường Tú Sơn 11- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. |
| 69 | | Thị xã Tú Sơn | Khu đất mới, Quốc lộ 1A, Phường Đình Bảng, Thị xã Tú Sơn, Tỉnh Bắc Ninh |
| 70 | | Hà Nam | Số 55 - Đường Trần Phú, phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam |
| | 1 | Thành phố Phủ Lý | Đường Lê Chân, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 2 | Huyện Duy Tiên | Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam |
| | 3 | Huyện Đồng Văn | Thị trấn Đồng Văn , Huyện Duy Tiên , Tỉnh Hà Nam |
| | 4 | Huyện Lý Nhân | Thị trấn Vĩnh Trụ , Huyện Lý Nhân , Tỉnh Hà Nam |
| | 5 | Chợ Cầu | Xã Bắc Lý , Huyện Lý Nhân , Tỉnh Hà Nam |
| | 6 | Chợ Chanh | Xã Nhân Mỹ , Huyện Lý Nhân , Tỉnh Hà Nam |
| | 7 | Huyện Kim Bảng | Thị trấn Quế, Huyện Kim Bảng , Tỉnh Hà Nam |
| | 8 | Nhật Tân | Xã Nhật Tân , Huyện Kim Bảng , Tỉnh Hà Nam |
| | 9 | Tân Sơn | Xã Tân Sơn , Huyện Kim Bảng , Tỉnh Hà Nam |
| | 10 | Huyện Bình Lục | Thị trấn Bình Mỹ , Huyện Bình Lục , Tỉnh Hà Nam |
| | 11 | Ngọc Lũ | Xã Ngọc Lũ , Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam |
| | 12 | Huyện Thanh Liêm | Xã Thanh Hà , Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam |
| | 13 | Kẹn | Xã Thanh Lưu , Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam |
| | 14 | Phố Cà | Xã Thanh Nguyên , Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam |
| 71 | | Cao Bằng | Khu Đô thị mới thuộc phường Đề Thám, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng |
| | 1 | Huyện Hoà An | Thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng |
| | 2 | Huyện Thạch An | Thị trấn Đông Khê , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng |
| | 3 | Huyện Hà Quảng | Thị trấn Xuân Hòa , huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng |
| | 4 | Huyện Quảng Uyên | Thị Trấn Quảng Uyên , huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng |
| | 5 | Huyện Trùng Khánh | Thị trấn Trùng Khánh , huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng |
| | 6 | Huyện Hạ Lang | Thị trấn Thanh Nhật , huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng |
| | 7 | Huyện Trà Lĩnh | Thị trấn Hùng Quốc ,huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng |
| | 8 | Huyện Thông Nông | Thị trấn Thông Nông , huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng |
| | 9 | Huyện Phục Hòa | TT Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng |
| | 10 | Huyện Bảo Lâm | Thị trấn Pác Miầu , huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng |
| | 11 | Huyện Nguyên Bình | Thị trấn NguYên Bình , huyện NguYên Bình, tỉnh Cao Bằng |
| | 12 | Thị xã Cao Bằng | Số 162 đường Hoàng Đình Giong, Thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng |
| | 13 | Huyện Bảo Lạc | Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng |
| 92 | | Lạng Sơn | Số 3, Lý Thái Tổ, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn |
| | 1 | Huyện Bình Gia | Khu 6 A, Thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn |
| | 2 | Huyện Bắc Sơn | Khu 1 Thị trấn Bắc Sơn-huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn |
| | 3 | Huyện Văn Quan | Phố Bình Tâm II Thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn |
| | 4 | Thành phố Lạng Sơn | Số 163 đường Trần Đăng Ninh,Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn |
| | 5 | Huyện Cao Lộc | Khối 6- Thị trấn Cao Lộc ,huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn |
| | 6 | Huyện Lộc Bình | Số 1-Đô thống, Thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn |
| | 7 | Huyện Văn Lãng | số 71 Khu I Thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn |
| | 8 | Huyện Tràng Định | Khu I Thị trấn Thất khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn |
| | 9 | Huyện Bắc Sơn | Khu Lương Văn Chi, Thị trấn Bắc sơn, Huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn |
| | 10 | Huyện Chi Lăng | Khu chính Thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn |
| | 11 | Huyện Hữu Lũng | Khu An ninh Thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn |
| | 12 | Đồng Đăng | Khu Nam Quan , Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn |
| 75 | | Lai Châu | Đường Lê Chân Phố, phường Tân Phong, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu |
| | 1 | Huyện Tam Đường | Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 2 | Huyện Phong Thổ | Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu |
| | 3 | Huyện Sìn Hồ | Thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu |
| | 4 | Huyện Mường Tè | Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| | 5 | Huyện Than Uyên | Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu |
| | 6 | Huyện Tân Uyên | Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu |
| | 7 | Khu vực Sơn Thủy | Số Sơn Thủy- thị xã Lai Châu- tỉnh Lai Châu |
| 74 | | Sơn La | Số 8 đường Chu Văn Thịnh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, tỉnh Sơn La |
| | 1 | Thành phố Sơn La | Số 9 đường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Tỉnh Sơn La |
| | 2 | Huyện Mai Sơn | Tiểu khu 6, Thị trấn Mai Sơn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |
| | 3 | Huyện Thuận Châu | TK 14 Thị trấn Huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| | 4 | Huyện Sông Mã | Tổ 8, Thị trấn Huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La |
| | 5 | Huyện Mộc Châu | Tiểu khu 7 Thị trấn Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| | 6 | Huyện Phù Yên | Khối 4 Thị trấn Phù Yên, Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La |
| | 7 | Huyện Yên Châu | Tiểu khu 1 Thị trấn Yên Châu, Huyện Yên Châu , tỉnh Sơn La |
| | 8 | Huyện Bắc Yên | Tiểu khu 2, Thị trấn Bắc Yên, Huyện Bắc Yên , tỉnh Sơn La |
| | 9 | Huyện Mường La | Tiểu khu 3 Huyện Lz Mường La, tỉnh Sơn La |
| | 10 | Huyện Quỳnh Nhai | Xã Mường Giàng , Huyện Lg Quỳnh Nhai , tỉnh Sơn La |
| 75 | | Lào Cai | Số 001 - Hoàng Liên, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào cai |
| | 1 | Thành phố Lào Cai | Số 005, Đường Nguyễn Huệ , thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| | 2 | Cam Đường | Phường Pom Hán , thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| | 3 | Kim Tân | Số 631, Đường Hoàng Liên, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| | 4 | Cốc Lếu | Số 038, Phường Cốc Mỳ, Thành phố Lào cai, tỉnh Lào Cai |
| | 5 | Huyện Bảo Thắng | Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai |
| | 6 | Huyện Văn Bàn | Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai |
| | 7 | Huyện Mường Khương | Xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai |
| | 8 | Huyện Bắc Hà | Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai |
| | 9 | Huyện Bát Xát | Đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, tỉnh Lào Cai |
| | 10 | Huyện Sa Pa | Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai |
| | 11 | Huyện Bảo Yên | Thị trấn Phố ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai |
| 76 | | Hà Giang | Số 103 - Trần Hưng Đạo, Thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang |
| | 1 | Huyện Mèo Vạc | Thị trấn Mèo Vạc , huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang |
| | 2 | Huyện Đồng Văn | Thị trấn Đồng Văn , huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang |
| | 3 | Huyện Yên Minh | Tổ 3 - Thị trấn Yên Minh , huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang |
| | 4 | Huyện Quản Bạ | Thị trấn Tam Sơn , huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang |
| | 5 | Huyện Bắc Mê | Thị trấn Bắc Mê, Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang |
| | 6 | Huyện Vị Xuyên | Tổ 2 - Thị trấn Vị Xuyên , huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang |
| | 7 | Huyện Thanh Thủy | Khu Kinh Tế Cửa Khẩu Thanh Thủy , huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang |
| | 8 | Huyện Bắc Quang | Khu phố số 3 - Thị trấn Việt Quang , huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang |
| | 9 | Huyện Hoàng Su Phì | Khu 2 - Thị trấn Vinh Quang , huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang |
| | 10 | Huyện Xín Mần | Xã Cốc Pài , huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang |
| | 11 | Huyện Quang Bình | Xã Yên Bình , huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang |
| 77 | | Điện Biên | Phường Him Lam, Thị xã Điện Biên, Tỉnh Điện Biên |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 1 | Huyện Bạch Thông | Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn |
| | 2 | Ba Bể | Thị Trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn |
| | 3 | Huyện Ngân Sơn | Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn , tỉnh Bắc Kạn |
| | 4 | Huyện Pắc Nặm | Xã Bộc Bố, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn |
| | 5 | Huyện Na Rì | Thị Trấn Yến Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn |
| | 6 | Huyện Chợ Mới | Tổ 4, Thị Trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn |
| | 7 | Huyện Chợ Đồn | Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn , tỉnh Bắc Kạn |
| 78 | | Điện Biên | Phường Mường Thanh- Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên |
| | 1 | Huyện Mường Nhé | Trung tâm Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên |
| | 2 | Thành phố Điện Biên Phủ | Số nhà 540, tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên |
| | 3 | Huyện Điện Biên | Phường Him Thanh- Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên |
| | 4 | Huyện Tuần Giáo | Khu Tân Giang, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên |
| | 5 | Huyện Mường Ảng | Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên |
| | 6 | Huyện Tủa Chùa | Khối Thống Nhất, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên |
| | 7 | Huyện Điện Biên Đông | Trung tâm Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên |
| | 8 | Huyện Mường Chà | Khối 3- tổ 6 trấn huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên |
| | 9 | Thị xã Mường Lay | Số 9-Phường Sông Đà- Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên |
| 79 | | Tuyên Quang | Phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang |
| | 1 | Huyện Sơn Dương | Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang |
| | 2 | Huyện Yên Sơn | Xã An Tường, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang |
| | 3 | Huyện Hàm Yên | Thị trấn Tân Yên , huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang |
| | 4 | Huyện Chiêm Hóa | Thị trấn Vĩnh Lộc , huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang |
| | 5 | Huyện Na Hang | Thị Trấn Na Hang , huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang |
| | 6 | Thành phố Tuyên Quang | Phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang |
| 80 | | Yên Bái | Số 41- Đường Quốc lộ 70, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái |
| | 1 | Thành phố Yên Bái | Đại Lộ Nguyễn Thái Học, Thành Phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái |
| | 2 | Thành phố Yên Bái 2 | Tổ 38, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái |
| | 3 | Huyện Yên Bình | Thị Trấn Yên Bình , huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái |
| | 4 | Huyện Lục Yên | Thị Trấn Yên Thế , huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái |
| | 5 | Huyện Trấn Yên | Khu phố 6, Thị Trấn Cổ Phúc , huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái |
| | 6 | Huyện Văn Yên | Khu phố 3, Thị Trấn Mậu A , huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái |
| | 7 | Huyện Văn Chấn | Xã sơn thịnh , huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái |
| | 8 | Thị xã Nghĩa Lộ | Phường Tân An, Thị Xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái |
| | 9 | Huyện Mù Cang Chải | Thị Trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái |
| | 10 | Huyện Trạm Tấu | Thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái |
| 81 | | Thái Nguyên | ĐS 279 , đường Thống nhất, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên |
| | 1 | Thành phố Thái Nguyên | ĐS 03, Đường Cách Mạng Tháng 8, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên |
| | 2 | Huyện Đồng Hỷ | Thị Trấn Chùa hang, huyện Đồng hỷ , tỉnh Thái Nguyên |
| | 3 | Huyện Phổ Yên | Thị trấn Ba hàng , Huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên |
| | 4 | Huyện Phú Bình | Thị trấn Hương Sơn, Huyện Phú bình,tỉnh Thái Nguyên |
| | 5 | Huyện Phú Lương | Thị trấn Đu, Huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên |
| | 6 | Huyện Đại Từ | Thị trấn Đại từ , Huyện Đại từ , tỉnh Thái Nguyên |

| VTT | | Tên đơn vị hành chính | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 7 | Huyện Võ Nhai | Thị trấn Đình cả, huyện Võ nhai, tỉnh Thái Nguyên |
| | 8 | Huyện Định Hoá | Thị trấn Chợ Chu , Huyện Định hoá , tỉnh Thái Nguyên |
| | 9 | Thị xã Sông Công | Đường cách Mạng tháng 10, Thị xã Sông công , tỉnh Thái Nguyên |
| | 10 | Sông Công | Số 118,Hoàng văn Thụ , Thành phố Thái Nguyên,tỉnh Thái Nguyên |
| 80 | | Bắc Giang | 45 Đường Nghĩ Gia Tự, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang |
| | 1 | Huyện Lục Ngạn | Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang |
| | 2 | Huyện Lục Nam | Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang |
| | 3 | Huyện Sơn Động | Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang |
| | 4 | Huyện Yên Thế | Thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang |
| | 5 | Bố Hạ | Thị trấn Bố Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang |
| | 6 | Huyện Hiệp Hòa | Khu 2 thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang |
| | 7 | Huyện Lạng Giang | Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang |
| | 8 | Huyện Tân Yên | Phố mới, Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang |
| | 9 | Huyện Việt Yên | Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang |
| | 10 | Thành phố Bắc Giang | Đường Nguyễn Thị Lưu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang |
| | 11 | Xương Giang | 62 Lý Thái Tổ, Phường Trần Phú , thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang |
| | 12 | Khu Công Nghiệp Hoàn Sơn | Khu công nghiệp Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Giang |
| | 13 | Huyện Yên Dũng | Thị trấn Neo , huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang |
| 83 | | Thành phố Móng Cái | 24 Phố Chu Văn An, Phường Hoà Lạc Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh |
| 84 | | Quảng Ninh | Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| | 1 | Thành phố Hạ Long | Cột 5 phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| | 2 | Thành phố Cẩm Phả | Tổ 41, Ba Chẽm Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh |
| | 3 | Khu vực Bãi Cháy | Số 2 Vườn Hoa, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| | 4 | Hạ Long 1 | Chợ Hạ Long 1, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| | 5 | Cao Thắng | Số 159 đường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| | 6 | Huyện Đông Triều | 371, đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Đông Triều, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh |
| | 7 | Mạo Khê | Đường Hoà Bình, Thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh |
| | 8 | Thị xã Quảng Yên | Số 1, phố Ngô Quyền, phường Quảng Yên, Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh |
| | 9 | Huyện Hoành Bồ | Khu 4 thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ , tỉnh Quảng Ninh |
| | 10 | Huyện Tiên Yên | NN 2C phố Hoà Bình, Thị Trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh |
| | 11 | Thành phố Uông Bí | Đường 18, phường Yên Thanh , Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh |
| | 12 | Hạ Long 2 | Số 106 đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| | 13 | Huyện Vân Đồn | Khu 1 thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh |
| | 14 | Huyện Cô Tô | Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô , tỉnh Quảng Ninh |
| | 15 | Móng Hải Hà | NN 18 Phố Lý Thường Kiệt, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh |
| | 16 | Huyện Hải Hà | Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh |
| | 17 | Huyện Bình Liêu | Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh |
| | 18 | Huyện Ba Chẽ | Khu 1 Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh |
| 85 | | Hòa Bình | Số 6 đường Cù chính Lan, phường Phương Lâm, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình |
| | 1 | Huyện Kỳ Sơn | Thị Trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình |
| | 2 | Huyện Lương Sơn | Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương sơn , tỉnh Hòa Bình |
| | 3 | Huyện Mai Châu | Tiểu Khu 2, Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 4 | Huyện Lạc Sơn | Phố Đức Lập, Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình |
| | 5 | Huyện Yên Thuỷ | Thị trấn Hàng Trạm , huyện Yên Thuỷ, tỉnh Hoà Bình |
| | 6 | Huyện Lạc Thuỷ | Khu 2, Thị trấn Chi Nê , huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình |
| | 7 | Huyện Kim Bôi | Khu Thống Nhất, Thị trấn Bo , huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình |
| | 8 | Phương Liên | 102 A, đường Cù Chính Lan, Thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình |
| | 9 | Sông Đà | Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình |
| | 10 | Huyện Đà Bắc | Tân khu Liên Phương, Thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình |
| | 11 | Huyện Tân Lạc | Thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình |
| | 12 | Huyện Cao Phong | Thị trấn Cao Phong , huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình |
| Bắc | | Phú Thọ | Hương Trần Phú, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ |
| | 1 | Thành Miếu | 826 Nhị Phương thành miếu , Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ |
| | 2 | Vân Cơ | 1019 (1143) Đại lộ Hùng Vương, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ |
| | 3 | Gia Cẩm | 1019 đại Lộ Hùng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ |
| | 4 | Huyện Đoan Hùng | Thị trấn Đoan Hùng, huyện đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ |
| | 5 | Huyện Thanh Ba | Thị trấn Thanhh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ |
| | 6 | Thị xã Phú Thọ | phường Trường Thịnh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ |
| | 7 | Huyện Hạ Hoà | Thị trấn Hạ Hoà, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ |
| | 8 | Huyện Cẩm Khê | Khu 6 thị trấn Sông thao, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ |
| | 9 | Huyện Tam Nông | Thị trấn Hưng Hoá, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ |
| | 10 | Huyện Lâm Thao | Thị trấn Lâm thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ |
| | 11 | Huyện Thanh Sơn | Thị Trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ |
| | 12 | Huyện Tân Sơn | Xã Tân Phú ,huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ |
| | 13 | Huyện Yên Lập | Thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ |
| | 14 | Huyện Thanh Thuỷ | 303 Lạc phú , huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ |
| | 15 | Huyện Phù Ninh | Thị trấn Phong châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ |
| Bắc | | Thanh Hoá | 12 Phan Chu Trinh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá |
| | 1 | Huyện Hoằng Hoá | Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá |
| | 2 | Huyện Hậu Lộc | Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá |
| | 3 | Huyện Nga Sơn | Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| | 4 | Huyện Tĩnh Gia | Thị Trấn Tĩnh gia, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá |
| | 5 | Huyện Quảng Xương | Thị trấn Quảng Xương, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá |
| | 6 | Huyện Thọ Xuân | Thị trấn Thọ xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá |
| | 7 | Huyện Yên Định | Thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá |
| | 8 | Huyện Thiệu Hoá | Thị trấn Rừng Thông, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá |
| | 9 | Huyện Nông Cống | Thị trấn Chiều, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá |
| | 10 | Huyện Triệu Sơn | Thị trấn Giắt, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| | 11 | Huyện Vĩnh Lộc | Thị trấn Vĩnh lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá |
| | 12 | Huyện Hà Trung | Thị trấn Hà trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá |
| | 13 | Huyện Lang Chánh | Thị trấn Lang chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá |
| | 14 | Huyện Ngọc Lặc | Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá |
| | 15 | Huyện Thường Xuân | Thị trấn Thường xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá |
| | 16 | Huyện Quan Hoá | Thị trấn Hồi xuân, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 17 | Huyện Bá Thước | Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa |
| | 18 | Huyện Cẩm Thuỷ | Thị trấn Cẩm thuỷ, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hóa |
| | 19 | Huyện Thạch Thành | Thị trấn Kim tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa |
| | 20 | Huyện Như Xuân | Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| | 21 | Huyện Như Thanh | Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa |
| | 22 | Thị xã Bỉm Sơn | Thị Xã Bỉm Sơn, huyện Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa |
| | 23 | Lam Sơn | Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa |
| | 24 | Ba Đình | Phường Ba Đình ,Phường Ba Đình, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| | 25 | Huyện Thiệu Hoá | Thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá |
| | 26 | Số 2 | 267 Nguyễn Trãi, Phường Tân Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| | 27 | Số 3 | 248, Bà Triệu, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| | 28 | Số 4 | 04, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| | 29 | Thành phố Thanh Hoá | 11, Phan Chu Trinh, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá |
| | 30 | Nghi Sơn | Thị Trấn Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá |
| 88 | | Nghệ An | Số 364 - đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| | 1 | Thành phố Vinh | Số 364 - đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| | 2 | Thị xã Cửa Lò | Thị xã Cửa Lò, thị xã Cửa Lò , tỉnh Nghệ An |
| | 3 | Huyện Hoàng Nguyên | Thị trấn Thái Lão, huyện Hoàng Nguyên, tỉnh Nghệ An |
| | 4 | Huyện Nam Đàn | Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An |
| | 5 | Huyện Thanh Chương | Thị trấn Dùng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An |
| | 6 | Huyện Anh Sơn | Thị trấn huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An |
| | 7 | Huyện Đô Lương | Thị trấn huyện Đô Lương,tỉnh Nghệ An |
| | 8 | Huyện Tân Kỳ | Thị trấn Lạt, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An |
| | 9 | Huyện Yên Thành | Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An |
| | 10 | Huyện Nghi Lộc | Xã Nghi Trung , huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An |
| | 11 | Huyện Diễn Châu | Thị trấn huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An |
| | 12 | Huyện Quỳnh Lưu | Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An |
| | 13 | Thị xã Thái Hoà | Thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An |
| | 14 | Huyện Nghĩa Đàn | Thị Trấn Thái Hoà, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An |
| | 15 | Huyện Quỳ Hợp | Thị trấn huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An |
| | 16 | Huyện Mai | Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An |
| | 17 | Huyện Con Cuông | Thị trấn , huyện Con Cuông , tỉnh Nghệ An |
| | 18 | Huyện Tương Dương | Thị trấn Hoà Bình, Tương Dương, tỉnh Nghệ An |
| | 19 | Huyện Quỳ Châu | Thị trấn Quỳ Châu, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An |
| | 20 | Huyện Kỳ Sơn | Thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An |
| | 21 | Huyện Quế Phong | Thị trấn Kèn Bàn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An |
| 89 | | Thừa Thiên Huế | 10 Hoàng Hoa Thám – Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 1 | Vua Hùng Hương | 72 Hùng Vương – Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 2 | Trường An | 130 Phan Bội Châu – Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 3 | Sông Hương | 129 Trần Hưng Đạo – Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 4 | Huyện Phong Điền | Thị Trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 5 | Huyện Quảng Điền | Thị Trấn Sịa , huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 6 | Huyện Hương Trà | Khu vực 7 Thị trấn Tứ Hạ , huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 7 | Huyện Phú Vang | Xã Phú Đa , huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 8 | Huyện Hương Thuỷ | Khu 8 Thị Trấn Phú Bài , huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 9 | Huyện Phú Lộc | Khu 1 Thị trấn Phú Lộc , huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 10 | Huyện Nam Đông | Thị trấn Khe Tre , huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| | 11 | Huyện A Lưới | Tổ trấn A Lưới , huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 01 | | Quảng Bình | Số 02 Mậu Suất phường Hải Đình - Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình |
| | 1 | Quang Trung | Số 48, Quang Trung, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình |
| | 2 | Lý Thường Kiệt | Số 126, Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình |
| | 3 | Trần Hưng Đạo | 19 đường Hoàng Diệu, tiểu khu 5, Phường Nam Lý, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình |
| | 4 | Lý Thái Tổ | Phường Bắc Nghĩa, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình |
| | 5 | Huyện Lệ Thuỷ | Xã Lâm Thuỷ , huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình |
| | 6 | Huyện Quảng Ninh | Thị trấn Quán Hàu , huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình |
| | 7 | Huyện Bố Trạch | Thị trấn Hoàn Lão , huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình |
| | 8 | Huyện Quảng Trạch | Thị trấn Ba Đồn , huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình |
| | 9 | Huyện Tuyên Hoá | Thị trấn Đồng Lê , huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình |
| | 10 | Huyện Minh Hoá | Thị trấn Quy Đạt , huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình |
| 04 | | Quảng Trị | Lầu 1,2 Cửa Đông- TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| | 1 | Thành phố Đông Hà | Số 233 đường Hùng Vương, phường Đông Lễ,1226 TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| | 2 | Huyện Vĩnh Linh | Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị |
| | 3 | Huyện Gio Linh | Quốc lộ 9- Thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị |
| | 4 | Huyện Cam Lộ | Km 11 Quốc lộ 9- Thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị |
| | 5 | Huyện Đa Krông | km 61 Quốc lộ 9-Thị trấn Krông Klang, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị |
| | 6 | Huyện Hướng Hoá | Khu kinh tế thương mại đặc biệt lao bảo, thị trấn lao bảo, tỉnh Quảng Trị |
| | 7 | Lao Bảo | Thị trấn Lao Bảo- Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị |
| | 8 | Khu vực Triệu Hải | 295 Triệu Hương Thọ- Thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị |
| | 9 | Huyện Hải Lăng | Thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị |
| 03 | | Hà Tĩnh | Số 1, đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 1 | Thành Sen | Đường Phan Đình Phùng, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 2 | Thành phố Hà Tĩnh | Đường Đặng Dung, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 3 | Thị xã Hồng Lĩnh | Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 4 | Huyện Can Lộc | Thị trấn Can Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 5 | Huyện Nghi Xuân | Thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 6 | Khu kinh tế Vũng Áng | Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 7 | Huyện Hương Khê | Thị Trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 8 | Huyện Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 9 | Tây Sơn | Tây Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 10 | Huyện Đức Thọ | Thị Trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 11 | Huyện Thạch Hà | Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 12 | Huyện Lộc Hà | huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 13 | Huyện Kỳ Anh | Thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 14 | Vũ | Vũ, Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 15 | Huyện Cẩm Xuyên | Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh |
| | 16 | Huyện Vũ Quang | Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh |
| 93 | | Sầm Sơn | Đường Hồ Xuân Hương , Phường Trường sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| 94 | | Thành phố Đà Nẵng | Số 23 Phan Đình Phùng, thành phố Đà Nẵng |
| | 1 | Khu Công Nghiệp Dịch Vụ Hòa | Khu công nghiệp Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng |
| | 2 | Khu Công Nghiệp Hoà Khánh | Khu công nghiệp Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng |
| | 3 | Cẩm Lệ | 188 Hùng Vương, thành phố Đà Nẵng |
| | 4 | Chợ Cồn | 034 Ông Ích Khiêm, thành phố Đà Nẵng |
| | 5 | Liên Chiểu | 337 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng |
| | 6 | Đống Đa | 341 Đống Đa, thành phố Đà Nẵng |
| | 7 | Ông Ích Khiêm | 542 Ông Ích Khiêm, thành phố Đà Nẵng |
| | 8 | Chợ Mới | 101 Trưng Nữ Vương, thành phố Đà Nẵng |
| | 9 | Quận Thanh Khê | 349 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng |
| | 10 | Quận Liên Chiểu | 236 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà nẵng |
| | 11 | Quận Sơn Trà | 033, 034 Phạm Văn Đồng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng |
| | 12 | Quận Ngũ Hành Sơn | 470 A Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng |
| | 13 | Quận Cẩm Lệ | 149 Cách Mạng Tháng Tám, thành phố Đà Nẵng |
| | 14 | Huyện Hòa Vang | Tiểu Đoàn Lính, xã Hoà Phong, Huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng |
| 95 | | Hải Châu | Số 107 đường Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |
| 96 | | Quảng Nam | Đ. Hồ Phan Bội Châu, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam |
| | 1 | Huyện Điện Bàn | Số 16 QL1 1A, Thị trấn Vĩnh Điện , Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam |
| | 2 | Huyện Duy Xuyên | Xuyên Tây, Thị trấn Nam Phước, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam |
| | 3 | Huyện Thăng Bình | Thị trấn Hà Lam , Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam |
| | 4 | Huyện Quế Sơn | Thị trấn Đông Phú , Huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam |
| | 5 | Huyện Nông Sơn | Trung Phước, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam |
| | 6 | Huyện Bắc Trà My | Thị trấn Trà My , Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam |
| | 7 | Huyện Đại Lộc | Thị trấn Ái Nghĩa , Huyện Đại Lộc , Tỉnh Quảng Nam |
| | 8 | Huyện Núi Thành | Thị trấn Núi Thành , Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam |
| | 9 | Huyện Tiên Phước | Thị trấn Tiên Kỳ , Huyện Tiên Phước, Tỉnh Quảng Nam |
| | 10 | Thành phố Hội An | Số 235 Cửa Đại, xã Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam |
| | 11 | Huyện Nam Giang | Thị trấn Thạch Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam |
| | 12 | Huyện Phước Sơn | Thị trấn Khâm Đức, Huyện Phước Sơn, Tỉnh Quảng Nam |
| | 13 | Huyện Hiệp Đức | Thị trấn Tân An, Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam |
| | 14 | Huyện Đông Giang | Thị trấn Prao, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam |
| | 15 | Khu Công Nghiệp Điện Nam-Điện Ngọc | Xã Điện Ngọc , Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam |
| | 16 | Bắc Điện Bàn | Xã Điện Thắng Bắc , Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam |
| | 17 | Thành phố Tam Kỳ | 147 Phan Chu Trinh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam |
| | 18 | Nam Phước | Thị trấn Nam Phước , Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam |
| | 19 | Tam Kỳ | Xã Tam Kỳ, Thành phố Tam Kỳ , Tỉnh Quảng Nam |
| | 20 | Khu kinh tế mở Chu Lai | Công trình nhà làm việc Chi nhánh Agribank tỉnh mở Chu Lai, đường số 1, KCN Bắc Chu Lai - Tỉnh Quảng Nam |
| | 21 | Quảng An | xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam |

| STT | | Tên đơn vị / nhà máy/kiốt | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 22 | Trường Xuân | Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam |
| | 23 | Cửa Đại | 12- Trần Hưng Đạo- Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam |
| | 24 | Huyện Nam Trà My | Xã Trà Mai, Huyện Nam Trà My, Tỉnh Quảng Nam |
| | 25 | Huyện Tây Giang | Xã Lăng , Huyện Tây Giang, Tỉnh Quảng Nam |
| | 26 | Huyện Phú Ninh | Khối phố Tân Phú, thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam |
| 67 | | Quảng Ngãi | Số 164 Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |
| | 1 | Thành phố Quảng Ngãi | 47 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 2 | Huyện Ba Tơ | Thị trấn Ba Tơ, Huyện Ba Tơ , Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 3 | Huyện Đức Phổ | Thị trấn Châu Ổ, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 4 | Lý Sơn | Xã An Vĩnh, Huyện Lý Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 5 | Dung Quất | Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn , Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 6 | Huyện Sơn Tịnh | Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 7 | Huyện Tư Nghĩa | Thị trấn La Hà, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 8 | Huyện Mộ Đức | Thị trấn Mộ Đức, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 9 | Huyện Đức Phổ | Thị trấn Đức Phổ, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 10 | Sa Huỳnh | Xã Phổ Thạnh, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 11 | Huyện Nghĩa Hành | Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành , Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 12 | Minh Long | Thị trấn Minh Long, Huyện Nghĩa Hành , Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 13 | Huyện Sơn Hà | Thị trấn Di Lăng, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi |
| | 14 | Huyện Trà Bồng | Thị trấn Trà Xuân, Huyện Trà Bồng, Tỉnh Quảng Ngãi |
| 68 | | Bình Định | Số 44 Lê Duẩn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| | 1 | Huyện Vân Canh | Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định |
| | 2 | Huyện Vĩnh Thạnh | Thị trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định |
| | 3 | Huyện An Lão | Xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định |
| | 4 | Thành phố Quy Nhơn | 44 Lê Thánh Tôn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| | 5 | Huyện Tuy Phước | Thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |
| | 6 | Thị xã An Nhơn | đường Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định |
| | 7 | Huyện Tây Sơn | Số 8, Quang Trung, tổ dân Phú Phong, Huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định |
| | 8 | Huyện Phù Cát | 67 Đường 3-2 thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định |
| | 9 | Huyện Phù Mỹ | Đường Thạch Nhân, thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định |
| | 10 | Huyện Hoài Nhơn | 02 Hai Bà Trưng, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định |
| | 11 | Huyện Hoài Ân | Đường số 1, thị trấn Tăng Bạt Hổ, Huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định |
| | 12 | Khu Công Nghiệp Phú Tài | Tổ 8, Khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 69 | | Phú Yên | Số 121 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| | 1 | Thành phố Tuy Hoà | 258 Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên |
| | 2 | Nang Thành phố Tuy Hoà | 402 Nguyễn Văn Linh, thành phố Tuy Hoà , tỉnh Phú Yên |
| | 3 | Huyện Sơn Hoà | 23 Nguyễn Thị Minh Khai, Bị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên |
| | 4 | Huyện Sông Hinh | 13 Trần Hưng Đạo, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên |
| | 5 | Huyện Đồng Xuân | Đường Trần Phú, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên |
| | 6 | Huyện Tuy An | 312 QL1A, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên |
| | 7 | Thị xã Sông Cầu | Đường Hùng Vương, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên |
| | 8 | Huyện Đồng Hoà | Thôn 3, xã Hòa Vinh, huyện Đồng Hoà, tỉnh Phú Yên |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 9 | Huyện Tây Hòa | Phú Yên, xã Hòa Bình II, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên |
| | 10 | Huyện Phú Hòa | Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên |
| 100 | | Khánh Hòa | Số 02 Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| | 1 | Huyện Khánh Sơn | Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 2 | Huyện Khánh Vĩnh | 11 Đường 23/ - Thị trấn Khánh Vĩnh, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 3 | Thành phố Nha Trang | 161 đường Thống Nhất , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 4 | Chi Nhánh Mới | 106 Ngô Gia Tự , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà |
| | 5 | Vĩnh Hiệp | 54 Đường 23/10 Vĩnh Hiệp, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 6 | Vĩnh Thọ | 107 Đường 2/4, phường Vĩnh Phước , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 7 | Xuân Tân | 1,3 & Khu A Vũ Thị Sáu – Xuân Tân , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 8 | Thành phố Cam Ranh | Đại lộ Hùng Vương, tổ dân phố Phú Trung, phường Cam Phúc, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa |
| | 9 | Huyện Diên Khánh | QL 1A – Thị trấn Diên Khánh, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hoà |
| | 10 | Thị xã Ninh Hoà | 2210 Trần Quý Cáp, thị trấn Ninh Hòa, thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa |
| | 11 | Huyện Vạn Ninh | 189 Hùng Vương - Thị trấn Vạn Giã, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hoà |
| | 12 | Huyện Cam Lâm | Phường Hòa Long, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hoà |
| 101 | | Gia Lai | Số 35 Tăng Bạt Hổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| | 1 | Thành phố Pleiku | 160B, Phan Đình Phùng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 2 | Thị xã An Khê | 984 Quang Trung- Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai |
| | 3 | Hoa Lư | 01 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 4 | Hội Thương | 217 Hùng Vương, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 5 | Diên Hồng | 77 Trần Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 6 | Chư A | 1307 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 7 | Biển Hồ | 917 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 8 | Yên Đổ | 89 Hai Bà Trưng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 9 | Huyện Đức Pơ | Thị trấn Đức Phổ, Huyện Đức Pơ, Tỉnh Gia Lai |
| | 10 | Trà Bá | 102 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| | 11 | Huyện Đức Cơ | 264 Quang Trung- Thị trấn Chư Ty, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai |
| | 12 | Huyện Ia pa | Thị trấn Ia pa, Huyện Ia pa, Tỉnh Gia Lai |
| | 13 | Huyện Krongpa | 239 Nguyễn Huệ- Thị trấn Krongpa, Huyện Krongpa, Tỉnh Gia Lai |
| | 14 | Huyện Đăk Đoa | 225 Nguyễn Huệ- Thị trấn Đăk Đoa, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai |
| | 15 | Huyện Mangyang | Trần Hưng Đạo- Thị trấn Kon Dõng, Huyện Mangyang, Tỉnh Gia Lai |
| | 16 | Huyện Chư Sê | 729 Hùng Vương- Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai |
| | 17 | Huyện Kbang | 220 Trần Hưng Đạo- Thị trấn Phú Túc, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai |
| | 18 | Huyện Kbang | 219 Võ Thị sáu- Thị trấn Kbang, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai |
| | 19 | Huyện Chư pă | Hùng Vương- Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư pă, Tỉnh Gia Lai |
| | 20 | Huyện Ia grai | 290 Hùng Vương- Thị trấn Ia Kha, Huyện Ia grai, Tỉnh Gia Lai |
| | 21 | Huyện Chư prông | Trần Hưng Đạo- Thị trấn Chư prông, Huyện Chư prông, Tỉnh Gia Lai |
| | 22 | Thị xã Ayunpa | Nguyễn Huệ- Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai |
| 102 | | KonTum | Số 88 Trần Phú, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |
| | 1 | Huyện DăkGlei | Thị trấn ĐăkGlei, Huyện ĐăkGlei, Tỉnh KonTum |
| | 2 | Huyện Kon Rẫy | Thị trấn ĐăkRve, Huyện Kon Rẫy, Tỉnh KonTum |
| | 3 | Huyện Sa Thầy | Thị trấn Sa Thầy, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 4 | Huyện Đắk Tô | Thị Trấn Đắk Tô, Huyện Đắk Tô, Tỉnh Kon Tum |
| | 5 | Huyện Đắk Hà | 193 Hùng Vương, Thị trấn Đắk Hà, Huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum |
| | 6 | Huyện Ngọc Hồi | Thị trấn Plây Cần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum |
| | 7 | Quyết Thắng | phường Quyết Thắng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum |
| | 8 | Quang Trung | TTC Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum |
| 181 | | Đắk Lắk | 86 37 Phan Bội Châu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| | 1 | Thành phố Buôn Ma Thuột | 40-42 Quang Trung, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 2 | Huyện Krông Pắk | Thị trấn Phước An, Huyện Krông Pắk, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 3 | Huyện Ea Súp | 203 Ea Súp, Huyện Krông Pắk, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 4 | Huyện Krông Bông | Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 5 | Huyện Ea Kar | Thị trấn Ea Kar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 6 | Ea Kuếh | Thị trấn Ea Kuếh, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 7 | Huyện M' Đrắk | Huyện M' Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 8 | Huyện Buôn Đôn | Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 9 | Huyện Ea Súp | Huyện Ea Súp, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 10 | Huyện Krông Ana | Thị trấn Buôn Tập, Huyện Krông Ana, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 11 | Huyện Cư Mgar | Thị trấn Quảng Phú, Huyện Cư Mgar, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 12 | Ea Kpam | Xã Ea Kpam, Huyện Cư Mgar, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 13 | Huyện Lắk | Thị trấn Liên Sơn, Huyện Lắk, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 14 | Hòa Khánh | Phường Khánh Xuân, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 15 | Huyện Cư Kuin | Xã Dray Bhăng, Huyện Cư Kuin Tỉnh Đắk Lắk |
| | 16 | Kim Ngân | 76 Hồ Nơ Trang Long, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 17 | Phan Chu Trinh | 69 Phan Chu Trinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 18 | Lê Hồng Phong | 227 Lê Hồng Phong, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 19 | Hòa Thắng | Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 20 | Nơ Trang Long | 27 đường Nơ Trang Long, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 21 | Ea Tam | Phường Ea Tam, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 22 | Tân An | Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| 184 | | Buôn Hồ | Số 33 đường Trần Hưng Đạo, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk |
| | 1 | Huyện Ea H'leo | Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 2 | Huyện Krông Năng | Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 3 | PơngDrang | Xã Pơng Drang, Huyện Krông Buk, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 4 | EaTit | Xã Ea Tit, Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 5 | EaKuC | Xã Ea Kuc, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 6 | Hòa Thuận | Xã Hòa Thuận, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| | 7 | Tân Lập | Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| 185 | | Đắk Nông | Đường Trần Hưng Đạo, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông |
| | 1 | Thị xã Gia Nghĩa | 89 Ba Triệu, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông |
| | 2 | Huyện Đắk R Lấp | Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đắk R Lấp, Tỉnh Đắk Nông |
| | 3 | Đắk Song | Thị trấn Đắk Song, Huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông |
| | 4 | Đắk Mil | Thị trấn Đắk Mil, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông |
| | 5 | Huyện Đắk Glong | Xã Quảng Khê, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| | 6 | Cư Jút | Thị trấn Ea T' Ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông |
| | 7 | Đắk Drông | Thôn Trung tâm, xã Đắk Drông, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông |
| | 8 | Krông Nô | Thị trấn Đắk Mâm, Huyện Krông Nô, Tỉnh Đắk Nông |
| 108 | | Lâm Đồng | Số 218 Trần Phú, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng |
| | 1 | Thành phố Đà Lạt | 09 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 2 | Huyện Đơn Dương | Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 3 | Huyện Đức Trọng | 693 QL20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 4 | Hiệp Thạnh | Thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 5 | Huyện Di Linh | Số 998 - Hùng Vương , Thị trấn Di Linh, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 6 | Hòa Ninh | Thôn 2 Xã Hòa Ninh , Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 7 | Huyện Lâm Hà | 183 khu phố 3, Thị trấn Đinh Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 8 | Huyện Đạ Huoai | Khu phố 5 Thị trấn MaDaguôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 9 | Huyện Đạ Tẻh | Khu phố 6a Thị trấn Đạ Tẻh, Huyện Đạ Tẻh, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 10 | Huyện Cát Tiên | Thôn 2 Phù Mỹ, Huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 11 | Huyện Lạc Dương | Thị trấn Lạc Dương, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng |
| 107 | | Bình Thuận | 02 Lý Tự Trọng, phường 2, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng |
| | 1 | Hàm Liêm | Thị trấn Lạc Tánh , Huyện Bắc Bình, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 2 | Lạc Phát | 723 Nguyễn Văn Cừ, Phường Lộc Phát, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 3 | Lũy Ái | Thôn 3 , Xã Lũy Ái, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng |
| | 4 | Lộc Thành | Thôn 8, Xã Lộc Thành, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng |
| 106 | | Ninh Thuận | Số 549 + 549 Thống Nhất, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận |
| | 1 | Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm | Số 329 Thống Nhất, Phường Mỹ Hương, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận |
| | 2 | Huyện Ninh Sơn | Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận |
| | 3 | Huyện Ninh Phước | Thị trấn Phước Dân , Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận |
| | 4 | Huyện Ninh Hải | Thị trấn Khánh Hải , Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận |
| | 5 | Huyện Bắc Ái | Xã Phước Đại, Huyện Bắc Ái , Tỉnh Ninh Thuận |
| | 6 | Tháp Chàm | Số 12 Hoàng Minh Nghị, Phường Mỹ Vinh, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận |
| | 7 | Đông Mỹ Hà | Khu phố 1, Phường Đông Hải, Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận |
| 109 | | Bình Thuận | Số 05-04 Trung Trắc, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận |
| | 1 | Phan Thiết | Số 07 Trần Quốc Toản , Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận |
| | 2 | Nam Phan Thiết | 43 - 45 Nguyễn Huệ , Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận |
| | 3 | Huyện Đức Linh | Thị trấn Đức Tài, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận |
| | 4 | Huyện Tánh Linh | Thị trấn Lạc Tánh , Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận |
| | 5 | Thị xã La Gi | Số 9 đường Nguyễn Huệ, Phường Tân An, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận |
| | 6 | Huyện Hàm Tân | Ngã ba 44, xã Tân Nghĩa, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận |
| | 7 | Huyện Hàm Thuận Nam | Km 28, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận |
| | 8 | Hàm Mỹ | Km 07, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận |
| | 9 | Huyện Hàm Thuận Bắc | Thị trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận |
| | 10 | Huyện Bắc Bình | Thị trấn Chợ Lầu, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận |
| | 11 | Lương Sơn | Thôn Lương Tây, xã Lương Sơn, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận |
| | 12 | Huyện Tuy Phong | Thông 174 Thị trấn Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận |
| | 13 | Phan Rí Cửa | Số 273 Thống Nhất, Thị trấn Phan Rí Cửa, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận |

| STT Loại I, Loại II | STT Loại III | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
| --- | --- | --- | --- |
| | 14 | Huyện Phú Quý | 53 Ngô Phong, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận |
| 110 | | An Phú | 472-476 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 111 | | An Sương | 9/67 Quốc lộ 22 Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 112 | | Bến Thành | 195 B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 113 | | Bình Chánh | A6/36 Nguyễn Hữu Trí, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 114 | | Bình Thạnh | 347-349-351 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, , Thành phố Hồ Chí Minh |
| 115 | | Bình Triệu | 63/1 Quốc lộ 13-Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 116 | | Cần Giờ | Đường Lương Văn Nho, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 117 | | Chi nhánh 11 | 485 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 118 | | Chi nhánh 7 | 40/2 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 1, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 119 | | Chi nhánh 9 | 68 Lê Văn Việt, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 120 | | Củ Chi | KP 2, Thị Trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 121 | | Hiệp Phước | 180A (2-A11) đường Lương Định Của, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 122 | | Hùng Vương Thành phố HCM | 131, Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 123 | | Miền Đông | 187 Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 124 | | Mỹ Thạnh | 639 Lê Văn Việt, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 125 | | Nam Hoa | 261 Hậu Giang, phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 126 | | Phước Kiển | D01,03-05 Khu biệt thự phố Kinh doanh Ngân Long- đường Nguyễn Hữu Thọ- Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 127 | | Quận 5 | 156 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 128 | | Tân Bình | 1200 Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 129 | | Tân Phú | 129 đường Thoại Ngọc Hầu, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 130 | | Thành Đô | 56-58 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 131 | | Thủ Đức | 14 đường 6 phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 132 | | Xuyên Á | Khu công viên phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 133 | | Sài Gòn | 7 Bis, Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 134 | | Thành phố Hồ Chí Minh | 2A Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 135 | | Mạc Thị Bưởi | 45A,B Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 136 | | Đông Sài Gòn | 99 Trần Não, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 137 | | Tây Sài Gòn | 131A, Khu phố 1, đường Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 138 | | Nam Sài Gòn | 188 lô J cư xá Ngân Hàng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 139 | | Chi nhánh 6 | 389 - 391, Hồng Bàng, Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 140 | | Chợ Lớn | 43 Hải Thượng Lãn Ông, phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 141 | | Phú Nhuận | 135A Phan Đăng Lưu, Phường 2, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 142 | | Hóc Môn | số 39/1 Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, Hóc Môn, TP HCM |
| 143 | | Bắc Sài Gòn | 103 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 144 | | Quận 1 | 283 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 145 | | Chi nhánh 3 | Số 196A đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 146 | | Chi nhánh 4 | Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2, Cao ốc 183 Hoàng Diệu, Phường 8, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 147 | | Chi nhánh 8 | Số 368-370 Đường Tùng Thiện Vương P13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 148 | | Chi nhánh 10 | 138 Nguyễn Chí Thanh, Phường 5, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 149 | | Gia Định | 223 Quang Trung, Phường 11, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh |

| STT | | Tên đơn vị / chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|---|
| Loại I, Loại II | Loại III | | |
| 130 | | Bình Tân | 6/16 Kinh Dương Vương, An Lạc, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 131 | | Hòa Bình | 14 Hương Tân Phan, Tổ dân phố Hòa Bình, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 132 | | Phú Mỹ Hưng | 77 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 133 | | Bình Phú | tổ 442-443-445 đường Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 134 | | Lý Thường Kiệt | 90 A1-A6 Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 135 | | Phan Đình Phùng | 101, Phan Đình Phùng, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 136 | | Trường Sơn | 21 Trường Sơn, P.4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 137 | | Khu Công Nghiệp Tân Tạo | Đường số 3, Lô 3-4 Khu công nghiệp Tân Tạo, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh |

**Tổng cộng:**

- Trụ sở chính: 01
- Văn phòng Đại diện: 00
- Chi nhánh: 136 (một trăm ba mươi sáu)
- Đơn vị sự nghiệp: 00
- Công ty con, Công ty cổ phần: 00
- Sở giao dịch: 01
- Chi nhánh:
  - Hoạt động đầy đủ: 137
  - Hoạt động hạn chế (phụ thuộc): 774

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
Số: 4402/NHNo-KDVTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà Nội, ngày 6 tháng 9 năm 2024*

***Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)***

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết/Agribank") xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng.

Liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu của Agribank, chúng tôi xin giới thiệu những văn bản pháp luật liên quan đến Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết như sau:

1. **Luật:**
   - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   - Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   - Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   - Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.
   - Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.
   - Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.
   - Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.
   - Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   - Bộ luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.
   - Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. **Nghị định:**
   - Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
   - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.
   - Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn,

chứng từ.

**3. Thông tư và Quyết định:**

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Thông tư số 01/2021/TT-NHNN ngày 31/3/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, Trái Phiếu trong nước của tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.
- Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 31/3/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế Niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VP, KDVTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐOÀN NGỌC LƯU**

KPMG

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thông tin về Ngân hàng**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số** | 24/GP-NHNN | ngày 26 tháng 05 năm 2021 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 0100686174 | ngày 26 tháng 04 năm 2012 |
| **Hội đồng Thành viên** | Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Tuấn Vương | Thành viên |
| | Ông Phạm Hoàng Dũng | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)* |
| | Ông Nguyễn Minh Tú | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Việt Mạnh | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Đỗ Văn Sơn | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên |
| | Bà Đỗ Thị Nhàn | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Đông | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Lê Xuân Trung | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Bà Tạ Thị Kim Thanh | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Nguyễn Bách Dương | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 11 năm 2022)* |
| | Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên |
| | Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | Ông Phạm Tuấn Vương | Tổng Giám đốc<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)*<br>Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành<br>*(đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Thành | Tổng Giám đốc<br>*(đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)* |

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)** | Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Phạm Đức Toản | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tô Đình Tiến | Phó Tổng giám đốc |
| | Ông Lê Xuân Tùng | Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Dụ | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Phùng Văn Hùng Quang | Kế toán trưởng |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 105 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm./.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Đức Vượng
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 105.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 21-02-00182-23-4

Công TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wong Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0359-2023-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| **I** | **Tiền mặt và vàng** | **4** | **19.190.638** | **19.217.844** |
| **II** | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")** | **5** | **7.954.314** | **148.144.187** |
| **III** | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | **6** | **193.240.160** | **154.762.482** |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 191.797.535 | 93.803.134 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1.442.625 | 61.959.348 |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** | **7** | **9.089** | **65.901** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 9.910 | 68.234 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (821) | (2.333) |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **8** | **899.758** | **52.619** |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | | **1.407.966.059** | **1.282.261.952** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.444.801.761 | 1.316.473.316 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (36.835.702) | (34.211.364) |
| **VII** | **Chứng khoán đầu tư** | **11** | **214.012.971** | **62.458.851** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 154.788.395 | 58.403.666 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 59.873.942 | 4.758.684 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (649.366) | (703.519) |
| **IX** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **12** | **26.800** | **26.800** |
| 4 | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 12.2 | 33.100 | 33.100 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12.3 | (6.300) | (6.300) |

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| X | **Tài sản cố định ("TSCĐ")** | | **10.001.834** | **10.958.938** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 8.486.267 | 8.166.178 |
| *a* | *Nguyên giá* | *13* | *21.002.920* | *21.390.829* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *13* | *(14.516.653)* | *(13.224.651)* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 743 | 1.101 |
| *a* | *Nguyên giá* | *14* | *20.440* | *23.437* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *14* | *(19.703)* | *(22.336)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 2.314.824 | 2.383.259 |
| *a* | *Nguyên giá* | *15* | *3.842.908* | *3.931.216* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *15* | *(1.528.076)* | *(1.440.957)* |
| XII | **Tài sản Có khác** | **16** | **21.837.535** | **18.471.903** |
| 1 | Các khoản phải thu | 16.1 | 9.970.036 | 8.180.949 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 10.957.950 | 9.243.354 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 1.508 | 1.942 |
| 4 | Tài sản Có khác | 16.3 | 1.872.727 | 2.796.068 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (1.765.278) | (1.751.364) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **1.874.839.159** | **1.696.013.008** |

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN** | **17** | **5.907.133** | **1.417.170** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 5.907.133 | 1.417.170 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **32.502.466** | **3.448.399** |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 32.116.380 | 2.787.189 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 386.086 | 661.210 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **1.623.935.082** | **1.542.504.439** |
| **V** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | | **4.956.974** | **5.788.025** |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | **20** | **78.462.847** | **28.568.772** |
| **VII** | **Các khoản nợ khác** | | **42.877.500** | **38.182.300** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 28.708.588 | 24.881.850 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 6.165 | 13.244 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 13.362.747 | 13.287.206 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.787.841.002** | **1.619.901.105** |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **VIII** | **Vốn và các quỹ** | **23** | **86.997.553** | **76.111.903** |
| 1 | Vốn | | 34.669.237 | 34.770.787 |
| a | *Vốn điều lệ* | | *34.446.863* | *34.328.563* |
| g | *Vốn khác* | | *442.374* | *442.374* |
| 2 | Các quỹ của TCTD | | 31.149.124 | 31.087.129 |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 223.104 | 223.104 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 19.459.936 | 8.861.983 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 1.280.152 | 1.168.940 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **86.997.553** | **76.111.903** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.874.839.158** | **1.696.013.008** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND trình bày lại (*) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC** | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 37 | 35.705 | 116.981 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 37 | 106.870.221 | 8.891.839 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *89.735* | *423.082* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *423.939* | *398.464* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *388.374.531* | *8.170.293* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 37 | 2.916.180 | 3.329.513 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 37 | 22.103.608 | 18.026.869 |
| 6 | Cam kết khác | 37 | 169.684 | 169.684 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 38 | 16.960.754 | 17.947.316 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 39 | 161.111.736 | 205.155.409 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 40 | 4.120.947 | 5.757.449 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCI") (Thuyết minh 47).

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Phạm Toàn Vượng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 128.039.988 | 109.477.209 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (67.847.446) | (62.724.501) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **60.189.542** | **46.752.718** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 26 | 9.150.552 | 8.773.309 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 26 | (4.383.232) | (3.666.522) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **26** | **4.767.320** | **5.106.787** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối** | **27** | **2.057.814** | **1.515.012** |
| **IV** | **Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | | **14.305** | **(123.534)** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **28** | **136.781** | **309.926** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 10.821.085 | 9.079.399 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (978.873) | (822.410) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **29** | **9.842.212** | **8.256.989** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **30** | **52.587** | **784** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **31** | **(28.150.016)** | **(24.803.812)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **49.710.545** | **37.014.870** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **32** | **(27.171.920)** | **(21.675.516)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **22.538.625** | **15.339.354** |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | (4.502.262) | (3.016.914) |
| 8 | Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33 | 6.637 | 4.971 |
| **XII** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **33** | **(4.495.625)** | **(3.011.943)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)** | | **18.043.000** | **12.327.411** |

| | | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| XIII | Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước) | | 18.043.000 | 12.327.411 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 143.743 | 228.859 |
| | Lợi nhuận thuần trong năm | | 17.899.257 | 12.098.552 |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCI (Thuyết minh 47).

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Phạm Toàn Vượng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 126.322.390 | 112.249.132 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (64.020.706) | (63.593.557) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 6.767.320 | 5.104.959 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 2.953.239 | 1.469.149 |
| 05 | Chi hoạt động khác | (630.475) | (568.329) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 10.267.203 | 8.810.266 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (24.849.068) | (22.847.451) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (3.877.087) | (3.195.859) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động** | **50.926.812** | **37.564.310** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 26.700.000 | 11.726.092 |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (151.441.663) | 38.205.063 |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (547.148) | (26.913) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (128.328.445) | (102.490.719) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (24.547.582) | (11.921.640) |
| 14 | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | (1.739.788) | 3.000.443 |
| | **Những thay đổi về nợ hoạt động** | | |
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 4.489.963 | (3.183.607) |
| 16 | Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 29.054.067 | 1.065.432 |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 81.430.645 | 137.628.608 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 49.902.075 | (11.044.442) |
| 19 | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (831.451) | (483.293) |
| 20 | Giảm khác về nợ hoạt động | (4.392.236) | (7.616.529) |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(69.324.693)** | **91.843.702** |

| | | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (1.157.113) | (1.678.841) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 11.484 | 32.233 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 52.587 | 784 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(3.093.042)** | **(1.645.824)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 01 | Tăng vốn điều lệ | 118.470 | 3.618.222 |
| 06 | Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | (2.740.039) | (3.347.722) |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **(2.621.569)** | **270.500** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | **(75.039.304)** | **90.468.378** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM** | **293.171.787** | **202.703.409** |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)** | **218.132.483** | **293.171.787** |

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Phạm Toàn Vượng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 8 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280-QĐ/NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 20 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng được tiếp tục đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;

- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, kết an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại tệ trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## 1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.446.863 triệu Đồng (31/12/2021: 34.328.393 triệu Đồng).

## 1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.285) phòng giao dịch (31/12/2021: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC1") | 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cho thuê tài chính | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") | 0101452242 ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") | 0106134949 ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco") | 08/QĐ/GPHDKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Kinh doanh chứng khoán | 74,92% | 74,92% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") | 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính | 51,74% | 51,31% |

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1000/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII", công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng toàn bộ trong báo cáo tài chính riêng của Agribank. Agribank đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

### 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agribank có 40.909 nhân viên (31/12/2021: 39.335 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Agribank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

# 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 3.1. Cơ sở hợp nhất

### 3.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### 3.1.2. Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Agribank có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### 3.1.3. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## 3.2. Ngoại tệ

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

## 3.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.8.

Theo Thông tư 11, Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## 3.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

### 3.5.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nắm được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2008, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### 3.9.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### 3.9.3. Đo lường

**Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Agribank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số lỗ giảm giá giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán tước giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 3.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư phát sinh tổ dấu hiệu Agribank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng cho giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

## 3.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

## 3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

### 3.8.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa đủ điều kiện tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Agribank được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ cần là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19***

Agribank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ |
|---|---|---|---|
| Trước 23/1/2020 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 90 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/9/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |
| Từ 10/9/2020 đến trước 1/8/2021 | Quá hạn | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021 | |

### 3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

***Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể***

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Agribank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn | Thời hạn |
|---|---|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Agribank đã thực hiện trích lập 30% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agribank đã thực hiện trích lập 60% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng toàn bộ trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

***Dự phòng rủi ro tín dụng chung***

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

### 3.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và đôn đốc. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### 3.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay này theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1. và 3.8.2.

## 3.9. Các công cụ tài chính phái sinh

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ***

Agribank ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản tiền tương và khoản mục nợ phải trả tiền tệ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

## 3.10. Tài sản cố định hữu hình

### 3.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### 3.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

## 3.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 3.27).

## 3.12. Tài sản cố định vô hình

### 3.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp với việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### 3.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới của phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi sổ và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

## 3.13. Tài sản Có khác

### 3.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

### 3.13.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

## 3.14. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.8, 3.13 và 3.15, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm bớt các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## 3.15. Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm của AgriBank (thực hiện qua ABIC) lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 358") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm bao gồm:

### (i) *Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm được mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường của ABIC được trích lập theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của ABIC theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

*Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính tiếp theo.

(iii) ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm bảo hiểm sức khỏe***

*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chi bảo hiểm chỉ trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Phương pháp trích lập cụ thể và cơ sở trích lập sẽ được đăng ký cho từng sản phẩm và được giải trình theo hồ sơ trình phê duyệt sản phẩm gửi tới Bộ Tài chính.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, ABIC sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Thông tư 50.

*Dự phòng dao động lớn*

Tại cuối kỳ kế toán, trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 3.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

## 3.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

## 3.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

## 3.31. Các quỹ

**Ngân hàng và ALCI**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), hàng năm, Agribank trích lập các quỹ như sau đối với phần lợi nhuận của Ngân hàng và ALCI trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |
| Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần chênh lệch của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và ALCI và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng và ALCI quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, Agribank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không thực hiện trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**Agriseco**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Agribank được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo Điều lệ.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Agroseco đã thông qua Phương án sử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, cụ thể:

- Bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số dư còn lại sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ được chuyển sang Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối.
- Bổ sung vào Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agroseco chưa hoàn thành việc phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, Agroseco đã chấm dứt việc thực hiện trích lập 2 quỹ nêu trên.

***ABIC***

ABIC sử dụng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của chủ sở hữu và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Agribank.

*Các quỹ dự trữ khác*

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con theo quyết định của chủ sở hữu. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối lợi và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

## 3.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

### 3.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Agribank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Agribank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### 3.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## 3.23. Doanh thu

### 3.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Agribank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### 3.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

### 3.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 3.23.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

### 3.23.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

### 3.23.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

### 3.23.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm doanh phí bảo hiểm gốc, doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

Agribank hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần), đồng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Doanh thu ghi nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảo thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Agribank và được xác nhận bởi Agribank.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

## 3.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

## 3.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

## 3.26. Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm

Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Agribank chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Agribank và Agribank chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi được tổ phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm sau theo theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

## 3.27. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu tiên đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 3.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảo toàn tính tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 3.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 3.30. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2005/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 3.31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

### 3.31.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### 3.31.2. Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

### 3.12. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong năm trước.

## 4. Tiền mặt và vàng

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 17.714.995 | 17.967.675 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.474.648 | 1.249.251 |
| Vàng tiền tệ | 992 | 918 |
| | **19.190.635** | **19.217.844** |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại NHNNVN | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của: | | |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| • Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| • Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc** | | |
| • Bằng VND | 7.393.695 | 147.677.843 |
| • Bằng ngoại tệ | 560.619 | 466.304 |
| | **7.954.314** | **148.144.147** |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50% | 0,50% |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **110.063.695** | **5.716.448** |
| • Bằng VND | 15.586.244 | 1.870.894 |
| • Bằng ngoại tệ | 102.477.451 | 3.845.554 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **73.733.840** | **88.084.686** |
| • Bằng VND | 73.733.840 | 88.084.686 |
| **Cho vay các TCTD khác** | **1.442.625** | **60.959.348** |
| • Bằng VND | - | 23.426.000 |
| • Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | 1.442.625 | 37.533.348 |
| | **193.240.160** | **154.762.482** |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 43.981.026 | 140.046.034 |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| • Chứng khoán do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | – | 20.592 |
| • Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 9.910 | 47.682 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (821) | (2.333) |
| | **9.089** | **65.941** |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Đã niêm yết | 1 | 56.129 |
| Chưa niêm yết | 9.909 | 10.109 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 2.333 | 7.455 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm | (1.512) | (5.122) |
| Số dư cuối năm | **821** | **2.333** |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 513.753 | 16.434 | (80) | 16.354 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 78.064.385 | 583.404 | - | 583.404 |
| | **78.578.138** | **599.838** | **(80)** | **599.758** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 519.018 | 885 | (705) | 180 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 8.225.791 | 53.964 | (1.544) | 52.420 |
| | **8.744.809** | **54.849** | **(2.249)** | **52.600** |

## 8. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.438.211.984 | 1.308.402.502 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 450.257 | 821.200 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 62.430 | 71.107 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 4.930.574 | 5.187.094 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 22.615 | 9.658 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 7.356 | 26.782 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 508 | 508 |
| Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC | 2.111 | 23.099 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con khác | 1.535.726 | 2.251.326 |
| | **1.444.801.761** | **1.316.473.316** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.381.920.033 | 1.258.202.228 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 35.279.613 | 30.481.783 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.887.307 | 3.948.255 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 3.176.562 | 3.452.801 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 19.000.009 | 18.533.344 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 1.537.837 | 2.254.525 |
| | **1.444.801.761** | **1.316.473.316** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 876.469.680 | 792.953.683 |
| Nợ trung hạn | 386.031.799 | 364.062.709 |
| Nợ dài hạn | 180.762.485 | 157.202.568 |
| Phải thu cho vay của các công ty con | 1.537.837 | 2.254.325 |
| | **1.444.801.761** | **1.316.473.316** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | % |
|---|---|---|---|---|
| **Cho vay các tổ chức kinh tế** | | | | |
| • Doanh nghiệp nhà nước | 2.148.374 | 0,15 | 2.128.267 | 0,16 |
| • Hợp tác xã | 1.583.358 | 0,11 | 1.529.055 | 0,12 |
| • Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn | 402.989.585 | 27,89 | 395.544.928 | 30,04 |
| • Doanh nghiệp tư nhân | 95.428 | 0,01 | 783.863 | 0,06 |
| • Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4.964.605 | 0,34 | 5.125.755 | 0,39 |
| **Cho vay kinh doanh cá thể** | 1.031.470.509 | 71,39 | 910.328.504 | 69,15 |
| **Cho vay khác** | 1.569.902 | 0,11 | 1.036.880 | 0,08 |
| | **1.444.801.761** | **100** | **1.316.473.316** | **100** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | % |
|---|---|---|---|---|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 370.719.689 | 25,65 | 338.349.579 | 25,81 |
| Khai khoáng | 2.513.427 | 0,17 | 5.072.445 | 0,39 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 103.098.967 | 7,14 | 86.865.390 | 6,60 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 46.117.754 | 3,19 | 42.530.676 | 3,23 |
| Xây dựng | 82.854.414 | 5,73 | 78.209.258 | 5,94 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 17.417.818 | 1,21 | 17.933.114 | 1,37 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 448.105.837 | 31,01 | 428.277.919 | 32,53 |
| Vận tải kho bãi | 21.630.315 | 1,50 | 23.722.656 | 1,80 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 20.888.104 | 1,45 | 19.120.149 | 1,45 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 1.696.313 | 0,12 | 1.761.858 | 0,13 |
| Thông tin và truyền thông | 1.165.525 | 0,08 | 1.017.941 | 0,08 |
| Hoạt động y tế, giáo dục, công tích | 4.301.939 | 0,29 | 4.121.493 | 0,31 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 725.339 | 0,05 | 602.780 | 0,05 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 2.768.546 | 0,19 | 2.423.583 | 0,18 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 376.605 | 0,03 | 352.144 | 0,03 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 23.537.746 | 1,63 | 12.701.599 | 0,96 |
| Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 291.209.226 | 20,16 | 247.248.355 | 18,78 |
| Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 5.715.107 | 0,40 | 4.757.600 | 0,36 |
| | **1.444.801.761** | **100** | **1.316.473.316** | **100** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Dự phòng chung (10.1) | 10.598.299 | 9.627.191 |
| Dự phòng cụ thể (10.2) | 26.237.403 | 24.584.173 |
| | **36.835.702** | **34.211.364** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

### 10.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 9.627.191 | 8.856.752 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 971.108 | 770.565 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (128) |
| **Số dư cuối năm** | **10.598.299** | **9.627.191** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

### 10.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 24.584.173 | 15.600.737 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 26.200.811 | 20.904.950 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (24.547.581) | (11.921.514) |
| **Số dư cuối năm** | **26.237.403** | **24.584.173** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 11. Chứng khoán đầu tư

### 11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **154.753.765** | **58.216.808** |
| • Trái phiếu Chính phủ | 114.843.170 | 55.241.397 |
| • Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 39.490.595 | 2.575.411 |
| • Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 400.000 | 400.000 |
| **Chứng khoán vốn** | **54.630** | **186.858** |
| • Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 54.630 | 186.858 |
| | **154.808.395** | **58.403.666** |

## 11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*) | 2.090.000 | 3.590.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 45.451.877 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 11.563.181 | - |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (**) | 169.684 | 169.684 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 599.000 | 999.000 |
| | **59.873.942** | **4.758.684** |

(*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2022, Agribank đã nhận được 118.470 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2021: 118.470 triệu VND) (Thuyết minh 23).

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm<br>% | Mệnh giá<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ hai | 04/06/2003 | 04/06/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 3,30 | 690.000 |
| | | | | 2.090.000 |

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm<br>% | Mệnh giá<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ nhất | 20/09/2002 | 20/09/2022 | 3,30 | 1.500.000 |
| Phát hành lần thứ hai | 04/06/2003 | 04/06/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 3,30 | 690.000 |
| | | | | 3.590.000 |

(**) Trái phiếu DAIC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2015 đến năm 2025 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu.

### 11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | | |
| • Dự phòng giảm giá | 50.366 | 101.519 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | | |
| • Dự phòng chung | - | 3.000 |
| • Dự phòng cụ thể | 599.000 | 599.000 |
| | **649.366** | **703.519** |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 12.1. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swissco - Nha Trang (*) | 29,00 | 1.740 | 29,00 | 1.740 |
| | | **1.740** | | **1.740** |

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swissco - Nha Trang ("Công ty Swissco") là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Agribank không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Swissco, vì vậy khoản đầu tư vào các công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 0 VND (31/12/2021: 0 VND).

## 12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23 | 1.800 | 7,23 | 1.800 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank | 2,91 | 6.300 | 2,91 | 6.300 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam | 8,00 | 25.000 | 8,00 | 25.000 |
| | | 33.100 | | 33.100 |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác | | (6.300) | | (6.300) |
| | | **26.800** | | **26.800** |

## 12.3. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | 6.300 | 6.300 |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 10.008.454 | 3.453.136 | 2.810.002 | 4.483.464 | 635.773 | 21.390.829 |
| Mua trong năm | 645.601 | 252.888 | 274.405 | 664.887 | 1.557 | 1.839.418 |
| Thanh lý, nhượng bán | (41.233) | (102.719) | (68.431) | (117.650) | (4.082) | (336.115) |
| Biến động khác | 55.280 | 9.149 | 39.066 | 11.217 | (524) | 108.788 |
| Số dư cuối năm | 10.664.102 | 3.608.454 | 3.055.642 | 5.041.918 | 632.724 | 23.002.920 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 4.844.418 | 2.753.716 | 1.753.413 | 3.604.895 | 268.209 | 13.224.651 |
| Khấu hao trong năm | 527.114 | 261.875 | 316.957 | 504.707 | 16.780 | 1.627.433 |
| Thanh lý, nhượng bán | (41.233) | (102.719) | (68.431) | (117.370) | (3.686) | (333.439) |
| Biến động khác | (75) | (416) | 737 | - | (238) | 8 |
| Số dư cuối năm | 5.328.224 | 2.912.456 | 2.002.676 | 3.992.232 | 281.065 | 14.516.653 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 5.164.036 | 699.420 | 1.056.589 | 878.569 | 367.564 | 8.166.178 |
| Số dư cuối năm | 5.335.878 | 695.998 | 1.052.966 | 1.049.686 | 351.659 | 8.486.267 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.629.806 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.919.598 triệu VND).

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.441.369 | 3.132.405 | 2.581.579 | 4.138.091 | 584.725 | 19.898.169 |
| Mua trong năm | 593.582 | 360.914 | 259.286 | 388.995 | 56.199 | 1.655.976 |
| Thanh lý, nhượng bán | (50.727) | (42.464) | (66.301) | (60.954) | (9.705) | (229.751) |
| Biến động khác | 47.230 | 2.281 | 36.039 | (2.668) | (446) | 82.436 |
| Số dư cuối năm | 10.088.454 | 3.453.136 | 2.810.602 | 4.483.464 | 635.773 | 21.360.829 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.408.182 | 2.568.692 | 1.520.522 | 3.193.551 | 298.209 | 11.941.156 |
| Khấu hao trong năm | 479.536 | 228.821 | 281.671 | 434.694 | 13.378 | 1.474.100 |
| Thanh lý, nhượng bán | (45.735) | (42.381) | (64.841) | (60.827) | (3.282) | (217.066) |
| Biến động khác | 14.435 | (1.416) | 16.061 | (2.523) | (96) | 26.461 |
| Số dư cuối năm | 4.868.418 | 2.753.716 | 1.753.413 | 3.604.895 | 268.209 | 13.224.651 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.041.187 | 563.713 | 1.061.058 | 964.540 | 326.516 | 7.957.013 |
| Số dư cuối năm | 5.164.036 | 699.420 | 1.056.589 | 878.569 | 367.564 | 8.166.178 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47)

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 23.437 |
| Giảm khác | (2.901) |
| Số dư cuối năm | 20.646 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 22.336 |
| Khấu hao trong năm | 356 |
| Giảm khác | (2.991) |
| Số dư cuối năm | 19.701 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 1.101 |
| Số dư cuối năm | 945 |

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 19.257 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 19.959 triệu VND).

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 55.609 |
| Giảm khác | (32.172) |
| Số dư cuối năm | 23.437 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 47.548 |
| Khấu hao trong năm | 3.790 |
| Giảm khác | (29.002) |
| Số dư cuối năm | 22.336 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 8.061 |
| Số dư cuối năm | 1.101 |

## 15. Tài sản cố định vô hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.394.589 | 1.373.952 | 61.675 | 3.830.216 |
| Mua trong năm | 560 | 19.058 | - | 19.618 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.808) | - | (10.808) |
| Điều động khác | 3.874 | - | - | 3.874 |
| Số dư cuối năm | 2.399.023 | 1.382.202 | 61.675 | 3.842.900 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 239.809 | 1.199.209 | 7.909 | 1.446.927 |
| Khấu hao trong năm | 22.639 | 68.549 | 743 | 91.927 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.808) | - | (10.808) |
| Số dư cuối năm | 262.474 | 1.256.950 | 8.652 | 1.528.076 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.154.780 | 174.743 | 53.766 | 2.383.289 |
| Số dư cuối năm | 2.136.549 | 125.252 | 53.023 | 2.314.824 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.070.167 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 1.044.417 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (trình bày lại) (*)*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.388.515 | 1.365.853 | 61.575 | 3.815.943 |
| Tăng trong năm | 14.334 | 23.666 | - | 38.000 |
| Giảm khác | (8.260) | (15.567) | (896) | (24.727) |
| Số dư cuối năm | 2.394.589 | 1.373.952 | 61.679 | 3.830.216 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 219.270 | 1.136.175 | 7.008 | 1.362.522 |
| Khấu hao trong năm | 26.970 | 79.268 | 743 | 106.981 |
| Giảm khác | (6.410) | (16.234) | 98 | (22.546) |
| Số dư cuối năm | 239.830 | 1.199.209 | 7.909 | 1.446.957 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.169.246 | 229.678 | 54.567 | 2.453.421 |
| Số dư cuối năm | 2.154.759 | 174.743 | 53.766 | 2.383.259 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2023 (Thuyết minh 47).

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu bên ngoài** | **7.086.107** | **7.821.236** |
| Chi phí xây dựng công trình | 1.534.161 | 1.322.952 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về tổ chợ tài sản | 2.404.173 | 3.315.334 |
| Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 723.879 | 601.101 |
| Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | 147 | 147 |
| Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 150.605 | 160.508 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 32.788 | 14.019 |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ | 155.076 | 155.076 |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm | 38.937 | 61.403 |
| Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán | 7.428 | 6.485 |
| Phải thu tiền thi hành án | 883.910 | 883.910 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 13.726 |
| Phải thu khác | 995.203 | 1.086.555 |
| **Các khoản phải thu nội bộ** | **2.864.529** | **659.773** |
| | **9.950.636** | **8.480.989** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

### 16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Các khoản lãi, phí phải thu | 10.957.950 | 9.243.354 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 16.3. Tài sản Có khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 367.690 | 189.298 |
| Chi phí chờ phân bổ | 1.060.524 | 1.040.870 |
| Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính | 294.686 | 294.686 |
| Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco | 20.000 | 20.000 |
| Tài sản Có khác | 229.827 | 1.253.132 |
| | **1.872.727** | **2.796.986** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.751.368 | 1.773.054 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 13.910 | 16.372 |
| Biến động khác | - | 8.220 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (46.278) |
| Số cuối năm | **1.765.278** | **1.751.368** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo điều chỉnh số liệu đối ký của AUC1 (Thuyết minh 47).

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước** | **5.395.412** | **645.951** |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 5.391.216 | 641.870 |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.196 | 4.081 |
| **Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | **591.721** | **771.239** |
| • Vay theo hỗ trợ tín dụng | 579.229 | 758.747 |
| • Vay khác | 12.492 | 12.492 |
| | **5.987.133** | **1.417.170** |

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác** | **32.116.380** | **2.251.743** |
| • Bằng VND | 7.532.546 | 1.606.960 |
| • Bằng ngoại tệ | 24.583.834 | 644.783 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác** | **-** | **535.486** |
| • Bằng VND | - | 535.486 |
| **Vay các TCTD khác** | **386.086** | **661.210** |
| • Bằng VND | 200.787 | 410.159 |
| • Bằng ngoại tệ | 185.299 | 251.051 |
| | **32.502.466** | **3.448.399** |

## 19. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **186.850.025** | **187.441.146** |
| • Bằng VND | 179.141.089 | 181.516.572 |
| • Bằng ngoại tệ | 7.708.936 | 5.924.574 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **1.435.188.091** | **1.353.153.442** |
| • Bằng VND | 1.428.703.577 | 1.347.041.228 |
| • Bằng ngoại tệ | 6.484.514 | 6.112.214 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **238.401** | **169.974** |
| • Bằng VND | 238.398 | 153.784 |
| • Bằng ngoại tệ | 3 | 16.190 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.658.565** | **1.739.877** |
| • Bằng VND | 1.554.258 | 1.621.029 |
| • Bằng ngoại tệ | 104.307 | 118.848 |
| | **1.623.935.082** | **1.542.504.439** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 408.844.158 | 379.549.545 |
| Tiền gửi của cá nhân | 1.199.236.660 | 1.149.162.916 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 15.854.264 | 13.791.978 |
| | **1.623.935.082** | **1.542.504.439** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **37.476.983** | **856** |
| Dưới 12 tháng | 24.480.613 | 740 |
| • *Bằng VND* | *24.480.613* | *740* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 12.996.370 | 116 |
| • *Bằng VND* | *12.996.370* | *116* |
| **Kỳ phiếu** | **977** | **6.035** |
| Dưới 12 tháng | 847 | 5.905 |
| • *Bằng VND* | *576* | *5.643* |
| • *Bằng USD* | *271* | *262* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 130 | 130 |
| • *Bằng VND* | *130* | *130* |
| **Trái phiếu** | **40.984.887** | **28.353.887** |
| Từ 5 năm trở lên | 40.984.887 | 28.353.887 |
| • *Bằng VND* | *40.984.887* | *28.353.887* |
| | **78.462.847** | **28.360.778** |

## 21. Các khoản nợ khác

### 21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 27.587.348 | 24.555.239 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | 797.179 | 228.632 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | 28.567 | 22.166 |
| Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 1.551 | 9.140 |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh | 292.351 | 11.376 |
| Phí phải trả | 1.982 | 55.297 |
| | **28.708.988** | **24.881.850** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 21.3. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND trình bày lại (*) |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **6.185.494** | **4.717.515** |
| **Quỹ khen thưởng và phúc lợi** | **2.266.332** | **4.486.468** |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **4.910.921** | **4.083.423** |
| *Trong đó* | | |
| Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm | 1.796.207 | 1.710.908 |
| • *Dự phòng phí chưa được hưởng* | *1.391.340* | *1.308.713* |
| • *Dự phòng bồi thường* | *244.082* | *260.973* |
| • *Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối* | *160.585* | *141.222* |
| Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (**) | 728.617 | 204.368 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 367.844 | 234.229 |
| Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng | 49.549 | 60.349 |
| Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm | 108.709 | 60.453 |
| Chuyển tiền phải trả | 417.828 | 123.194 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định | 38.951 | 49.089 |
| Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 42 | 2.983 |
| Các khoản phải trả khác | 1.403.178 | 1.652.856 |
| | **13.362.747** | **13.287.206** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của AASC (Thuyết minh 47).

(**) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND trình bày lại (*) |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 67.013 | 62.595 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 525.412 | 13.963 |
| Các loại thuế khác | 136.192 | 127.810 |
| | **728.617** | **204.368** |

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại thuyết minh 22.

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2022 Phải trả | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp/được khấu trừ trong năm | 31/12/2022 Phải trả |
|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND (trình bày lại) (*) | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 62.595 | 655.033 | (650.615) | 67.013 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 237 | 4.502.262 | (3.977.087) | 525.412 |
| Các loại thuế khác | 127.810 | 1.124.620 | (1.116.258) | 136.192 |
| | **190.642** | **6.281.915** | **(5.743.960)** | **728.617** |

(*) Số liệu 1/1/2022 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47)

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm (trình bày lại) (Thuyết minh 47) | 34,328,393 | 442,374 | 22,031,605 | 5,966,899 | 3,108,634 | 223,104 | 8,863,963 | 1,146,940 | 76,111,903 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 17,899,257 | 143,543 | 18,042,800 |
| Lỗ từ phiếu Chính phủ đã thu hồi nhận trong năm | (118,470) | - | - | - | - | - | - | - | (118,470) |
| Trích quỹ của các công ty con | - | - | 81,700 | 8,400 | - | - | (90,100) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con | - | - | - | - | - | - | (30,305) | (30,231) | (60,536) |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | - | (9,377) | - | (9,377) |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm | - | - | - | - | - | - | (6,739,324) | - | (6,739,324) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước | - | - | - | - | - | - | (455,125) | - | (455,125) |
| Giảm quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | (28,105) | - | - | - | - | (28,105) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (1,369) | - | (1,369) |
| **Số dư cuối năm** | **34,446,863** | **442,374** | **22,113,305** | **5,927,193** | **3,108,634** | **223,104** | **19,438,926** | **1,260,152** | **86,997,553** |

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **36.709.923** | **443.622** | **16.655.174** | **3.022.227** | **2.046.156** | **223.104** | **18.209.987** | **976.182** | **78.084.295** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 12.098.551 | 228.859 | 12.327.411 |
| Tăng vốn đầu tư theo phê duyệt của Chính phủ (**) | 3.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | 3.500.000 |
| Lãi với phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (**) | 118.470 | - | - | - | - | - | - | - | 118.470 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 5.313.399 | 2.124.663 | 1.062.478 | - | (8.499.592) | - | - |
| Trích quỹ của các công ty con | - | - | 93.057 | - | - | - | (93.057) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (6.150.585) | - | (6.150.585) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con | - | - | - | - | - | - | (63.629) | (32.971) | (96.600) |
| Thoái vốn công ty con | - | (249) | (29.017) | - | - | - | 29.266 | - | - |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | - | 42.419 | - | 42.419 |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm | - | - | - | - | - | - | (3.482.454) | - | (3.482.454) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước | - | - | - | - | - | - | (3.510.201) | - | (3.510.201) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (6.957) | (6.957) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 92.744 | 3.807 | 55.151 |
| **Số dư cuối năm** | **34.328.393** | **442.374** | **22.031.609** | **5.146.890** | **3.108.634** | **223.104** | **8.865.963** | **1.166.949** | **76.111.963** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC1 (Thuyết minh 47).
(**) Theo Quyết định số 1037/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021.

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 4,714,191 | 2,019,300 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 119,371,417 | 103,299,539 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3,649,725 | 3,837,083 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính | 627 | 834 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 300,232 | 318,617 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 784 | 1,966 |
| | **128,036,986** | **109,477,299** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 64,917,721 | 59,798,366 |
| Chi phí lãi tiền vay | 265,760 | 270,853 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 2,551,963 | 2,572,867 |
| Chi phí lãi thuê tài chính | 97 | 256 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 61,903 | 82,239 |
| | **67,847,444** | **62,724,581** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại)<br>(*) |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **9.150.552** | **8.773.309** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 5.501.687 | 5.328.549 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 60.437 | 106.936 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 336.378 | 849.703 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 12.473 | 16.833 |
| Thu từ dịch vụ bảo hiểm | 1.927.008 | 1.371.383 |
| Thu khác | 1.412.569 | 1.099.625 |
| **Chi phí từ hoạt động dịch vụ** | **(4.383.232)** | **(3.666.522)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (1.796.752) | (1.539.020) |
| Chi về hoạt động ngân quỹ | (207.207) | (272.470) |
| Chi về dịch vụ viễn thông | (152.665) | (141.441) |
| Chi hoa hồng môi giới | (368.183) | (352.390) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (49.966) | (21.082) |
| Chi về dịch vụ bảo hiểm | (1.086.061) | (1.191.923) |
| Chi khác | (668.198) | (131.236) |
| | **4.767.320** | **5.106.787** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **15.901.906** | **8.973.217** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 15.794.899 | 8.948.361 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 793 | 698 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 106.214 | 24.158 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(11.044.092)** | **(4.458.205)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (11.025.946) | (4.453.540) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (18.146) | (4.665) |
| | **2.857.814** | **4.515.012** |

## 28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 86.472 | 15.788 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (3.844) | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.3) | 54.153 | 291.138 |
| | **136.781** | **309.926** |

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **10.821.084** | **9.079.399** |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | 8.559.998 | 7.506.757 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 1.707.207 | 1.303.846 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 38 | - |
| Thu từ thanh lý tài sản | 13.741 | 22.414 |
| Thu khác | 540.100 | 246.382 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(978.873)** | **(822.410)** |
| Chi hỗ trợ cộng tác xã hội | (933.780) | (783.956) |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | (45.093) | (38.454) |
| | **9.842.212** | **8.256.989** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của AILG (Thuyết minh 47).

## 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập cổ tức | 52.587 | 784 |

## 31. Chi phí hoạt động

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 195.602 | 186.459 |
| Chi phí cho nhân viên | 16.138.780 | 14.110.999 |
| *Trong đó:* | | |
| – *Chi lương và phụ cấp* | *14.183.412* | *12.468.869* |
| – *Các khoản chi đóng góp theo lương* | 809.633 | 772.674 |
| – *Chi trợ cấp* | 380.033 | 630.869 |
| – *Chi khác* | 965.630 | 239.589 |
| Chi về tài sản | 3.701.953 | 3.350.628 |
| *Trong đó:* | | |
| – *Chi khấu hao tài sản cố định* | *1.719.713* | *1.584.870* |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.341.840 | 4.232.298 |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.915.546 | 1.793.108 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 18.4) | 13.910 | 16.372 |
| Chi phí hoạt động khác | 842.415 | 953.954 |
| | **28.150.046** | **24.803.812** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.1) | 971.108 | 770.565 |
| Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.2) | 26.200.812 | 20.904.951 |
| | **27.171.920** | **21.675.516** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 33.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại)<br>(*) |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 4.502.262 | 3.016.914 |
| **Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời | (10.637) | (4.971) |
| | **4.491.625** | **3.011.943** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 33.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **22.518.625** | **18.330.353** |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* | | |
| • Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính | 57.184 | 30.677 |
| • Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (59.565) | (48.702) |
| • Điều chỉnh KTNN | - | (2.200) |
| • Hoàn nhập dự phòng chứng khoán của Agriseco | - | (300) |
| • Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường | (3.550) | (2.594) |
| • Lỗ tính thuế được sử dụng | (23.965) | (268.439) |
| • Chi phí không được trừ | 8.115 | 7.840 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN** | **22.516.844** | **15.086.456** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế năm trước vào chi phí thuế năm nay | 646 | (778) |
| Điều chỉnh khác | (1.793) | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành** | **4.502.362** | **3.016.914** |
| Tổng thuế TNDN phải nộp đầu năm | 237 | 181.341 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (3.977.087) | (3.195.850) |
| Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước | - | (2.068) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **525.512** | **237** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 33.3. Thuế suất áp dụng

Agribank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế có liên quan.

## 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 19.190.635 | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.954.314 | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 190.987.554 | 125.809.796 |
| • Không kỳ hạn | *118.063.695* | *5.716.449* |
| • Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | *72.923.859* | *120.093.348* |
| | **218.132.403** | **293.171.787** |

## 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 39.699 | 38.929 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 14.183.412 | 12.468.869 |
| Thu nhập bình quân tháng/người | 29,77 | 26,69 |

## 36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Của khách hàng** | | |
| Bất động sản | 2.289.606.132 | 2.016.025.685 |
| Động sản | 136.737.136 | 139.218.819 |
| Giấy tờ có giá | 77.106.120 | 57.924.325 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 36.823.200 | 70.184.468 |
| | **2.540.274.588** | **2.284.953.297** |
| **Của các TCTD khác** | | |
| Giấy tờ có giá | 14.975.767 | 42.067.000 |
| | **14.975.767** | **42.067.000** |
| | **2.555.250.355** | **2.327.020.297** |

*Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán đầu tư | 15.816.300 | 15.816.300 |

## 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2022 Triệu VND | | | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 55.285 | - | 55.285 | 116.981 | - | 116.981 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 166.876.221 | - | 166.876.221 | 8.891.839 | - | 8.891.839 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *85.751* | - | *85.751* | *525.092* | - | *525.092* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *415.939* | - | *415.939* | *396.454* | - | *396.454* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ* | *166.374.531* | - | *166.374.531* | *8.170.293* | - | *8.170.293* |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 3.015.490 | 99.280 | 2.916.180 | 3.671.719 | 342.202 | 3.329.517 |
| Bảo lãnh khác | 23.467.105 | 1.303.497 | 22.103.608 | 20.145.205 | 1.216.534 | 18.928.669 |
| Các cam kết khác | 169.684 | - | 169.684 | 169.684 | - | 169.684 |
| | **193.584.225** | **1.462.747** | **192.121.478** | **32.993.432** | **1.558.736** | **31.434.686** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | 16.958.871 | 17.945.433 |
| Phí phải thu quá hạn chưa thu được | 1.883 | 1.883 |
| | **16.960.754** | **17.947.316** |

## 39. Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài báo cáo tình hình tài chính)

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 117.820.633 | 98.198.256 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 63.290.489 | 106.956.541 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 614 | 614 |
| | **181.111.736** | **205.155.409** |

## 40. Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 46.930 | 42.865 |
| Tài sản khác giữ hộ | 35.628 | 781.853 |
| Tài sản thuê ngoài | 1.929.620 | 1.432.163 |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 30.225 | 30.225 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 2.681.148 | 3.470.366 |
| | **4.120.947** | **5.757.449** |

## 41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.445.439.182 | 1.661.233.684 | 9.910 | 214.662.357 | 599.758 | 25.075.573 |
| Ngoài nước | 805.204 | 173.190 | - | - | - | - |
| | **1.446.244.386** | **1.661.406.874** | **9.910** | **214.662.357** | **599.758** | **25.075.573** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.376.657.688 | 1.348.853.266 | 68.254 | 63.162.350 | 52.610 | 22.369.384 |
| Ngoài nước | 774.976 | 84.293 | - | - | - | 3.779 |
| | **1.377.432.664** | **1.348.937.559** | **68.254** | **63.162.350** | **52.610** | **22.373.163** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 42. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Agribank trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện chủ sở hữu |
| Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Tiền vay | (554.721) | (771.239) |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | 7.954.314 | 148.144.347 |

Các nội giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|---|---|---|
| | 2022 | 2021 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền vay | (20.973) | (25.039) |
| • Thu nhập lãi tiền gửi | 76.680 | 99.290 |
| *Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc* | | |
| • Lương và thù lao | (13.809) | (12.338) |

## 43. Quản lý rủi ro tài chính

### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

***Khung quản lý rủi ro***

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bảng cân đối tài sản như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

## 43.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Agribank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Agribank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Agribank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Agribank đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình... hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Agribank đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Agribank kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Agribank có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách không tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Agribank.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Agribank không tính đến tài sản đảm bảo hay bổ trợ tín dụng, bao gồm:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.954.314 | - | - | - | - | - | - | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 193.218.699 | - | - | - | - | - | 22.061 | 193.240.160 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 599.758 | - | - | - | - | - | - | 599.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.351.135.655 | 3.707.164 | 10.212.650 | 99.892 | 108.050 | 205.103 | 79.135.247 | 1.444.801.761 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 214.662.337 | - | - | - | - | - | - | 214.662.337 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 11.217.520 | - | - | - | - | - | 1.808.492 | 13.026.012 |
| | **1.778.787.683** | **3.707.164** | **10.212.650** | **99.892** | **108.050** | **205.103** | **81.165.800** | **1.874.284.342** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Chưa quá hạn và chưa phải TLĐP | Hết quá hạn nhưng chưa phải TLĐP | | | | | Quá hạn và đã được TLĐP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 148.144.147 | - | - | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 154.731.482 | - | - | - | - | - | 31.000 | 154.762.482 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 52.610 | - | - | - | - | - | - | 52.610 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.299.830.523 | 3.085.977 | 23.869.507 | 2.701.174 | 2.998.481 | 17.082.460 | 6.925.194 | 1.316.473.316 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 62.975.492 | - | - | - | - | - | - | 62.975.492 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 9.449.129 | - | - | - | - | - | 1.886.690 | 11.335.819 |
| | **1.635.183.383** | **3.085.977** | **23.869.507** | **2.701.174** | **2.998.481** | **17.082.460** | **8.842.884** | **1.693.743.866** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 43.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không có đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank; thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm hoàn thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo luận tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhóm 3 tháng Triệu VND | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.190.835 | - | - | - | - | 19.190.835 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 1.954.514 | - | - | - | - | 1.954.514 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 102.020.509 | 470.000 | 750.000 | - | - | 103.240.509 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 9.910 | - | - | - | - | 9.910 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 298.667 | 398.692 | 2.399 | - | - | 699.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 30.846.623 | 59.123.519 | 83.920.298 | 207.370.850 | 574.862.896 | 332.032.979 | 155.909.750 | 1.444.066.784 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 599.000 | 56.868.443 | 80.000.579 | 13.666.436 | 28.103.349 | 34.530.451 | 214.062.557 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 33.500 | 33.500 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.801.834 | 10.801.834 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 2.123.274 | 20.670.938 | - | - | - | - | 22.802.863 |
| **Tổng tài sản (1)** | **30.846.623** | **61.854.993** | **309.967.866** | **289.889.671** | **589.395.921** | **381.056.227** | **236.975.535** | **1.914.096.632** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 5.367.904 | - | - | - | 939.229 | 6.307.133 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 32.130.802 | - | 200.000 | 206.854 | - | 32.537.656 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 687.493.502 | 339.406.219 | 788.091.082 | 12.963.430 | 18.833 | 1.827.973.063 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 4.956.534 | - | 4.956.534 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 845.337 | 1.200.000 | 50.897 | 66.235.600 | 99.937.208 | 78.462.847 |
| Các khoản nợ khác | 669 | 95.981 | 41.602.870 | 19.224 | 66.549 | 59.864 | 13.909 | 42.077.866 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **669** | **95.981** | **767.526.863** | **336.625.459** | **788.366.528** | **84.396.883** | **31.008.679** | **1.787.845.602** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (1)-(2)+(2)** | **30.846.138** | **61.758.692** | **(396.418.617)** | **(97.544.788)** | **(198.970.603)** | **316.665.749** | **199.966.862** | **126.255.829** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (trình bày lại) (*) | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.217.844 | - | - | - | - | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 108.448.147 | - | - | - | - | 108.448.147 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 46.794.809 | 28.158.987 | 38.935.686 | 10.000 | - | 154.762.482 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 68.256 | - | - | - | - | 68.256 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 53.732 | (1.402) | 906 | - | - | 53.836 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 31.513.259 | 29.130.934 | 64.416.769 | 161.157.088 | 961.261.439 | 845.868.920 | 128.313.691 | 1.116.473.100 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 999.000 | 508.535 | 2.557.567 | 6.954.072 | 16.000.118 | 36.561.248 | 63.162.591 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 33.000 | 33.000 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.550.938 | 10.550.938 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 3.169.660 | 16.026.561 | - | - | - | - | 30.224.271 |
| **Tổng tài sản (1)** | **31.513.259** | **27.913.214** | **347.193.607** | **192.847.648** | **996.866.537** | **361.688.648** | **175.456.537** | **1.732.687.892** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 458.123 | - | - | - | 758.747 | 1.417.151 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 2.597.700 | 418.036 | 220.665 | 251.999 | - | 3.448.599 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 687.250.342 | 555.099.605 | 506.962.008 | 68.383.947 | 14.877 | 1.542.304.479 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 5.788.025 | - | 5.788.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.694 | 1.200.000 | - | 9.347.671 | 18.896.209 | 28.560.772 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 16.040.124 | 4.149 | 21.510 | 114.895 | 1.017 | 36.182.903 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **-** | **526.153.683** | **356.717.650** | **718.882.192** | **35.886.538** | **38.781.242** | **1.619.901.885** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (1)-(2)** | **31.513.259** | **27.913.214** | **(180.319.826)** | **(163.870.649)** | **(113.015.655)** | **325.802.110** | **196.675.295** | **112.786.707** |

(*) Số liệu 31/12/2023 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCB(Thuyết minh 47).

## 43.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại "Không hưởng lãi";
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại "Dưới một tháng";
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất(*) đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; [illegible]

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát sinh giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng mức thu nhập ròi lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại "Không hưởng lãi";
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Quá hạn<br>Triệu VND | Không kỳ hạn<br>Triệu VND | Dưới 1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ 6 đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 18.190.639 | - | - | - | - | - | - | 18.190.639 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 7.956.514 | - | - | - | - | - | 7.956.514 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 192.320.189 | 470.000 | 750.000 | - | - | - | 193.540.189 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 9.810 | - | - | - | - | - | - | 9.810 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 599.758 | - | - | - | - | - | - | 599.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 90.329.741 | - | 68.593.499 | 207.300.000 | 593.492.009 | 241.050.000 | 332.992.978 | 139.600.756 | 1.444.801.741 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 569.000 | 56.630 | 96.823.615 | 30.000.370 | 778.063 | 12.992.172 | 26.109.349 | 84.320.029 | 214.062.337 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 75.000 | - | - | - | - | - | - | 75.000 |
| Tài sản cố định | - | 10.801.856 | - | - | - | - | - | - | 10.801.856 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.123.274 | 20.679.559 | - | - | - | - | - | - | 22.802.833 |
| **Tổng tài sản (1)** | **93.022.015** | **51.369.896** | **366.373.788** | **238.743.369** | **595.686.692** | **255.913.041** | **591.056.326** | **226.150.185** | **1.916.096.622** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 5.767.866 | - | - | - | 539.249 | - | 6.307.115 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 52.116.442 | - | - | 200.000 | - | 186.896 | 52.502.468 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 7.091 | 687.686.411 | 155.406.239 | 593.750.586 | 434.300.606 | 52.965.650 | 18.857 | 1.923.875.982 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 6.956.954 | - | 6.956.954 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 545.937 | 1.200.000 | - | 56.607 | 66.225.409 | 10.637.204 | 78.665.447 |
| Các khoản nợ khác | - | 42.877.500 | - | - | - | - | - | - | 42.877.500 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **42.884.591** | **825.316.514** | **356.606.239** | **593.750.586** | **434.557.393** | **66.686.642** | **30.642.043** | **1.797.841.682** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)** | **93.022.015** | **9.284.819** | **(185.162.726)** | **(97.862.966)** | **(18.269.894)** | **(198.644.352)** | **524.371.684** | **199.508.144** | **136.255.020** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)** | **93.022.015** | **9.284.819** | **(185.162.726)** | **(97.862.966)** | **(18.269.894)** | **(198.644.352)** | **524.371.684** | **199.508.144** | **136.255.020** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) | Quá hạn | Không hạn/không kỳ hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.217.844 | - | - | - | - | - | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 148.144.147 | - | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 66.756.836 | 29.158.892 | 28.835.686 | 21.100 | 15.000 | - | 154.787.482 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 68.254 | - | - | - | - | - | - | 68.254 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 52.838 | - | - | - | - | - | - | 52.838 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 36.842.787 | - | 70.649.406 | 168.832.922 | 796.407.162 | 227.490.249 | 5.571.283 | 3.806.461 | 1.310.473.739 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 899.686 | 166.897 | 450.356 | 2.937.867 | 5.266.952 | 5.166.535 | 48.000.128 | 86.432.771 | 149.962.956 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 35.109 | - | - | - | - | - | - | 35.109 |
| Tài sản cố định | - | 10.590.558 | - | - | - | - | - | - | 10.590.558 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.165.600 | 18.029.561 | - | - | - | - | - | - | 20.225.231 |
| **Tổng tài sản (1)** | **39.435.473** | **28.928.930** | **305.218.413** | **197.309.281** | **830.427.400** | **232.268.769** | **53.586.411** | **90.239.232** | **1.732.607.892** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.417.179 | - | - | - | - | - | 1.417.179 |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | - | - | 2.917.129 | 490.149 | 175.620 | 257.511 | 258.999 | - | 3.448.599 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 7.410 | 487.843.947 | 355.533.634 | 905.898.599 | 444.342.347 | 53.882.346 | 6.237 | 1.342.504.474 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 5.788.025 | - | 5.788.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.899 | 1.280.000 | - | - | 9.547.473 | 16.006.399 | 28.560.771 |
| Các khoản nợ khác | - | 38.182.301 | - | - | - | - | - | - | 38.182.301 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **38.189.710** | **491.185.136** | **357.423.779** | **906.074.219** | **444.599.858** | **69.476.962** | **16.012.636** | **2.419.901.349** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1)-(2)** | **39.435.473** | **(9.260.780)** | **(186.369.723)** | **(157.513.498)** | **924.393.182** | **(203.319.089)** | **(16.891.551)** | **23.226.771** | **112.706.707** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (3)=(1)-(2)+(4)** | **39.435.473** | **(9.260.780)** | **(186.369.723)** | **(157.513.498)** | **924.393.182** | **(203.319.089)** | **(16.891.551)** | **23.226.771** | **112.706.707** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC1 (Thuyết minh 47).

***Phân tích mức độ nhạy với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| **Loại tiền tệ** | **Mức tăng lãi suất 31/12/2022** | **Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu VND** |
|---|---|---|
| VND | 2,00% | 548.304 |
| USD | 0,50% | 302.544 |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| **Loại tiền tệ** | **Mức tăng lãi suất 31/12/2021** | **Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*)** |
|---|---|---|
| VND | 1,00% | 736.819 |
| USD | 1,00% | 67.554 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

***Rủi ro tiền tệ***

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảo bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | VND<br>Triệu VND | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Vàng quy đổi<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 17.734.995 | 1.253.122 | 173.381 | 992 | 48.145 | 19.190.635 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.393.605 | 533.773 | 26.840 | - | - | 7.954.318 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 80.762.509 | 66.704.076 | 432.595 | - | 3.340.780 | 151.240.169 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 9.910 | - | - | - | - | 9.910 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 78.450.759 | (72.910.371) | (889) | - | (4.939.741) | 599.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.427.305.851 | 17.229.366 | 255.819 | 6.615 | 24.110 | 1.444.821.761 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 216.662.337 | - | - | - | - | 216.662.337 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 33.100 | - | - | - | - | 33.100 |
| Tài sản cố định | 10.800.758 | 1.076 | - | - | - | 10.801.834 |
| Tài sản Có khác - gộp | 22.758.140 | 44.673 | - | - | - | 22.802.813 |
| **Tổng tài sản (1)** | **1.869.892.554** | **42.858.715** | **867.752** | **7.607** | **473.294** | **1.914.096.622** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 5.902.937 | 4.174 | - | - | 22 | 5.907.133 |
| Tiền gửi và vay của TCTD khác | 7.739.333 | 24.690.131 | 11.639 | - | 61.343 | 32.502.446 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.669.615.322 | 13.420.096 | 309.367 | - | 168.297 | 1.623.955.082 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.115.789 | 716.549 | 126.239 | - | - | 4.956.574 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 78.462.576 | 271 | - | - | - | 78.462.847 |
| Các khoản nợ khác | 42.048.687 | 19.764 | 189 | - | 10.860 | 42.077.500 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **1.747.894.644** | **38.850.982** | **449.434** | **-** | **344.522** | **1.787.841.602** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1-2)** | **121.997.910** | **4.004.733** | **18.298** | **7.607** | **128.772** | **126.255.020** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **198.188** | **(351.621)** | **-** | **-** | **(76.567)** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3+4)** | **122.325.798** | **3.753.112** | **18.298** | **7.607** | **150.205** | **126.255.020** |

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | VND | USD | EUR | Vàng quy đổi | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 17.967.673 | 1.094.977 | 166.521 | 918 | 20.753 | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 147.677.843 | 465.218 | 1.080 | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 193.916.928 | 5.237.060 | 526.436 | - | 280.038 | 154.762.462 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 68.256 | - | - | - | - | 68.256 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (65.434) | 114.859 | 1.171 | - | - | 92.610 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.298.364.317 | 17.817.597 | 243.519 | 6.346 | 41.343 | 1.316.473.336 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 63.162.390 | - | - | - | - | 63.162.390 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 35.100 | - | - | - | - | 35.100 |
| Tài sản cố định | 10.549.159 | 1.399 | - | - | - | 10.550.558 |
| Tài sản Có khác - gộp | 20.150.609 | 52.850 | - | - | 12 | 20.223.221 |
| **Tổng tài sản (1)** | **1.708.846.581** | **22.743.971** | **938.729** | **7.464** | **351.146** | **1.732.687.892** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1.413.109 | 4.010 | - | - | 22 | 1.417.139 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 2.352.563 | 692.118 | 16.428 | - | 27.268 | 3.448.809 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.530.132.613 | 11.589.346 | 916.134 | - | 186.346 | 1.542.504.439 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.824.842 | 784.810 | 178.373 | - | - | 5.788.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 28.360.710 | 262 | - | - | - | 28.360.972 |
| Các khoản nợ khác | 38.173.146 | 10.718 | 382 | - | 54 | 38.185.300 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **1.605.854.783** | **13.201.313** | **711.317** | **-** | **155.690** | **1.619.901.089** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)** | **102.991.796** | **9.542.658** | **27.413** | **7.464** | **217.456** | **112.786.787** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **8.744.809** | **(8.743.638)** | **(1.171)** | **-** | **-** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)** | **111.736.605** | **799.020** | **26.242** | **7.464** | **217.456** | **112.786.787** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC1 (Thuyết minh 47).

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank trong trường hợp:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|---|
| **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022** | |
| VND giảm giá 2,00% so với USD | (64.078) |
| VND giảm giá 2,00% so với EUR | (203) |
| VND tăng giá 2,00% so với USD | 64.078 |
| VND tăng giá 2,00% so với EUR | 203 |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|---|
| **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021** | |
| VND giảm giá 1,00% so với USD | (76.342) |
| VND giảm giá 1,00% so với EUR | (219) |
| VND tăng giá 1,00% so với USD | 76.342 |
| VND tăng giá 1,00% so với EUR | 219 |

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư tổng

## 44. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phản hồi Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.190.635 | - | - | 19.190.635 | 19.190.635 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 7.954.314 | - | - | 7.954.314 | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 193.240.160 | - | - | 193.240.160 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | 9.089 | - | - | - | - | 9.089 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 599.758 | - | - | - | - | 599.758 | (*) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1.407.966.059 | - | - | 1.407.966.059 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 59.274.942 | - | 154.738.029 | - | 214.012.971 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 26.800 | - | 26.800 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 11.260.734 | - | - | 11.260.734 | (*) |
| | **608.847** | **59.274.942** | **1.639.611.902** | **154.764.829** | - | **1.854.260.520** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 5.907.133 | 5.907.133 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 32.502.466 | 32.502.466 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.623.935.082 | 1.623.935.082 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 4.956.574 | 4.956.574 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 76.462.847 | 76.462.847 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 30.434.490 | 30.434.490 | (*) |
| | - | - | - | - | **1.776.198.592** | **1.776.198.592** | |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)**

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.217.844 | - | - | 19.217.844 | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 148.144.147 | - | - | 148.144.147 | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 154.782.482 | - | - | 154.782.482 | (**) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | 65.901 | - | - | - | - | 65.901 | (**) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 52.610 | - | - | - | - | 52.610 | (**) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1.282.261.952 | - | - | 1.282.261.952 | (**) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 4.136.684 | - | 58.302.147 | - | 62.438.831 | (**) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 20.800 | - | 20.800 | (**) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 9.584.451 | - | - | 9.584.451 | (**) |
| | **118.511** | **4.136.684** | **1.613.970.876** | **58.320.947** | **-** | **1.676.575.018** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 1.417.170 | 1.417.170 | (**) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 3.448.399 | 3.448.399 | (**) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.542.504.439 | 1.542.504.439 | (**) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 5.788.029 | 5.788.029 | (**) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 28.560.772 | 28.560.772 | (**) |
| Các khoản nợ phái trả tài chính khác | - | - | - | - | 26.799.392 | 26.799.392 | (**) |
| | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.608.518.197** | **1.608.518.197** | |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC3 (Thuyết minh 47).

(**) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

## 45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

| | Tỷ giá ngày | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
| EUR | 25.107 | 25.797 |
| GBP | 28.422 | 30.797 |
| HKD | 3.022 | 2.923 |
| USD | 23.500 | 22.800 |
| CHF | 25.512 | 24.949 |
| JPY | 178 | 198 |
| AUD | 15.983 | 16.557 |
| SGD | 17.541 | 16.888 |
| THB | 683 | 686 |
| CAD | 17.502 | 17.913 |
| DKK | 3.377 | 3.469 |
| NOK | 2.305 | 2.586 |
| SEK | 2.258 | 2.516 |
| NZD | 14.921 | 15.581 |
| LAK | 1,37 | 2,05 |
| KHR | 5,72 | 5,69 |
| CNY | 3.393 | 3.568 |
| Vàng | 6.615.000 | 5.250.000 |

## 46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 47. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại bảo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCT như sau:

*(a) Ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tài sản*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Cho vay khách hàng** | **1.282.261.952** | **1.281.865.490** | **396.462** |
| Cho vay khách hàng | 1.316.473.316 | 1.316.448.964 | 24.352 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (34.211.364) | (34.583.474) | 372.110 |
| **Tài sản cố định** | **18.550.838** | **18.531.941** | **18.897** |
| Tài sản cố định hữu hình | 8.166.178 | 8.146.963 | 19.215 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | *21.390.829* | *21.370.585* | *20.244* |
| *Hao mòn tài sản cố định* | *(13.224.651)* | *(13.223.622)* | *(1.029)* |
| Tài sản cố định vô hình | 2.383.259 | 2.383.877 | (618) |
| *Nguyên giá* | *3.830.236* | *3.831.202* | *(966)* |
| *Hao mòn TSCD* | *(1.446.977)* | *(1.447.325)* | *348* |
| **Tài sản Có khác** | **18.471.903** | **18.806.655** | **(334.752)** |
| Các khoản phải thu | 8.180.989 | 8.222.793 | (41.804) |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 9.243.354 | 9.531.438 | (288.084) |
| Tài sản Có khác | 2.795.986 | 2.793.630 | 3.356 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (1.751.368) | (1.743.148) | (8.220) |
| **Tổng ảnh hưởng** | | | **80.307** |

(iii) *Ảnh hưởng đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Tiền gửi của khách hàng** | **1.542.504.439** | **1.542.504.377** | **62** |
| **Các khoản nợ khác** | **38.182.300** | **38.126.618** | **55.682** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 24.881.850 | 24.881.912 | (62) |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 13.287.208 | 13.231.462 | 55.744 |
| **Vốn và các quỹ** | **76.111.903** | **76.087.340** | **24.563** |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 8.863.963 | 8.839.400 | 24.563 |
| **Tổng ảnh hưởng** | | | **80.307** |

(iv) *Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu người lập cần thuyết minh (tiếp):*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Cam kết giao dịch hối đoái | 8.891.859 | 8.894.179 | (2.320) |
| *Cam kết lưu ngoại tệ* | *396.464* | *398.804* | *(2.340)* |
| Bảo lãnh khác | 18.926.669 | 18.977.993 | (51.324) |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 17.947.316 | 17.657.428 | 289.888 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 205.155.409 | 208.552.882 | (3.397.473) |
| Tài sản và chứng từ khác | 5.757.449 | 5.762.554 | (5.105) |

(b) *Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động hợp nhất*

| | 2022 Triệu VND (trình bày lại) | 2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 109.477.299 | 109.765.749 | (288.450) |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (62.724.581) | (62.724.584) | 3 |
| **Thu nhập lãi thuần** | **46.752.718** | **47.041.165** | **(288.447)** |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (3.666.522) | (3.668.350) | 1.828 |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **5.106.787** | **5.104.959** | **1.828** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 9.079.399 | 9.072.731 | 6.668 |
| Chi phí từ hoạt động khác | (822.410) | (814.819) | (7.591) |
| **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **8.256.989** | **8.257.912** | **(923)** |
| **Chi phí hoạt động** | **(24.005.812)** | **(24.001.001)** | **(2.811)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **37.014.870** | **37.305.223** | **(290.353)** |
| **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **(21.675.516)** | **(22.047.625)** | **372.109** |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | **15.339.354** | **15.257.598** | **81.756** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (3.016.914) | (3.001.537) | (15.377) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(3.011.943)** | **(2.996.566)** | **(15.377)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | **12.327.411** | **12.261.032** | **66.379** |
| **Lợi nhuận thuần trong năm** | **12.098.552** | **12.032.173** | **66.379** |

## 48. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Phạm Văn Vượng |
| Trưởng ban | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Ban Tài chính - Kế toán | | |

KPMG

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thông tin về Ngân hàng**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số** | 24/GP-NHNN | ngày 26 tháng 05 năm 2021 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 0100686174 | ngày 26 tháng 04 năm 2012 |
| **Hội đồng Thành viên** | Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên |
| | Ông Phạm Hoàng Dũng | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)* |
| | Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Việt Mạnh | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Hồ Văn Ilon | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên |
| | Bà Đỗ Thị Nhàn | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Dũng | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Lê Xuân Trung | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Bà Tô Thị Kim Thanh | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Nguyễn Bách Dương | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 11 năm 2022)* |
| | Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên |
| | Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hồng | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)*<br>Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành<br>*(đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)* |
| | Ông Tiết Văn Thành | Tổng Giám đốc<br>*(đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)* |

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)** | Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Phó Tổng Giám đốc<br>*(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Phạm Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tô Đình Tơn | Phó Tổng giám đốc |
| | Ông Lê Xuân Trung | Phó Tổng Giám đốc<br>*(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Hồng | Phó Tổng Giám đốc<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình<br>Thành phố Hà Nội<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"); trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 98 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 96.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a limited liability company incorporated under the laws of Vietnam,
and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Limited,
a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00160-23-39

Vương Thiết Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31 -03- 2023

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0359-2023-007-1

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| **I** | **Tiền mặt và vàng** | **4** | **19.181.536** | **19.231.989** |
| **II** | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")** | **5** | **7.954.314** | **148.144.147** |
| **III** | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | **6** | **192.429.425** | **154.564.405** |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 190.986.860 | 93.605.137 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1.464.580 | 60.990.348 |
| 3 | Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | (22.061) | (31.080) |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** | **7** | **-** | **36** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 291 | 291 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (291) | (255) |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **8** | **599.758** | **52.610** |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | | **1.406.987.767** | **1.280.567.177** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.443.265.924 | 1.314.218.991 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (36.278.157) | (33.651.814) |
| **VII** | **Chứng khoán đầu tư** | **11** | **214.008.709** | **62.054.581** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 154.743.767 | 58.345.284 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 59.274.942 | 3.759.684 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (10.000) | (50.387) |
| **IX** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **12** | **1.791.805** | **1.791.805** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 12.1 | 2.231.308 | 2.231.308 |
| 4 | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 12.2 | 26.800 | 26.800 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12.3 | (466.303) | (466.303) |

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| X | **Tài sản cố định ("TSCĐ")** | | **10.308.332** | **10.122.374** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 8.333.966 | 8.037.204 |
| *a* | *Nguyên giá* | *13* | *22.538.771* | *20.972.262* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *13* | *(14.204.805)* | *(12.935.158)* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 743 | 1.301 |
| *a* | *Nguyên giá* | *14* | *20.446* | *23.437* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *14* | *(19.703)* | *(22.136)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 2.023.623 | 2.084.869 |
| *a* | *Nguyên giá* | *15* | *3.474.092* | *3.461.632* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *15* | *(1.450.269)* | *(1.377.363)* |
| **XII** | **Tài sản Có khác** | **16** | **20.372.723** | **17.810.845** |
| 1 | Các khoản phải thu | 16.1 | 9.462.315 | 7.726.515 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 10.896.222 | 8.172.305 |
| 4 | Tài sản Có khác | 16.3 | 1.309.628 | 2.195.128 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (1.295.442) | (1.281.103) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **1.873.684.569** | **1.694.526.049** |

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN** | **17** | **5.907.133** | **1.417.170** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 5.907.133 | 1.417.170 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **32.302.466** | **3.239.599** |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 32.116.380 | 2.787.389 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 186.086 | 452.210 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **1.627.735.786** | **1.545.474.125** |
| **V** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | | **4.956.574** | **5.788.025** |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | **20** | **76.462.847** | **28.560.772** |
| **VII** | **Các khoản nợ khác** | | **39.819.638** | **35.975.134** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 28.757.708 | 24.865.555 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 1.753 | 1.418 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 11.060.179 | 11.108.161 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.789.184.444** | **1.620.454.825** |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **VIII** | **Vốn và các quỹ** | **23** | **84.500.125** | **73.865.424** |
| 1 | Vốn | | 34.652.097 | 34.533.827 |
| *a* | *Vốn điều lệ* | | *34.446.863* | *34.328.593* |
| *g* | *Vốn khác* | | *205.234* | *205.234* |
| 2 | Các quỹ của TCTD | | 30.659.455 | 30.659.465 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 19.188.573 | 8.672.332 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **84.500.125** | **73.865.424** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.873.684.569** | **1.694.320.249** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng kỳ quý 03 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... hướng dẫn ...)

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| | **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** | | | |
| V | **NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC** | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 36 | 55.785 | 316.981 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 39 | 106.876.221 | 8.091.859 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *44.791* | *115.952* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *413.959* | *390.464* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *106.374.531* | *8.179.293* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 38 | 2.916.180 | 1.216.108 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 38 | 23.108.781 | 16.927.280 |
| 6 | Cam kết khác | 38 | 189.684 | 189.684 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39 | 17.176.941 | 17.710.886 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 40 | 179.103.276 | 203.427.900 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 41 | 1.708.769 | 2.513.316 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021. [illegible]

Ngày 8 tháng 3 năm 2023

Người lập | Kế toán trưởng | [illegible]

Nguyễn Văn Chức
Trưởng Ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Thắng Quang
Kế toán trưởng

[illegible]

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo này/tình riêng này

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 127.833.404 | 109.284.306 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (67.994.206) | (62.860.064) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **59.839.198** | **46.424.242** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 26 | 7.093.752 | 6.886.804 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 26 | (2.983.250) | (2.572.966) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **26** | **4.110.502** | **4.313.838** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối** | **27** | **2.857.443** | **1.715.021** |
| **IV** | **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **28** | **(36)** | **-** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **29** | **123.015** | **62.844** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 10.803.212 | 8.909.895 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (977.992) | (821.944) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **30** | **9.825.220** | **8.087.952** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **31** | **46.565** | **48.008** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **32** | **(27.554.401)** | **(24.192.246)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **49.247.426** | **36.269.459** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **33** | **(27.160.301)** | **(21.687.816)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang trang sau)** | | **22.087.125** | **14.581.643** |

| | | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| XI | **Thuế thu nhập doanh nghiệp (Mang sang từ trang trước)** | | 22.847.125 | 14.981.643 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34 | (4.406.761) | (2.986.882) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 34 | (355) | (725) |
| XII | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | 34 | (4.407.096) | (2.986.727) |
| XIII | **Lợi nhuận sau thuế** | | 27.440.029 | 11.674.916 |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

Ngày 9 tháng 3 năm 2023

Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện

Nguyễn Văn Chức
Phương Xuân
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hồng Quang
Kế toán trưởng

Trần Toàn Vinh
Tổng Giám đốc

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 128.109.547 | 112.072.591 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (64.102.115) | (63.788.754) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 4.110.502 | 4.311.810 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 2.940.071 | 1.533.809 |
| 05 | Chi hoạt động khác | (455.472) | (761.223) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 10.267.203 | 8.810.266 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (24.349.101) | (22.068.469) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (3.893.044) | (5.101.375) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động** | **50.827.591** | **37.028.706** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 27.322.000 | 11.274.549 |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (151.913.741) | 37.919.868 |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (547.148) | (26.913) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (129.044.933) | (101.569.928) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (24.544.897) | (11.925.256) |
| 14 | Giảm khác về tài sản hoạt động | (1.709.801) | 3.140.304 |
| | **Những thay đổi về nợ hoạt động** | | |
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 4.489.963 | (3.183.607) |
| 16 | Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 29.063.087 | 988.199 |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 82.261.661 | 137.960.705 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 49.902.079 | (11.681.102) |
| 19 | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (831.471) | (682.293) |
| 20 | Giảm khác về nợ hoạt động | (1.348.894) | (7.557.048) |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(66.675.308)** | **91.764.986** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 3 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính
ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
ngày 27 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (1.806.173) | (1.623.789) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 13.400 | 22.414 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 46.513 | 48.000 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(1.746.123)** | **(1.553.377)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 03 | Tăng vốn điều lệ | 116.670 | 3.618.870 |
| 04 | Tiền chi trả cổ tức | (1.739.124) | (3.347.722) |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **(1.622.454)** | **270.748** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | **(79.967.280)** | **98.495.307** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM** | **293.164.910** | **202.712.578** |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 39)** | **213.121.630** | **293.164.910** |

Ngày 9 tháng 1 năm 2023

| Người lập | Kế toán trưởng | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất<br>Trưởng ban<br>Ban Tài chính - Kế toán | Phùng Văn Hưng Quang<br>Kế toán trưởng | Đoàn Tuấn Vượng<br>Tổng Giám đốc |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## I. Đơn vị báo cáo

### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NHĐ ngày 17 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280/QĐ/NHĐ ngày 15 tháng 11 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHĐ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh vàng, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## 1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.440.803 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2021: 34.328.393 triệu Việt Nam Đồng).

## 1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm sáu mươi sáu (1.285) phòng giao dịch. (đồng)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("AL(CT)") | 238/1998/QĐ-NHĐN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cho thuê tài chính | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") | 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") | 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, môi bán nợ | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco") | 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Kinh doanh chứng khoán | 54,92% | 54,92% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") | 38/GP/KDBH ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính | 51,74% | 51,51% |

## 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 39.591 nhân viên (31/12/2021: 39.049 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank.

### 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### 3.1. Ngoại tệ

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sẽ dùng tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

### 3.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc (GAAP).

Việc phân loại nợ rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## 3.4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

### 3.4.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### 3.4.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### 3.4.3. Đo lường

***Chứng khoán vốn***

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường và số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán nợ chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Thu nhập lãi sau khi mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích mười khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.4.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 3.5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 3.5.1. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phân loại theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rõng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của nó nếu giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.5.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính riêng.

### 3.5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rõng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đã tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.7.

### 3.7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

#### 3.7.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, lấy thức cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5011/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất (đồng).

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả từ phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 9 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ |
|---|---|---|---|
| Trước 23/1/2020 | Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 13/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021 | Quá hạn | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021 | |

**3.7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung, theo

*Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 đối với từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn | Thời hạn |
|---|---|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 30% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 60% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

*Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Theo Thông tư 11, mức khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ,

### 3.7.3. Xử lý nợ xấu

Tham Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

### 3.7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1. và 3.7.2.

## 3.8. Các công cụ tài chính phái sinh

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ***

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục sự phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

## 3.8. Tài sản cố định hữu hình

### 3.8.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### 3.8.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

## 3.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem thuyết minh 3.23.)

## 3.11. Tài sản cố định vô hình

### 3.11.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### 3.11.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

## 3.12. Tài sản Có khác

### 3.12.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

### 3.12.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này (nếu

### 3.12.3. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.7 và 3.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## 3.13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

## 3.15. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

## 3.16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.17. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Người thụ hưởng nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính (xem

## 3.18. Các quỹ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |
| Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trong thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

## 3.19. Các chỉ tiêu ngoại bảng

### 3.19.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ nghĩa phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh lưỡng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### 3.19.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ chờ mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

## 3.20. Doanh thu

### 3.20.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (sự điều chỉnh) áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ để tiêu chuẩn để thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

### 3.20.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

### 3.20.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## 3.21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

## 3.22. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

### 3.23. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu tiên đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### 3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### 3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 3.26. Nợ dư bảng không

Các khoản mục hợp nợ dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có nợ dư bảng không.

## 3.27. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

### 3.27.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu chỉ nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu [illegible]

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### 3.27.2. Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

## 3.28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

# 4. Tiền mặt và vàng

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 17.705.901 | 17.961.820 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.474.643 | 1.249.251 |
| Vàng tiền tệ | 992 | 918 |
| | **19.181.536** | **19.211.989** |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại NHNNVN | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của: | | |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| • Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| • Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc** | | |
| • Bằng VND | 7.393.695 | 147.677.843 |
| • Bằng ngoại tệ | 560.619 | 466.304 |
| | **7.954.314** | **148.144.147** |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50% | 0,50% |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |

## 6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| • Bằng VND | 15.595.510 | 1.869.997 |
| • Bằng ngoại tệ | 102.477.451 | 3.845.554 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | | |
| • Bằng VND | 72.923.839 | 87.889.686 |
| | **190.996.800** | **93.605.137** |
| **Cho vay các TCTD khác** | | |
| • Bằng VND | 22.061 | 23.457.000 |
| • Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | 1.442.625 | 37.533.348 |
| | **1.464.686** | **60.990.348** |
| **Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác** | | |
| • Dự phòng cụ thể (*) | (22.061) | (31.000) |
| | **192.429.425** | **154.564.485** |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 43.171.625 | 148.849.034 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 22.061 | 31.000 |
| | 43.193.686 | 148.880.034 |

(*) Biến động dự phòng cụ thể rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 31.000 | 35.000 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | (8.950) | (4.000) |
| Số dư cuối kỳ | 22.050 | 31.000 |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán vốn | | |
| • Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 291 | 291 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (291) | (255) |
| | - | 36 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Chưa niêm yết | 291 | 291 |

### 7.1. Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 255 | 255 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28) | 36 | - |
| **Số dư cuối năm** | **291** | **255** |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 515.753 | 16.434 | (80) | 16.354 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 78.054.385 | 583.404 | - | 583.404 |
| | **78.570.138** | **599.838** | **(80)** | **599.758** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 519.018 | 883 | (703) | 180 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 8.225.791 | 53.964 | (1.534) | 52.430 |
| | **8.744.809** | **54.849** | **(2.239)** | **52.610** |

## 9. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.438.211.884 | 1.308.402.501 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 450.257 | 321.290 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 62.450 | 71.167 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 4.388.573 | 5.187.094 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 22.813 | 9.658 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 7.356 | 26.782 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 988 | 509 |
| | **1.443.263.924** | **1.314.218.991** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.381.920.093 | 1.258.202.226 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 35.279.613 | 30.483.763 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.887.707 | 3.168.755 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 3.176.562 | 3.452.901 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 19.000.009 | 18.535.346 |
| | **1.443.263.924** | **1.314.218.991** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021(tiếp).

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 876.469.680 | 792.953.683 |
| Nợ trung hạn | 386.031.759 | 364.062.739 |
| Nợ dài hạn | 180.762.485 | 157.202.569 |
| | **1.443.263.924** | **1.314.218.991** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | % |
|---|---|---|---|---|
| **Cho vay các tổ chức kinh tế** | | | | |
| • Doanh nghiệp nhà nước | 2.148.374 | 0,15 | 2.128.267 | 0,16 |
| • Hợp tác xã | 1.583.358 | 0,11 | 1.529.055 | 0,12 |
| • Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn | 402.988.139 | 27,92 | 395.586.896 | 30,09 |
| • Doanh nghiệp tư nhân | 95.428 | 0,01 | 783.867 | 0,06 |
| • Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4.964.605 | 0,34 | 5.125.755 | 0,39 |
| **Cho vay kinh doanh cá thể** | 1.029.936.281 | 71,36 | 908.131.370 | 69,10 |
| **Cho vay khác** | 1.547.790 | 0,11 | 1.013.781 | 0,08 |
| | **1.443.263.924** | **100** | **1.314.218.991** | **100** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | % |
|---|---|---|---|---|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 370.719.689 | 25,69 | 339.349.579 | 25,85 |
| Khai khoáng | 2.513.427 | 0,17 | 5.072.443 | 0,39 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 103.098.067 | 7,14 | 86.865.398 | 6,61 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 46.117.754 | 3,20 | 42.536.476 | 3,24 |
| Xây dựng | 82.854.434 | 5,74 | 78.205.298 | 5,95 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 17.417.818 | 1,21 | 17.933.114 | 1,36 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 448.105.836 | 31,05 | 428.277.919 | 32,59 |
| Vận tải kho bãi | 21.830.315 | 1,50 | 23.722.656 | 1,81 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 20.898.104 | 1,45 | 19.120.149 | 1,45 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 1.696.313 | 0,12 | 1.765.858 | 0,13 |
| Thông tin và truyền thông | 1.165.525 | 0,08 | 1.017.941 | 0,08 |
| Hoạt động y tế, giáo dục, cứu trợ | 4.280.829 | 0,29 | 4.121.493 | 0,31 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 725.530 | 0,05 | 602.780 | 0,05 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 2.766.435 | 0,19 | 2.400.284 | 0,18 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 376.605 | 0,03 | 352.144 | 0,03 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 22.002.021 | 1,51 | 10.471.370 | 0,80 |
| Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 291.209.228 | 20,18 | 247.248.355 | 18,81 |
| Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 5.715.107 | 0,40 | 4.757.800 | 0,36 |
| | **1.443.263.924** | **100** | **1.314.218.991** | **100** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 tại

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Dự phòng chung (10.1) | 10.561.830 | 9.605.077 |
| Dự phòng cụ thể (10.2) | 25.715.127 | 24.046.737 |
| | **36.276.957** | **33.651.814** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

### 10.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 9.605.077 | 8.851.109 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | 955.953 | 754.103 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (126) |
| **Số dư cuối năm** | **10.561.830** | **9.605.077** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

### 10.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 24.046.737 | 15.025.368 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33) | 26.213.287 | 20.045.918 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (24.544.897) | (11.025.129) |
| **Số dư cuối năm** | **25.715.127** | **24.046.737** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 11. Chứng khoán đầu tư

### 11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **154.733.765** | **58.216.808** |
| • Trái phiếu Chính phủ | 114.843.139 | 55.241.397 |
| • Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 39.490.595 | 2.575.411 |
| • Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 400.000 | 400.000 |
| **Chứng khoán vốn** | **10.002** | **128.476** |
| • Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 10.002 | 128.476 |
| | **154.743.767** | **58.345.284** |

### 11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*) | 2.000.000 | 3.590.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 45.451.877 | - |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 11.563.381 | - |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (**) | 169.084 | 169.684 |
| | **59.274.342** | **3.759.684** |

(*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 5,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 108/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2022, Ngân hàng đã nhận được 118.470 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2021: 118.470 triệu VND) (Thuyết minh 23).

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ hai | 04/08/2003 | 04/08/2023 | 5,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 5,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 5,30 | 690.000 |
| | | | | 2.090.000 |

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ nhất | 20/09/2002 | 20/09/2022 | 5,30 | 1.500.000 |
| Phát hành lần thứ hai | 04/06/2003 | 04/06/2023 | 5,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 5,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 5,30 | 690.000 |
| | | | | 3.590.000 |

(**) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu.

## 11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | | |
| Dự phòng giảm giá | 10.000 | 50.387 |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 50.387 | 94.443 |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29) | (40.387) | (44.056) |
| **Số dư cuối năm** | **10.000** | **50.387** |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 12.1. Đầu tư vào công ty con

| Tên | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ nắm giữ % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ nắm giữ % | Giá gốc Triệu VND |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 100,00 | 172.087 | 100,00 | 172.087 |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*) | 100,00 | 294.416 | 100,00 | 294.416 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 100,00 | 288.249 | 100,00 | 288.249 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank | 100,00 | 30.000 | 100,00 | 30.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | 74,92 | 1.250.916 | 74,92 | 1.250.916 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 51,74 | 195.840 | 51,51 | 195.840 |
| | | 2.231.508 | | 2.231.508 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | | (468.503) | | (468.503) |
| | | **1.763.005** | | **1.763.005** |

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TDPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

## 12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23 | 1.800 | 7,23 | 1.800 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam | 8,00 | 25.000 | 8,00 | 25.000 |
| | | **26.800** | | **26.800** |

## 12.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 466.503 | 490.032 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | - | (15.923) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | (7.606) |
| **Số cuối năm** | **466.503** | **466.503** |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 9.914.645 | 3.275.851 | 2.692.154 | 4.459.108 | 631.004 | 20.972.762 |
| Mua trong năm | 457.128 | 214.170 | 271.872 | 863.451 | 1.444 | 1.787.763 |
| Thanh lý, nhượng bán | (43.233) | (98.471) | (67.278) | (117.459) | (4.082) | (330.543) |
| Điều động khác | 53.281 | 5.149 | 39.666 | 11.217 | (524) | 108.789 |
| Số dư cuối năm | 10.561.819 | 3.396.699 | 2.936.114 | 5.016.297 | 627.842 | 22.538.771 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 4.797.860 | 2.610.587 | 1.678.991 | 3.584.292 | 203.828 | 12.935.558 |
| Khấu hao trong năm | 524.637 | 250.850 | 305.989 | 502.931 | 18.684 | 1.599.031 |
| Thanh lý, nhượng bán | (43.233) | (98.471) | (67.270) | (117.199) | (3.686) | (329.867) |
| Điều động khác | - | (416) | 737 | - | (238) | 83 |
| Số dư cuối năm | 5.279.284 | 2.762.550 | 1.916.599 | 3.970.024 | 276.588 | 14.204.805 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 5.116.785 | 665.264 | 1.013.163 | 874.816 | 367.176 | 8.037.204 |
| Số dư cuối năm | 5.282.535 | 634.149 | 1.019.515 | 1.046.273 | 351.254 | 8.333.966 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.414.964 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.818.789 triệu VND).

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại) (*)*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.347.590 | 2.952.139 | 2.680.816 | 4.137.610 | 980.279 | 19.498.395 |
| Mua trong năm | 570.562 | 360.120 | 230.656 | 385.076 | 55.810 | 1.611.244 |
| Thanh lý, nhượng bán | (80.727) | (38.680) | (65.181) | (60.910) | (4.639) | (220.137) |
| Biến động khác | 47.230 | 2.381 | 56.863 | (2.668) | (448) | 83.260 |
| Số dư cuối năm | 9.914.645 | 3.275.851 | 2.902.154 | 4.459.108 | 431.004 | 20.972.762 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.353.962 | 2.430.629 | 1.454.260 | 3.175.361 | 253.825 | 11.670.034 |
| Khấu hao trong năm | 472.944 | 219.807 | 272.603 | 472.309 | 13.313 | 1.450.972 |
| Thanh lý, nhượng bán | (45.733) | (38.597) | (62.999) | (60.827) | (3.210) | (211.374) |
| Biến động khác | 14.689 | (1.249) | 15.127 | (2.547) | (94) | 25.926 |
| Số dư cuối năm | 4.797.860 | 2.610.587 | 1.678.991 | 3.584.292 | 263.828 | 12.935.558 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.993.598 | 521.504 | 1.026.556 | 962.249 | 326.454 | 7.828.361 |
| Số dư cuối năm | 5.116.785 | 665.264 | 1.223.163 | 874.816 | 367.176 | 8.037.204 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (chi tiết...

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 23.437 |
| Giảm khác | (2.991) |
| Số dư cuối năm | 20.446 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 22.336 |
| Khấu hao trong năm | 558 |
| Giảm khác | (2.991) |
| Số dư cuối năm | 19.903 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 1.101 |
| Số dư cuối năm | 543 |

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 9.257 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 18.959 triệu VND).

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 55.609 |
| Giảm khác | (32.172) |
| Số dư cuối năm | 23.437 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 47.548 |
| Khấu hao trong năm | 3.790 |
| Giảm khác | (29.002) |
| Số dư cuối năm | 22.336 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 8.061 |
| Số dư cuối năm | 1.101 |

## 15. Tài sản cố định vô hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.075.916 | 1.324.141 | 61.575 | 3.461.632 |
| Tăng trong năm | 560 | 18.834 | - | 19.394 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.808) | - | (10.808) |
| Biến động khác | 3.874 | 50 | (50) | 3.874 |
| Số dư cuối năm | 2.080.350 | 1.332.217 | 61.525 | 3.474.092 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 194.758 | 1.174.998 | 7.809 | 1.377.565 |
| Khấu hao trong năm | 18.202 | 64.569 | 743 | 83.514 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.808) | - | (10.808) |
| Số dư cuối năm | 212.960 | 1.228.757 | 8.552 | 1.450.269 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 1.881.158 | 149.143 | 53.766 | 2.084.069 |
| Số dư cuối năm | 1.867.390 | 103.460 | 52.973 | 2.023.823 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.050.132 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 971.218 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại) (*)*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.064.258 | 1.301.609 | 61.575 | 3.427.440 |
| Tăng trong năm | 14.334 | 22.532 | - | 36.866 |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.495) | - | - | (2.495) |
| Biến động khác | (179) | - | - | (179) |
| Số dư cuối năm | 2.075.918 | 1.324.141 | 61.575 | 3.461.632 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 173.735 | 1.100.091 | 7.066 | 1.280.872 |
| Khấu hao trong năm | 32.536 | 74.905 | 743 | 98.184 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.735) | - | - | (1.735) |
| Biến động khác | 242 | - | - | 242 |
| Số dư cuối năm | 194.778 | 1.174.996 | 7.809 | 1.377.563 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.890.541 | 201.518 | 54.509 | 2.146.568 |
| Số dư cuối năm | 1.881.158 | 149.145 | 53.766 | 2.084.069 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu bên ngoài** | **6.501.073** | **7.866.144** |
| • Chi phí xây dựng công trình | 1.433.188 | 1.307.732 |
| • Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 2.493.923 | 3.314.888 |
| • Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 723.600 | 801.022 |
| • Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 30.335 | 9.604 |
| • Phải thu tiền thi hành án | 883.910 | 883.910 |
| • Các khoản phải thu khác | 936.115 | 938.533 |
| • Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 10.475 |
| **Các khoản phải thu nội bộ** | **2.961.242** | **660.371** |
| | **9.462.315** | **7.726.515** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

### 16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Các khoản lãi, phí phải thu | 10.896.222 | 9.172.305 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (tiếp).

## 16.3. Tài sản có khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 239.745 | 145.418 |
| Chi phí chờ phân bổ | 840.057 | 791.511 |
| Tài sản Có khác | 229.626 | 1.256.199 |
| | **1.309.428** | **2.193.128** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.281.103 | 1.299.473 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 14.339 | 27.906 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (46.276) |
| Số cuối năm | **1.295.442** | **1.281.103** |

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước** | **5.365.412** | **645.931** |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 5.351.216 | 641.870 |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.196 | 4.061 |
| **Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | **851.721** | **771.239** |
| • Vay theo hỗ trợ tín dụng | 839.229 | 758.747 |
| • Vay khác | 12.492 | 12.492 |
| | **6.907.133** | **1.417.170** |

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác** | **32.116.380** | **2.251.743** |
| • Bằng VND | 7.532.546 | 1.606.960 |
| • Bằng ngoại tệ | 24.583.834 | 644.783 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác** | **-** | **535.846** |
| • Bằng VND | - | 535.846 |
| **Vay các TCTD khác** | **186.086** | **452.210** |
| • Bằng VND | 787 | 201.159 |
| • Bằng ngoại tệ | 185.299 | 251.051 |
| | **32.302.466** | **3.239.799** |

## 19. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **187.010.022** | **187.557.496** |
| • Bằng VND | 179.301.086 | 181.632.922 |
| • Bằng ngoại tệ | 7.708.936 | 5.924.574 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **1.438.829.889** | **1.356.008.191** |
| • Bằng VND | 1.432.345.375 | 1.349.895.976 |
| • Bằng ngoại tệ | 6.484.514 | 6.112.215 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dụng** | **238.801** | **169.974** |
| • Bằng VND | 238.398 | 153.784 |
| • Bằng ngoại tệ | 3 | 16.190 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.657.474** | **1.738.464** |
| • Bằng VND | 1.553.167 | 1.619.619 |
| • Bằng ngoại tệ | 104.307 | 118.845 |
| | **1.627.735.786** | **1.545.474.125** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thông ...

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 412.644.861 | 382.519.231 |
| Tiền gửi của cá nhân | 1.199.236.661 | 1.149.162.916 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 15.854.264 | 13.791.978 |
| | **1.627.735.786** | **1.545.474.125** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **37.476.983** | **859** |
| Dưới 12 tháng | 24.480.613 | 749 |
| • *Bằng VND* | *24.480.613* | *749* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 12.996.370 | 110 |
| • *Bằng VND* | *12.996.370* | *110* |
| **Kỳ phiếu** | **977** | **6.039** |
| Dưới 12 tháng | 847 | 5.905 |
| • *Bằng VND* | *576* | *5.643* |
| • *Bằng USD* | *271* | *262* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 130 | 130 |
| • *Bằng VND* | *130* | *130* |
| **Trái phiếu** | **40.984.887** | **28.553.887** |
| Từ 5 năm trở lên | 40.984.887 | 28.553.887 |
| • *Bằng VND* | *40.984.887* | *28.553.887* |
| | **78.462.847** | **28.560.772** |

## 21. Các khoản nợ khác

### 21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 27.656.583 | 24.613.332 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | 707.179 | 228.632 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay | 8.667 | 9.149 |
| Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 1.550 | 2.366 |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh | 292.551 | 11.378 |
| Phí phải trả | 1.376 | 907 |
| | **28.757.706** | **24.865.555** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

### 21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **6.300.613** | **4.092.944** |
| **Quỹ khen thưởng và phúc lợi** | **2.155.422** | **4.305.330** |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **2.804.144** | **2.129.887** |
| *Trong đó:* | | |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định | 58.951 | 49.089 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 311.672 | 105.866 |
| Chuyển tiền phải trả | 417.828 | 123.394 |
| Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 22) | 602.427 | 145.848 |
| Các khoản phải trả khác | 1.373.266 | 1.615.890 |
| | **11.060.179** | **11.108.161** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2022 (Phải thu/ Phải trả Triệu VND (trình bày lại) (*) | Số phát sinh trong năm Triệu VND | Số đã nộp trong năm Triệu VND | 31/12/2022 Phải trả Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 37.227 | 506.125 | (394.980) | 38.372 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.475) | 4.406.761 | (3.893.044) | 503.242 |
| Các loại thuế khác | 88.621 | 1.014.796 | (1.002.604) | 100.813 |
| | **135.373** | **6.017.682** | **(5.490.628)** | **662.427** |

(*) Số liệu 1/1/2022 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm (trình bày lại)** | **34.328.393** | **205.234** | **21.680.218** | **5.919.930** | **3.659.317** | **8.672.332** | **74.465.424** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 17.680.029 | 17.680.029 |
| Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (Thuyết minh 11.2) | 118.470 | - | - | - | - | - | 118.470 |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | 15.377 | 15.377 |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm | - | - | - | - | - | (6.739.324) | (6.739.324) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN năm trước | - | - | - | - | - | (455.121) | (455.121) |
| Biến động khác | - | - | - | (10) | - | 13.280 | 13.270 |
| **Số dư cuối năm** | **34.446.863** | **205.234** | **21.680.218** | **5.919.920** | **3.659.317** | **19.186.573** | **84.098.125** |

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | 30.709.923 | 209.234 | 16.367.827 | 3.795.267 | 1.996.839 | 18.341.547 | 71.416.635 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 11.674.916 | 11.674.916 |
| Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (**) | 3.500.000 | - | - | - | - | - | 3.500.000 |
| Lãi suất ưu đãi Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (**) | 118.470 | - | - | - | - | - | 118.470 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 5.312.391 | 2.124.665 | 1.062.478 | (8.499.532) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.139.585) | (6.139.585) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - | - | - | - | (4.048) | (4.048) |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | 42.413 | 42.413 |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm | - | - | - | - | - | (3.482.454) | (3.482.454) |
| Quyết toán thuần tạm chuyển lợi nhuận về NSNN năm trước | - | - | - | - | - | (3.310.261) | (3.310.261) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 49.338 | 49.338 |
| **Số dư cuối năm** | **34.328.393** | **209.234** | **21.680.218** | **5.919.930** | **3.059.317** | **8.672.332** | **73.865.424** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

(**) Theo Quyết định số 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021 (xem thêm...

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 4.868.820 | 1.947.026 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 119.213.963 | 103.179.819 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.449.725 | 3.837.398 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 301.232 | 318.027 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 784 | 1.945 |
| | **127.833.464** | **109.284.306** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

## 25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 63.086.308 | 59.929.344 |
| Chi phí lãi tiền vay | 284.268 | 272.276 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.551.863 | 2.475.890 |
| Chi phí lãi thuê tài chính | 67 | 256 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 91.630 | 82.238 |
| | **67.994.266** | **62.860.004** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **7.893.752** | **6.886.604** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 5.901.666 | 5.328.549 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 143.583 | 192.582 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 411.801 | 359.176 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 10.322 | 15.103 |
| Thu khác | 1.026.380 | 991.194 |
| **Chi phí từ hoạt động dịch vụ** | **(2.983.250)** | **(2.572.966)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (1.798.745) | (1.576.010) |
| Chi về hoạt động ngân quỹ | (350.393) | (338.116) |
| Chi về dịch vụ viễn thông | (152.508) | (141.571) |
| Chi hoa hồng môi giới | (368.383) | (332.150) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (52.578) | (26.360) |
| Chi khác | (262.593) | (158.753) |
| | **4.110.502** | **4.313.638** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **13.901.516** | **5.973.214** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 13.794.509 | 5.948.258 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 703 | 698 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 106.214 | 24.158 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(11.044.073)** | **(4.458.193)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (11.025.927) | (4.453.528) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (18.146) | (4.665) |
| | **2.857.443** | **1.515.021** |

## 28. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7) | (36) | - |

## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 86.472 | 18.788 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (3.844) | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.3) | 40.387 | 44.056 |
| | **123.015** | **62.844** |

## 30. Lãi thuần hoạt động khác

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **10.885.212** | **8.909.896** |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | 8.559.996 | 7.506.757 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 1.707.207 | 1.385.846 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 38 | - |
| Thu từ thanh lý tài sản và công cụ đang ra | 13.400 | 22.414 |
| Thu khác | 522.481 | 34.879 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(977.992)** | **(821.944)** |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (933.596) | (783.638) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (44.396) | (38.306) |
| | **9.825.220** | **8.087.952** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập cổ tức | 48.505 | 48.000 |

## 32. Chi phí hoạt động

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 166.622 | 168.807 |
| Chi phí cho nhân viên | 15.298.469 | 13.761.379 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi lương và phụ cấp* | *13.845.398* | *12.120.676* |
| - *Các khoản chi đóng góp theo lương* | *806.093* | *771.223* |
| - *Chi trợ cấp* | *376.488* | *630.068* |
| - *Chi khác* | *363.540* | *239.212* |
| Chi về tài sản | 3.696.149 | 3.598.470 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi khấu hao tài sản cố định* | *1.682.303* | *1.552.846* |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.043.114 | 3.923.975 |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.992.370 | 1.814.013 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn đầu tư (Thuyết minh 12.3) | - | (15.925) |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4) | 14.339 | 37.908 |
| Chi phí hoạt động khác | 842.418 | 903.819 |
| | **27.554.481** | **24.192.246** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 6) | (8.939) | (4.600) |
| Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.1) | 951.953 | 754.189 |
| Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.2) | 26.213.287 | 20.937.713 |
| | **27.160.301** | **21.687.816** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

## 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 34.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 4.406.761 | 2.906.002 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời | 335 | 725 |
| | **4.407.096** | **2.906.727** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thông

## 34.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **22.887.125** | **14.581.643** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế - trong nước** | **22.858.361** | **14.555.461** |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* | | |
| • Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (46.565) | (48.608) |
| • Điều chỉnh RTSN | - | (2.289) |
| • Chi phí không được trừ | 2.008 | 2.289 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN - trong nước** | **22.813.804** | **14.507.453** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - trong nước (1)** | **4.492.761** | **2.901.491** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi nhánh Campuchia** | **27.092** | **22.555** |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* | | |
| • Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực Kế toán Campuchia và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam | 1.672 | 3.627 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN - Chi nhánh Campuchia** | **28.764** | **26.182** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế - Chi nhánh Campuchia** | **5.753** | **5.236** |
| Điều chỉnh khác | (1.753) | (725) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - Chi nhánh Campuchia (2)** | **4.000** | **4.511** |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm (3 = 1 + 2) (Mang sang trang sau)** | **4.496.761** | **2.906.002** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (xem ...)

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm (3 = 1 + 2) (Mang sang từ trang trước)** | **4.806.761** | **2.986.082** |
| Tổng thuế TNDN (nộp thừa)/phải nộp đầu năm (4) | (10.475) | 187.028 |
| • *Trong đó: Thuế TNDN (nộp thừa)/phải nộp trong năm (4a)* | *(14.475)* | *181.340* |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm (5) | (3.893.046) | (3.101.575) |
| • *Trong đó: Thuế TNDN đã nộp trong năm (5a)* | *(3.888.599)* | *(3.095.176)* |
| Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước (6) | - | (2.130) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm (7 = 3 + 4 + 5 + 6)** | **903.242** | **(10.475)** |
| *- Trong đó: Thuế TNDN phải nộp/(nộp thừa) trong năm (7a = 1 + 4a + 5a + 6)* | *496.103* | *(14.475)* |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

### 34.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 35. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 19.181.536 | 19.211.989 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.954.514 | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 190.986.800 | 125.808.799 |
| • *Không kỳ hạn* | *118.062.962* | *5.713.451* |
| • *Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng* | *72.923.838* | *120.095.348* |
| | **218.122.650** | **293.164.935** |

## 36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 38.836 | 37.647 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 13.945.398 | 12.120.876 |
| **Thu nhập bình quân tháng/người** | **30,04** | **26,83** |

## 37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Của khách hàng** | | |
| Bất động sản | 2.289.606.152 | 2.018.025.683 |
| Động sản | 136.737.136 | 139.236.819 |
| Giấy tờ có giá | 77.108.120 | 57.524.325 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 36.823.200 | 70.164.468 |
| | **2.538.274.508** | **2.284.955.297** |
| **Của các TCTD khác** | | |
| Giấy tờ có giá | 14.975.767 | 42.867.000 |
| | **14.975.767** | **42.867.000** |
| | **2.545.250.305** | **2.327.820.297** |

*Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán đầu tư | 15.816.390 | 15.816.390 |

## 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2022 Triệu VND | | | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 55.785 | - | 55.785 | 116.981 | - | 116.981 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 166.876.221 | - | 166.876.221 | 8.891.839 | - | 8.891.839 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *85.751* | - | *85.751* | *325.092* | - | *325.092* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *415.939* | - | *415.939* | *590.464* | - | *590.464* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ* | *166.374.531* | - | *166.374.531* | *8.170.283* | - | *8.170.293* |
| Cam kết trong nghiệp vụ tín dụng | 3.015.430 | 99.250 | 2.916.180 | 3.676.550 | 342.202 | 3.334.348 |
| Bảo lãnh khác | 23.468.288 | 1.363.497 | 22.104.791 | 20.143.834 | 1.216.534 | 18.927.290 |
| Các cam kết khác | *169.684* | - | *169.684* | *169.684* | - | *169.684* |
| | **193.585.408** | **1.462.747** | **192.122.661** | **32.996.870** | **1.558.736** | **31.440.142** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (thông...

## 39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | 17.177.108 | 17.709.051 |
| Phí phải thu quá hạn chưa thu được | 1.883 | 1.883 |
| | **17.178.991** | **17.710.806** |

## 40. Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài báo cáo tình hình tài chính)

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 116.903.125 | 97.331.521 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 62.231.437 | 106.085.469 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 614 | 614 |
| | **179.165.176** | **203.417.400** |

## 41. Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 46.320 | 42.862 |
| Tài sản khác giữ hộ | 13.628 | 781.833 |
| Tài sản thuê ngoài | 1.076.640 | 1.092.489 |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 30.225 | 30.225 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang hữu quản | 521.979 | 565.927 |
| | **1.708.798** | **2.513.316** |

## 42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.443.923.886 | 1.665.034.388 | 291 | 214.018.709 | 599.758 | 25.076.756 |
| Ngoài nước | 805.204 | 173.190 | - | - | - | - |
| | **1.444.728.610** | **1.665.207.578** | **291** | **214.018.709** | **599.758** | **25.076.756** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.374.423.136 | 1.548.701.725 | 291 | 62.104.968 | 52.610 | 22.374.840 |
| Ngoài nước | 786.203 | 205.520 | - | - | - | 3.779 |
| | **1.375.209.339** | **1.548.907.245** | **291** | **62.104.968** | **52.610** | **22.378.619** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 tại [illegible].

## 43. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Công ty Cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank | Công ty con |
| Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Tiền vay | (951.721) | (771.239) |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | 7.954.314 | 148.144.147 |
| *Công ty Cho thuê tài chính I Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (10.924) | (4.357) |
| • Cho vay | 22.061 | 11.000 |
| • Phải thu về cho thuê quản lý | 1.200 | 1.200 |
| *Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (8.400) | (25.920) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (820.000) | (250.000) |
| • Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | (5.365) | (2.320) |

| | Tài sản/(Nợ phải trả)<br>31/12/2022<br>Triệu VND | <br>31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| *Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (82.144) | (52.700) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (2.795.796) | (2.568.747) |
| • Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc | 34.775 | 20.630 |
| • Phải thu hỗ trợ bảo hiểm | 11.314 | 10.693 |
| • Tiền gửi ký quỹ | (6.000) | (6.000) |
| • Lãi phải trả | (43.369) | (33.639) |
| *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (34.928) | (25.478) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | - | (5.000) |
| • Tiền gửi ký quỹ | (80) | (3.034) |
| • Lãi phải trả tiền gửi | - | (2) |
| • Phải trả người bán | (2.367) | (2.244) |
| • Phải trả khác | (84) | (84) |
| • Phải thu lãi vay | 29.950 | 29.950 |
| *Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (4.800) | (7.867) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (28.000) | (28.000) |
| • Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | (285) | (127) |
| • Phải trả phí dịch vụ xử lý nợ | (291) | (1.118) |
| • Phải trả khác | (405) | - |
| • Phải trả lãng trước phí xử lý tài sản | - | (8) |
| • Phải thu khác | 1.050 | 4.068 |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí)<br>2022<br>Triệu VND | <br>2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền vay | (20.873) | (25.039) |
| • Thu nhập lãi tiền gửi | 76.889 | 95.290 |
| *Công ty Cho thuê tài chính I Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn | (22) | (8) |
| • Thu nhập lãi đi vay | 1.889 | 2.513 |

| | Doanh thu/(Chi phí) 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| *Công ty Cổ phần Chứng khoán Agriseco* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | (15.370) | (4.640) |
| • Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành | - | (3.023) |
| • Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | (11.688) | (7.283) |
| • Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu | (1.920) | (1.584) |
| • Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng | 196 | 550 |
| • Doanh thu cơ sở phát triển dịch vụ | (5.305) | 25.237 |
| *Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (131.920) | (124.681) |
| • Doanh thu hỗ trợ đại lý | 102.536 | 98.250 |
| • Chi phí bảo hiểm gốc | (134.136) | (157.252) |
| • Doanh thu từ cổ tức bằng tiền | - | 7.800 |
| • Doanh thu phí bảo hiểm và các khoản doanh thu khác | 302.317 | 278.002 |
| *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (166) | (506) |
| • Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in | (68.277) | (62.846) |
| • Chi phí mua hàng hóa và thành phẩm | (58.507) | (54.033) |
| • Doanh thu từ cổ tức | 1.794 | 35.897 |
| • Chi phí dịch vụ hàng hóa | (210) | (117) |
| *Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank* | | |
| • Chi phí xử lý tài sản đảm bảo | (22.953) | (22.513) |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (1.110) | (1.097) |
| • Chi phí thuê văn phòng | 728 | (500) |
| • Doanh thu từ cổ tức | 1.170 | 4.311 |
| • Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng | 10 | 14 |
| *Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc* | | |
| • Lương và thù lao | (13.805) | (12.339) |

## 44. Quản lý rủi ro tài chính

### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

***Khung quản lý rủi ro***

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao để trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ chiến lược tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, có các bảo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường xuyên tính đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

## 44.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giảm sút một cách bất lợi. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mặc dù rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Người ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng thiết dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng; phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hợp đồng tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.954.314 | - | - | - | - | - | - | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 192.429.425 | - | - | - | - | - | 22.063 | 192.451.488 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 599.758 | - | - | - | - | - | - | 599.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.350.154.115 | 3.707.164 | 10.212.650 | 99.692 | 108.050 | 203.103 | 78.778.950 | 1.443.263.924 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 214.018.709 | - | - | - | - | - | - | 214.018.709 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 11.080.339 | - | - | - | - | - | 1.653.416 | 12.733.755 |
| | 1.776.216.660 | 3.707.164 | 10.212.650 | 99.692 | 108.050 | 203.103 | 80.454.427 | 1.871.801.946 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 148.144.147 | - | - | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 154.564.485 | - | - | - | - | - | 31.000 | 154.595.485 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 52.010 | - | - | - | - | - | - | 52.010 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.258.128.353 | 3.065.977 | 23.885.535 | 2.701.174 | 2.998.681 | 17.082.460 | 6.357.009 | 1.314.218.991 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 62.104.968 | - | - | - | - | - | - | 62.104.968 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 9.262.170 | - | - | - | - | - | 1.731.614 | 10.993.784 |
| | 1.632.256.733 | 3.065.977 | 23.885.535 | 2.701.174 | 2.998.681 | 17.082.460 | 8.119.623 | 1.690.109.985 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 tại ...

**44.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không có đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn, hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian và dòng lợi ích còn lại của tài sản. Dòng

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. (tiếp)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng Triệu VND | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 10.181.336 | - | - | - | - | 10.181.336 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 7.954.314 | - | - | - | - | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | 22.061 | 191.979.425 | 450.000 | - | - | - | 192.451.486 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 295 | - | - | - | - | 295 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 256.167 | 339.432 | 2.189 | - | - | 596.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 30.846.623 | 58.834.023 | 83.694.361 | 200.023.598 | 574.962.896 | 352.955.970 | 150.807.043 | 1.442.263.914 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 56.821.819 | 30.948.379 | 13.680.836 | 28.103.248 | 84.330.431 | 214.018.709 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 2.258.308 | 2.258.308 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.398.592 | 10.398.592 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 1.651.410 | 20.014.749 | - | - | - | - | 21.668.165 |
| **Tổng tài sản (1)** | **30.846.623** | **60.231.499** | **379.906.658** | **230.313.179** | **588.645.921** | **381.059.227** | **252.794.934** | **1.911.755.823** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 5.367.804 | - | - | - | 539.229 | 5.907.133 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 32.116.462 | - | - | 186.004 | - | 32.302.466 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 481.294.206 | 335.460.235 | 788.101.082 | 12.965.430 | 18.833 | 1.617.735.786 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 4.956.574 | - | 4.956.574 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 945.227 | 1.280.680 | 56.405 | 46.223.409 | 51.837.234 | 78.462.847 |
| Các khoản nợ khác | 409 | 95.001 | 39.549.016 | 19.224 | 86.549 | 56.004 | 13.393 | 39.819.030 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **409** | **95.002** | **568.868.925** | **336.825.459** | **788.104.524** | **64.396.483** | **51.858.659** | **1.789.184.444** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (3)=(1)-(2)** | **30.846.128** | **60.136.598** | **(188.962.267)** | **(98.512.280)** | **(199.548.603)** | **316.662.744** | **200.746.257** | **122.570.379** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại (*)) | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng Triệu VND | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.211.989 | - | - | - | - | 19.211.989 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 168.144.147 | - | - | - | - | 168.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | 31.000 | 96.648.933 | 29.158.948 | 28.755.686 | - | - | 154.595.485 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 291 | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 53.712 | (1.402) | 300 | - | - | 52.610 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 31.313.299 | 24.978.277 | 64.781.301 | 159.634.011 | 599.281.479 | 345.119.907 | 128.315.051 | 1.314.218.991 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 450.155 | 2.537.307 | 6.354.672 | 46.692.128 | 36.963.240 | 62.104.968 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 2.258.308 | 2.258.308 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.122.374 | 10.122.374 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 1.731.614 | 17.360.334 | - | - | - | - | 19.091.948 |
| **Tổng tài sản (1)** | **31.313.299** | **26.340.891** | **346.651.786** | **191.328.864** | **995.591.537** | **391.812.035** | **177.293.879** | **1.739.881.311** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 658.423 | - | - | - | 758.747 | 1.417.170 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 3.328.500 | 4.458.156 | 40.665 | 251.998 | - | 3.239.999 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 491.231.028 | 335.195.465 | 709.760.808 | 53.383.947 | 14.677 | 1.589.474.125 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 5.788.029 | - | 5.788.029 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.895 | 1.200.000 | - | 9.347.073 | 18.698.204 | 28.560.772 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 35.832.959 | 6.149 | 21.519 | 114.895 | 1.613 | 35.975.134 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | - | - | **529.247.804** | **336.717.630** | **709.823.192** | **25.886.336** | **18.781.241** | **1.620.454.629** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (3)=(1)-(2)** | **31.313.299** | **26.340.891** | **(182.595.258)** | **(145.388.686)** | **(114.230.655)** | **335.225.497** | **158.472.338** | **119.346.486** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 tại ...

## 44.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các ngưỡ cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động từ sự cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại "Không hưởng lãi";
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại "Đến một tháng";
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất kể đến hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay tổ chức đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau: Đồng

- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại "Không hưởng lãi";
- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu tư: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Mẫu B05/TCTD

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Quá hạn | Không kỳ hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 19.181.336 | - | - | - | - | - | - | 19.181.336 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 7.954.314 | - | - | - | - | - | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 22.001 | - | 191.979.423 | 450.000 | - | - | - | - | 192.451.466 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 291 | - | - | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 599.356 | - | - | - | - | - | - | 599.356 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 89.773.444 | - | 43.525.562 | 206.623.598 | 333.952.024 | 241.031.868 | 332.912.970 | 139.607.848 | 1.443.263.954 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 50.002 | 56.823.837 | 30.990.739 | 778.593 | (2.082.173) | 28.103.248 | 94.330.429 | 214.036.359 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 2.256.308 | - | - | - | - | - | - | 2.256.308 |
| Tài sản cố định | - | 10.558.332 | - | - | - | - | - | - | 10.558.332 |
| Tài sản Có khác - gộp | 1.653.476 | 20.014.749 | - | - | - | - | - | - | 21.668.225 |
| **Tổng tài sản (1)** | **91.448.921** | **53.423.176** | **349.083.134** | **237.973.777** | **334.730.692** | **238.949.841** | **361.016.218** | **233.938.277** | **1.911.799.023** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 5.267.869 | - | - | - | 539.229 | - | 5.807.133 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 32.116.402 | - | - | - | - | 186.006 | 32.302.468 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 480.294.239 | 119.408.219 | 353.762.586 | 414.930.406 | 12.905.436 | 18.053 | 1.627.719.789 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 4.956.574 | - | 4.956.574 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 945.197 | 1.330.000 | - | 56.897 | 40.225.469 | 33.437.204 | 76.462.347 |
| Các khoản nợ khác | - | 39.819.638 | - | - | - | - | - | - | 39.819.638 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **39.819.638** | **529.323.909** | **336.486.210** | **353.750.586** | **414.307.303** | **64.686.642** | **38.642.043** | **1.789.384.484** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)** | **91.448.921** | **12.603.538** | **(180.240.775)** | **(98.632.458)** | **(19.019.894)** | **(180.444.352)** | **316.371.584** | **195.496.233** | **122.376.579** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)** | **91.448.921** | **12.603.538** | **(180.240.775)** | **(98.632.458)** | **(19.019.894)** | **(180.444.352)** | **316.371.584** | **195.496.233** | **122.376.579** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Quá hạn | Không kỳ hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 19.211.069 | - | - | - | - | - | - | 19.211.069 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 148.144.147 | - | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 31.000 | - | 90.049.011 | 29.124.000 | 28.755.690 | - | - | - | 134.980.443 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 291 | - | - | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 52.010 | - | - | - | - | - | - | 52.010 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 56.090.636 | - | 70.404.375 | 164.294.845 | 786.407.162 | 227.490.249 | 9.571.283 | 1.890.441 | 1.316.218.991 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 128.476 | 650.155 | 2.537.367 | 3.004.532 | 3.949.520 | 16.002.128 | 50.432.730 | 82.104.908 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 2.250.306 | - | - | - | - | - | - | 2.250.306 |
| Tài sản cố định | - | 16.122.374 | - | - | - | - | - | - | 16.122.374 |
| Tài sản Có khác - gộp | 1.721.614 | 17.360.336 | - | - | - | - | - | - | 19.081.948 |
| **Tổng tài sản (1)** | **57.843.250** | **69.134.382** | **315.708.688** | **195.991.200** | **818.167.400** | **231.439.769** | **25.573.411** | **52.323.171** | **1.729.891.111** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 658.423 | - | - | - | 758.747 | - | 1.417.170 |
| Tiền gửi và vay của TCTD khác | - | - | 2.288.125 | 699.145 | 135.020 | 57.311 | 259.998 | - | 3.239.599 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 450.823.043 | 193.323.436 | 803.898.996 | 434.342.347 | 23.082.266 | 4.255 | 1.505.474.125 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 5.769.025 | - | 5.769.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.895 | 1.288.000 | - | - | 9.347.673 | 18.896.504 | 30.501.772 |
| Các khoản nợ khác | - | 35.975.139 | - | - | - | - | - | - | 35.975.139 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **35.975.139** | **453.774.486** | **195.022.779** | **804.034.210** | **434.399.850** | **39.217.709** | **18.912.441** | **1.620.454.625** |
| **Mức chênh nhạy cảm rủi ro lãi suất nội bảng (1)-(2)** | **57.843.250** | **33.159.248** | **(138.065.998)** | **(159.031.579)** | **314.133.182** | **(203.360.089)** | **(17.642.298)** | **33.410.730** | **109.346.486** |
| **Mức chênh nhạy cảm rủi ro lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm rủi ro lãi suất nội, ngoại bảng (3)=(1)-(2)+(4)** | **57.843.250** | **33.159.248** | **(138.065.998)** | **(159.031.579)** | **314.133.182** | **(203.360.089)** | **(17.642.298)** | **33.410.730** | **109.346.486** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh số 49).

***Phân tích mức độ nhạy với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Loại tiền tệ | Mức tăng lãi suất 31/12/2022 | Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| VND | 2,00% | 470.238 |
| USD | 0,50% | 302.544 |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| Loại tiền tệ | Mức tăng lãi suất 31/12/2021 | Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| VND | 1,00% | 706.628 |
| USD | 1,00% | 90.634 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

***Rủi ro tiền tệ***

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | VND | USD | EUR | Vàng quy đổi | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 17.705.901 | 1.255.115 | 175.581 | 992 | 48.145 | 19.181.536 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.395.699 | 535.773 | 20.846 | - | - | 7.954.318 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 89.974.035 | 96.704.070 | 432.985 | - | 5.340.788 | 192.451.486 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 391 | - | - | - | - | 391 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 78.430.759 | (72.930.371) | (889) | - | (4.939.741) | 559.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.425.768.014 | 17.229.366 | 235.819 | 6.615 | 24.119 | 1.443.263.924 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 234.018.709 | - | - | - | - | 234.018.709 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 2.258.308 | - | - | - | - | 2.258.308 |
| Tài sản cố định | 10.357.456 | 1.076 | - | - | - | 10.358.532 |
| Tài sản Có khác - gộp | 21.025.493 | 64.673 | - | - | - | 21.090.165 |
| **Tổng tài sản (I)** | **1.867.550.669** | **42.895.718** | **867.752** | **7.607** | **473.294** | **1.911.795.823** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 5.902.937 | 6.174 | - | - | 22 | 5.987.133 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 7.533.515 | 24.698.131 | 13.459 | - | 65.343 | 32.392.446 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.613.438.038 | 13.420.096 | 509.367 | - | 168.287 | 1.627.735.788 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.153.789 | 716.546 | 126.239 | - | - | 4.996.574 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 76.462.976 | 271 | - | - | - | 76.462.847 |
| Các khoản nợ khác | 39.788.825 | 19.784 | 189 | - | 10.860 | 39.819.638 |
| **Tổng nợ phải trả (II)** | **1.749.239.886** | **38.859.002** | **649.454** | **-** | **244.522** | **1.789.184.844** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng (I-II+III)** | **118.311.574** | **4.036.726** | **18.298** | **7.607** | **228.772** | **122.578.579** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **330.188** | **(283.421)** | **-** | **-** | **(78.567)** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (III+IV+4)** | **118.641.762** | **3.753.305** | **18.298** | **7.607** | **150.205** | **122.578.579** |

Bảng dưới đây liệt kê rủi ro tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | VND | USD | EUR | Vàng quy đổi | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 17.961.820 | 1.034.877 | 164.521 | 918 | 29.753 | 19.211.989 |
| Tiền gửi tại NHNN VN | 147.677.843 | 463.235 | 1.069 | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 150.709.951 | 3.237.080 | 328.456 | - | 280.058 | 154.595.445 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 291 | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (63.434) | 114.853 | 1.171 | - | - | 52.610 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.296.109.992 | 17.817.397 | 263.513 | 6.546 | 41.543 | 1.314.238.991 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 62.304.968 | - | - | - | - | 62.304.968 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 2.258.308 | - | - | - | - | 2.258.308 |
| Tài sản cố định | 10.120.075 | 1.599 | - | - | - | 10.122.374 |
| Tài sản Có khác - gộp | 19.039.066 | 52.850 | - | - | 12 | 19.091.948 |
| **Tổng tài sản (1)** | **1.705.099.800** | **22.743.971** | **758.730** | **7.464** | **351.386** | **1.729.801.111** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1.413.109 | 4.039 | - | - | 22 | 1.417.170 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 2.343.565 | 852.118 | 16.428 | - | 27.288 | 3.239.399 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.333.302.501 | 11.549.344 | 516.134 | - | 108.546 | 1.345.474.525 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.854.642 | 784.810 | 118.373 | - | - | 5.788.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 28.360.510 | 262 | - | - | - | 28.360.772 |
| Các khoản nợ khác | 35.063.080 | 10.738 | 982 | - | 54 | 35.975.154 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **1.406.408.307** | **13.201.311** | **711.317** | **-** | **135.690** | **1.420.454.625** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)** | **99.231.493** | **9.542.660** | **47.413** | **7.464** | **215.456** | **309.346.486** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **8.744.889** | **(8.743.650)** | **(1.171)** | **-** | **-** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)** | **108.296.382** | **799.022** | **26.242** | **7.464** | **215.456** | **309.346.486** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021.

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong trường hợp:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|---|
| **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022** | |
| VND giảm giá 2,0% so với USD | (64.076) |
| VND giảm giá 2,0% so với EUR | (293) |
| VND tăng giá 2,0% so với USD | 64.076 |
| VND tăng giá 2,0% so với EUR | 293 |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|---|
| **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021** | |
| VND giảm giá 1,0% so với USD | (76.342) |
| VND giảm giá 1,0% so với EUR | (219) |
| VND tăng giá 1,0% so với USD | 76.342 |
| VND tăng giá 1,0% so với EUR | 219 |

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. (tiếp)

## 45. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giá đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.181.536 | - | - | 19.181.536 | 19.181.536 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 7.954.314 | - | - | 7.954.314 | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 192.429.425 | - | - | 192.429.425 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | - | - | - | - | - | - | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 599.758 | - | - | - | - | 599.758 | (*) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1.408.987.767 | - | - | 1.408.987.767 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 59.274.942 | - | 154.733.767 | - | 214.008.709 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 1.791.805 | - | 1.791.805 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 11.418.313 | - | - | 11.418.313 | (*) |
| | **599.758** | **59.274.942** | **1.637.971.355** | **156.525.572** | **-** | **1.854.571.627** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 5.907.133 | 5.907.133 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 32.302.466 | 32.302.466 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.627.735.788 | 1.627.735.788 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 4.956.574 | 4.956.574 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 58.462.847 | 58.462.847 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 30.295.400 | 30.295.400 | (*) |
| | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.779.660.206** | **1.779.660.206** | |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)**

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giá đầu ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.211.989 | - | - | 19.211.989 | 19.211.989 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 148.144.147 | - | - | 148.144.147 | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 154.564.485 | - | - | 154.564.485 | (**) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | 38 | - | - | - | - | 38 | (**) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 52.610 | - | - | - | - | 52.610 | (**) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1.280.567.177 | - | - | 1.280.567.177 | (**) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 3.759.684 | - | 58.294.897 | - | 62.054.581 | (**) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 1.791.805 | - | 1.791.805 | (**) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 9.712.683 | - | - | 9.712.683 | (**) |
| | **52.648** | **3.759.684** | **1.612.200.479** | **60.086.702** | - | **1.676.099.511** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 1.417.170 | 1.417.170 | (**) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 3.239.399 | 3.239.399 | (**) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.345.474.125 | 1.345.474.125 | (**) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 5.788.029 | 5.788.029 | (**) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 28.560.772 | 28.560.772 | (**) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 26.642.350 | 26.642.350 | (**) |
| | - | - | - | - | **1.611.121.841** | **1.611.121.841** | |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021

(**) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

## 46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

| | Tỷ giá ngày | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
| EUR | 25.107 | 25.797 |
| GBP | 28.422 | 30.797 |
| HKD | 3.022 | 2.925 |
| USD | 23.560 | 22.800 |
| CHF | 25.512 | 24.949 |
| JPY | 178 | 198 |
| AUD | 15.985 | 16.557 |
| SGD | 17.541 | 16.888 |
| THB | 683 | 680 |
| CAD | 17.392 | 17.913 |
| DKK | 3.377 | 3.469 |
| NOK | 2.385 | 2.586 |
| SEK | 2.254 | 2.318 |
| NZD | 14.923 | 15.580 |
| LAK | 1,37 | 2,05 |
| KHR | 5,72 | 5,60 |
| CNY | 3.393 | 3.569 |
| Vàng | 6.615.000 | 5.250.000 |

## 47. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

## 48. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính riêng và báo cáo kết quả hoạt động riêng được trình bày lại theo kiến của Kiểm toán Nhà nước như sau:

(i) *Ảnh hưởng đối với từng tài sản:*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo kiến của trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Cho vay khách hàng** | **1.286.567.177** | **1.286.170.715** | **396.462** |
| Cho vay khách hàng | 1.314.218.991 | 1.314.194.639 | 24.352 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (33.651.814) | (34.023.924) | 372.110 |
| **Tài sản cố định** | **10.122.374** | **10.103.777** | **18.597** |
| Tài sản cố định hữu hình | 8.057.204 | 8.037.989 | 19.215 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | *20.972.702* | *20.952.518* | *20.444* |
| *Hao mòn tài sản cố định* | *(12.935.536)* | *(12.914.529)* | *(1.229)* |
| Tài sản cố định vô hình | 2.084.069 | 2.084.687 | (618) |
| *Nguyên giá* | *3.462.632* | *3.462.618* | *(990)* |
| *Hao mòn TSCD* | *(1.377.563)* | *(1.377.931)* | *368* |
| **Tài sản Có khác** | **17.810.845** | **18.137.377** | **(326.532)** |
| Các khoản phải thu | 7.726.515 | 7.768.319 | (41.804) |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 8.172.305 | 8.460.389 | (288.084) |
| Tài sản Có khác | 2.193.128 | 2.189.772 | 3.356 |
| **Tổng ảnh hưởng** | | | **88.527** |

(iii) *Ảnh hưởng đối với số dư phải trả tại tiền chi trả đầu*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Tiền gửi của khách hàng** | **1.545.474.125** | **1.545.474.063** | **62** |
| **Các khoản nợ khác** | **35.975.134** | **35.908.649** | **66.485** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 24.865.595 | 24.865.617 | (62) |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 11.108.161 | 11.041.614 | 66.547 |
| **Vốn và các quỹ** | **73.865.424** | **73.843.444** | **21.980** |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 8.672.332 | 8.650.352 | 21.980 |
| **Tổng ảnh hưởng** | | | **88.527** |

(iv) *Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Cam kết giao dịch hối đoái | 8.891.839 | 8.894.179 | (2.340) |
| *Cam kết bảo lãnh tín* | *390.404* | *393.804* | *(2.340)* |
| Rủi ro khác | (8.927.298) | 18.978.614 | (51.324) |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 17.710.886 | 17.420.996 | 289.890 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 203.437.400 | 206.834.873 | (3.397.473) |
| Tài sản và chứng từ khác | 2.515.210 | 2.518.421 | (3.205) |

(iii) *Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động riêng:*

| | 2021 Triệu VND (trình bày lại) | 2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 109.284.306 | 109.572.756 | (288.450) |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (62.860.064) | (62.860.067) | 3 |
| **Thu nhập lãi thuần** | **46.424.242** | **46.712.689** | **(288.447)** |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (2.372.964) | (2.374.794) | 1.830 |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **4.313.658** | **4.311.828** | **1.830** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 8.909.896 | 8.905.821 | 4.075 |
| Chi phí từ hoạt động khác | (821.944) | (814.353) | (7.591) |
| **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **8.087.952** | **8.091.468** | **(3.516)** |
| **Chi phí hoạt động** | **(24.102.246)** | **(24.179.435)** | **(2.811)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **36.269.499** | **36.562.395** | **(292.956)** |
| **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **(21.687.816)** | **(22.059.926)** | **372.110** |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | **14.581.643** | **14.502.469** | **79.174** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (2.906.002) | (2.890.625) | (15.377) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(2.906.727)** | **(2.891.350)** | **(15.377)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | **11.674.916** | **11.611.119** | **63.797** |

Số 1 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

## 05. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

| Người lập | Kế toán trưởng | Người [illegible] duyệt |
| --- | --- | --- |
| Nguyễn Văn Chức | Phùng Văn Hoàng Quang | [illegible] Vượng |
| Phụ trách Ban Tài chính - Kế toán | Kế toán trưởng | Phụ trách Hội |

KPMG

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thông tin về Ngân hàng**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số** | 24/GP-NHNN | ngày 26 tháng 05 năm 2021 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số** | 0100686174 | ngày 26 tháng 04 năm 2012 |
| **Hội đồng Thành viên** | Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên |
| | Ông Phạm Hoàng Dũng | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)* |
| | Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Việt Mạnh | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Hồ Văn Sơn | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên |
| | Bà Đỗ Thị Nhàn | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Dũng | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Lê Xuân Trung | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Bà Từ Thị Kim Thanh | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Nguyễn Bách Dương | Thành viên<br>*(đến ngày 1 tháng 11 năm 2022)* |
| | Ông Bùi Hồng Quang | Thành viên |
| | Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc<br>*(từ ngày 1 tháng 12 năm 2022)*<br>Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành<br>*(đến ngày 30 tháng 11 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Thành | Tổng Giám đốc<br>*(đến ngày 1 tháng 10 năm 2022)* |

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

| | | |
|---|---|---|
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)** | Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Phạm Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tô Đình Tứ | Phó Tổng giám đốc |
| | Ông Lê Xuân Tùng | Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1 tháng 12 năm 2022)* |
| | Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)* |
| | Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 105 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Đức Vượng
PTGĐ Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 165.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



KPMG Limited, a Vietnamese one-member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số: 31-02-00160-23-41

Công ty TNHH KPMG

Vương Toàn Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| **I** | **Tiền mặt và vàng** | **4** | **19.196.638** | **19.217.844** |
| **II** | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBNNVN")** | **5** | **7.954.314** | **148.144.147** |
| **III** | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | **6** | **193.240.160** | **154.762.482** |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 191.797.535 | 93.801.134 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1.442.625 | 60.959.348 |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** | **7** | **9.089** | **65.901** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 9.910 | 68.234 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (821) | (2.333) |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **8** | **999.758** | **52.619** |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | | **1.407.966.059** | **1.282.261.952** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.444.801.761 | 1.316.473.316 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (36.835.702) | (34.211.364) |
| **VII** | **Chứng khoán đầu tư** | **11** | **234.012.971** | **62.458.831** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 134.788.395 | 56.403.666 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 99.873.942 | 6.758.684 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (649.366) | (703.519) |
| **IX** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **12** | **26.800** | **26.800** |
| 4 | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 12.3 | 33.100 | 33.100 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12.5 | (6.300) | (6.300) |

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **X** | **Tài sản cố định ("TSCĐ")** | | **10.801.834** | **10.598.538** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 8.486.267 | 8.166.178 |
| *a* | *Nguyên giá* | *13* | *23.002.920* | *21.390.929* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *13* | *(14.516.653)* | *(13.224.651)* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 749 | 1.101 |
| *a* | *Nguyên giá* | *14* | *20.446* | *23.437* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *14* | *(19.703)* | *(22.336)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 2.314.824 | 2.303.259 |
| *a* | *Nguyên giá* | *15* | *3.862.900* | *3.830.226* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *15* | *(1.548.076)* | *(1.446.967)* |
| **XII** | **Tài sản Có khác** | **16** | **21.037.535** | **18.471.903** |
| 1 | Các khoản phải thu | 16.1 | 9.970.636 | 8.180.989 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 10.957.950 | 9.243.354 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 1.500 | 1.942 |
| 4 | Tài sản Có khác | 16.3 | 1.872.227 | 2.796.988 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (1.763.278) | (1.751.368) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **1.874.839.159** | **1.696.014.008** |

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN** | **17** | **5.907.133** | **1.417.170** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 5.907.133 | 1.417.170 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **52.502.466** | **3.448.399** |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 52.116.380 | 2.787.189 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 386.086 | 661.210 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **1.623.939.082** | **1.542.904.439** |
| **V** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | | **4.956.874** | **5.788.025** |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | **20** | **78.462.847** | **28.868.772** |
| **VII** | **Các khoản nợ khác** | | **42.077.500** | **58.182.500** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 28.936.588 | 24.881.650 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 6.165 | 15.244 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 13.562.747 | 13.287.206 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.787.841.602** | **1.619.901.105** |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **VIII** | **Vốn và các quỹ** | **23** | **86.997.553** | **76.111.903** |
| 1 | Vốn | | 34.889.237 | 34.778.767 |
| *a* | *Vốn điều lệ* | | *34.446.863* | *34.328.897* |
| *g* | *Vốn khác* | | *442.374* | *449.870* |
| 2 | Các quỹ của TCTD | | 31.149.126 | 31.087.129 |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 223.104 | 223.104 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 19.459.986 | 8.869.969 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 1.280.152 | 1.166.940 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **86.997.553** | **76.111.903** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.874.839.155** | **1.696.013.008** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

| | | Thuyết minh | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND trình bày lại (*) |
|---|---|---|---|---|
| I | **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC** | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 37 | 35.785 | 116.981 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 37 | 166.876.221 | 8.891.839 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *85.731* | *325.082* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *413.939* | *396.464* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *166.374.551* | *8.170.293* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 37 | 2.916.180 | 3.329.513 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 37 | 22.103.608 | 18.026.869 |
| 6 | Cam kết khác | 37 | 169.684 | 169.684 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 38 | 16.990.754 | 17.947.316 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 39 | 181.111.756 | 205.155.409 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 40 | 4.120.947 | 5.757.449 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC1") (Thuyết minh 47).

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Phạm Toàn Vượng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 128.036.986 | 109.477.299 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (67.847.444) | (62.724.581) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **60.189.542** | **46.752.718** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 26 | 9.150.552 | 8.771.309 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 26 | (4.383.232) | (3.666.522) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **26** | **4.767.320** | **5.106.787** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối** | **27** | **2.057.814** | **1.915.012** |
| **IV** | **Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | | **14.309** | **(125.834)** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **28** | **136.781** | **309.926** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 10.923.085 | 9.079.299 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (978.873) | (822.410) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **29** | **9.842.212** | **8.256.989** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **30** | **52.587** | **784** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **31** | **(28.150.016)** | **(24.805.812)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **49.710.545** | **37.014.870** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **32** | **(27.171.920)** | **(21.675.516)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **22.538.625** | **15.339.354** |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | (4.502.202) | (3.016.914) |
| 8 | Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33 | 6.617 | 4.971 |
| **XII** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **33** | **(4.495.625)** | **(3.011.943)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)** | | **18.043.000** | **12.327.411** |

| | | Thuyết minh | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|---|---|
| XIII | Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước) | | 18.043.600 | 12.327.411 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 143.743 | 228.859 |
| | **Lợi nhuận thuần trong năm** | | **17.899.287** | **12.098.552** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC1 (Thuyết minh 47).

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chức | Phùng Văn Hưng Quang | Phạm Toàn Vượng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 126.322.390 | 112.249.132 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (64.020.306) | (63.593.537) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 6.767.320 | 5.104.959 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 2.953.239 | 1.405.149 |
| 05 | Chi hoạt động khác | (430.475) | (568.329) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 10.267.203 | 8.810.206 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (24.949.068) | (22.647.451) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | (3.977.087) | (3.195.850) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động** | **50.926.812** | **37.564.319** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 26.700.000 | 11.720.092 |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (151.441.661) | 38.205.963 |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (547.148) | (26.913) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (128.328.445) | (102.490.719) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | (24.547.382) | (11.921.640) |
| 14 | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | (1.739.788) | 3.000.443 |
| | **Những thay đổi về nợ hoạt động** | | |
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 4.480.963 | (3.183.607) |
| 16 | Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 29.054.067 | 1.089.432 |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 81.430.643 | 137.628.600 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 49.902.075 | (11.644.442) |
| 19 | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (831.481) | (683.203) |
| 20 | Giảm khác về nợ hoạt động | (4.392.216) | (7.616.929) |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(69.324.693)** | **91.843.702** |

| | | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (5.177.113) | (1.678.841) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 11.484 | 32.233 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 52.587 | 784 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(3.093.042)** | **(1.645.824)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 01 | Tăng vốn điều lệ | 118.470 | 3.618.222 |
| 04 | Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | (2.740.039) | (3.347.722) |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **(2.621.569)** | **270.500** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | **(75.039.304)** | **90.668.378** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM** | **293.171.787** | **202.503.409** |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)** | **218.132.483** | **293.171.787** |

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | [illegible] Tuấn Vương |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1806/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280/QĐ/NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 08 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ ủy thác và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;

- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ ủy thác tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, kết an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## 1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.446.863 triệu Đồng (31/12/2021: 34.328.393 triệu Đồng).

## 1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch (31/12/2021: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch.)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I") | 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cho thuê tài chính | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") | 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Ủy thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") | 0106134360 ngày 23 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco") | 06/QĐ/GPHDKD ngày 4 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Kinh doanh chứng khoán | 74,92% | 74,92% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") | 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính | 51,34% | 51,31% |

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-THPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2930/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng toàn bộ trong báo cáo tài chính riêng của Agribank. Agribank đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

### 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agribank có 40.909 nhân viên (31/12/2021: 39.355 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Agribank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 3.1. Cơ sở hợp nhất

#### 3.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu cơ hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### 3.1.2. Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Agribank có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm còn bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### 3.1.3. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## 3.2. Ngoại tệ

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### 3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

### 3.6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.8.

Theo Thông tư 11, Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

### 3.8. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

#### 3.8.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2631/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại với đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### 3.5.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

### 3.5.3. Đo lường

**Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Agribank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số lỗ giảm giá giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ tín phiếu Chính phủ, tín phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tín phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 3.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Agribank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng chứng minh giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

## 3.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

## 3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

### 3.8.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, tổ chức cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa đủ điều kiện tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Agribank được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 381/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ cần lưu ý các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo đánh giá do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19***

Agribank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do dịch bệnh, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Áp dụng phân loại nợ |
|---|---|---|---|
| Trước 23/1/2020 | Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | Từ 30/1/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/5/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/9/2020 | Quá hạn | Từ 25/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |
| Từ 10/9/2020 đến trước 1/8/2021 | Quá hạn | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021 | |

### 3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

***Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể***

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| **Nhóm nợ** | **Tỷ lệ dự phòng** |
|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Agribank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

| **Dự phòng bổ sung từng giai đoạn** | **Thời hạn** |
|---|---|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Agribank đã thực hiện trích lập 30% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agribank đã thực hiện trích lập 60% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên và dự định sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung tiếp theo theo thời hạn như quy định nêu trên.

***Dự phòng rủi ro tín dụng chung***

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

### 3.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### 3.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay này theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1. và 3.8.2 nêu trên.

## 3.9. Các công cụ tài chính phái sinh

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ*

Agribank ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua bán một lượng ngoại tệ theo một tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền dự chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản tiền tệ và khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

## 3.10. Tài sản cố định hữu hình

### 3.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### 3.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

## 3.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các hợp đồng thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 3.27).

## 3.12. Tài sản cố định vô hình

### 3.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### 3.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới của phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

## 3.13. Tài sản Có khác

### 3.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

### 3.13.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

## 3.14. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.8, 3.13 và 3.15, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## 3.18. Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 358") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm bao gồm:

(i) ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***

*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc nghĩa vụ thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường của ABIC được trích lập theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và chi các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Các yêu cầu đối bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của ABIC theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

*Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính liền kề.

(iii) ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm bảo hiểm sức khỏe***

*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chi bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chi bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50.

Phương pháp trích lập cụ thể và cơ sở trích lập sẽ được đăng ký cho từng sản phẩm và được giải trình theo hồ sơ trình phê duyệt sản phẩm gửi tới Bộ Tài chính.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, ABIC sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Thông tư 50.

*Dự phòng dao động lớn*

Tại cuối kỳ kế toán, mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 3.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

## 3.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

## 3.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được đăng tiền, Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, tài sản được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng

## 3.31. Các quỹ

### Ngân hàng và ALCI

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), hàng năm, Agribank trích lập các quỹ như sau đối với phần lợi nhuận của Ngân hàng và ALCI trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |
| Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí, sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và ALCI và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng và ALCI quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, Agribank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không thực hiện trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

### Agriseco

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Agribank được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo Điều lệ.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Agroseco đã thông qua Phương án xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, cụ thể:

- Bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số dư còn lại sau khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ được chuyển sang Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối.
- Bổ sung vào Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Agroseco chưa hoàn thành việc phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, Agroseco đã chấm dứt việc thực hiện trích lập 2 quỹ nêu trên.

***ABIC***

ABIC sử dụng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phát lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của chủ sở hữu và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Agribank.

*Các quỹ dự trữ khác*

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con theo quyết định của chủ sở hữu. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

## 3.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

### 3.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Agribank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Agribank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### 3.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## 3.23. Doanh thu

### 3.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Agribank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### 3.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

### 3.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ lãi chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 3.23.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

### 3.23.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

### 3.23.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

### 3.23.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm doanh phí bảo hiểm gốc, doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

Agribank hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Doanh thu ghi nhận từ bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Agribank và được xác nhận bởi Agribank.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

### 3.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### 3.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

### 3.26. Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm

Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Agribank chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Agribank và Agribank chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi được tổ phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm sau theo theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

## 3.27. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 3.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 3.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 3.30. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 3.31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

### 3.31.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### 3.31.2. Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính để trình bày cho mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

### 3.35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong năm trước.

## 4. Tiền mặt và vàng

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 17.714.995 | 17.967.675 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.474.648 | 1.249.251 |
| Vàng tiền tệ | 992 | 918 |
| | **19.190.635** | **19.217.844** |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại NHNNVN | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của: | | |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| • Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| • Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc** | | |
| • Bằng VND | 7.393.695 | 147.677.843 |
| • Bằng ngoại tệ | 560.619 | 466.304 |
| | **7.954.314** | **148.144.147** |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|---|---|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50% | 0,50% |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **118.065.695** | **5.716.448** |
| • Bằng VND | 15.590.244 | 1.870.894 |
| • Bằng ngoại tệ | 102.477.451 | 3.845.554 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **73.733.840** | **88.086.686** |
| • Bằng VND | 73.733.840 | 88.086.686 |
| **Cho vay các TCTD khác** | **1.442.625** | **60.959.348** |
| • Bằng VND | - | 23.426.000 |
| • Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | 1.442.625 | 37.533.348 |
| | **193.242.160** | **154.762.482** |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 43.981.626 | 149.046.034 |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| • Chứng khoán do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | - | 20.552 |
| • Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 9.910 | 47.682 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (821) | (2.333) |
| | **9.089** | **65.901** |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Đã niêm yết | 1 | 56.129 |
| Chưa niêm yết | 9.909 | 10.109 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 2023<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 2.333 | 7.455 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm | (1.512) | (5.122) |
| Số dư cuối năm | **821** | **2.333** |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022): | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 513,753 | 16,434 | (80) | 16,354 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 78,064,385 | 983,404 | - | 983,404 |
| | **78,578,138** | **999,838** | **(80)** | **999,758** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 519,018 | 885 | (705) | 180 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 8,225,791 | 53,964 | (1,534) | 52,430 |
| | **8,744,809** | **54,849** | **(2,239)** | **52,610** |

## 9. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.438.211.984 | 1.308.402.502 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 450.297 | 921.280 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 82.430 | 71.187 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 4.908.574 | 5.147.094 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 22.815 | 9.858 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 7.356 | 26.782 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 908 | 908 |
| Phải thu từ cho thuê tài chính của ALCB | 2.111 | 23.099 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con khác | 1.535.726 | 2.251.226 |
| | **1.444.801.761** | **1.316.473.316** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.381.920.033 | 1.258.302.228 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 35.279.613 | 30.481.761 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.887.707 | 3.548.755 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 3.176.562 | 3.452.901 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 19.000.009 | 18.535.344 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 1.537.837 | 2.254.325 |
| | **1.444.801.761** | **1.316.473.316** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 876.499.680 | 792.953.683 |
| Nợ trung hạn | 386.031.799 | 364.062.709 |
| Nợ dài hạn | 180.763.485 | 157.202.569 |
| Phải thu cho vay của các công ty con | 1.537.837 | 2.254.325 |
| | **1.444.801.761** | **1.316.473.316** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | % |
|---|---|---|---|---|
| **Cho vay các tổ chức kinh tế** | | | | |
| • Doanh nghiệp nhà nước | 2.148.374 | 0,15 | 2.128.267 | 0,16 |
| • Hợp tác xã | 1.583.258 | 0,11 | 1.529.695 | 0,12 |
| • Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn | 402.989.585 | 27,89 | 395.544.958 | 30,04 |
| • Doanh nghiệp tư nhân | 99.428 | 0,01 | 783.867 | 0,06 |
| • Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4.984.605 | 0,34 | 5.125.759 | 0,39 |
| **Cho vay kinh doanh cá thể** | 1.031.470.509 | 71,39 | 910.324.564 | 69,15 |
| **Cho vay khác** | 1.569.902 | 0,11 | 1.036.880 | 0,08 |
| | **1.444.801.761** | **100** | **1.316.473.316** | **100** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | % | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | % |
|---|---|---|---|---|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 370.719.689 | 25,65 | 339.349.579 | 25,81 |
| Khai khoáng | 2.513.427 | 0,17 | 5.072.445 | 0,39 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 103.098.967 | 7,14 | 86.865.390 | 6,60 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 46.117.754 | 3,19 | 42.936.676 | 3,23 |
| Xây dựng | 82.854.414 | 5,73 | 78.208.238 | 5,94 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 17.417.818 | 1,21 | 17.953.114 | 1,37 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 448.105.837 | 31,01 | 428.277.919 | 32,53 |
| Vận tải kho bãi | 21.630.315 | 1,50 | 23.722.656 | 1,80 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 20.888.104 | 1,45 | 19.120.149 | 1,45 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 1.606.313 | 0,12 | 1.763.858 | 0,13 |
| Thông tin và truyền thông | 1.165.525 | 0,08 | 1.017.941 | 0,08 |
| Hoạt động y tế, giáo dục, công ích | 4.300.829 | 0,29 | 4.121.493 | 0,31 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 729.339 | 0,05 | 602.760 | 0,05 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 2.768.546 | 0,19 | 2.423.383 | 0,18 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 370.605 | 0,03 | 352.144 | 0,03 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 23.937.746 | 1,63 | 12.702.506 | 0,96 |
| Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 291.209.226 | 20,16 | 247.248.353 | 18,78 |
| Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 8.715.107 | 0,60 | 4.757.680 | 0,36 |
| | **1.444.801.761** | **100** | **1.316.473.316** | **100** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Dự phòng chung (10.1) | 10.598.299 | 9.627.191 |
| Dự phòng cụ thể (10.2) | 26.237.403 | 24.584.173 |
| | **36.835.702** | **34.211.364** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

### 10.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 9.627.191 | 8.856.752 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 971.108 | 770.565 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (338) |
| **Số dư cuối năm** | **10.598.299** | **9.627.191** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

### 10.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 34.584.173 | 15.600.737 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 26.200.811 | 20.904.950 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (24.547.981) | (11.921.514) |
| **Số dư cuối năm** | **36.237.003** | **34.584.173** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 11. Chứng khoán đầu tư

### 11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **154.735.765** | **58.216.809** |
| • Trái phiếu Chính phủ | 114.843.170 | 55.241.397 |
| • Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 39.990.595 | 2.373.411 |
| • Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 400.000 | 400.000 |
| **Chứng khoán vốn** | **54.630** | **186.858** |
| • Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 54.630 | 186.858 |
| | **154.788.395** | **58.403.667** |

## 11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*) | 2.090.000 | 3.590.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 43.451.877 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 11.963.381 | - |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (**) | 169.684 | 169.684 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 599.000 | 999.000 |
| | **59.873.942** | **4.758.684** |

(*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bù đắp vốn đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2022, Agribank đã nhận được 118.470 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2021: 118.470 triệu VND) (Thuyết minh 23).

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ hai | 04/06/2002 | 04/06/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 3,30 | 690.000 |
| | | | | 2.090.000 |

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ nhất | 20/09/2002 | 20/09/2022 | 3,30 | 1.500.000 |
| Phát hành lần thứ hai | 04/06/2002 | 04/06/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ ba | 18/11/2003 | 18/11/2023 | 3,30 | 700.000 |
| Phát hành lần thứ tư | 23/07/2004 | 23/07/2024 | 3,30 | 690.000 |
| | | | | 3.590.000 |

(**) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu.

### 11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | | |
| • Dự phòng giảm giá | 50.366 | 101.519 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | | |
| • Dự phòng chung | - | 3.000 |
| • Dự phòng rủi ro khác | 599.000 | 599.000 |
| | **649.366** | **703.519** |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 12.1. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp<br>% | Giá gốc<br>Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang (*) | 20,00 | 1.740 | 20,00 | 1.740 |
| | | **1.740** | | **1.740** |

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang ("Công ty Swivico") là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Agribank không thu thập được bất cứ thông tin nào về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty Swivico, vì vậy khoản đầu tư vào các công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 0 VND.

## 12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23 | 1.800 | 7,23 | 1.800 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank | 2,91 | 6.300 | 2,91 | 6.300 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam | 8,00 | 25.000 | 8,00 | 25.000 |
| | | 33.100 | | 33.100 |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác | | (6.300) | | (6.300) |
| | | **26.800** | | **26.800** |

## 12.3. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | 6.300 | 6.300 |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 10.008.454 | 3.453.136 | 2.810.002 | 4.483.464 | 633.773 | 21.390.829 |
| Mua trong năm | 645.681 | 252.888 | 274.405 | 664.887 | 1.557 | 1.839.418 |
| Thanh lý, nhượng bán | (43.233) | (102.718) | (68.431) | (117.650) | (4.082) | (336.115) |
| Biến động khác | 53.280 | 5.149 | 89.666 | 11.217 | (524) | 108.788 |
| Số dư cuối năm | 10.664.182 | 3.608.454 | 3.055.642 | 5.041.918 | 632.724 | 23.002.920 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 4.844.418 | 2.753.716 | 1.793.413 | 3.604.895 | 268.209 | 13.224.651 |
| Khấu hao trong năm | 527.114 | 261.875 | 316.957 | 564.707 | 16.760 | 1.627.453 |
| Thanh lý, nhượng bán | (43.233) | (102.718) | (68.431) | (117.350) | (3.686) | (335.439) |
| Biến động khác | (75) | (416) | 737 | - | (238) | 8 |
| Số dư cuối năm | 5.328.224 | 2.912.456 | 2.002.676 | 3.992.252 | 281.045 | 14.516.653 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 5.164.036 | 699.420 | 1.016.589 | 878.569 | 367.564 | 8.166.178 |
| Số dư cuối năm | 5.335.958 | 695.998 | 1.052.966 | 1.049.666 | 351.679 | 8.486.267 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 8.029.806 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 7.919.558 triệu VND).

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.441.369 | 3.132.405 | 2.581.578 | 4.158.091 | 584.723 | 19.898.166 |
| Mua trong năm | 593.582 | 360.914 | 259.286 | 588.995 | 56.199 | 1.858.976 |
| Thanh lý, nhượng bán | (30.727) | (42.894) | (98.901) | (90.954) | (4.795) | (228.751) |
| Biến động khác | 44.230 | 2.281 | 36.039 | (2.668) | (446) | 82.436 |
| Số dư cuối năm | 10.008.454 | 3.433.136 | 2.810.002 | 4.483.464 | 635.773 | 21.380.829 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.401.182 | 2.568.692 | 1.520.522 | 3.193.551 | 258.209 | 11.941.156 |
| Khấu hao trong năm | 479.536 | 228.821 | 281.671 | 474.694 | 13.378 | 1.474.100 |
| Thanh lý, nhượng bán | (45.735) | (42.381) | (64.841) | (90.827) | (3.282) | (217.066) |
| Biến động khác | 14.435 | (1.418) | 16.061 | (2.523) | (96) | 26.461 |
| Số dư cuối năm | 4.848.418 | 2.753.716 | 1.753.413 | 3.606.895 | 268.209 | 13.224.651 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.041.187 | 563.713 | 1.061.056 | 964.540 | 326.514 | 7.957.012 |
| Số dư cuối năm | 5.164.036 | 699.420 | 1.056.589 | 876.569 | 367.564 | 8.166.178 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47)

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 23.437 |
| Giảm khác | (2.991) |
| Số dư cuối năm | 20.446 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 22.336 |
| Khấu hao trong năm | 358 |
| Giảm khác | (2.991) |
| Số dư cuối năm | 19.703 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 1.101 |
| Số dư cuối năm | 743 |

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 10.237 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 19.959 triệu VND).

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 55.609 |
| Giảm khác | (32.172) |
| Số dư cuối năm | 23.437 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 47.548 |
| Khấu hao trong năm | 3.790 |
| Giảm khác | (29.002) |
| Số dư cuối năm | 22.336 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 8.061 |
| Số dư cuối năm | 1.101 |

## 15. Tài sản cố định vô hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.394.589 | 1.373.952 | 61.675 | 3.830.216 |
| Mua trong năm | 560 | 19.058 | - | 19.618 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.808) | - | (10.808) |
| Biến động khác | 3.874 | - | - | 3.874 |
| Số dư cuối năm | 2.999.023 | 1.382.202 | 61.675 | 3.842.900 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 239.839 | 1.199.209 | 7.989 | 1.447.037 |
| Khấu hao trong năm | 22.635 | 68.549 | 743 | 91.927 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (10.808) | - | (10.808) |
| Số dư cuối năm | 262.474 | 1.256.950 | 8.652 | 1.528.076 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 2.154.750 | 174.743 | 53.706 | 2.383.259 |
| Số dư cuối năm | 2.136.549 | 125.252 | 53.023 | 2.314.824 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.070.167 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 1.044.417 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*)*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.388.515 | 1.365.853 | 61.575 | 3.815.943 |
| Tăng trong năm | 14.334 | 23.660 | - | 38.089 |
| Giảm khác | (8.260) | (15.567) | 100 | (23.727) |
| Số dư cuối năm | 2.394.589 | 1.373.952 | 61.679 | 3.830.316 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 219.279 | 1.136.175 | 7.068 | 1.362.522 |
| Khấu hao trong năm | 28.970 | 79.268 | 743 | 109.981 |
| Giảm khác | (8.410) | (16.234) | 98 | (22.546) |
| Số dư cuối năm | 239.839 | 1.199.209 | 7.909 | 1.449.957 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.169.236 | 229.678 | 54.507 | 2.453.421 |
| Số dư cuối năm | 2.154.750 | 174.743 | 53.766 | 2.383.259 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Các khoản phải thu bên ngoài** | **7.006.107** | **7.821.216** |
| Chi phí xây dựng công trình | 1.534.161 | 1.322.952 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về tổ sự tài sản | 2.494.173 | 3.315.334 |
| Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 723.679 | 601.101 |
| Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | 147 | 147 |
| Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 190.609 | 160.908 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 32.788 | 14.019 |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ | 155.076 | 155.076 |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm | 38.937 | 61.403 |
| Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán | 7.428 | 6.485 |
| Phải thu tiền đã tạm ứng | 883.910 | 883.910 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 13.726 |
| Phải thu khác | 985.203 | 1.086.555 |
| **Các khoản phải thu nội bộ** | **2.964.529** | **659.773** |
| | **9.970.636** | **8.480.989** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

### 16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Các khoản lãi, phí phải thu | 10.957.990 | 9.243.354 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 16.3. Tài sản Có khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 267.690 | 189.296 |
| Chi phí chờ phân bổ | 1.060.524 | 1.040.870 |
| Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính | 294.686 | 294.686 |
| Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco | 20.000 | 20.000 |
| Tài sản Có khác | 229.827 | 1.252.132 |
| | **1.872.727** | **2.796.986** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.751.368 | 1.773.054 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 13.910 | 16.372 |
| Biến động khác | - | 8.220 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | - | (46.278) |
| Số cuối năm | **1.765.278** | **1.751.368** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo điều chỉnh số liệu đầu kỳ của AECI (Thuyết minh 47).

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước** | **5.395.413** | **645.951** |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 5.391.216 | 641.870 |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.196 | 4.081 |
| **Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | **591.721** | **771.219** |
| • Vay theo hỗ trợ tín dụng | 579.229 | 758.747 |
| • Vay khác | 12.492 | 12.492 |
| | **5.987.133** | **1.417.170** |

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác** | **32.116.380** | **2.251.743** |
| • Bằng VND | 7.532.546 | 1.606.960 |
| • Bằng ngoại tệ | 24.583.834 | 644.783 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác** | **-** | **535.446** |
| • Bằng VND | - | 535.446 |
| **Vay các TCTD khác** | **386.086** | **661.210** |
| • Bằng VND | 200.787 | 410.159 |
| • Bằng ngoại tệ | 185.299 | 251.051 |
| | **32.502.466** | **3.448.399** |

## 19. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **186.850.029** | **187.441.146** |
| • Bằng VND | 179.141.089 | 181.516.372 |
| • Bằng ngoại tệ | 7.708.930 | 5.924.774 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **1.435.188.091** | **1.353.153.442** |
| • Bằng VND | 1.428.703.577 | 1.347.041.228 |
| • Bằng ngoại tệ | 6.484.514 | 6.112.214 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dụng** | **238.401** | **169.974** |
| • Bằng VND | 238.398 | 153.766 |
| • Bằng ngoại tệ | 3 | 16.180 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.658.568** | **1.739.877** |
| • Bằng VND | 1.554.258 | 1.621.029 |
| • Bằng ngoại tệ | 104.307 | 118.848 |
| | **1.623.935.082** | **1.542.504.439** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 408.844.158 | 378.549.585 |
| Tiền gửi của cá nhân | 1.199.236.660 | 1.149.162.916 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 15.854.264 | 13.791.938 |
| | **1.623.935.082** | **1.542.504.439** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **37.476.983** | **850** |
| Dưới 12 tháng | 24.480.613 | 740 |
| • *Bằng VND* | *24.480.613* | *740* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 12.996.370 | 110 |
| • *Bằng VND* | *12.996.370* | *110* |
| **Kỳ phiếu** | **977** | **6.038** |
| Dưới 12 tháng | 847 | 5.889 |
| • *Bằng VND* | *576* | *5.643* |
| • *Bằng USD* | *271* | *262* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 130 | 130 |
| • *Bằng VND* | *130* | *130* |
| **Trái phiếu** | **40.984.887** | **28.953.887** |
| Từ 5 năm trở lên | 40.984.887 | 28.953.887 |
| • *Bằng VND* | *40.984.887* | *28.953.887* |
| | **78.462.847** | **28.960.775** |

## 21. Các khoản nợ khác

### 21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 27.587.548 | 24.555.239 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | 797.179 | 228.632 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | 26.567 | 22.166 |
| Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 1.551 | 9.140 |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh | 292.191 | 11.376 |
| Phí phải trả | 1.392 | 55.297 |
| | **28.708.388** | **24.881.850** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **6.185.894** | **4.717.315** |
| **Quỹ khen thưởng và phúc lợi** | **2.266.332** | **4.486.468** |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **4.910.921** | **4.083.423** |
| *Trong đó* | | |
| Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm | 1.796.207 | 1.710.908 |
| • *Dự phòng phí chưa được hưởng* | *1.391.540* | *1.488.711* |
| • *Dự phòng bồi thường* | 244.082 | 260.973 |
| • *Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối* | *160.585* | *141.222* |
| Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (**) | 728.617 | 204.368 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 367.844 | 239.229 |
| Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng | 49.545 | 60.349 |
| Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm | 108.709 | 60.453 |
| Chuyển tiền phải trả | 417.828 | 123.194 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định | 38.951 | 49.089 |
| Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 42 | 2.983 |
| Các khoản phải trả khác | 1.403.178 | 1.652.850 |
| | **13.362.747** | **13.287.206** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC3 (Thuyết minh 47).

(**) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

| | 31/12/2022 Triệu VND | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 67.013 | 62.595 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 525.412 | 13.963 |
| Các loại thuế khác | 136.192 | 127.810 |
| | **728.617** | **204.368** |

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại thuyết minh 25.

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2022 Phải trả | Số phát sinh trong năm | Số đã nộp/được khấu trừ trong năm | 31/12/2022 Phải trả |
|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND (trình bày lại) (*) | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 62.505 | 655.033 | (650.615) | 67.013 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 237 | 4.502.262 | (3.977.087) | 525.412 |
| Các loại thuế khác | 127.810 | 1.124.620 | (1.116.238) | 136.192 |
| | **190.642** | **6.281.915** | **(5.743.940)** | **728.617** |

(*) Số liệu 1/1/2022 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm (trình bày lại) (Thuyết minh 47) | 34,328,393 | 442,374 | 22,031,605 | 5,946,899 | 3,188,634 | 223,104 | 8,863,963 | 1,166,960 | 76,111,983 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 17,899,257 | 143,543 | 18,042,800 |
| Lãi trả phiếu Chính phủ đã hội nhập trong năm | 118,470 | - | - | - | - | - | - | - | 118,470 |
| Trích quỹ của các công ty con | - | - | 81,700 | 8,400 | - | - | (90,100) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con | - | - | - | - | - | - | (80,808) | (30,233) | (81,058) |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | - | (8,357) | - | (8,357) |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm | - | - | - | - | - | - | (6,739,324) | - | (6,739,324) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước | - | - | - | - | - | - | (451,121) | - | (451,121) |
| Giảm quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | (28,105) | - | - | - | - | (28,105) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (1,589) | - | (1,589) |
| Số dư cuối năm | 34,446,863 | 442,374 | 22,113,305 | 5,927,193 | 3,188,634 | 223,104 | 19,455,936 | 1,280,152 | 86,997,853 |

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **36.709.923** | **442.622** | **16.655.174** | **3.023.227** | **2.046.156** | **223.104** | **18.209.987** | **975.182** | **78.084.299** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 12.098.502 | 228.859 | 12.327.361 |
| Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (**) | 5.500.000 | - | - | - | - | - | - | - | 5.500.000 |
| Lỗ trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (**) | (118.470) | - | - | - | - | - | - | - | (118.470) |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 9.312.500 | 2.124.063 | 1.062.478 | - | (8.499.592) | - | - |
| Trích quỹ của các công ty con | - | - | 93.057 | - | - | - | (93.057) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (6.130.585) | - | (6.130.585) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con | - | - | - | - | - | - | (61.629) | (32.971) | (94.600) |
| Thoái vốn công ty con | - | (248) | (29.057) | - | - | - | 29.305 | - | - |
| Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước | - | - | - | - | - | - | 62.413 | - | 62.413 |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm | - | - | - | - | - | - | (3.482.454) | - | (3.482.454) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước | - | - | - | - | - | - | (3.510.201) | - | (3.510.201) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (6.957) | (6.957) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 92.344 | 2.807 | 95.151 |
| **Số dư cuối năm** | **41.091.453** | **442.374** | **25.931.674** | **5.147.290** | **3.108.634** | **223.104** | **14.426.845** | **1.166.949** | **91.538.323** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC3 (Thuyết minh 47).
(**) Theo Quyết định số 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021.

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 4.714.191 | 2.019.300 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 119.371.417 | 103.299.539 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.849.725 | 3.837.053 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính | 837 | 834 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 300.232 | 318.617 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 784 | 1.956 |
| | **128.036.986** | **109.477.299** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 64.933.721 | 59.798.366 |
| Chi phí lãi tiền vay | 265.760 | 270.853 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.551.963 | 2.572.867 |
| Chi phí lãi thuê tài chính | 97 | 256 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 81.903 | 82.239 |
| | **67.847.444** | **62.724.581** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **9.190.852** | **8.773.309** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 5.501.667 | 5.328.549 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 80.437 | 108.936 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 236.378 | 849.703 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 12.473 | 16.853 |
| Thu từ dịch vụ bảo hiểm | 1.927.008 | 1.371.503 |
| Thu khác | 1.412.589 | 1.099.625 |
| **Chi phí từ hoạt động dịch vụ** | **(4.383.252)** | **(3.666.522)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (1.796.752) | (1.576.020) |
| Chi về hoạt động ngân quỹ | (207.207) | (272.479) |
| Chi về dịch vụ viễn thông | (152.665) | (141.441) |
| Chi hoa hồng môi giới | (368.383) | (332.350) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (49.866) | (21.082) |
| Chi về dịch vụ bảo hiểm | (1.696.061) | (1.191.923) |
| Chi khác | (668.198) | (131.226) |
| | **4.787.320** | **5.106.787** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **13.901.906** | **8.973.217** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 13.794.899 | 5.948.361 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 793 | 668 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 106.214 | 24.159 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(11.044.092)** | **(4.458.205)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (11.025.946) | (4.453.540) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (18.146) | (4.665) |
| | **2.857.814** | **1.515.012** |

## 28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 86.472 | 18.789 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (3.844) | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.3) | 54.153 | 291.138 |
| | **136.781** | **309.926** |

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **10.821.085** | **9.079.399** |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | 8.559.906 | 7.506.757 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 1.707.207 | 1.303.846 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 39 | – |
| Thu từ thanh lý tài sản | 15.743 | 22.414 |
| Thu khác | 540.103 | 246.382 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(978.873)** | **(822.410)** |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (933.780) | (783.956) |
| Thu rủi ro gốc đã xử lý | (45.093) | (38.454) |
| | **9.842.212** | **8.256.989** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đặc kỳ của ALC1 (Thuyết minh 47).

## 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập cổ tức | 52.587 | 784 |

## 31. Chi phí hoạt động

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 195.602 | 186.455 |
| Chi phí cho nhân viên | 16.130.750 | 14.110.909 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi lương và phụ cấp* | *14.193.412* | *12.468.969* |
| - *Các khoản chi đóng góp theo lương* | *809.655* | *772.674* |
| - *Chi trợ cấp* | *580.033* | *630.068* |
| - *Chi khác* | *365.630* | *239.198* |
| Chi về tài sản | 3.301.955 | 3.550.628 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi khấu hao tài sản cố định* | *1.739.713* | *1.584.870* |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.341.840 | 4.232.290 |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.915.546 | 1.753.108 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4) | 13.910 | 16.372 |
| Chi phí hoạt động khác | 842.415 | 953.956 |
| | **28.150.016** | **24.905.812** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.1) | 971.108 | 770.565 |
| Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.2) | 26.200.812 | 20.904.951 |
| | **27.171.920** | **21.675.516** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 33.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại)<br>(*) |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | 4.502.265 | 3.016.914 |
| **Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời | (6.637) | (4.971) |
| | **4.495.628** | **3.011.943** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 33.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2022 Triệu VND | 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **22.538.625** | **15.100.353** |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* | | |
| • Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính | 57.184 | 39.677 |
| • Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (59.565) | (48.792) |
| • Điều chỉnh KTNN | - | (2.289) |
| • Hoàn nhập dự phòng chứng khoán của Agriseco | - | (300) |
| • Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường | (3.550) | (2.594) |
| • Lỗ tính thuế được sử dụng | (23.985) | (268.439) |
| • Chi phí không được trừ | 8.115 | 7.840 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN** | **22.516.844** | **15.086.456** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế năm trước vào chi phí thuế năm nay | 646 | (378) |
| Điều chỉnh khác | (1.753) | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành** | **4.502.362** | **3.016.914** |
| Tổng thuế TNDN phải nộp đầu năm | 237 | 181.241 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (3.977.087) | (3.195.858) |
| Điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước | - | (2.068) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **525.412** | **237** |

(*) Số liệu năm 2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 33.3. Thuế suất áp dụng

Agribank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 19.190.635 | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.954.314 | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 190.987.534 | 125.809.796 |
| • Không kỳ hạn | *118.063.695* | *5.726.448* |
| • Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | *72.923.839* | *120.083.348* |
| | **218.132.483** | **293.171.787** |

## 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 39.699 | 38.929 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 14.183.412 | 12.468.869 |
| Thu nhập bình quân tháng/người | 29,77 | 29,69 |

## 36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Của khách hàng** | | |
| Bất động sản | 2.289.606.132 | 2.018.025.683 |
| Động sản | 136.737.136 | 139.218.819 |
| Giấy tờ có giá | 73.108.120 | 57.524.525 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 26.823.200 | 70.184.468 |
| | **2.526.274.588** | **2.284.953.297** |
| **Của các TCTD khác** | | |
| Giấy tờ có giá | 14.975.767 | 42.067.000 |
| | **14.975.767** | **42.067.000** |
| | **2.545.250.355** | **2.327.020.297** |

*Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán đầu tư | 15.816.390 | 15.816.390 |

## 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2022 Triệu VND | | | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 55.769 | - | 55.769 | 116.981 | - | 116.981 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 166.876.221 | - | 166.876.221 | 8.891.839 | - | 8.891.839 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *85.751* | - | *85.751* | *123.082* | - | *123.082* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *415.939* | - | *415.939* | *386.464* | - | *386.464* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ* | *166.374.531* | - | *166.374.531* | *8.170.293* | - | *8.170.293* |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 3.015.430 | 99.250 | 2.916.180 | 3.671.715 | 342.202 | 3.329.513 |
| Bảo lãnh khác | 25.467.105 | 1.303.497 | 22.103.608 | 26.145.205 | 1.216.534 | 18.930.669 |
| Các cam kết khác | 169.684 | - | 169.684 | 169.684 | - | 169.684 |
| | **193.584.225** | **1.463.747** | **192.121.470** | **32.993.422** | **1.558.736** | **31.434.686** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | 16.958.871 | 17.945.433 |
| Phí phải thu quá hạn chưa thu được | 1.883 | 1.883 |
| | **16.960.754** | **17.947.316** |

## 39. Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài báo cáo tình hình tài chính)

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 117.820.633 | 98.198.256 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 63.290.489 | 106.956.541 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 614 | 614 |
| | **181.111.736** | **205.155.409** |

## 40. Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 40.526 | 42.862 |
| Tài sản khác giữ hộ | 23.628 | 781.833 |
| Tài sản thuê ngoài | 1.329.620 | 1.432.163 |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 30.223 | 30.223 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 2.681.148 | 3.470.366 |
| | **4.130.947** | **5.787.449** |

## 41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.445.439.182 | 1.661.233.684 | 9.910 | 214.662.357 | 599.758 | 25.075.573 |
| Ngoài nước | 805.204 | 173.190 | - | - | - | - |
| | **1.446.244.386** | **1.661.406.874** | **9.910** | **214.662.357** | **599.758** | **25.075.573** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.376.657.688 | 1.545.853.266 | 68.234 | 63.162.350 | 52.610 | 22.369.384 |
| Ngoài nước | 774.938 | 84.293 | - | - | - | 3.779 |
| | **1.377.432.664** | **1.545.937.559** | **68.234** | **63.162.350** | **52.610** | **22.373.163** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 42. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Agribank trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện chủ sở hữu |
| Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Tiền vay | (551.721) | (771.239) |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | 7.954.314 | 148.144.347 |

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|---|---|---|
| | 2022 | 2021 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền vay | (20.973) | (25.039) |
| • Thu nhập lãi tiền gửi | 76.680 | 98.200 |
| *Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc* | | |
| • Lương và thù lao | (13.895) | (12.339) |

## 43. Quản lý rủi ro tài chính

### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

***Khung quản lý rủi ro***

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư lãy cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường xuyên tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

## 43.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Agribank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Agribank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Agribank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Agribank đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Agribank đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Agribank kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Agribank có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, đánh giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Agribank.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội tại vốn có của Agribank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Chưa quá hạn và chưa phát TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phát TLDP | | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.954.314 | - | - | - | - | - | - | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 193.218.099 | - | - | - | - | - | 22.061 | 193.240.160 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 599.758 | - | - | - | - | - | - | 599.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.351.135.653 | 3.707.164 | 10.212.650 | 99.892 | 108.050 | 203.103 | 79.315.347 | 1.444.801.761 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 214.662.337 | - | - | - | - | - | - | 214.662.337 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 11.217.520 | - | - | - | - | - | 1.808.492 | 13.026.012 |
| | **1.778.787.683** | **3.707.164** | **10.212.650** | **99.892** | **108.050** | **203.103** | **81.165.900** | **1.874.284.342** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 148.144.147 | - | - | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 154.731.482 | - | - | - | - | - | 31.000 | 154.762.482 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 52.610 | - | - | - | - | - | - | 52.610 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.259.830.523 | 3.065.977 | 23.869.507 | 2.701.174 | 2.998.481 | 17.082.460 | 6.925.194 | 1.316.473.316 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 82.975.492 | - | - | - | - | - | - | 82.975.492 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 9.449.129 | - | - | - | - | - | 1.886.690 | 11.335.819 |
| | **1.655.183.383** | **3.065.977** | **23.869.507** | **2.701.174** | **2.998.481** | **17.082.460** | **8.842.884** | **1.693.743.866** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

## 43.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không còn đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn, hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank, thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm đối các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhỏ 3 tháng<br>Triệu VND | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 năm đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.190.039 | - | - | - | - | 19.190.039 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 7.054.314 | - | - | - | - | 7.054.914 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 102.920.360 | 450.000 | 700.000 | - | - | 105.240.360 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 9.910 | - | - | - | - | 9.910 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 259.167 | 550.602 | 2.189 | - | - | 990.758 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 90.846.023 | 59.112.319 | 83.920.298 | 207.370.899 | 374.062.898 | 332.092.976 | 133.509.756 | 1.444.961.791 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 500.000 | 56.868.443 | 85.888.979 | 15.600.000 | 26.335.288 | 84.550.431 | 214.642.337 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 55.300 | 55.300 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.801.834 | 10.801.834 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 2.129.274 | 20.670.539 | - | - | - | - | 22.802.813 |
| **Tổng tài sản (I)** | **90.846.023** | **61.834.593** | **300.907.666** | **294.860.671** | **389.395.921** | **361.036.227** | **238.919.321** | **1.914.096.622** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 5.367.904 | - | - | - | 939.229 | 7.007.133 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 52.136.662 | - | 200.000 | 100.000 | - | 52.302.466 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 687.495.502 | 519.408.259 | 788.691.082 | 12.903.430 | 18.833 | 1.623.935.083 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 4.956.324 | - | 4.956.324 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 163.337 | 1.300.000 | 50.000 | 60.215.699 | 50.837.204 | 78.062.847 |
| Các khoản nợ khác | 600 | 95.863 | 41.607.870 | 19.224 | 66.535 | 59.864 | 15.503 | 42.077.508 |
| **Tổng nợ phải trả (II)** | **600** | **95.863** | **867.326.865** | **536.629.459** | **788.906.524** | **64.996.893** | **51.008.659** | **1.787.841.662** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (I)-(II)** | **90.846.128** | **61.738.692** | **(396.418.617)** | **(97.268.788)** | **(199.990.603)** | **316.665.746** | **199.966.662** | **126.255.020** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nhỏ 3 tháng<br>Triệu VND | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 tháng đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 năm đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.217.844 | - | - | - | - | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 148.144.147 | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 66.794.809 | 39.150.907 | 28.870.686 | 16.000 | - | 134.762.402 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 68.234 | - | - | - | - | 68.234 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 52.712 | (1.492) | 909 | - | - | 52.129 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 31.513.259 | 25.130.834 | 64.436.765 | 161.152.988 | 960.261.478 | 161.668.920 | 128.311.891 | 1.106.475.135 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 690.000 | 808.539 | 2.937.367 | 6.994.053 | 16.002.128 | 30.561.248 | 57.992.785 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 35.000 | 35.000 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.950.936 | 10.950.936 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 3.103.889 | 16.029.591 | - | - | - | - | 30.229.271 |
| **Tổng tài sản (1)** | **31.513.259** | **27.923.234** | **347.193.637** | **192.847.949** | **996.066.537** | **361.688.448** | **175.858.035** | **1.732.687.892** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 658.425 | - | - | - | 758.747 | 1.417.172 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 2.597.760 | 416.036 | 220.665 | 251.998 | - | 3.486.999 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 607.295.542 | 395.095.465 | 509.760.808 | 93.383.947 | 14.677 | 1.505.550.439 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 5.799.029 | - | 5.799.029 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.016 | 1.200.000 | - | 6.347.673 | 19.986.269 | 28.540.772 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 38.040.124 | 4.149 | 21.519 | 114.809 | 1.013 | 38.182.905 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **-** | **648.597.867** | **396.715.650** | **510.002.992** | **105.896.456** | **20.761.242** | **1.681.981.305** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (Dòng (1)-(2))** | **31.513.259** | **27.923.234** | **(301.404.230)** | **(203.867.699)** | **(513.936.455)** | **255.792.010** | **155.096.793** | **50.706.587** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALCR(Thuyết minh 47).

## 43.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hợp đồng chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hợp đồng cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại "Không hưởng lãi";
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại "Dưới một tháng";
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán.
  - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay tự thực đầu tư; các khoản tự Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; [illegible]

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng một mức thu nhập ổn lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại "Không hưởng lãi";
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Quá hạn<br>Triệu VND | Không kỳ hạn<br>Triệu VND | Dưới 1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ 6 đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 19.190.655 | - | - | - | - | - | - | 19.190.655 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 7.956.314 | - | - | - | - | - | 7.956.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 102.020.160 | 470.000 | 750.000 | - | - | - | 195.240.160 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 9.910 | - | - | - | - | - | - | 9.910 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 599.756 | - | - | - | - | - | - | 599.756 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 90.329.741 | - | 83.555.699 | 207.570.889 | 141.942.659 | 241.050.968 | 932.902.978 | 132.889.736 | 1.444.603.361 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 709.000 | 56.000 | 96.823.615 | 30.900.579 | 778.963 | 12.662.172 | 26.105.268 | 84.520.429 | 254.962.337 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 35.500 | - | - | - | - | - | - | 35.500 |
| Tài sản cố định | - | 18.801.936 | - | - | - | - | - | - | 18.801.936 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.123.274 | 20.679.539 | - | - | - | - | - | - | 22.802.813 |
| **Tổng tài sản (1)** | **93.052.015** | **59.369.486** | **340.355.788** | **238.741.269** | **143.480.692** | **253.713.141** | **961.096.226** | **229.130.185** | **1.914.896.422** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 5.307.900 | - | - | - | 599.229 | - | 5.907.233 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 32.136.402 | - | - | 200.000 | - | 166.304 | 32.502.806 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 7.000 | 607.486.411 | 339.406.230 | 553.799.589 | 454.300.696 | 12.905.699 | 18.933 | 1.025.939.082 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 6.956.516 | - | 6.956.516 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 945.337 | 1.200.000 | - | 96.897 | 66.223.409 | 80.837.204 | 78.462.847 |
| Các khoản nợ khác | - | 42.077.500 | - | - | - | - | - | - | 42.077.500 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **42.084.500** | **645.916.110** | **336.606.230** | **553.799.589** | **454.597.593** | **66.686.642** | **80.642.041** | **1.787.841.682** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1)-(2)** | **93.052.015** | **9.284.819** | **(305.162.526)** | **(97.864.966)** | **(410.318.896)** | **(200.884.352)** | **894.371.584** | **149.488.144** | **126.255.020** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (3)=(1)+(2)** | **93.052.015** | **9.284.819** | **(305.162.526)** | **(97.864.966)** | **(410.318.896)** | **(200.884.352)** | **894.371.584** | **149.488.144** | **126.255.020** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) | Quá hạn | Không hạn/không rõ | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.237.844 | - | - | - | - | - | 19.237.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 148.144.147 | - | - | - | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 86.756.826 | 29.158.942 | 38.855.686 | 21.188 | 12.000 | - | 154.362.482 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 68.254 | - | - | - | - | - | - | 68.254 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 52.810 | - | - | - | - | - | - | 52.810 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 86.642.793 | - | 70.849.406 | 105.812.922 | 786.407.162 | 227.490.249 | 3.571.283 | 3.988.441 | 1.316.875.916 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 999.680 | 146.897 | 450.154 | 3.337.867 | 9.204.592 | 5.749.520 | (6.002.128) | 86.432.772 | 85.162.356 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 33.300 | - | - | - | - | - | - | 33.300 |
| Tài sản cố định | - | 10.592.258 | - | - | - | - | - | - | 10.592.258 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.195.680 | 18.039.591 | - | - | - | - | - | - | 20.235.271 |
| **Tổng tài sản (1)** | **89.838.473** | **28.926.930** | **325.238.431** | **137.309.281** | **834.467.440** | **231.260.769** | **21.580.411** | **48.333.213** | **1.732.607.892** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.417.150 | - | - | - | - | - | 1.417.150 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 2.317.425 | 690.145 | 159.420 | 237.511 | 250.999 | - | 3.445.500 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 1.410 | 447.843.947 | 393.523.654 | 905.898.599 | 434.342.549 | 23.082.260 | 6.237 | 1.342.504.456 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 5.788.025 | - | 5.788.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 6.896 | 1.230.369 | - | - | 9.547.473 | 19.006.205 | 29.790.772 |
| Các khoản nợ khác | - | 38.182.308 | - | - | - | - | - | - | 38.182.308 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **-** | **38.183.718** | **451.085.136** | **395.444.168** | **906.058.019** | **434.580.060** | **38.676.962** | **19.012.442** | **1.419.901.169** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1)-(2)** | **89.838.473** | **(9.256.788)** | **(125.846.705)** | **(258.134.887)** | **(71.590.579)** | **(203.319.291)** | **(17.096.551)** | **29.320.771** | **312.706.723** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (3)=(1)+(4)** | **89.838.473** | **(9.256.788)** | **(125.846.705)** | **(258.134.887)** | **(71.590.579)** | **(203.319.291)** | **(17.096.551)** | **29.320.771** | **312.706.723** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đối kỳ của AUCI (Thuyết minh 47).

***Phân tích mức độ nhạy với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| Loại tiền tệ | Mức tăng lãi suất 31/12/2022 | Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| VND | 2,00% | 548.304 |
| USD | 0,50% | 302.544 |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| Loại tiền tệ | Mức tăng lãi suất 31/12/2021 | Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu VND (trình bày lại) (*) |
|---|---|---|
| VND | 1,00% | 738.818 |
| USD | 1,00% | 67.554 |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 (Thuyết minh 47).

***Rủi ro tiền tệ***

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | VND<br>Triệu VND | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Vàng quy đổi<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 17.714.995 | 1.253.122 | 173.581 | 993 | 48.149 | 19.190.839 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 7.393.695 | 535.773 | 26.846 | - | - | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 80.762.708 | 96.704.076 | 432.595 | - | 3.340.780 | 193.240.160 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 9.910 | - | - | - | - | 9.910 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 78.470.759 | (72.910.571) | (809) | - | (4.959.741) | 599.638 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.427.305.851 | 17.229.366 | 235.819 | 6.019 | 24.110 | 1.444.801.765 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 234.662.337 | - | - | - | - | 234.662.337 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 33.100 | - | - | - | - | 33.100 |
| Tài sản cố định | 10.800.756 | 1.076 | - | - | - | 10.801.832 |
| Tài sản Có khác - gộp | 22.758.149 | 44.673 | - | - | - | 22.802.822 |
| **Tổng tài sản (1)** | **1.869.893.254** | **42.858.715** | **867.752** | **7.007** | **473.298** | **1.914.099.822** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 5.902.937 | 4.179 | - | - | 22 | 5.907.133 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 7.733.333 | 24.698.131 | 13.659 | - | 69.343 | 32.502.466 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.609.617.322 | 13.420.096 | 386.567 | - | 168.297 | 1.623.935.082 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.113.789 | 716.549 | 126.239 | - | - | 4.956.574 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 78.462.576 | 271 | - | - | - | 78.462.847 |
| Các khoản nợ khác | 42.060.687 | 19.764 | 189 | - | 10.860 | 42.077.500 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **1.747.896.644** | **38.858.992** | **649.454** | **-** | **344.522** | **1.787.841.602** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)** | **121.995.610** | **4.064.733** | **18.298** | **7.007** | **128.772** | **126.255.020** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **336.188** | **(351.621)** | **-** | **-** | **(78.567)** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)** | **122.325.798** | **3.713.112** | **18.298** | **7.007** | **150.205** | **126.255.020** |

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) (*) | VND | USD | EUR | Vàng quy đổi | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 17.967.673 | 1.054.977 | 168.523 | 910 | 29.753 | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 147.477.863 | 465.215 | 1.089 | - | - | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 150.916.928 | 5.237.080 | 528.436 | - | 280.058 | 156.762.482 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 68.234 | - | - | - | - | 68.234 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (65.414) | 114.855 | 1.171 | - | - | 52.610 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.298.304.317 | 17.817.597 | 243.519 | 6.546 | 41.343 | 1.316.473.316 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 63.162.350 | - | - | - | - | 63.162.350 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 35.100 | - | - | - | - | 35.100 |
| Tài sản cố định | 10.549.139 | 1.399 | - | - | - | 10.550.538 |
| Tài sản Có khác - gộp | 20.170.409 | 52.850 | - | - | 12 | 20.223.271 |
| **Tổng tài sản (1)** | **1.708.846.581** | **22.743.973** | **798.739** | **7.464** | **351.166** | **1.732.687.892** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1.413.109 | 4.039 | - | - | 22 | 1.417.170 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 2.352.561 | 952.118 | 16.428 | - | 27.288 | 3.448.399 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.500.332.613 | 11.549.346 | 916.134 | - | 186.346 | 1.512.984.439 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 4.824.842 | 784.810 | 178.373 | - | - | 5.788.025 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 28.360.310 | 282 | - | - | - | 28.360.772 |
| Các khoản nợ khác | 38.171.146 | 10.716 | 382 | - | 34 | 38.182.300 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | **1.605.654.780** | **13.301.313** | **711.317** | **-** | **133.690** | **1.619.981.105** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)** | **102.991.796** | **9.342.659** | **27.413** | **7.464** | **217.476** | **112.706.787** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **8.744.809** | **(8.743.638)** | **(1.171)** | **-** | **-** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)** | **111.736.605** | **599.020** | **26.242** | **7.464** | **217.476** | **112.706.787** |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của AIC3 (Thuyết minh 47).

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank trong trường hợp:

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| **Loại tiền tệ** | **Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND** |
|---|---|
| **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022** | |
| VND giảm giá 2,00% so với USD | (64.076) |
| VND giảm giá 2,00% so với EUR | (293) |
| VND tăng giá 2,00% so với USD | 64.076 |
| VND tăng giá 2,00% so với EUR | 293 |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

| **Loại tiền tệ** | **Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND** |
|---|---|
| **Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021** | |
| VND giảm giá 1,00% so với USD | (76.342) |
| VND giảm giá 1,00% so với EUR | (219) |
| VND tăng giá 1,00% so với USD | 76.342 |
| VND tăng giá 1,00% so với EUR | 219 |

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư, tăng

## 44. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phản hồi Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 18.190.635 | - | - | 18.190.635 | 18.190.635 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 7.954.314 | - | - | 7.954.314 | 7.954.314 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 195.240.160 | - | - | 195.240.160 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | 9.089 | - | - | - | - | 9.089 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 599.758 | - | - | - | - | 599.758 | (*) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1.407.966.059 | - | - | 1.407.966.059 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 59.274.942 | - | 154.738.029 | - | 214.012.971 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 26.800 | - | 26.800 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 11.260.734 | - | - | 11.260.734 | (*) |
| | **608.847** | **59.274.942** | **1.639.611.902** | **154.764.829** | **-** | **1.854.260.520** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 5.907.133 | 5.907.133 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 32.502.466 | 32.502.466 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.623.959.082 | 1.623.959.082 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 4.956.574 | 4.956.574 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 78.462.847 | 78.462.847 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | | - | 30.434.490 | 30.434.490 | (*) |
| | - | - | - | - | **1.776.198.592** | **1.776.198.592** | |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**
**(trình bày lại (*))**

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BUKQHHD Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 19.217.844 | - | - | 19.217.844 | 19.217.844 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 148.144.147 | - | - | 148.144.147 | 148.144.147 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 154.762.482 | - | - | 154.762.482 | (**) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | 65.901 | - | - | - | - | 65.901 | (**) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 52.610 | - | - | - | - | 52.610 | (**) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1.282.261.952 | - | - | 1.282.261.952 | (**) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 4.150.684 | - | 58.302.147 | - | 62.452.831 | (**) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 28.800 | - | 28.800 | (**) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 9.584.451 | - | - | 9.584.451 | (**) |
| | **118.511** | **4.150.684** | **1.613.970.876** | **58.328.947** | **-** | **1.676.575.018** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 1.417.170 | 1.417.170 | (**) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 3.448.399 | 3.448.399 | (**) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1.542.504.439 | 1.542.504.439 | (**) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 5.788.029 | 5.788.029 | (**) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 28.960.772 | 28.960.772 | (**) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 26.799.392 | 26.799.392 | (**) |
| | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.608.518.197** | **1.608.518.197** | |

(*) Số liệu 31/12/2021 được trình bày lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC1 (Thuyết minh 47).

(**) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

## 45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

| | Tỷ giá ngày | |
|---|---|---|
| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
| EUR | 25.107 | 25.797 |
| GBP | 28.422 | 30.797 |
| HKD | 3.022 | 2.929 |
| USD | 23.560 | 22.900 |
| CHF | 25.512 | 24.949 |
| JPY | 178 | 198 |
| AUD | 15.983 | 16.557 |
| SGD | 17.541 | 16.888 |
| THB | 683 | 686 |
| CAD | 17.392 | 17.913 |
| DKK | 3.377 | 3.469 |
| NOK | 2.305 | 2.586 |
| SEK | 2.254 | 2.518 |
| NZD | 14.921 | 15.580 |
| LAK | 1,37 | 2,05 |
| KHR | 5,72 | 5,60 |
| CNY | 3.393 | 3.568 |
| Vàng | 6.615.000 | 5.253.000 |

## 46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 47. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được trình bày lại theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước và điều chỉnh số liệu đầu kỳ của ALC1 như sau:

*(a) Ảnh hưởng đến số liệu so sánh*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Cho vay khách hàng** | **1.282.261.992** | **1.281.865.490** | **396.462** |
| Cho vay khách hàng | 1.316.473.316 | 1.316.648.964 | 24.352 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (34.211.364) | (34.583.474) | 372.110 |
| **Tài sản cố định** | **10.530.538** | **10.531.941** | **18.597** |
| Tài sản cố định hữu hình | 8.168.178 | 8.146.963 | 19.215 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | *21.390.829* | *21.370.385* | *20.444* |
| *Hao mòn tài sản cố định* | *(13.224.651)* | *(13.223.422)* | *(1.229)* |
| Tài sản cố định vô hình | 2.383.259 | 2.383.877 | *(618)* |
| *Nguyên giá* | *3.830.210* | *3.831.202* | *(906)* |
| *Hao mòn TSCD* | *(1.446.951)* | *(1.447.325)* | 368 |
| **Tài sản Có khác** | **18.471.903** | **18.806.655** | **(334.752)** |
| Các khoản phải thu | 8.180.989 | 8.222.793 | (41.804) |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 9.243.354 | 9.531.418 | (288.064) |
| Tài sản Có khác | 2.798.998 | 2.793.630 | 5.356 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (1.751.368) | (1.743.148) | (8.220) |
| **Tổng ảnh hưởng** | | | **80.307** |

(d) *Ảnh hưởng đối với từng mục phải trình bày của sổ liệu:*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| **Tiền gửi của khách hàng** | **1.542.504.439** | **1.542.504.377** | **62** |
| **Các khoản nợ khác** | **38.182.300** | **38.126.618** | **55.682** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 24.881.850 | 24.881.912 | (62) |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 13.287.398 | 13.231.462 | 55.744 |
| **Vốn và các quỹ** | **76.111.903** | **76.087.340** | **24.563** |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 8.863.963 | 8.839.400 | 24.563 |
| **Tổng ảnh hưởng** | | | **80.307** |

(dd) *Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài bảng của tình hình tài chính:*

| | 31/12/2021 Triệu VND (trình bày lại) | 31/12/2021 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Cam kết giao dịch hối đoái | 8.891.839 | 8.894.179 | (2.340) |
| Cam kết bảo lãnh khác | 18.926.669 | 18.977.993 | (51.324) |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 17.947.316 | 17.657.428 | 289.890 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 209.135.809 | 208.552.882 | (3.397.473) |
| Tài sản và chứng từ khác | 5.757.449 | 5.762.554 | (5.105) |

(b) *Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động hợp nhất:*

| | 2023 Triệu VND (trình bày lại) | 2023 Triệu VND (theo báo cáo trước đây) | Chênh lệch Triệu VND |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 109.477.299 | 109.765.749 | (288.450) |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (62.724.581) | (62.724.584) | 3 |
| **Thu nhập lãi thuần** | **46.752.718** | **47.041.165** | **(288.447)** |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (3.666.522) | (3.668.350) | 1.828 |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **5.106.787** | **5.104.959** | **1.828** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 9.079.399 | 9.072.731 | 6.668 |
| Chi phí từ hoạt động khác | (822.410) | (814.819) | (7.591) |
| **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **8.256.989** | **8.257.912** | **(923)** |
| **Chi phí hoạt động** | **(24.005.812)** | **(24.008.001)** | **2.811** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **37.814.870** | **37.395.223** | **298.353** |
| **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **(21.675.516)** | **(22.047.625)** | **372.109** |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | **15.339.354** | **15.257.598** | **81.756** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (3.016.914) | (3.001.537) | (15.377) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(3.011.943)** | **(2.996.566)** | **(15.377)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | **12.327.411** | **12.261.032** | **66.379** |
| **Lợi nhuận thuần trong năm** | **12.098.552** | **12.032.173** | **66.379** |

## 48. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chắt | Phùng Văn Hưng Quang | Trần Tuấn Vượng |
| Trưởng Ban | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Ban Tài chính - Kế toán | | |

KPMG

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

[illegible]

ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

| | | |
|---|---|---|
| Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng Thương mại số | [illegible]/QĐ-NHNN | ngày [illegible] tháng 05 năm 202[illegible] |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động [illegible] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam [illegible] theo Quyết định [illegible] số [illegible]/QĐ-NHNN ngày [illegible] tháng [illegible] năm 1996 [illegible] Ngân hàng Nhà nước [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 1996.

| | | |
|---|---|---|
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100686174 | | ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2012 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp [illegible] Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội [illegible] Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm 20[illegible].

| | | |
|---|---|---|
| Hội đồng Thành viên | Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên (đến ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible]) |
| | Ông Hồ Văn Sơn | Thành viên (đến ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible]) |
| | Bà Nguyễn Thị Phượng | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị [illegible] | Thành viên |
| | Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Mạnh [illegible] | Thành viên |
| | Ông Lê Xuân [illegible] | Thành viên |
| | Bà [illegible] Thị Xuân [illegible] | Thành viên |
| | Ông Phạm Đức [illegible] | Thành viên (đến ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible]) |
| | Ông Phạm Minh [illegible] | Thành viên (từ ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible] đến ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible]) |
| Ban Kiểm soát | Ông [illegible] Trọng [illegible] | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Bùi Hồng Quang | Thành viên |
| | Ông Hoàng Văn [illegible] | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Xuân [illegible] | Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Phượng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Hải Long | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible]) |
| | Ông [illegible] | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày [illegible] tháng [illegible] năm 202[illegible]) |
| | Ông Tô Xuân [illegible] | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trịnh Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc [illegible] |

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | |
| | [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Toàn Vượng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2024

KPMG

KPMG Limited
[illegible]
[illegible]
[illegible]
[illegible]

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

[illegible]

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

[illegible]

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

[illegible]

[illegible]

[illegible]

KPMG

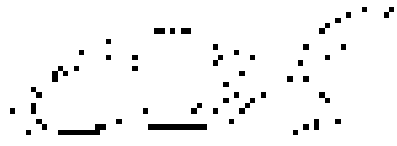

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | | Thuyết minh | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4 | 15.510.911 | 19.108.845 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 5 | 32.413.727 | 7.954.914 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6 | 200.125.264 | 193.340.668 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 182.146.240 | 174.797.517 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 17.978.024 | 18.542.951 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 104.159 | 9.849 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 10.795 | 9.849 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (636) | (1.146) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | - | 299.758 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 1.216.144.[illegible] | 1.007.966.[illegible] |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | [illegible] | [illegible] |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (12.[illegible]) | (10.[illegible]) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | 11 | 170.[illegible] | 214.[illegible] |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.a | 97.[illegible] | 118.[illegible] |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.b | 77.[illegible] | 97.[illegible] |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.c | (1.[illegible]) | (1.[illegible]) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 24.980 | 20.846 |
| 1 | Góp vốn, đầu tư vào công ty con | 12.a | 5.[illegible] | 33.100 |
| 2 | Dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn | 12.b | (5.[illegible]) | (12.[illegible]) |

| | | Thuyết minh | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| A. | Tài sản cố định (TSCĐ) | | 11.282.535 | 11.501.111 |
| I. | Giá trị còn lại của TSCĐ | 11 | 8.xxx.xxx | 3.xxx.xxx |
| a. | Nguyên giá | 11 | 24.xxx.xxx | 21.xxx.xxx |
| b. | Giá trị hao mòn | 11 | (15.xxx.xxx) | (17.xxx.xxx) |
| c. | Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 511 | 642 |
| d. | Nguyên giá | 12 | 1.xxx | 2.xxx |
| e. | Giá trị hao mòn | 12 | (1.xxx) | (1.xxx) |
| f. | Tài sản cố định vô hình | 13 | 1.xxx.xxx | 1.xxx.xxx |
| g. | Nguyên giá | 13 | 1.xxx.xxx | 2.xxx.xxx |
| h. | Giá trị hao mòn | 13 | (xxx.xxx) | (xxx.xxx) |
| II. | Bất động sản đầu tư | 14 | 2.xxx.xxx | 2.xxx.xxx |
| III. | Tài sản dở dang dài hạn | 15 | 1.xxx.xxx | 1.xxx.xxx |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 15.1 | 1.xxx.xxx | 1.xxx.xxx |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15.2 | xxx.xxx | xxx.xxx |
| IV. | Đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 16.1 | xxx.xxx | xxx.xxx |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 16.2 | xxx.xxx | xxx.xxx |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | xxx.xxx | xxx.xxx |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 16.3 | (xxx.xxx) | (xxx.xxx) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | xxx.xxx | xxx.xxx |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 2.xxx.xxx.xxx | 1.xxx.xxx.xxx |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Thuyết minh | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| D | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 17 | 1.226.550 | 5.881.133 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 2.741.281 | 12.510.484 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 2.186.725 | 11.619.592 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 554.556 | 890.892 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 1.807.371.030 | 1.637.436.882 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9 | 1.036.945 | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 4.736.952 | 4.956.674 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 68.559.878 | 78.462.947 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 93.175.269 | 45.877.200 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 76.172.154 | 28.744.288 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 2.164 | 5.163 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 16.992.951 | 17.126.749 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | 2.046.288.521 | 1.784.124.963 |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| VIII | Vốn và các quỹ | 23 | 198.715.854 | 84.997.333 |
| 1 | Vốn | | 118.512.841 | 18.296.211 |
| 2 | Thặng dư vốn | | 47.241.513 | 14.445.259 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | (2.164) | (5.163) |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 4.218.221 | 21.149.124 |
| 5 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 1.224.324 | 223.131 |
| 6 | Các quỹ của TCTD | | 4.240.243 | 19.155.956 |
| 7 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 23.080.716 | 11.731.875 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | 198.715.854 | 84.997.333 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | 2.244.004.375 | 1.869.122.296 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

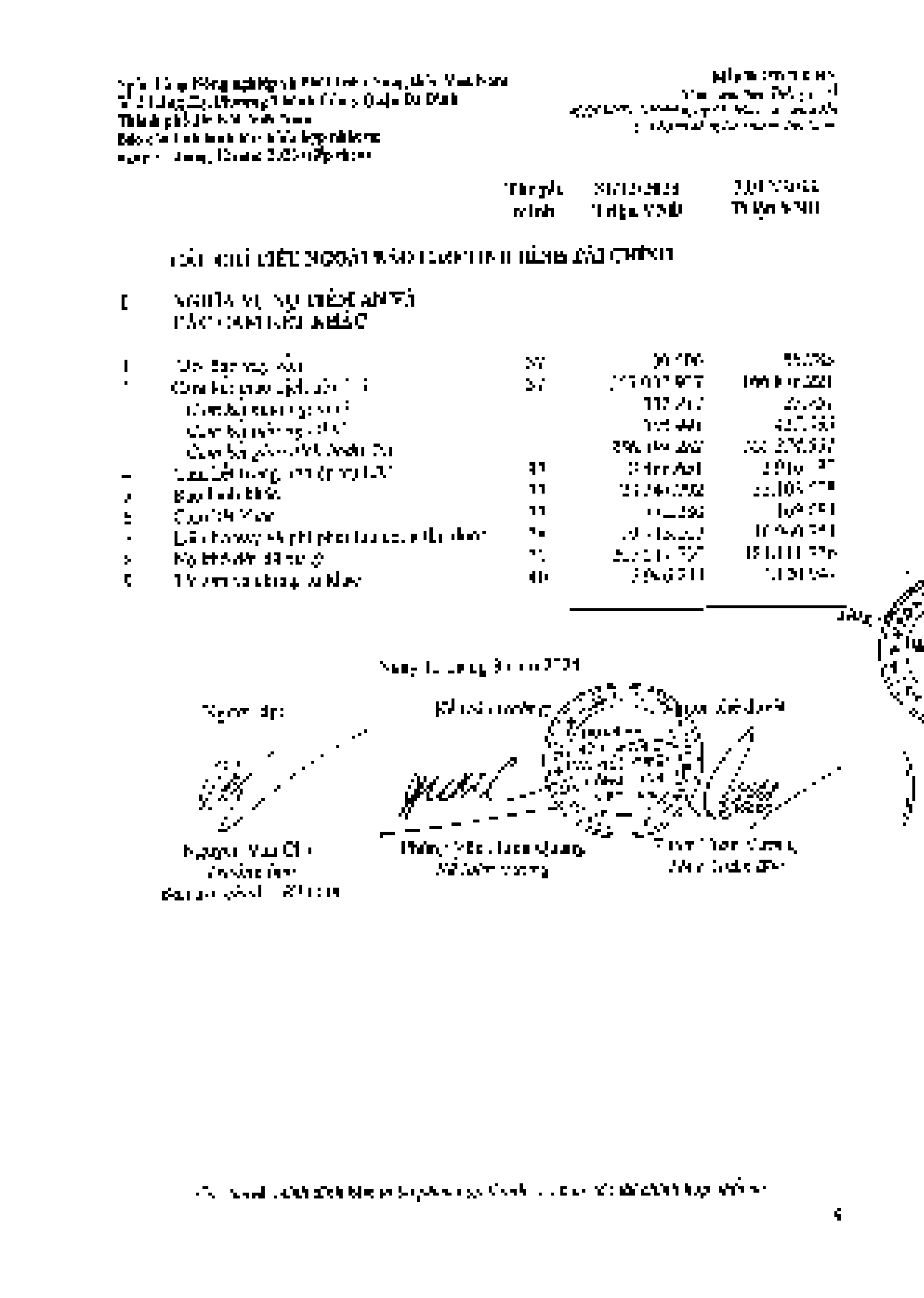

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
## CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

| | | Thuyết minh | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| I | [illegible] | 28 | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | 29 | [illegible] | [illegible] |
| 3 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 4 | [illegible] | 30 | [illegible] | [illegible] |
| 5 | [illegible] | 31 | [illegible] | [illegible] |
| 6 | [illegible] | 32 | [illegible] | [illegible] |
| II | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh | 50 | 4.645.788 | 4.782.520 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 37 | 2.888.775 | 2.657.814 |
| IV | Lãi thuần từ các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 4.749 | 13.745 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 38 | 3.776.448 | 136.781 |
| 7 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 8 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| VI | Tổng thu nhập hoạt động | 39 | 18.320.197 | 9.612.313 |
| VII | Chi phí hoạt động và quản lý | 40 | 9.148.99 | 52.987 |
| VIII | LNTT phí hoạt động | 41 | (3.693.[illegible]) | (2.[illegible]) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 45.216.259 | [illegible] |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 42 | (19.[illegible]) | 27.[illegible] |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 25.[illegible] | 22.[illegible] |
| 7 | [illegible] | 43 | 5.[illegible] | [illegible] |
| 8 | [illegible] | 44 | [illegible] | [illegible] |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 43 | 15.[illegible] | 11.[illegible] |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 20.[illegible] | 11.[illegible] |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Thuyết minh | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
| VIII | Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.245.981 | 13.240.008 |
| VIII | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 154.212 | 143.242 |
| | Tổng cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 20.511.874 | 13.383.250 |

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

[illegible]

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 02 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 03 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 04 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 05 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 06 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 07 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 08 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | | |
| 09 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 10 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 11 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 12 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 13 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 14 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | | |
| 15 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 16 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 17 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 18 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 19 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 20 | [illegible] | [illegible] | - |
| 21 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| I | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | | | |
|---|---|---|---|
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 07 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 08 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 09 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 10 | II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | [illegible] | [illegible] |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 11 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 12 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 13 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | [illegible] | [illegible] |
| 14 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | [illegible] | [illegible] |
| 15 | TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | [illegible] | [illegible] |
| 16 | TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

# [illegible]

[illegible]

## I. [illegible]

### 1.1 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

## [illegible]

[illegible]

## [illegible]

[illegible]

[illegible] 2023 [illegible]

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng 31/12/2023 | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng 31/12/2022 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I) | [illegible] | Cho thuê tài chính | [illegible] | [illegible] |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty [illegible]) | [illegible] | [illegible] | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (Agribank AMC) | [illegible] | [illegible] | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) | [illegible] | Kinh doanh chứng khoán | [illegible] | [illegible] |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

1.1. [illegible]

2. [illegible]

2.1. [illegible]

2.2. [illegible]

2.3. [illegible]

[illegible]

[illegible]

## 2.A. [illegible]

[illegible]

## A. [illegible]

[illegible]

## II. [illegible]

### 2.1.1. [illegible]

[illegible]

### 2.1.2. [illegible]

[illegible]

[illegible]

## 3.4. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 3.5. [illegible]

### 3.5.1 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | |
|---|---|
| | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

| | |
|---|---|
| | |
| | |

| | |
|---|---|
| | |
| | |
| | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

## [illegible]

[illegible]

### [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

| | |
|---|---|
| | |
| | |

| | |
|---|---|
| | |
| | |

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Quyền của Bên A

b) Nghĩa vụ của Bên A

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Quyền của Bên B

b) Nghĩa vụ của Bên B

Điều 4. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu có phát sinh tranh chấp thì các bên sẽ giải quyết trước hết bằng thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì một trong các bên có quyền đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản chung

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và có sự đồng ý của các bên.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

| | |
|---|---|
| | |
| | |

[illegible]

[illegible]

3.13.2 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 3.14. [illegible]

[illegible]

## 3.15. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.27 [illegible]

[illegible]

3.28 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3.29 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

3.3.1.3 [illegible]

[illegible]

- [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 4.2 Toegelichting

[illegible]

## 4. Financiële vaste activa

| | 31-12-2023<br>Duizend THB | 31-12-2022<br>Duizend THB |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 5. [illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | [illegible] | [illegible] |
| • Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| • Bằng ngoại tệ | [illegible] | [illegible] |
| Tiền gửi có kỳ hạn | [illegible] | [illegible] |
| • Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| • Bằng ngoại tệ | [illegible] | - |
| Cho vay các TCTD khác | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | [illegible] | |
| - Bằng ngoại tệ | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 7. [illegible]

| | 30/06/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | | |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | 30/06/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 6 [illegible]

| [illegible] | Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá ngày hạch toán hợp đồng | Tổng giá trị giải ngân theo tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tại ngày | Ngày phát sinh giao dịch | |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

| [illegible] | Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá ngày hạch toán hợp đồng | Tổng giá trị giải ngân theo tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tại ngày | Ngày phát sinh giao dịch | |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

9. [illegible]

| | 31/12/2023<br>[illegible] | 31/12/2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(a) [illegible]

| | 31/12/2023<br>[illegible] | 31/12/2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(b) [illegible]

| | 31/12/2023<br>[illegible] | 31/12/2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

(d) Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2023 Triệu VND | % | 31/12/2022 Triệu VND | % |
|---|---|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | | | |
| - Doanh nghiệp Nhà nước | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - Hợp tác xã | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - Doanh nghiệp tư nhân | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Cho vay cá nhân | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Cho vay khác | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | 100 | [illegible] | 100 |

[illegible]

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | 100 | [illegible] | 100 |

[illegible]

## III. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## III.1. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## III.2. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 18. Chứng khoán đầu tư

### 18.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2025<br>Triệu VND | 01/01/2025<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán nợ | 97.725.128 | 154.758.765 |
| • Trái phiếu Chính phủ | 93.305.133 | 144.455.510 |
| • Trái phiếu chính quyền địa phương và các tổ chức khác trong nước | 2.128.995 | 2.000.255 |
| • Chứng chỉ tiền gửi và các công cụ nợ tài chính khác trong nước | 2.290.000 | 8.300.000 |
| • Trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đầu tư khác | | 303.000 |
| Chứng khoán vốn | 54.638 | 54.638 |
| - Chứng khoán vốn do các tổ chức trong nước phát hành | 54.638 | 54.638 |
| | 97.779.766 | 154.813.403 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

| | 31/12/2025<br>Triệu VND | 01/01/2025<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 11.[illegible] | 19.[illegible] |

### 18.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025<br>Triệu VND | 01/01/2025<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ (Ghi chú 18.2.1) | 0.000 | 0.000.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 0.000.000 | 0.151.000 |
| Trái phiếu chính quyền địa phương và các tổ chức khác trong nước | 18.155.000 | 11.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi và các công cụ nợ tài chính khác trong nước | 1.116.000 | - |
| Trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đầu tư khác trong nước (Ghi chú 18.2.2) | 000.000 | 0.000.000 |
| Trái phiếu [illegible] | 000.000 | 000.000 |
| | 00.000.000 | 00.000.000 |

[illegible]

[illegible]

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] 000 |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] 000 |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] 000 |
| | | | | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

11.1 Foreign currency exchange differences

| | 31/12/2024<br>Triệu VND | 01/01/2024<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

11.2 Foreign currency exchange differences in the consolidated statement of cash flows

| | 31/12/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Unrealised foreign exchange gain | [illegible] | [illegible] |

12 Other income from the liquidation of subsidiaries and gain from bargain purchase

| | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

13 Foreign currency exchange differences in the consolidated statement of cash flows

| | 31/12/2024<br>Triệu VND | 01/01/2024<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | - |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

11. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - |

12. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

12.1. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | [illegible] | | [illegible] |

13. [illegible]

[illegible]

[illegible]

15.2 [illegible]

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc (theo VND) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc (theo VND) |
| [illegible] | 7.91 | 1,400 | 4.25 | 1,200 |
| [illegible] | 1.47 | 4,500 | 1.01 | 4,500 |
| [illegible] | 1.11 | 25,000 | 6.00 | 25,000 |
| | | 33,100 | | 30,700 |

15.3 [illegible]

| | 31/12/2023 (theo VND) | 31/12/2022 (theo VND) |
|---|---|---|
| [illegible] | 1,500 | 1,500 |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc, thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện vận tải<br>Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Mua trong năm | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Thanh lý, nhượng bán | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| **Số dư cuối năm** | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Khấu hao trong năm | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Thanh lý, nhượng bán | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Điều chỉnh khác | [illegible] | - | | | - | [illegible] |
| **Số dư cuối năm** | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

[illegible]

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Tăng trong năm | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Trích khấu hao trong năm | [illegible] |
| Tăng khác | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

## 13. [illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1,672,161 | 1,394,103 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 5,390,126 | 5,471,946 |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Các khoản phải thu nội bộ | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

### 16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | [illegible] | [illegible] |
| Lãi phải thu từ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | [illegible] | [illegible] |
| Lãi phải thu [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| Phí phải thu | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

16.1. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

16.2. [illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

17. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 18. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| • [illegible] | [illegible] | - |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 19. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 20. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 28. [illegible]

### 28.1. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

### 28.2. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(*) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | [illegible] | [illegible] |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | [illegible] | [illegible] |
| Các loại thuế khác | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

Chi tiết các khoản phải nộp theo từng loại thuế như sau:

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2023 Phải trả Triệu VND | Số phải nộp trong năm Triệu VND | Số đã nộp/được khấu trừ trong năm Triệu VND | Biến động khác Triệu VND | 31/12/2023 Phải trả Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | [illegible] | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Các loại thuế khác | [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 23. [illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 24. Thu nhập khác và các khoản thu nhập khác

| | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 25. Chi phí khác và các chi phí khác

| | 2024<br>Triệu VND | 2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 26. [illegible] từ hoạt động tài chính

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| | Tổng VND | Triệu VND |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 27. [illegible] tài chính [illegible] và [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| | Tổng VND | Triệu VND |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 24. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 25. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 26. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 31. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]: | | |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]: | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 32. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## VI. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 18.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

11.2. [illegible]

| | 2023 Triệu VND | 2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | [illegible] | [illegible] |

11.3. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

34. [illegible]

| | 30/12/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

35. [illegible]

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 14. Tài sản, giá trị còn lại theo chứng chỉ tài chính, cổ tức chưa thanh toán, cổ phiếu thưởng

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| Cổ phiếu thường | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| Cổ phiếu ưu đãi được phân loại | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

37. [illegible]

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | | | | | | |
| - [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 38. Lãi cho vay và phải thu khác

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 19.[illegible].107 | 16.[illegible].791 |

## 39. Nợ khó đòi đã xử lý và tài sản tổn thất khác

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 206.[illegible].990 | 181.[illegible].736 |

## 40. Tài sản và chi phí khác

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 5.[illegible].344 | 4.[illegible].[illegible] |

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và cam kết tín dụng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Chứng khoán đầu tư phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Nước ngoài | [illegible] | [illegible] | | - | | - |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Chứng khoán đầu tư phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Nước ngoài | [illegible] | [illegible] | | - | | - |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

Xem tiếp

[illegible]

[illegible]

42. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 4.8. [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| Tại ngày 31 tháng 12 năm [illegible] | Chưa quá hạn và chưa phải lập DP | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập DP | | | | | Quá hạn và đã lập DP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| [illegible] | [illegible] | - | | - | - | | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | | - | | | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | - | - | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - | - | | | - | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | 9,887,265 | [illegible] | 242,247 | 295,062 | 1,446,791 | [illegible] | [illegible] |

13.2 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]

- [illegible]
  - [illegible]

    [illegible]

    [illegible]

    [illegible]

    [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]

  [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | | | | | | | | | |
| [illegible] | | | | | | | | | |
| [illegible] | | | | | | | | | |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua KQKD Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/Nợ phải trả tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | [illegible] | | | [illegible] | [illegible] |
| Tiền gửi tại NHNN | | - | [illegible] | | | [illegible] | [illegible] |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | - | [illegible] | | - | [illegible] | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | [illegible] | - | | | - | [illegible] | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | [illegible] | | - | [illegible] | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | - | [illegible] | | [illegible] | - | [illegible] | (*) |
| Góp vốn đầu tư dài hạn | - | | | [illegible] | - | [illegible] | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | | [illegible] | - | | [illegible] | (*) |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | | - | - | [illegible] | [illegible] | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | - | | [illegible] | [illegible] | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | | - | - | | [illegible] | [illegible] | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác | [illegible] | - | - | | - | [illegible] | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | | | [illegible] | [illegible] | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | | | - | [illegible] | [illegible] | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | | | - | [illegible] | [illegible] | (*) |
| | [illegible] | - | - | - | [illegible] | [illegible] | |

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | [illegible] | - | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | [illegible] | - | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | [illegible] | - | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | | - | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - | - | | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] | | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | [illegible] | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | |
| [illegible] | | | | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | | | | |
| [illegible] | - | - | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | - | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---|---|---|
| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| | VND | VND |
| EUR | [illegible] | [illegible] |
| GBP | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| USD | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| JPY | [illegible] | [illegible] |
| AUD | [illegible] | [illegible] |
| SGD | [illegible] | [illegible] |
| THB | [illegible] | [illegible] |
| CAD | [illegible] | [illegible] |
| DKK | [illegible] | [illegible] |
| NOK | [illegible] | [illegible] |
| SEK | [illegible] | [illegible] |
| HKD | [illegible] | [illegible] |
| LAK | [illegible] | [illegible] |
| KHR | [illegible] | [illegible] |
| CNY | [illegible] | [illegible] |
| NZD | [illegible] | [illegible] |

## 46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày [illegible] yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

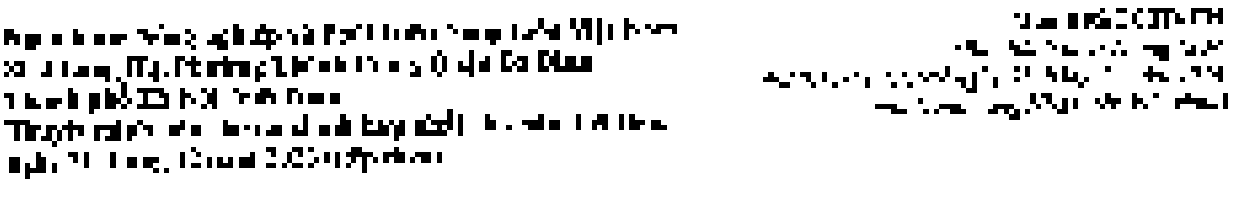

47.

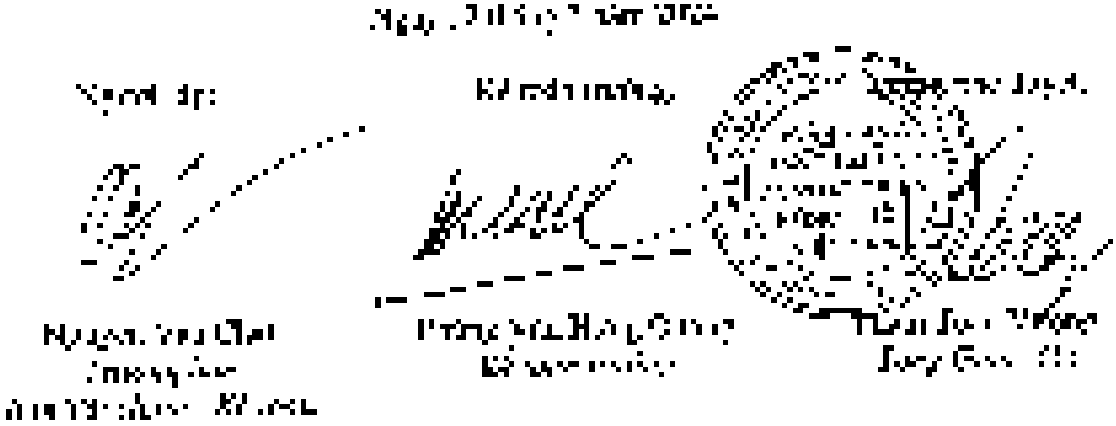

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

a) [illegible]

b) [illegible]

[illegible]

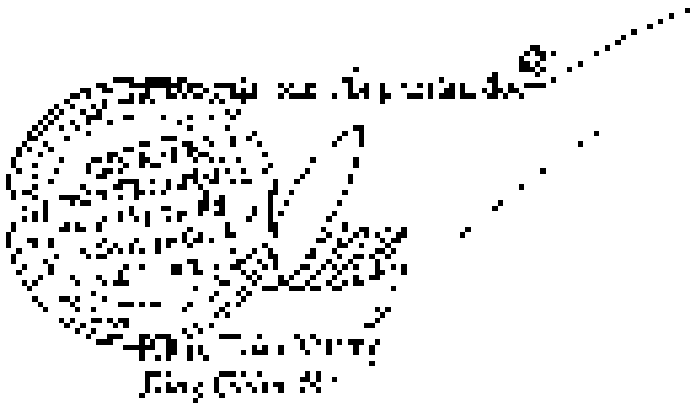

[illegible]

[illegible]

KPMG

[illegible]

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

[illegible]

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

[illegible]

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | | Anhang | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| | | | [illegible] | [illegible] |
| A | [illegible] | | | |
| I | [illegible] | 4 | [illegible] | [illegible] |
| II | [illegible] | 5 | [illegible] | [illegible] |
| III | [illegible] | 6 | [illegible] | [illegible] |
| 1 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 3 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| IV | [illegible] | 7 | - | - |
| 1 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| V | [illegible] | 8 | - | [illegible] |
| VI | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 1 | [illegible] | 9 | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | 10 | [illegible] | [illegible] |
| VII | [illegible] | 11 | [illegible] | [illegible] |
| 1 | [illegible] | 11.1 | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | 11.2 | [illegible] | [illegible] |
| 3 | [illegible] | 11.3 | [illegible] | [illegible] |
| IX | [illegible] | 12 | [illegible] | [illegible] |
| 1 | [illegible] | 12.1 | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | 12.2 | [illegible] | [illegible] |
| 3 | [illegible] | 12.3 | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | | Thuyết minh | [illegible] Đầu năm | [illegible] Cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| V | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| VII | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | | |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| B | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam | 17 | 1.270.000 | 3.000.000 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 2.500.000 | 11.300.000 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 2.100.000 | 11.100.000 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 115.000 | 180.000 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 1.800.000.000 | 1.627.000.000 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 6 | 1.600.000 | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | 2.000.000 | 1.000.000 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 24.000.000 | 20.000.000 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 2.000.000 | 1.000.000 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 1.000 | 1.000 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 21.000.000 | 19.000.000 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | 1.945.000.000 | 1.799.000.000 |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| VIII | Vốn của tổ chức tín dụng | 22 | 85.000.000 | 84.000.000 |
| 1 | Vốn điều lệ | | 80.000.000 | 80.000.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | -500.000 | -500.000 |
| 4 | Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.500.000 | 500.000 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | 90.000.000 | 84.000.000 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | 2.035.000.000 | 1.883.000.000 |

| | | Thuyết minh | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | | Thuyết minh | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| I | NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | [illegible] | [illegible] |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | [illegible] | [illegible] |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | [illegible] | [illegible] |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 4 | Bảo lãnh khác | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 6 | Cam kết khác | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

Hà Nội, ngày [illegible] tháng 3 năm 2024

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Tổng Giám đốc: |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| [illegible] | | |

[illegible]

[illegible]

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| | | Thuyết minh | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| I | [illegible] | 24 | [illegible] | [illegible] |
| 2 | [illegible] | 25 | [illegible] | [illegible] |
| 3 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 4 | [illegible] | 27 | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | 28 | [illegible] | [illegible] |
| 11 | [illegible] | 29 | [illegible] | [illegible] |
| 11I | [illegible] | 30 | [illegible] | [illegible] |
| IV | [illegible] | | - | [illegible] |
| V | [illegible] | 31 | [illegible] | [illegible] |
| 6 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| 7 | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| VI | [illegible] | 32 | [illegible] | [illegible] |
| VII | [illegible] | 33 | [illegible] | [illegible] |
| VIII | [illegible] | 34 | [illegible] | [illegible] |
| IX | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| X | [illegible] | 35 | [illegible] | [illegible] |
| XI | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | | Thuyết minh | 2021 Triệu VND | 2020 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| VII | Tổng lợi nhuận trước thuế<br>Profit before income tax | | 25,525,981 | 22,870,125 |
| a | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11 | (5,105,196) | (4,574,025) |
| b | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 11 | (400) | (500) |
| VII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 11 | (5,105,596) | (4,574,525) |
| VIII | Lợi nhuận sau thuế | | 20,420,385 | 17,295,600 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | 2023 Triệu VND | 2022 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | [illegible] | [illegible] |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | [illegible] | [illegible] |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | [illegible] | [illegible] |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | [illegible] | [illegible] |
| 05 | Thu nhập từ hoạt động khác | [illegible] | [illegible] |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | [illegible] | [illegible] |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | [illegible] | [illegible] |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | [illegible] | [illegible] |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | [illegible] | [illegible] |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | [illegible] | [illegible] |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | [illegible] | [illegible] |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | [illegible] | [illegible] |
| 12 | (Tăng)/Giảm cho vay khách hàng | [illegible] | [illegible] |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | [illegible] | [illegible] |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | [illegible] | [illegible] |
| | **Những thay đổi về công nợ hoạt động** | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | [illegible] | [illegible] |
| 16 | Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác | [illegible] | [illegible] |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | [illegible] | [illegible] |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | [illegible] | [illegible] |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | [illegible] | [illegible] |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | [illegible] | |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | [illegible] | [illegible] |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | [illegible] | [illegible] |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | [illegible] | [illegible] |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| III | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| IV | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| V | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| VI | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| VII | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| VIII | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| IX | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| X | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| XI | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| XII | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

[illegible]

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

## 12. [illegible]

[illegible]

## 13. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 2. [illegible]

### 2.1. [illegible]

[illegible]

[illegible]

### 2.2. [illegible]

[illegible]

### 2.3. [illegible]

[illegible]

### 2.4. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 7. [illegible]

[illegible]

## 7.1. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 7.2. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## [illegible]

[illegible]

### [illegible]

[illegible]

[illegible]

[

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

3.7.2 [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible] Các công cụ tài chính phái sinh

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible] Tài sản cố định hữu hình

[illegible] Nguyên giá

[illegible]

### [illegible]

#### [illegible]

[illegible]

#### [illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

### [illegible]

[illegible]

#### [illegible]

[illegible]

### [illegible]

[illegible]

[illegible]

3.15. [illegible]

[illegible]

3.16. [illegible]

[illegible]

3.17. [illegible]

[illegible]

3.18. [illegible]

[illegible]

3.19. [illegible]

[illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

### 3.18 [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

### 3.19 [illegible]

[illegible]

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ VND | [illegible] | [illegible] |
| Tiền gửi ngân hàng VND | [illegible] | [illegible] |
| Vàng tiền tệ | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

[illegible]

[illegible]

Tiền gửi tại NHNN bao gồm:

| Tiền gửi tại NHNN | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc<br>31/12/2023 | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc<br>01/01/2023 |
|---|---|---|
| Tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND | | |
| • Tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND của tổ chức tín dụng tại Việt Nam | [illegible] | [illegible] |
| • Tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam | [illegible] | [illegible] |
| • Tiền gửi thanh toán bằng VND của tổ chức tín dụng tại Kho bạc Nhà nước | [illegible] | [illegible] |

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật về ngân hàng | | |
| • Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| • Bằng ngoại tệ | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 6. Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác

| | 30/12/2023<br>Triệu VND | [illegible]<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | [illegible] |
| **Dự phòng rủi ro tiền gửi** | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác** | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

**Chi tiết tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo thời gian còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

| | [illegible]<br>Triệu VND | [illegible]<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | 31/12/[illegible] | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 7. [illegible]

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| [illegible] | | |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | - | - |

[illegible]

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| [illegible] | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 8. Các công ty liên kết (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tổng giá trị của lợi ích tại ngày báo cáo | Tổng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công ty liên kết trọng yếu | | | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng giá trị của lợi ích tại ngày báo cáo | Tổng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công ty liên kết trọng yếu | | | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

9. [illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(i) [illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(ii) [illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | | [illegible] | |
|---|---|---|---|---|
| | [illegible] | % | [illegible] | % |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible]

[illegible]

10 [illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

10.1 [illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

10.2 [illegible]

| | | |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

## 11. [illegible]

### 11.1 [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

### 11.3 [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible] [illegible]

[illegible]

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible] 31 tháng 12 năm 2022

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | 700.000 |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | 700.000 |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | 600.000 |
| | | | | 2.000.000 |

[illegible] [illegible] 2013 [illegible] 2023

[illegible]

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible] [illegible]

[illegible]

11.3. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | [illegible] |

(a) [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(b) [illegible]

| | 2021 [illegible] | 2022 [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(c) [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | - | |
| [illegible] | 1.272 | |
| [illegible] | 1.272 | |

[illegible]

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | | - |
| [illegible] | 33.097 | |
| [illegible] | 33.097 | |

12. [illegible]

12.1. [illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

(1) [illegible]

[illegible]

12.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| [illegible] | [illegible] | 1.500 | [illegible] | 1.500 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam | [illegible] | 25.000 | [illegible] | 25.000 |
| | | 26.500 | | 26.500 |

12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (455.[illegible]) | [illegible] |

[illegible]

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Năm [illegible] đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Giảm khác | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Khấu hao trong năm | [illegible] |
| Giảm khác | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |

[illegible]

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Giảm khác | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Khấu hao trong năm | [illegible] |
| Giảm khác | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | [illegible] |
| Số dư cuối năm | [illegible] |

## 15. [illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 16. [illegible]

### 16.1. [illegible]

| | 31/12/2023<br>[illegible] | 31/12/2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

### 16.2. [illegible]

| | 31/12/2023<br>[illegible] | 31/12/2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

### 16.3. [illegible]

| | 31/12/2023<br>[illegible] | 31/12/2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

14.1. [illegible]

[illegible]

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | 1.296.141 | 1.296.442 |

17. [illegible]

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 1.276.599 | 5.907.154 |

18. [illegible]

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - |
| • [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 3.998.110 | [illegible] |

[illegible]

## 19. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 31/12/2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | [illegible] | [illegible] |
| Dưới 12 tháng | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| **Kỳ phiếu** | [illegible] | [illegible] |
| Dưới 12 tháng | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | | [illegible] |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| **Trái phiếu** | [illegible] | [illegible] |
| Từ 5 năm trở lên | [illegible] | [illegible] |
| - Bằng VND | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 21. [illegible]

### 21.1. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

### 21.2. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 22. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

## 21. [illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 24. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 25. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

26. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

27. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 25. [illegible]

| | 2021<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | [illegible] | |
| | [illegible] | [illegible] |

## 26. [illegible]

| | 2021<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## VI. [illegible]

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

31. Chi phí hoạt động

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]: | | |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]: | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 90.134.108 | 87.551.061 |

[illegible]

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | 18.970.131 | 17.188.291 |

[illegible]

## 15. [illegible]

### 15.1. [illegible]

| | 2023<br>[illegible] | 2022<br>[illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

11.3. [illegible]

| | 31/03 [illegible] | 2022 [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]<br>• [illegible]<br>• [illegible] | [illegible]<br>[illegible] | [illegible]<br>[illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]<br>• [illegible]<br>[illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible]<br>- [illegible]<br>[illegible] | [illegible]<br>[illegible] | [illegible]<br>[illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | 2023<br>Triệu VND | 2022<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

## XXX. Tuyên bố rủi ro

## XX. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023<br>Triệu VND | 01/01/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

[illegible]

35. Tổng doanh thu hoạt động và thu nhập khác

| | 2021<br>Triệu VND | 2020<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Tổng doanh thu hoạt động và thu nhập khác | [illegible] | [illegible] |

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

[illegible]

| | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Cho khách hàng | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| Của các TCTD khác | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | 31/12/2021<br>Triệu VND | 31/12/2020<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |

37. [illegible]

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## 29. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 30. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

## 31. [illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

41 Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Nước ngoài | [illegible] | [illegible] | | | - | |
| | [illegible] | [illegible] | 291 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | [illegible] | [illegible] | 291 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| Nước ngoài | [illegible] | [illegible] | | - | - | |
| | [illegible] | [illegible] | 291 | [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

43. [illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] |
|---|---|
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| - [illegible] | [illegible] | [illegible] |

| | [illegible] | |
|---|---|---|
| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| [illegible] | | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | | [illegible] |
| [illegible] | | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|---|---|---|
| | 2023 | 2022 |
| | Trang VND | Triệu VND |
| [illegible] | | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| ▪ [illegible] | [illegible] | |

[illegible]

| | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|
| | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | |
| • [illegible] | [illegible] | [illegible] |

[illegible]

## 43. [illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Sehr geehrte Damen und Herren,

Bitte um Mitteilung!

Mit freundlichen Grüßen

[illegible]

[illegible]

## 3.2. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

A3.1. Bilanzierung

[illegible]

Bilanzierung

[illegible]

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
  - [illegible]
- [illegible]

  [illegible]

  [illegible]

  [illegible]
- [illegible]
  - [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | | | | | | |
| [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

44. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua KQHĐKD Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/Nợ phải trả khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| [illegible] | | - | [illegible] | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | - | [illegible] | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | - | [illegible] | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | | - | | [illegible] |
| [illegible] | - | - | [illegible] | - | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] | | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | [illegible] | - | | [illegible] | [illegible] |
| | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| [illegible] | | - | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | - | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | - | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | - | - | | - | [illegible] | [illegible] | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 [illegible]

| | [illegible] (Triệu VND) | [illegible] (Triệu VND) | [illegible] (Triệu VND) | [illegible] (Triệu VND) | [illegible] (Triệu VND) | [illegible] (Triệu VND) | [illegible] (Triệu VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| [illegible] | | | | | | | |
| [illegible] | - | | [illegible] | - | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | [illegible] | - | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | [illegible] | - | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | - | | - | - | [illegible] |
| [illegible] | | | | | | | [illegible] |
| [illegible] | [illegible] | - | - | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | - | [illegible] | | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | [illegible] | | [illegible] | - | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | | [illegible] | | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | - | [illegible] | - | | [illegible] | [illegible] |
| | [illegible] | [illegible] | [illegible] | [illegible] | - | [illegible] | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| [illegible] | - | | - | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | - | - | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | | | - | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| [illegible] | - | | | | [illegible] | [illegible] | [illegible] |
| | - | | - | | [illegible] | [illegible] | |

[illegible]

[illegible]

47. [illegible]

45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

| | Tỷ giá quy đổi | |
|---|---|---|
| | 31/12/2021 VND | 31/12/2020 VND |
| EUR | [illegible] | [illegible] |
| GBP | [illegible] | [illegible] |
| HKD | [illegible] | [illegible] |
| USD | [illegible] | [illegible] |
| CHF | [illegible] | [illegible] |
| JPY | [illegible] | [illegible] |
| AUD | [illegible] | [illegible] |
| CAD | [illegible] | [illegible] |
| DKK | [illegible] | [illegible] |
| NOK | [illegible] | [illegible] |
| SEK | [illegible] | [illegible] |
| SGD | [illegible] | [illegible] |
| THB | [illegible] | [illegible] |
| CNY | [illegible] | [illegible] |
| KRW | [illegible] | [illegible] |
| MYR | [illegible] | [illegible] |
| RUB | [illegible] | [illegible] |
| Vàng | [illegible] | [illegible] |

46. [illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

47. [illegible]

[illegible]

[illegible]

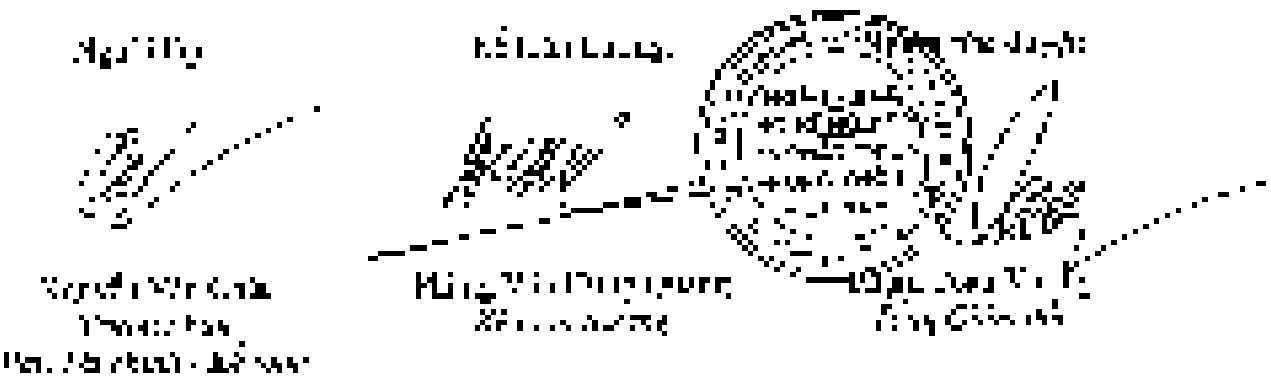

[illegible]

KPMG

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số** | 26/GP-NHNN | ngày 26 tháng 8 năm 2021 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NHĐ ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 0100686174 | ngày 26 tháng 4 năm 2012 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Thành viên** | Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Toàn Vượng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên |
| | Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên |
| | Ông Lê Xuân Trung | Thành viên |
| | Bà Tô Thị Kim Thanh | Thành viên |
| | Ông Phạm Đức Tuấn | Thành viên |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên |
| | Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | Ông Phạm Toàn Vượng | Tổng Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tô Đình Tịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Dị | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hoàng Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Lê Hồng Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Phùng Thị Bích | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đoàn Ngọc Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình<br>Thành phố Hà Nội<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam (Xem) | |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Agribank tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm./.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hùng
*Phó Tổng Giám đốc*
*Theo Quyết định Ủy quyền số 2215/QĐ-NHNN-PC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 88.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-02-00175-24-13

| | |
|---|---|
| Đinh Xuân Lâm | Phạm Thị Thùy Linh |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0861-2023-007-1 | Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3065-2024-007-1 |
| *Phó Tổng Giám đốc* | |

Hà Nội, 31 -07- 2024

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| A | **TÀI SẢN** | | | |
| I | **Tiền mặt và vàng** | 4 | **15.754.108** | **15.214.944** |
| II | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")** | 5 | **18.864.298** | **22.882.727** |
| III | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | 6 | **239.652.632** | **283.335.334** |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 239.373.529 | 282.442.859 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 279.103 | 892.475 |
| IV | **Chứng khoán kinh doanh** | 7 | **108.504** | **10.459** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 108.795 | 10.750 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (291) | (291) |
| V | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | 8 | **2.886.927** | - |
| VI | **Cho vay khách hàng** | | **1.558.506.457** | **1.514.144.470** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.592.487.580 | 1.552.157.627 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (33.987.123) | (38.013.157) |
| VII | **Chứng khoán đầu tư** | 11 | **212.212.303** | **174.322.712** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 137.031.162 | 97.279.755 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 75.921.535 | 77.212.166 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (720.114) | (169.209) |
| IX | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | 12 | **26.800** | **26.800** |
| 4 | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 12.2 | 33.100 | 33.100 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12.3 | (6.300) | (6.300) |

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **X.** | **Tài sản cố định ("TSCĐ")** | | **10.593.998** | **11.265.565** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 8.169.184 | 8.765.207 |
| *a* | *Nguyên giá* | *13* | *24.740.582* | *24.581.980* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *13* | *(16.571.398)* | *(15.708.773)* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 448 | 544 |
| *a* | *Nguyên giá* | *14* | *19.247* | *19.247* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *14* | *(18.801)* | *(18.703)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 2.424.368 | 2.479.814 |
| *a* | *Nguyên giá* | *15* | *4.161.182* | *4.158.402* |
| *b* | *Hao mòn TSCĐ* | *15* | *(1.737.014)* | *(1.678.588)* |
| **XII** | **Tài sản Có khác** | **16** | **23.056.436** | **23.726.164** |
| 1 | Các khoản phải thu | 16.1 | 8.277.314 | 8.293.242 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 14.336.233 | 13.674.366 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 2.386 | 2.118 |
| 4 | Tài sản Có khác | 16.3 | 3.144.091 | 3.510.221 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (1.703.688) | (1.756.383) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **2.081.603.645** | **2.044.937.375** |

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| B | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| I | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN** | 17 | **1.397.608** | **1.276.596** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | 1.397.608 | 1.276.596 |
| II | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | 18 | **14.233.634** | **2.743.201** |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 13.168.886 | 2.189.173 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 1.064.748 | 554.028 |
| III | **Tiền gửi của khách hàng** | 19 | **1.834.166.306** | **1.817.271.039** |
| IV | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | 8 | - | **1.628.985** |
| V | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | | **3.285.698** | **3.736.982** |
| VI | **Phát hành giấy tờ có giá** | 20 | **69.391.887** | **60.599.038** |
| VII | **Các khoản nợ khác** | 21 | **42.136.993** | **37.175.689** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 29.695.292 | 19.837.191 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 9.629 | 5.878 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 12.432.072 | 17.332.620 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.964.530.118** | **1.944.391.521** |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| VIII | **Vốn và các quỹ** | 23 | **117.073.525** | **100.535.854** |
| 1 | Vốn | | 52.193.893 | 41.846.893 |
| a | *Vốn điều lệ* | | *51.615.833* | *41.268.833* |
| g | *Vốn khác* | | *578.060* | *578.060* |
| 2 | Các quỹ của TCTD | | 42.878.978 | 42.872.071 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 30.753 | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 223.104 | 223.104 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 20.385.366 | 14.246.038 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 1.361.429 | 1.347.748 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **117.073.525** | **100.535.854** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.081.603.643** | **2.044.927.375** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 35 | 33.774 | 30.500 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 35 | 419.471.682 | 337.057.937 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *76.139* | *337.234* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *366.161* | *308.447* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *419.029.402* | *256.804.202* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ LC | 35 | 3.935.878 | 3.466.651 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 35 | 22.326.058 | 23.347.792 |
| 6 | Cam kết khác | 35 | 179.884 | 772.280 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 36 | 20.081.764 | 19.713.107 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 37 | 234.264.236 | 205.217.390 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 38 | 4.430.668 | 5.948.264 |

Đơn vị

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chín | Phùng Văn Hưng Quang | Nguyễn Quang Hùng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 69.586.228 | 77.956.457 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (38.754.727) | (48.260.326) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **30.831.501** | **29.696.131** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 26 | 5.027.418 | 4.785.304 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 26 | (2.252.291) | (2.328.666) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **26** | **2.775.127** | **2.457.638** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối** | **27** | **2.029.087** | **1.269.828** |
| **IV** | **(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | | **(4.540)** | **4.133** |
| **V** | **(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **28** | **(50.905)** | **1.747** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 3.781.098 | 2.852.963 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (669.593) | (303.552) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **29** | **3.111.505** | **2.549.411** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **30** | **1.102** | **50.239** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **31** | **(14.578.465)** | **(13.686.409)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **24.317.870** | **22.342.118** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **32** | **(11.048.439)** | **(8.844.425)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **13.269.231** | **13.497.693** |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | (2.650.998) | (2.698.103) |
| 8 | (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33 | (5.481) | 1.179 |
| **XII** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **33** | **(2.656.473)** | **(2.696.924)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế** | | **10.614.758** | **10.800.769** |

(xem tiếp trang sau)

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| XIII | Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước) | | 10.614.758 | 10.808.769 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 85.222 | 96.428 |
| | Lợi nhuận thuần trong kỳ | | 10.529.536 | 10.712.341 |

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập: | Kế toán trưởng | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Nguyễn Quang Hưng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 68.926.941 | 74.409.250 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (48.896.626) | (39.144.051) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 2.775.127 | 2.457.038 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 2.024.547 | 1.259.812 |
| 05 | Chi hoạt động khác | (543.291) | (180.125) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 3.644.994 | 2.728.160 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (15.709.924) | (15.453.205) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (4.197.886) | (2.360.502) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động** | **8.063.882** | **23.826.369** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (3.580.173) | (36.598.215) |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (38.038.021) | 67.604.845 |
| 11 | (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (2.800.027) | 517.179 |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (40.329.735) | (18.065.704) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất | (15.074.473) | (7.694.840) |
| 14 | Giảm khác về tài sản hoạt động | 2.803.922 | 1.002.914 |
| | **Những thay đổi về nợ hoạt động** | | |
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 121.012 | (4.035.091) |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 11.980.433 | (24.421.687) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 16.895.270 | 62.225.373 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 8.832.849 | (19.454.886) |
| 19 | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (533.392) | (238.849) |
| 20 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (1.628.985) | - |
| 21 | Giảm khác về nợ hoạt động | (2.804.054) | (1.267.563) |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(56.673.984)** | **43.481.725** |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (140.540) | (346.643) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 10.000 | 1.446 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 1.102 | 50.239 |
| II | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(135.438)** | **(294.758)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 01 | Tăng vốn điều lệ | 10.347.000 | 97.013 |
| 04 | Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | (4.285.718) | (2.872.732) |
| III | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **6.061.282** | **(2.815.719)** |
| IV | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **(50.748.140)** | **40.371.248** |
| V | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ** | **286.421.050** | **218.132.483** |
| VII | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 34)** | **235.672.910** | **258.503.731** |

Đồng

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Nguyễn Quang Hùng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## I. Đơn vị báo cáo

### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 5 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ/NHT ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngày 30 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## 1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.615.833 triệu Đồng (31/12/2023: 41.268.833 triệu Đồng).

## 1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch (31/12/2023: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I") | 238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cho thuê tài chính | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") | 0101453242 ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") | 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco") | 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Kinh doanh chứng khoán | 74,92% | 74,92% |

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| 9 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") | 38/GP/KDBH1 ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính | 52,08% | 52,08% |

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1006/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2038/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phát công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9837/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank").

### 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Agribank có 41.577 nhân viên (31/12/2023: 42.083 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

## 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

## 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Agribank được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

## 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Agribank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

# 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.9.

## 3.1. Cơ sở hợp nhất

### 3.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### 3.1.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

### 3.1.3. Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư sau

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

### 3.1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## 3.2. Ngoại tệ

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân giữa quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 23 trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm./.

## 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

## 3.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay với kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Theo Thông tư 11, Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## 3.8. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

### 3.8.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nắm được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2801/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### 3.8.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (thể hiện theo ngày giao dịch).

### 3.8.3. Đo lường

**Chứng khoán vốn**

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Agribank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán (nếu

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn đầu tư trên 100 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (điều tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, nợ trái phiếu Chính phủ, nợ phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp niêm yết sẽ được trích lập khi các trái phiếu này có dấu hiệu suy giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 3.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Agribank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng chứng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

## 3.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.8. dưới đây.

## 3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

### 3.8.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội), cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Agribank được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 9 năm 2013 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn***

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được pháp xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi | Áp dụng phân loại nợ |
|---|---|---|---|
| Trước 24/4/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

### 3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

*Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo quy định của Thông tư 11, Agribank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó, từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn | Thời hạn |
|---|---|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 72% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 79% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

*Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứ xấy các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, công

### 3.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### 3.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Agribank không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ và thay vào theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản tài chính được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1 và Thuyết minh 3.8.2.

## 3.9. Các công cụ tài chính phái sinh

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 23 trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

## 3.10. Tài sản cố định hữu hình

### 3.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hợp lý cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### 3.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

## 3.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 3.27).

### 3.12. Tài sản cố định vô hình

#### 3.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

#### 3.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới và phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

### 3.13. Tài sản Có khác

#### 3.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.6.

#### 3.13.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này (dự

## 3.14. Dự phòng

Mỗi khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các Thuyết minh 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.13 và 3.15, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## 3.15. Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 358") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của ABIC áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của ABIC bao gồm:

*(i) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm, tương

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường của ABIC được trích lập theo hướng dẫn của Công văn 358 của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của ABIC áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và chi các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp xác định số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR của ABIC được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong mười tám tháng gần nhất thuộc trách nhiệm của ABIC theo quy định tại Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hợp đồng kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm.

*Dự phòng dao động lớn*

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(iii) ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm bảo hiểm sức khỏe***

*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

*Dự phòng nghiệp vụ*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm trở các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chi bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 10 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 19 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 được quy định tại Thông tư 67, ABIC sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại theo hướng dẫn của Công văn 358.

*Dự phòng dao động rủi ro*

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

## 3.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

## 3.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành giấy tờ.

## 3.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## 3.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

## 3.21. Các quỹ

Ngân hàng và ALCI

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), hàng năm, Agribank trích lập các quỹ như sau đối với phần lợi nhuận của Ngân hàng và ALCI trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |
| Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trong thời kỳ, điều kiện làm việc của Ngân hàng và ALCI và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng và ALCI quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Theo Thông tư số 27/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2013, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, Agribank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không thực hiện trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Agriseco

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Agriseco quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Agribank.

ABIC

*Quỹ dự trữ bắt buộc*

ABIC trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của ABIC quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả.

*Các quỹ dự trữ khác*

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của ABIC phê duyệt.

## 3.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

### 3.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Agribank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Agribank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### 3.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Tài sản

## 3.23. Doanh thu và thu nhập khác

### 3.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

### 3.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

### 3.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thủ tục chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu chỉ các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### 3.23.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán (bao hiểm qua Agriseco) được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

### 3.23.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

### 3.23.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

### 3.23.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (thực hiện qua ABIC) được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa ABIC và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và ABIC có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67. Agribank hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi rủi ro đã thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, ABIC hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho ABIC và được xác nhận bởi ABIC.

ABIC ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phát nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán, ABIC phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 3.15(i).

## 3.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Đồng

## 3.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

## 3.26. Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm

Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi ABIC chấp thuận bồi thường theo từng hồ sơ bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo từ của các nhà tái bảo hiểm gửi cho ABIC và ABIC chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường từ tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, ABIC xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 3.15(i).

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

## 3.27. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## 3.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảo toàn tính hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan sẽ sử dụng được.

## 3.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

## 3.30. Số dư bằng không

Các khoản mục tuy số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 3.31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích thứ nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

### 3.31.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau: (đồng)

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### 3.31.2. Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

### 3.32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được soát xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong kỳ/năm trước.

## 4. Tiền mặt và vàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 13.758.293 | 13.902.639 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.876.194 | 1.311.162 |
| Vàng tiền tệ | 119.621 | 1.103 |
| | **15.754.108** | **15.214.944** |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại NHNNVN | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|---|---|
| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của: | | |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 7% |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 5% | 5% |
| • Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| • Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc** | | |
| • Bằng VND | 18.520.182 | 21.959.046 |
| • Bằng ngoại tệ | 334.116 | 923.681 |
| | **18.864.298** | **22.882.727** |

Lãi suất hàng năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
|---|---|---|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50% | 0,50% |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **129.686.688** | **133.447.179** |
| • Bằng VND | 10.299.910 | 11.869.546 |
| • Bằng ngoại tệ | 119.386.778 | 121.577.633 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **109.686.841** | **148.995.680** |
| • Bằng VND | 94.666.025 | 143.658.480 |
| • Bằng ngoại tệ | 15.020.816 | 5.337.200 |
| **Cho vay các TCTD khác** | **279.103** | **892.475** |
| • Bằng VND | - | 900.000 |
| • Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | - | 592.475 |
| • Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 279.103 | - |
| | **239.652.632** | **283.335.334** |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 72.816.920 | 110.023.678 |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 108,795 | 10,750 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (291) | (291) |
| | **108,504** | **10,459** |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Đã niêm yết | 67,555 | 7,761 |
| Chưa niêm yết | 41,240 | 2,989 |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 291 | 821 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ | - | (530) |
| **Số dư cuối kỳ** | **291** | **291** |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 418.114 | 581 | (410) | 171 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 210.074.780 | 2.937.243 | (51.387) | 2.885.856 |
| | **210.493.894** | **2.937.824** | **(51.797)** | **2.886.027** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 473.254 | 1.824 | (1.654) | 170 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 127.382.278 | 86.269 | (1.715.634) | (1.629.135) |
| | **127.855.532** | **88.093** | **(1.717.078)** | **(1.628.985)** |

## 9. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.588.726.116 | 1.545.986.612 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 471.120 | 493.503 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 64.634 | 64.739 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 3.127.683 | 3.677.281 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 9.959 | 18.379 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 6.423 | 8.078 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 509 | 509 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con khác | 2.083.132 | 1.910.526 |
| | **1.592.487.580** | **1.552.157.827** |

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.520.673.671 | 1.489.187.090 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 40.454.653 | 32.339.641 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 6.301.457 | 3.880.436 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 6.569.394 | 5.502.596 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 15.885.393 | 19.247.538 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 2.083.132 | 1.910.526 |
| | **1.592.487.580** | **1.552.157.827** |

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 1.005.499.059 | 943.343.275 |
| Nợ trung hạn | 377.252.037 | 402.575.886 |
| Nợ dài hạn | 207.653.352 | 204.330.144 |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 2.083.132 | 1.910.526 |
| | **1.592.487.580** | **1.552.157.827** |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng chung (10.1) | 11.712.297 | 11.612.795 |
| Dự phòng cụ thể (10.2) | 22.274.826 | 26.600.362 |
| | **33.987.123** | **38.013.157** |

### 10.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 11.612.795 | 10.598.299 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32) | 299.502 | 154.091 |
| **Số dư cuối kỳ** | **11.712.297** | **10.752.390** |

### 10.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 26.600.362 | 26.237.403 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32) | 10.748.937 | 8.690.334 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | (15.074.473) | (7.694.840) |
| **Số dư cuối kỳ** | **22.274.826** | **27.232.897** |

## 11. Chứng khoán đầu tư

### 11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **136.956.536** | **97.725.126** |
| • Trái phiếu Chính phủ | 85.465.328 | 79.394.132 |
| • Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 14.950.000 | - |
| • Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 7.728.829 | 7.728.759 |
| • Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 28.812.379 | 10.602.235 |
| **Chứng khoán vốn** | **54.627** | **54.629** |
| • Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 54.627 | 54.629 |
| | **137.011.162** | **97.779.755** |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản *cờ nă tơ tài* đang:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*) | 29.020.344 | 10.646.795 |

(*) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ của Ngân hàng và các công ty con đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư đó.

## 11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (i) | 690.000 | 690.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 56.073.253 | 56.452.430 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 18.182.522 | 18.108.299 |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | – | 1.102.753 |
| Trái phiếu Công ty quản lý nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (ii) | 189.684 | 189.684 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 865.876 | 599.000 |
| | **75.921.335** | **77.212.166** |

(i) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm. Lãi được trả từng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm<br>% | Mệnh giá<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ tư | 23/7/2004 | 23/7/2024 | 3,30 | 690.000 |

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm<br>% | Mệnh giá<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ tư | 23/7/2004 | 23/7/2024 | 3,30 | 690.000 |

(ii) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm. Lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu. Trái phiếu này đã quá hạn trả gốc và lãi từ ngày 12 tháng 9 năm 2023. Lãi suất

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | - | 1.177.957 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 169.684 |
| Nợ nghi ngờ | 169.684 | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 599.000 | 599.000 |
| | **768.684** | **1.946.641** |

Các số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng và các công ty con đã ký (theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư,.

## 11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a) | 35.000 | 35.000 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b) | 685.114 | 634.209 |
| | **720.114** | **669.209** |

### (a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (i) | 35.000 | 35.000 |

(i) Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 35.000 | 50.366 |
| Hoàn nhập trong kỳ | - | (15.366) |
| **Số dư cuối kỳ** | **35.000** | **35.000** |

**(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (i) | 1.272 | 1.272 |
| Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii) | 683.842 | 632.937 |
| | **685.114** | **634.209** |

(i) Biến động trong kỳ của dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.272 | - |

(ii) Biến động trong kỳ của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 632.937 | 599.000 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | 50.905 | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **683.842** | **599.000** |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 12.1. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang (*) | 29,00 | 1.740 | 29,00 | 1.740 |
| | | **1.740** | | **1.740** |

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico – Nha Trang ("Công ty Swivico") là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, một công ty con. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Swivico đang tạm dừng hoạt động, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị là 0 VND.

### 12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23 | 1.800 | 7,23 | 1.800 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank | 2,91 | 6.300 | 2,91 | 6.300 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam | 8,00 | 25.000 | 8,00 | 25.000 |
| | | **33.100** | | **33.100** |

### 12.3. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | 6.300 | 6.300 |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.361.470 | 3.887.886 | 3.299.300 | 5.392.338 | 642.786 | 24.583.780 |
| Mua trong kỳ | 32.916 | 2.421 | 96.463 | 11.681 | 79 | 143.560 |
| Thanh lý, nhượng bán | (8.424) | (13.910) | (51.231) | (43.211) | (1.278) | (118.054) |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 120.169 | - | 1.155 | - | - | 121.324 |
| Biến động khác | 5.952 | 2.255 | 1 | 1.564 | - | 9.772 |
| Số dư cuối kỳ | 11.512.083 | 3.878.652 | 3.345.688 | 5.362.372 | 641.587 | 24.740.382 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.796.634 | 3.139.242 | 2.267.849 | 4.275.910 | 319.138 | 15.798.773 |
| Khấu hao trong kỳ | 277.429 | 151.340 | 179.404 | 277.278 | 2.953 | 888.404 |
| Thanh lý, nhượng bán | (8.424) | (12.974) | (51.231) | (43.144) | (1.278) | (117.051) |
| Biến động khác | 464 | - | 2 | 806 | - | 1.272 |
| Số dư cuối kỳ | 6.066.103 | 3.277.608 | 2.396.024 | 4.510.850 | 320.813 | 16.571.398 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.564.836 | 748.644 | 1.031.451 | 1.116.428 | 323.648 | 8.785.007 |
| Số dư cuối kỳ | 5.445.980 | 601.044 | 949.664 | 851.522 | 320.774 | 8.168.984 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.699.897 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 9.183.510 triệu VND).

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 18.247 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 18.703 |
| Khấu hao trong kỳ | 98 |
| Số dư cuối kỳ | 18.801 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 544 |
| Số dư cuối kỳ | 446 |

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.618 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 17.618 triệu VND).

## 15. Tài sản cố định vô hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.450.653 | 1.646.074 | 61.675 | 4.158.402 |
| Mua trong kỳ | - | 2.865 | - | 2.865 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 115 | - | 115 |
| Số dư cuối kỳ | 2.450.653 | 1.649.054 | 61.675 | 4.161.382 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 289.052 | 1.380.143 | 9.393 | 1.678.588 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.390 | 45.666 | 370 | 58.426 |
| Số dư cuối kỳ | 301.442 | 1.425.809 | 9.763 | 1.737.014 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.161.601 | 265.931 | 52.282 | 2.479.814 |
| Số dư cuối kỳ | 2.149.211 | 223.245 | 51.912 | 2.424.368 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.225.604 triệu VND đã được khấu hao hết từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 1.174.475 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **2.125.171** | **1.872.511** |
| **Các khoản phải thu bên ngoài** | **5.710.103** | **5.304.126** |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 2.552.239 | 2.590.431 |
| Tạm ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 457.737 | 288.846 |
| Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | 68.736 | - |
| Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm | 246.613 | 210.859 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 131.341 | 73.207 |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ | 155.036 | 155.036 |
| Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm | 98.643 | 71.907 |
| Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán | 7.535 | 2.821 |
| Phải thu tiền thi hành án | 883.910 | 883.910 |
| Phải thu khác | 1.110.229 | 1.037.069 |
| **Các khoản phải thu nội bộ** | **442.040** | **1.116.305** |
| | **8.277.314** | **8.293.242** |

### 16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 167.913 | 106.948 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 3.841.227 | 3.021.273 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 10.193.379 | 10.341.761 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 31.788 | 133.897 |
| Phí phải thu | 99.946 | 71.087 |
| | **14.334.253** | **13.674.966** |

## 16.3. Tài sản Có khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 138.317 | 237.013 |
| Chi phí chờ phân bổ | 922.450 | 1.083.032 |
| Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính | 281.996 | 285.331 |
| Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco | 20.000 | 20.000 |
| Tài sản Có khác | 741.108 | 1.904.045 |
| | **2.144.091** | **3.510.221** |

## 16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 1.756.363 | 1.765.278 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (2.775) | (5.399) |
| Điều động khác | - | (15) |
| **Số cuối kỳ** | **1.753.588** | **1.759.864** |

# 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước** | **1.099.409** | **892.388** |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1.094.835 | 888.068 |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.574 | 4.320 |
| **Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | **298.199** | **384.308** |
| • Vay theo hồ sơ tín dụng | 285.707 | 371.716 |
| • Vay khác | 12.492 | 12.592 |
| | **1.397.608** | **1.276.696** |

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác** | **13.130.241** | **2.171.303** |
| • Bằng VND | 12.478.443 | 1.699.304 |
| • Bằng ngoại tệ | 651.798 | 471.999 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác** | **38.645** | **17.870** |
| • Bằng ngoại tệ | 38.645 | 17.870 |
| **Vay các TCTD khác** | **1.064.748** | **554.028** |
| • Bằng VND | 994.924 | 439.545 |
| • Bằng ngoại tệ | 69.824 | 114.483 |
| | **14.233.634** | **2.743.201** |

## 19. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **388.436.390** | **306.525.849** |
| • Bằng VND | 381.499.270 | 298.966.682 |
| • Bằng ngoại tệ | 6.937.020 | 7.559.166 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **1.424.483.908** | **1.508.231.640** |
| • Bằng VND | 1.418.822.142 | 1.502.815.168 |
| • Bằng ngoại tệ | 5.661.766 | 5.416.272 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dụng** | **74.048** | **844.516** |
| • Bằng VND | 64.940 | 841.870 |
| • Bằng ngoại tệ | 9.105 | 2.646 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.172.863** | **1.669.226** |
| • Bằng VND | 1.065.430 | 1.544.632 |
| • Bằng ngoại tệ | 106.433 | 124.594 |
| | **1.834.166.306** | **1.817.271.030** |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 446.494.384 | 476.665.224 |
| Tiền gửi của cá nhân | 1.386.395.974 | 1.338.796.416 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1.275.748 | 1.809.390 |
| | **1.834.166.306** | **1.817.271.030** |

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **19.607.495** | **9.634.596** |
| Dưới 12 tháng | 19.000.162 | 9.025.460 |
| • *Bằng VND* | 19.000.162 | 9.025.460 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 607.333 | 609.136 |
| • *Bằng VND* | 607.333 | 609.136 |
| **Kỳ phiếu** | **783** | **783** |
| Dưới 12 tháng | 568 | 568 |
| • *Bằng VND* | 568 | 568 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 135 | 135 |
| • *Bằng VND* | 135 | 135 |
| **Trái phiếu** | **49.783.689** | **50.923.739** |
| Từ 5 năm trở lên | 49.783.689 | 50.923.739 |
| • *Bằng VND* | 49.783.689 | 50.923.739 |
| | **69.391.887** | **60.559.038** |

## 21. Các khoản nợ khác

### 21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 27.416.027 | 39.051.601 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | 1.883.088 | 457.062 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | 19.000 | 27.807 |
| Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 28.095 | 28.423 |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh | 323.500 | 263.178 |
| Phí phải trả | 26.982 | 9.120 |
| | **29.698.292** | **39.837.191** |

### 21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **4.446.159** | **6.740.258** |
| **Quỹ khen thưởng và phúc lợi** | **2.717.466** | **3.884.099** |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **5.268.447** | **6.707.763** |
| *Trong đó:* | | |
| Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm: | 1.705.808 | 1.709.436 |
| • *Dự phòng phí chưa được hưởng* | *1.270.912* | *1.275.210* |
| • *Dự phòng bồi thường* | *246.845* | *255.734* |
| • *Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối* | *188.151* | *178.492* |
| Thuế và các khoản nộp cho Ngân sách Nhà nước (*) | 1.092.717 | 2.702.876 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 514.805 | 531.436 |
| Các khoản đặt cọc cho hợp đồng thuê tài chính của khách hàng | 46.802 | 46.801 |
| Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm | 214.210 | 173.752 |
| Chuyển tiền phải trả | 247.012 | 698.207 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định | 35.568 | 45.573 |
| Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 3.024 | 712 |
| Các khoản phải trả khác | 1.408.501 | 768.970 |
| | **12.432.072** | **17.332.620** |

(*) Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 65.863 | 70.830 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 995.537 | 2.490.882 |
| Các loại thuế khác | 31.317 | 162.164 |
| | **1.092.717** | **2.732.876** |

Chi tiết biến động thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh 22.

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2024<br>Triệu VND | Số phát sinh trong kỳ<br>Triệu VND | Số đã nộp/được khấu trừ trong kỳ<br>Triệu VND | Biến động khác<br>Triệu VND | 30/6/2024<br>Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 70.830 | 330.294 | (335.261) | – | 65.863 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.490.882 | 2.650.990 | (4.157.880) | 2.551 | 995.537 |
| Các loại thuế khác | 162.164 | 1.038.469 | (1.169.316) | – | 31.317 |
| | **2.732.876** | **4.019.753** | **(5.662.463)** | **2.551** | **1.092.717** |

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 41.268.833 | 578.000 | 29.452.041 | 8.862.680 | 4.537.386 | - | 223.184 | 14.246.038 | 1.347.748 | 100.535.854 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 11.549.536 | 65.222 | 11.614.758 |
| Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (*) | 10.547.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.547.000 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 6.907 | - | - | - | - | (6.907) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (30.656) | (33.561) | (64.217) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (514) | (172) | (686) |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | (2.806.155) | - | (2.806.155) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (**) | - | - | - | - | - | - | - | (1.410.787) | - | (1.410.787) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (112.966) | (37.808) | (150.774) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | 90.755 | - | - | - | 90.755 |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | - | 3.775 | - | 3.775 |
| Số dư cuối kỳ | 51.815.833 | 578.000 | 29.458.948 | 8.862.680 | 4.537.386 | 90.755 | 223.184 | 20.383.366 | 1.341.429 | 117.873.525 |

(*) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1641/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 25 tháng 3 năm 2024.

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **34,446,863** | **442,374** | **23,113,305** | **5,927,185** | **3,108,834** | **-** | **223,104** | **19,455,936** | **1,268,152** | **86,997,553** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 11,712,341 | 98,428 | 11,808,769 |
| Công ty con sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn | - | 33,913 | - | - | (33,963) | - | - | 50 | - | - |
| Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ | 23,100 | - | - | - | - | - | - | - | - | 23,100 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 2,018,729 | 1,167,492 | 583,546 | - | - | (4,609,967) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (3,065,651) | (21,021) | (3,086,672) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (2,513) | (194) | (2,708) |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | (2,872,732) | - | (2,872,732) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | (398,522) | - | (398,522) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (129,235) | - | (129,235) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | (25,481) | - | - | - | (25,481) |
| Lỗ từ đánh giá lại các tài sản | - | - | - | - | - | - | (6,291) | - | - | (6,291) |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | - | (3,044) | - | (3,048) |
| **Số dư cuối kỳ** | **34,469,963** | **476,287** | **25,032,034** | **7,094,677** | **3,658,417** | **(25,481)** | **216,813** | **19,859,741** | **1,345,365** | **93,307,816** |

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 2.955.823 | 9.465.802 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 63.202.616 | 69.546.836 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.269.968 | 4.782.123 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính | 82 | 42 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 157.150 | 165.850 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 389 | 804 |
| | **69.586.228** | **77.956.457** |

## 25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 36.687.819 | 45.486.506 |
| Chi phí lãi tiền vay | 82.959 | 292.799 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.956.593 | 2.451.371 |
| Chi phí lãi thuê tài chính | 23 | 44 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 45.933 | 29.606 |
| | **38.754.727** | **48.260.326** |

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **5.027.418** | **4.785.704** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 2.662.939 | 2.572.360 |
| Thu nhập từ các dịch vụ khác | 2.364.479 | 2.213.344 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(2.252.291)** | **(2.328.666)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (963.038) | (1.032.151) |
| Chi phí cho các dịch vụ khác | (1.289.253) | (1.296.515) |
| | **2.775.127** | **2.457.038** |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **2.793.072** | **1.383.553** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 892.824 | 513.512 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 16.146 | - |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 2.084.102 | 870.041 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(763.985)** | **(113.725)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (242.897) | (103.370) |
| Chi về kinh doanh vàng | (15) | - |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (521.073) | (10.355) |
| | **2.029.087** | **1.269.828** |

## 28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | 1.747 |
| Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.3) | (50.905) | - |
| | **(50.905)** | **1.747** |

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **3.781.696** | **2.852.963** |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | 3.256.568 | 2.368.603 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 388.428 | 359.487 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 9.820 | 4.970 |
| Thu khác | 126.282 | 119.897 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(669.393)** | **(303.552)** |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (646.820) | (291.675) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (22.573) | (11.877) |
| | **3.111.703** | **2.549.411** |

## 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập cổ tức | 1.102 | 30.230 |

## 31. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 91.231 | 114.485 |
| Chi phí cho nhân viên | 8.203.272 | 7.769.002 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi lương và phụ cấp* | *7.007.349* | *6.902.783* |
| - *Các khoản chi đóng góp theo lương* | *455.019* | *442.388* |
| - *Chi trợ cấp* | *193.781* | *161.218* |
| - *Chi khác* | *153.247* | *177.718* |
| Chi về tài sản | 1.795.681 | 1.638.110 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi khấu hao tài sản cố định* | 946.936 | 872.723 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 2.687.385 | 2.687.604 |
| Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.380.488 | 1.092.340 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4) | (2.775) | (5.309) |
| Chi phí hoạt động khác | 410.151 | 434.267 |
| | **14.575.405** | **13.686.409** |

## 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.1) | 299.502 | 154.091 |
| Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.2) | 10.748.937 | 8.690.334 |
| | **11.048.439** | **8.844.425** |

## 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 33.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 2.656.782 | 2.691.548 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước | 56 | 87 |
| Điều chỉnh khác | (5.848) | (1.532) |
| | **2.650.990** | **2.690.103** |
| **Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời | 3.483 | (1.179) |
| | **2.654.473** | **2.688.924** |

## 33.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **13.269.231** | **13.497.693** |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* | | |
| • Điều chỉnh tăng lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính | 31.257 | 30.975 |
| • Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (1.102) | (30.230) |
| • Thu nhập/(chi phí) từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường | 4.540 | (535) |
| • Lỗ tính thuế được sử dụng | (23.256) | (23.685) |
| • Chi phí không được trừ | 5.241 | 3.530 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN** | **13.285.911** | **13.477.749** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Điều chỉnh thuế trích thiếu năm trước | 56 | 87 |
| Điều chỉnh khác | (5.848) | (1.533) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **2.650.990** | **2.690.103** |
| Tổng thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 2.499.882 | 325.412 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (4.157.086) | (2.360.502) |
| Điều chỉnh khác | 2.551 | 1.841 |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **908.537** | **856.854** |

## 33.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 15.754.108 | 15.214.944 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 18.864.296 | 22.882.727 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 201.054.504 | 248.323.379 |
| • Không kỳ hạn | *129.886.688* | *133.447.179* |
| • Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | *71.367.816* | *114.876.200* |
| | **235.672.910** | **286.421.050** |

## 35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 30/6/2024 Triệu VND | | | 31/12/2023 Triệu VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 33.774 | - | 33.774 | 30.506 | - | 30.506 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 419.871.082 | - | 419.871.082 | 257.037.937 | - | 257.037.937 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *76.119* | - | *76.119* | *137.214* | - | *137.214* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *866.161* | - | *866.161* | *806.441* | - | *806.441* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ* | *419.029.402* | - | *419.029.402* | *256.194.282* | - | *256.194.282* |
| Cam kết trong nghiệp vụ tín dụng | 4.025.764 | 89.906 | 3.935.858 | 3.466.498 | 99.847 | 3.366.651 |
| Bảo lãnh khác | 23.095.936 | 869.876 | 22.226.058 | 24.735.101 | 1.387.309 | 23.347.792 |
| Các cam kết khác | 179.684 | - | 179.684 | 772.280 | - | 772.280 |
| | **446.806.858** | **958.782** | **447.847.976** | **286.142.322** | **1.487.156** | **284.655.166** |

## 36. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | 20.089.881 | 19.711.224 |
| Phí phải thu quá hạn chưa thu được | 1.883 | 1.883 |
| | **20.091.764** | **19.713.107** |

## 37. Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài bảo cáo tình hình tài chính)

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 138.629.637 | 126.442.193 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 85.573.985 | 78.774.903 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 614 | 614 |
| | **224.204.236** | **205.217.709** |

## 38. Tài sản và chứng từ khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 51.685 | 49.776 |
| Tài sản khác giữ hộ | 30.918 | 31.014 |
| Tài sản thuê ngoài (*) | 1.435.310 | 1.315.128 |
| Tài sản đảm bảo nhận thực thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 30.225 | 30.225 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 2.882.532 | 4.520.101 |
| | **4.430.668** | **5.946.244** |

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.992.028.921 | 1.848.294.636 | 108.795 | 212.932.497 | 210.074.780 | 26.195.710 |
| Ngoài nước | 737.762 | 139.965 | - | - | - | - |
| | **1.992.766.683** | **1.848.434.601** | **108.795** | **212.932.497** | **210.074.780** | **26.195.710** |

## 40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Agribank trong kỳ/cuối kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện chủ sở hữu |
| Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|---|---|
| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Tiền vay | (238.199) | (384.208) |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | 18.864.298 | 22.882.727 |
| • Đầu tư vào tín phiếu | 18.950.000 | - |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền vay | (5.352) | (8.575) |
| • Thu nhập lãi tiền gửi | 51.062 | 31.799 |
| *Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc* | | |
| • Lương và thù lao | (6.948) | (6.203) |

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

**Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

***Khung quản lý rủi ro***

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, huy động nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi tỉ suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, tại các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yêu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

## 41.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Agribank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Agribank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Agribank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Agribank đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Agribank đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Agribank kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Agribank có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất trên hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Agribank.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Agribank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Chưa quá hạn và chưa phải TLDP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP | | | | | Quá hạn và đã được TLDP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 18.864.298 | - | - | - | - | - | - | 18.864.298 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 239.652.632 | - | - | - | - | - | - | 239.652.632 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2.886.027 | - | - | - | - | - | - | 2.886.027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.485.898.443 | 4.150.200 | 3.053.354 | 335.733 | 289.914 | 1.862.774 | 96.897.182 | 1.592.487.580 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 212.109.186 | - | - | - | - | - | 758.684 | 212.877.870 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 15.102.172 | - | - | - | - | - | 1.485.476 | 16.587.648 |
| | 1.974.512.758 | 4.150.200 | 3.053.354 | 335.733 | 289.914 | 1.862.774 | 99.151.322 | 2.083.356.055 |

## 41.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank; thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình hình thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Agribank giả định thời gian đến hạn là "Trên 5 năm";
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là "Trên 5 năm" do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tất khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu và

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng Triệu VND | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 15.734.108 | - | - | - | - | 15.734.108 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 18.864.298 | - | - | - | - | 18.864.298 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 193.884.665 | 8.188.965 | 231.000 | 17.348.024 | - | 219.652.632 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 108.798 | - | - | - | - | 108.798 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 2.331.587 | 513.009 | 41.431 | - | - | 2.886.027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 19.108.721 | 16.785.000 | 101.725.887 | 257.010.000 | 655.062.844 | 368.306.942 | 175.536.621 | 1.593.487.560 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 768.664 | 16.584.627 | 2.490.000 | 29.288.429 | 52.449.000 | 129.591.761 | 231.932.497 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 33.100 | 33.100 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.593.806 | 10.593.806 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 1.483.470 | 23.275.568 | - | - | - | - | 24.759.044 |
| **Tổng tài sản (1)** | **19.108.721** | **19.848.029** | **374.526.535** | **269.062.451** | **682.422.697** | **438.154.966** | **315.559.488** | **2.118.673.079** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 1.099.409 | - | - | 12.492 | 285.707 | 1.397.608 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 13.148.960 | 855.427 | 228.905 | 342 | - | 14.233.634 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 475.555.900 | 316.607.788 | 1.035.271.873 | 6.614.534 | 56.412 | 1.834.106.507 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 3.211.690 | - | 3.211.690 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 11.078 | 3.120 | 19.240.000 | 27.705.420 | 22.433.000 | 69.392.607 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 42.136.953 | - | - | - | - | 42.136.953 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | - | - | **532.051.341** | **317.466.588** | **1.054.740.777** | **37.534.737** | **22.737.119** | **1.964.530.110** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (3)=(1)-(2)** | **19.108.721** | **19.848.029** | **(157.524.806)** | **(48.403.893)** | **(372.117.880)** | **400.620.229** | **292.818.361** | **153.540.961** |

## 41.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các ngày cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hợp đồng cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại "Không hưởng lãi";
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại "Dưới một tháng";
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhấtKỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại; và
  - Chứng khoán vốn được xếp loại "Không hưởng lãi".
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế; và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Agribank xếp loại "Không hưởng lãi" đã nộ

- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay tổ thức đầu tư; các khoản tự Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
  - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
  - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại "Quá hạn".
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ tổ thức đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, tổ thức đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại "Không hưởng lãi"; và
  - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra; kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Quá hạn Triệu VND | Không hưởng lãi Triệu VND | Dưới 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 15,754,108 | - | - | - | - | - | - | 15,754,108 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 18,864,258 | - | - | - | - | - | 18,864,258 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 195,884,665 | 8,188,843 | 231,000 | 55,349,024 | - | - | 259,652,532 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 108,795 | - | - | - | - | - | - | 108,795 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 2,888,027 | - | - | - | - | - | - | 2,888,027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 70,244,066 | - | 95,391,068 | 253,229,764 | 648,959,729 | 215,095,014 | 7,298,899 | 968,173 | 1,592,487,590 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 768,684 | 4,451,758 | 16,540,000 | 2,450,000 | 560,425 | 28,828,888 | 32,449,000 | 124,744,602 | 212,931,097 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 33,180 | - | - | - | - | - | - | 33,180 |
| Tài sản cố định | - | 10,593,908 | - | - | - | - | - | - | 10,593,908 |
| Tài sản Có khác - gộp | 1,485,476 | 23,272,568 | - | - | - | - | - | - | 24,758,044 |
| **Tổng tài sản (1)** | **72,498,226** | **57,346,382** | **326,679,968** | **263,868,737** | **650,150,154** | **282,272,938** | **39,747,899** | **125,712,775** | **3,118,073,879** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1,095,468 | - | - | - | 12,492 | 283,707 | 1,397,668 |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác | - | - | 13,149,069 | 855,437 | 149,082 | 79,825 | 542 | - | 14,233,654 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 1,254,108 | 475,840,092 | 316,300,620 | 410,971,425 | 623,354,616 | 6,492,443 | 1,096 | 1,834,164,396 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 3,203,600 | - | 3,203,600 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 10,079 | 9,235,802 | 22,640,356 | 33,752,946 | 4,705,000 | - | 69,351,987 |
| Các khoản nợ khác | - | 42,136,993 | - | - | - | - | - | - | 42,136,993 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | - | **43,391,102** | **490,095,648** | **326,391,859** | **433,758,863** | **656,187,387** | **14,413,964** | **287,403** | **1,964,530,118** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]** | **72,498,226** | **13,949,280** | **(163,215,473)** | **(62,523,122)** | **216,391,191** | **(373,914,449)** | **25,333,935** | **125,425,372** | **1,153,548,961** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]** | **72,498,226** | **13,949,280** | **(163,215,473)** | **(62,523,122)** | **216,391,191** | **(373,914,449)** | **25,333,935** | **125,425,372** | **1,153,548,961** |

***Phân tích mức độ nhạy với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| **Loại tiền tệ** | **Mức tăng lãi suất 30/6/2024** | **Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu VND** |
|---|---|---|
| VND | 1,00% | 35.989 |
| USD | 1,00% | 248.368 |

***Rủi ro tiền tệ***

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức vượng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Vàng quy đổi Triệu VND | Khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 13.758.293 | 1.348.532 | 251.615 | 119.623 | 78.247 | 15.756.108 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 18.530.187 | 527.351 | 6.765 | - | - | 18.864.299 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 105.965.935 | 31.686.558 | 70.883 | - | 102.919.256 | 239.652.632 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 108.795 | - | - | - | - | 108.795 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 134.367.558 | (28.976.064) | (1) | - | (102.499.466) | 2.898.027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.580.282.973 | 11.895.357 | 251.442 | - | 57.808 | 1.592.487.580 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 212.832.497 | - | - | - | - | 212.832.497 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 33.100 | - | - | - | - | 33.100 |
| Tài sản cố định | 10.593.042 | 956 | - | - | - | 10.593.998 |
| Tài sản Có khác - gộp | 24.717.903 | 40.030 | 111 | - | - | 24.758.044 |
| **Tổng tài sản (1)** | **2.100.284.678** | **16.532.120** | **588.815** | **119.623** | **553.845** | **2.118.071.078** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1.993.034 | 4.551 | - | - | 23 | 1.997.608 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 13.403.567 | 647.441 | 16.763 | - | 186.063 | 14.253.834 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.821.471.982 | 12.113.708 | 410.220 | - | 198.308 | 1.834.194.508 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 3.020.435 | 107.682 | 75.573 | - | - | 3.203.690 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 69.391.887 | - | - | - | - | 69.391.887 |
| Các khoản nợ khác | 41.928.319 | 206.210 | 2.854 | - | 1.184 | 42.138.993 |
| Vốn và các quỹ | 116.957.245 | 116.280 | - | - | - | 117.073.525 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)** | **2.067.606.469** | **13.193.968** | **505.430** | **-** | **297.776** | **2.081.603.643** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]** | **32.678.209** | **3.338.152** | **75.385** | **119.623** | **256.069** | **36.467.436** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **290.042** | **(213.616)** | **-** | **-** | **(76.426)** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]** | **32.968.251** | **3.124.536** | **75.385** | **119.623** | **179.643** | **36.467.436** |

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank trong trường hợp:

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|---|
| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | |
| VND giảm giá 5,00% so với USD | (33.526) |
| VND giảm giá 2,00% so với EUR | 1.200 |
| VND tăng giá 5,00% so với USD | (33.526) |
| VND tăng giá 2,00% so với EUR | (1.200) |

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phù hợp vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phù hợp vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, danh mục đầu tư chứng khoán vốn niêm yết của Agribank không trọng yếu do đó, mức độ ảnh hưởng của các biến động thị trường về giá chứng khoán vốn đối với lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Agribank là không đáng kể.

## 42. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 15,754,108 | - | - | 15,754,108 | 15,754,108 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 18,864,298 | - | - | 18,864,298 | 18,864,298 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | - | - | 239,652,632 | - | - | 239,652,632 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | 108,504 | - | - | - | - | 108,504 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2,886,027 | - | - | - | - | 2,886,027 | (*) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 1,558,500,457 | - | - | 1,558,500,457 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | - | 75,236,221 | - | 136,976,162 | - | 212,212,383 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần | - | - | - | 26,800 | - | 26,800 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 14,834,040 | - | - | 14,834,040 | (*) |
| | **2,994,531** | **75,236,221** | **1,847,605,535** | **137,002,962** | **-** | **2,062,839,249** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 1,397,608 | 1,397,608 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 14,233,634 | 14,233,634 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 1,834,166,306 | 1,834,166,306 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 3,203,690 | 3,203,690 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 69,391,887 | 69,391,887 | (*) |
| Các khoản nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 31,650,409 | 31,650,409 | (*) |
| | - | - | - | - | **1,954,043,534** | **1,954,043,534** | |

(*) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

| | Tỷ giá ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2024 VND | 31/12/2023 VND |
| EUR | 27.386,50 | 28.873 |
| GBP | 32.144 | 30.979,50 |
| HKD | 3.259,50 | 3.105,50 |
| USD | 25.373 | 24.280 |
| CHF | 28.295 | 28.791 |
| JPY | 158,45 | 171,74 |
| AUD | 16.891 | 16.599,50 |
| SGD | 18.723,50 | 18.431 |
| THB | 689 | 708 |
| CAD | 18.546 | 18.342 |
| DKK | 3.669 | 3.603,50 |
| NOK | 2.383,50 | 2.361 |
| SEK | 2.391 | 2.430,50 |
| NZD | 15.451 | 15.418 |
| LAK | 1,16 | 1,19 |
| KHR | 6,17 | 5,94 |
| CNY | 3.500 | 3.483 |
| Vàng | 7.624.000 | 7.350.000 |

## 44. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

### 44.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.9, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 23). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

### 44.2. Các quỹ

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên hàng năm (Thuyết minh 3.21) nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ này vào cuối kỳ kế toán năm.

## 45. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 46. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Agribank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

## 47. Các thay đổi trong cơ cấu Agribank

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Agribank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 48. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chiến | Phùng Văn Hưng Quảng | Nguyễn Quang Hồng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

KPMG

# NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Thông tin về Ngân hàng**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số** | 24/GP-NHNN | ngày 26 tháng 5 năm 2021 |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 0100686174 | ngày 26 tháng 4 năm 2012 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Thành viên** | Ông Phạm Đức Ấn | Chủ tịch |
| | Ông Phạm Tuấn Vương | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Tuyết Dương | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Thảo | Thành viên |
| | Ông Trần Văn Dũng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên |
| | Ông Lê Xuân Trung | Thành viên |
| | Bà Từ Thị Kim Thanh | Thành viên |
| | Ông Phạm Đức Tuấn | Thành viên |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Trần Trọng Dưỡng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| | Ông Bùi Hồng Quảng | Thành viên |
| | Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | Ông Phạm Tuấn Vương | Tổng Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Tô Đình Tứ | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Dự | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hoàng Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Lê Hồng Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| | Bà Phùng Thị Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đoàn Ngọc Lưu | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Phùng Văn Hưng Quang | Kế toán trưởng |
| **Trụ sở đăng ký** | Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình<br>Thành phố Hà Nội<br>Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm./.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hùng
*Phó Tổng Giám đốc*
*Theo Quyết định ủy quyền số 2393/QĐ-NHNo-PC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 84.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-02-00175-24-11

Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
*Phó Tổng Giám đốc*

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, 31 -07- 2024

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| A | **TÀI SẢN** | | | |
| I | **Tiền mặt và vàng** | 4 | **15.744.157** | **15.207.536** |
| II | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")** | 5 | **18.864.298** | **22.882.727** |
| III | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | 6 | **238.631.827** | **283.349.538** |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 238.352.424 | 281.857.060 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 288.164 | 912.536 |
| 3 | Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | (9.401) | (20.061) |
| IV | **Chứng khoán kinh doanh** | 7 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 291 | 291 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (291) | (291) |
| V | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | 8 | **2.886.027** | - |
| VI | **Cho vay khách hàng** | | **1.556.938.838** | **1.512.759.439** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 1.590.404.448 | 1.550.247.301 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (33.465.610) | (37.487.862) |
| VIII | **Chứng khoán đầu tư** | 11 | **211.675.454** | **173.863.083** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 136.856.109 | 97.295.126 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 75.115.459 | 76.613.166 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (96.114) | (45.209) |
| IX | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | 12 | **1.791.808** | **1.791.808** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 12.1 | 2.231.508 | 2.231.508 |
| 4 | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 12.2 | 26.800 | 26.800 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 12.3 | (466.500) | (466.500) |

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| X | **Tài sản cố định ("TSCD")** | | **10.040.864** | **10.017.700** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 7.902.093 | 8.029.539 |
| a | *Nguyên giá* | *13* | *24.127.979* | *24.043.164* |
| b | *Hao mòn TSCD* | *13* | *(16.225.886)* | *(15.013.625)* |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 446 | 544 |
| a | *Nguyên giá* | *14* | *19.247* | *19.247* |
| b | *Hao mòn TSCD* | *14* | *(18.801)* | *(18.703)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 2.137.325 | 2.187.701 |
| a | *Nguyên giá* | *15* | *3.781.445* | *3.778.380* |
| b | *Hao mòn TSCD* | *15* | *(1.643.920)* | *(1.590.679)* |
| XII | **Tài sản Có khác** | **16** | **22.185.446** | **22.984.277** |
| 1 | Các khoản phải thu | 16.1 | 7.636.253 | 7.623.141 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 14.201.647 | 13.588.694 |
| 4 | Tài sản Có khác | 16.3 | 1.043.760 | 2.988.636 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (1.296.194) | (1.296.194) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **2.078.757.636** | **2.042.976.182** |

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| B | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| | **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| I | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN** | 17 | **1.397.608** | **1.276.596** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | 1.397.608 | 1.276.596 |
| II | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | 18 | **13.254.406** | **2.309.246** |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 13.174.158 | 2.194.218 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 80.248 | 115.028 |
| III | **Tiền gửi của khách hàng** | 19 | **1.837.594.016** | **1.820.866.003** |
| IV | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | 8 | - | **1.628.985** |
| V | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | | **3.283.698** | **3.736.982** |
| VI | **Phát hành giấy tờ có giá** | 20 | **69.397.885** | **66.364.186** |
| VII | **Các khoản nợ khác** | 21 | **39.800.755** | **54.683.286** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 29.701.713 | 39.868.748 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 5.816 | 1.806 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 9.693.226 | 14.812.674 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.964.247.568** | **1.949.049.284** |
| | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| VIII | **Vốn và các quỹ** | 23 | **114.510.056** | **97.930.898** |
| 1 | Vốn | | 51.821.067 | 41.474.067 |
| a | *Vốn điều lệ* | | *51.615.813* | *41.268.813* |
| g | *Vốn khác* | | *205.254* | *205.254* |
| 2 | Các quỹ của TCTD | | 42.401.433 | 42.401.433 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 30.755 | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 20.256.801 | 14.055.398 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **114.510.056** | **97.930.898** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.078.757.624** | **2.046.980.182** |

| | | Thuyết minh | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 34 | 33.774 | 30.506 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 34 | 419.471.682 | 257.037.937 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *26.119* | *37.214* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *366.161* | *306.441* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *419.079.402* | *256.694.282* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 34 | 3.935.878 | 3.466.851 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 34 | 22.328.650 | 23.350.054 |
| 6 | Cam kết khác | 34 | 179.684 | 772.280 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 35 | 20.296.725 | 19.917.180 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 36 | 222.142.527 | 203.187.992 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 37 | 1.871.300 | 1.797.793 |

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chắt | Phùng Văn Hưng | Nguyễn Quang Hùng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 69.456.960 | 77.853.102 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (38.822.436) | (48.354.881) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **30.634.124** | **29.498.221** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 26 | 3.575.614 | 3.387.078 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 26 | (1.421.873) | (1.458.925) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **26** | **2.153.741** | **1.928.153** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối** | **27** | **2.028.855** | **1.269.797** |
| **V** | **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | | **(98.905)** | **-** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 3.778.987 | 2.848.845 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (660.634) | (303.016) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **28** | **3.118.353** | **2.545.829** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **29** | **1.185** | **98.239** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **30** | **(13.810.530)** | **(13.217.489)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **24.066.815** | **22.074.746** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **31** | **(11.051.221)** | **(8.873.550)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)** | | **13.015.594** | **13.201.196** |

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| XI | **Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)** | | **13.015.994** | **13.201.196** |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | (2.597.075) | (2.628.772) |
| 8 | (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32 | (3.951) | 221 |
| XII | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | 32 | **(2.601.026)** | **(2.628.551)** |
| XIII | **Lợi nhuận sau thuế** | | **10.414.968** | **10.572.645** |

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập: | Kế toán trưởng: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chất | Phùng Văn Hưng Quang | Nguyễn Quang Hồng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 88.843.807 | 74.411.087 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (48.989.469) | (39.215.406) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 2.133.741 | 1.928.151 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 2.028.855 | 1.269.797 |
| 05 | Thu hoạt động khác | (344.458) | (187.237) |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 3.644.994 | 2.728.090 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (15.154.296) | (14.980.463) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (4.112.213) | (2.300.477) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động** | **7.870.767** | **23.644.528** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (2.870.172) | (36.439.215) |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (37.863.276) | 67.948.375 |
| 11 | (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (2.886.027) | 517.139 |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | (40.357.145) | (37.730.034) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất | (13.074.473) | (7.604.840) |
| 14 | Giảm khác về tài sản hoạt động | 2.706.777 | 1.148.482 |
| | **Những thay đổi về nợ hoạt động** | | |
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 121.012 | (4.035.091) |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 10.945.160 | (24.594.547) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | 16.748.013 | 61.750.814 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 8.832.899 | (19.449.738) |
| 19 | Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (333.292) | (238.649) |
| 20 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (3.828.985) | - |
| 21 | Giảm khác về nợ hoạt động | (2.673.445) | (1.552.592) |
| I | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(36.402.189)** | **43.494.432** |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (141.083) | (328.615) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 9.817 | 4.978 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 1.185 | 50.238 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(130.081)** | **(273.404)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 03 | Tăng vốn điều lệ | 10.347.000 | 23.110 |
| 04 | Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | (4.285.718) | (2.872.732) |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **6.061.282** | **(2.849.632)** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **(50.470.988)** | **40.371.396** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ** | **286.082.843** | **218.122.650** |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 35)** | **235.611.855** | **258.494.046** |

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chức | Phùng Văn Hưng Quang | Nguyễn Quang Hồng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SAU/ THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## I. Đơn vị báo cáo

### 1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 1996.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 20 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản thí nghiệm, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

## 1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.615.833 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2023: 41.268.833 triệu Việt Nam Đồng).

## 1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm năm mươi tư (1.254) phòng giao dịch (31/12/2023: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi mốt (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm năm mươi tư (1.264) phòng giao dịch).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| 1 | Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCI") | 238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Cho thuê tài chính | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ") | 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng | 100,00% | 100,00% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC") | 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco") | 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Kinh doanh chứng khoán | 74,92% | 74,92% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") | 30/GPYCDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính | 52,08% | 52,08% |

## 1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 40.248 nhân viên (31/12/2023: 40.723 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### 2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tác phẩm khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Agribank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank.

### 2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### 2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, ngoại trừ chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.6.

### 3.1. Ngoại tệ

*Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân giá quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo tăng (giảm) được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 23 trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, chứ vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

## 3.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## 3.4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

### 3.4.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2801/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### 3.4.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### 3.4.3. Đo lường

***Chứng khoán vốn***

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VNĐ.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp niêm yết sẽ được trích lập khi các trái phiếu này có dấu hiệu suy giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.4.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền thực các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này sang

## 3.5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 3.5.1. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền hiện quyền tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 3.5.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư trong báo cáo tài chính riêng.

### 3.5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

## 3.6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. (tiếp)

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

## 3.7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

### 3.7.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội), cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 23 tháng 7 năm 2014 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng từ Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả nợ phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn***

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10,

hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được phép xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay tối đa theo hợp đồng tín dụng đã ký.

***Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") của NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi | Áp dụng phân loại nợ |
|---|---|---|---|
| Trước 24/4/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước thời khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

### 3.7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

***Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể***

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó, từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

| Dự phòng bổ sung từng giai đoạn | Thời hạn |
|---|---|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 72% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 79% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

***Dự phòng rủi ro tín dụng chung***

Theo Thông tư 11, mức khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

### 3.7.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

### 3.7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1 và Thuyết minh 3.7.2.

## 3.8. Các công cụ tài chính phái sinh

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ***

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh 23 trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

## 3.9. Tài sản cố định hữu hình

### 3.9.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi

phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### 3.9.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| • thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| • tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |

## 3.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.9.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem thuyết minh 3.24).

## 3.11. Tài sản cố định vô hình

### 3.11.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng ước tính.

### 3.11.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

## 3.12. Tài sản Có khác

### 3.12.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

### 3.12.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có rủi ro.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

## 3.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.7 và 3.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. (Tiếp)

### 3.14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

### 3.16. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### 3.17. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

### 3.18. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện tổng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, tài sản nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 108/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

### 3.19. Các quỹ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ đầu tư phát triển | Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |
| Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên | Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

## 3.20. Các chỉ tiêu ngoại bảng

### 3.20.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ nợ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

### 3.20.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

## 3.21. Doanh thu

### 3.21.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (sự đã trình chuẩn) do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại nợ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đã tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

### 3.21.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho

### 3.21.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thủ tục chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là nguồn thu giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## 3.22. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

## 3.23. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

## 3.24. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## 3.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 3.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hợp số dư được quy định trong Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 22/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này sẽ được hiểu là có số dư bằng không.

## 3.28. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

### 3.28.1. Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là

một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

### 3.28.2. Nợ phải trả tài chính

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định

là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

## 3.29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của một kỳ hiện tại và phải được sắp xếp trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm/kỳ trước.

## 4. Tiền mặt và vàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 13.748.347 | 13.893.270 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.876.189 | 1.311.157 |
| Vàng tiền tệ | 119.621 | 1.103 |
| | **15.744.157** | **15.205.530** |

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại NHNNVN | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc<br>30/6/2024 | <br>31/12/2023 |
|---|---|---|
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của: | | |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 7% | 7% |
| • Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. | 5% | 5% |
| • Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| • Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc** | | |
| • Bằng VND | 18.530.162 | 23.959.040 |
| • Bằng ngoại tệ | 334.118 | 923.681 |
| | **18.864.295** | **22.882.727** |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
|---|---|---|
| Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,50% | 0,50% |
| Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |
| Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc | 0,00% | 0,00% |

## 6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | | |
| • Bằng VND | 10.295.806 | 11.868.743 |
| • Bằng ngoại tệ | 119.386.778 | 121.577.637 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | | |
| • Bằng VND | 93.649.038 | 143.073.480 |
| • Bằng ngoại tệ | 15.020.816 | 5.337.200 |
| | **238.352.434** | **281.857.060** |
| **Cho vay các TCTD khác** | | |
| • Bằng VND | 19.061 | 520.061 |
| • Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | - | 392.475 |
| • Bằng ngoại tệ | 279.103 | - |
| | **298.164** | **912.536** |
| **Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác** | | |
| • Dự phòng cụ thể (*) | (19.061) | (20.061) |
| | **238.631.537** | **282.749.535** |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 71.599.919 | 115.458.675 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 19.061 | 20.061 |
| | **71.618.980** | **115.458.736** |

(*) Biến động dự phòng cụ thể rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 20.061 | 22.061 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (1.000) | (2.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **19.061** | **20.061** |

## 7. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 291 | 291 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (291) | (291) |
| | - | - |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Chưa niêm yết | 291 | 291 |

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 419.114 | 581 | (410) | 171 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 210.074.780 | 2.937.243 | (51.387) | 2.885.856 |
| | **210.493.894** | **2.937.824** | **(51.797)** | **2.886.027** |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Nợ phải trả | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | | |
| • Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 473.254 | 1.824 | (1.654) | 170 |
| • Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 127.362.278 | 86.269 | (1.715.424) | (1.629.155) |
| | **127.835.532** | **88.093** | **(1.717.078)** | **(1.628.985)** |

## 9. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.580.726.116 | 1.545.980.612 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 471.120 | 493.502 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 64.634 | 64.739 |
| Cho vay hàng viện tài trợ, ủy thác đầu tư | 3.127.687 | 3.677.281 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 9.959 | 19.579 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 4.423 | 5.078 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 509 | 509 |
| | **1.590.404.448** | **1.550.247.301** |

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.520.673.871 | 1.489.187.000 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 40.454.053 | 32.359.641 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 8.801.437 | 3.880.436 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 6.569.394 | 5.592.596 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 13.885.393 | 19.247.558 |
| | **1.590.404.448** | **1.550.247.301** |

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 1.005.409.059 | 943.343.271 |
| Nợ trung hạn | 377.252.037 | 402.573.886 |
| Nợ dài hạn | 207.653.352 | 204.330.144 |
| | **1.590.404.448** | **1.550.247.301** |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng chung (10.1) | 11.663.492 | 11.365.198 |
| Dự phòng cụ thể (10.2) | 21.802.118 | 26.122.664 |
| | **33.465.610** | **37.487.862** |

### 10.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 11.365.198 | 10.361.030 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | 298.294 | 143.668 |
| **Số dư cuối kỳ** | **11.663.492** | **10.504.698** |

### 10.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 26.122.664 | 25.215.127 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | 10.753.927 | 8.731.682 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | (15.074.473) | (7.694.640) |
| **Số dư cuối kỳ** | **21.802.118** | **26.252.169** |

## 11. Chứng khoán đầu tư

### 11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **136.646.109** | **97.285.126** |
| • Trái phiếu Chính phủ | 85.465.328 | 79.384.132 |
| • Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 14.950.000 | - |
| • Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 7.728.829 | 7.728.739 |
| • Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 28.501.952 | 10.162.255 |
| **Chứng khoán vốn** | **10.000** | **10.000** |
| • Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 10.000 | 10.000 |
| | **136.656.109** | **97.295.126** |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*) | 28.714.985 | 10.206.795 |

(*) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư.

### 11.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (i) | 600.000 | 600.000 |
| Trái phiếu Chính phủ | 56.071.253 | 56.452.430 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 18.182.522 | 18.108.299 |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | - | 1.102.753 |
| Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (ii) | 189.684 | 189.684 |
| | **75.115.459** | **76.613.166** |

(i) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ nr | 23/07/2004 | 23/7/2024 | 3,30 | 690.000 |

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất năm % | Mệnh giá Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| Phát hành lần thứ nr | 23/07/2004 | 23/7/2024 | 3,30 | 690.000 |

(ii) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu. Trái phiếu này đã quá hạn cả gốc và lãi từ ngày 12 tháng 9 năm 2023.

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | - | 1.177.957 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 169.684 |
| Nợ nghi ngờ | 169.684 | - |
| | **169.684** | **1.347.641** |

(*) Các số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư.

## 11.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a) | 10.000 | 10.000 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b) | 86.114 | 35.209 |
| | **96.114** | **45.209** |

### (a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (i) | 10.000 | 10.000 |

(i) Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 10.000 | 10.000 |

### (b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (i) | 1.272 | 1.272 |
| Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii) | 84.842 | 33.937 |
| | **86.114** | **35.209** |

(i) Biến động trong kỳ của dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.272 | - |

(ii) Biến động trong kỳ của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 33.957 | - |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 50.985 | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **84.942** | **-** |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 12.1. Đầu tư vào công ty con

| Tên | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ nắm giữ % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ nắm giữ % | Giá gốc Triệu VND |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 100,00 | 172.087 | 100,00 | 172.087 |
| Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*) | 100,00 | 294.416 | 100,00 | 294.416 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | 100,00 | 288.249 | 100,00 | 288.249 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank | 100,00 | 30.000 | 100,00 | 30.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (**) | 74,92 | 1.250.916 | 74,92 | 1.250.916 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (***) | 52,08 | 195.840 | 52,08 | 195.840 |
| | | 2.231.508 | | 2.231.508 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | | (466.503) | | (466.503) |
| | | **1.765.005** | | **1.765.005** |

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

(**) Số lượng cổ phiếu của Agriseco mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 161.380.376 cổ phiếu.

(***) Số lượng cổ phiếu của ABBC mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 37.703.858 cổ phiếu.

## 12.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 30/6/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ vốn góp % | Giá gốc Triệu VND |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái | 7,23 | 1.800 | 7,23 | 1.800 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam | 8,00 | 25.000 | 8,00 | 25.000 |
| | | **26.800** | | **26.800** |

## 12.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 466.503 | 466.503 |

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.250.108 | 3.663.456 | 3.108.818 | 5.362.234 | 637.548 | 24.093.164 |
| Mua trong kỳ | 32.916 | 2.365 | 91.771 | 11.166 | - | 138.218 |
| Thanh lý, nhượng bán | (8.424) | (10.653) | (50.605) | (42.556) | (936) | (113.174) |
| Điều động khác | 6.952 | 2.255 | - | 1.364 | - | 10.571 |
| Số dư cuối kỳ | 11.289.552 | 3.659.429 | 3.209.984 | 5.332.208 | 636.610 | 24.122.979 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.344.310 | 2.982.336 | 2.130.147 | 4.253.315 | 314.321 | 15.463.629 |
| Khấu hao trong kỳ | 274.147 | 146.853 | 173.401 | 275.901 | 2.850 | 873.156 |
| Thanh lý, nhượng bán | (8.424) | (9.717) | (50.605) | (42.489) | (936) | (112.171) |
| Điều động khác | 464 | - | 2 | 806 | - | 1.272 |
| Số dư cuối kỳ | 6.010.497 | 3.119.476 | 2.252.945 | 4.486.533 | 316.435 | 16.225.886 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.519.798 | 681.122 | 998.671 | 1.169.919 | 323.025 | 8.629.535 |
| Số dư cuối kỳ | 5.279.055 | 539.949 | 957.039 | 845.675 | 320.175 | 7.902.093 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.681.993 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 8.930.749 triệu VND).

## 14. Tài sản cố định thuê tài chính

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Phương tiện vận tải Triệu VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 19.247 |
| **Hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu kỳ | 18.703 |
| Khấu hao trong kỳ | 98 |
| Số dư cuối kỳ | 18.801 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu kỳ | 544 |
| Số dư cuối kỳ | 446 |

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.618 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 17.618 triệu VND).

## 15. Tài sản cố định vô hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.131.980 | 1.585.075 | 61.525 | 3.778.580 |
| Tăng trong kỳ | - | 2.865 | - | 2.865 |
| Số dư cuối kỳ | 2.131.980 | 1.587.940 | 61.525 | 3.781.445 |
| **Hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 255.105 | 1.346.681 | 9.293 | 1.611.079 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.173 | 42.498 | 370 | 53.041 |
| Số dư cuối kỳ | 265.278 | 1.388.979 | 9.663 | 1.664.920 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.899.875 | 238.594 | 52.232 | 2.187.701 |
| Số dư cuối kỳ | 1.866.702 | 198.961 | 51.862 | 2.117.525 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.205.475 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 1.154.346 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 16. Tài sản Có khác

### 16.1. Các khoản phải thu

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **2.078.109** | **1.705.681** |
| **Các khoản phải thu bên ngoài** | **5.108.730** | **4.806.189** |
| • Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 2.552.239 | 2.580.431 |
| • Tạm ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định | 457.737 | 208.846 |
| • Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước | 66.776 | - |
| • Thuế giá trị gia tăng đầu vào | 126.091 | 70.547 |
| • Phải thu tiền thi hành án | 883.910 | 883.910 |
| • Các khoản phải thu khác | 1.019.977 | 982.455 |
| **Các khoản phải thu nội bộ** | **449.403** | **1.111.351** |
| | **7.636.233** | **7.623.141** |

### 16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 140.014 | 99.323 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 3.841.227 | 3.021.273 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 10.182.144 | 10.332.608 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 31.788 | 133.897 |
| Phí phải thu | 6.474 | 1.593 |
| | **14.201.647** | **13.588.694** |

### 16.3. Tài sản có khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Công cụ và dụng cụ | 153.414 | 192.579 |
| Chi phí chờ phân bổ | 749.239 | 892.013 |
| Tài sản Có khác | 741.107 | 1.004.044 |
| | **1.643.760** | **2.088.636** |

## 16.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 1.296.194 | 1.295.442 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30) | - | 88 |
| **Số cuối kỳ** | **1.296.194** | **1.295.530** |

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước** | **1.099.489** | **892.988** |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1.094.915 | 888.668 |
| • Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.574 | 4.320 |
| **Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | **298.199** | **384.298** |
| • Vay theo hồ sơ tín dụng | 285.707 | 371.716 |
| • Vay khác | 12.492 | 12.492 |
| | **1.397.688** | **1.276.596** |

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác** | **13.135.513** | **2.176.348** |
| • Bằng VND | 12.483.715 | 1.704.479 |
| • Bằng ngoại tệ | 651.798 | 471.869 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác** | **38.645** | **17.870** |
| • Bằng ngoại tệ | 38.645 | 17.870 |
| **Vay các TCTD khác** | **80.248** | **115.028** |
| • Bằng VND | 424 | 545 |
| • Bằng ngoại tệ | 79.824 | 114.483 |
| | **13.254.406** | **2.309.246** |

## 19. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **208.688.343** | **206.732.829** |
| • Bằng VND | 201.751.319 | 199.173.659 |
| • Bằng ngoại tệ | 6.937.024 | 7.559.170 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **1.627.657.158** | **1.611.599.688** |
| • Bằng VND | 1.621.995.389 | 1.605.983.416 |
| • Bằng ngoại tệ | 5.661.769 | 5.616.272 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dụng** | **74.645** | **844.516** |
| • Bằng VND | 64.940 | 841.870 |
| • Bằng ngoại tệ | 9.705 | 2.646 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.174.473** | **1.668.970** |
| • Bằng VND | 1.068.040 | 1.544.376 |
| • Bằng ngoại tệ | 106.433 | 124.594 |
| | **1.837.594.616** | **1.820.846.003** |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 449.922.295 | 480.240.197 |
| Tiền gửi của cá nhân | 1.386.395.973 | 1.338.798.416 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1.276.348 | 1.809.390 |
| | **1.837.594.616** | **1.820.846.003** |

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **19.607.495** | **9.634.596** |
| Dưới 12 tháng | 19.000.162 | 9.005.460 |
| • *Bằng VND* | *19.000.162* | *9.005.460* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 607.333 | 629.136 |
| • *Bằng VND* | *607.333* | *629.136* |
| **Kỳ phiếu** | **703** | **703** |
| Dưới 12 tháng | 568 | 568 |
| • *Bằng VND* | *568* | *568* |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 135 | 135 |
| • *Bằng VND* | *135* | *135* |
| **Trái phiếu** | **49.788.887** | **50.928.887** |
| Từ 5 năm trở lên | 49.788.887 | 50.928.887 |
| • *Bằng VND* | *49.788.887* | *50.928.887* |
| | **69.397.085** | **60.564.186** |

## 21. Các khoản nợ khác

### 21.1. Các khoản lãi, phí phải trả

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 27.494.943 | 39.137.713 |
| Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá | 1.801.245 | 457.256 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay | - | 8.107 |
| Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác | 706 | 1.314 |
| Lãi phải trả cho công cụ phái sinh | 323.500 | 263.178 |
| Phí phải trả | 1.239 | 1.178 |
| | **29.701.713** | **39.868.746** |

### 21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 30/6/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả nội bộ** | **4.351.930** | **6.621.712** |
| **Quỹ khen thưởng và phúc lợi** | **2.857.895** | **3.773.359** |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **2.583.701** | **4.417.603** |
| *Trong đó:* | | |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định | 35.360 | 43.573 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 191.686 | 234.487 |
| Chuyển tiền phải trả | 247.012 | 698.207 |
| Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 22) | 1.048.700 | 2.600.600 |
| Các khoản phải trả khác | 1.261.323 | 778.648 |
| | **9.693.226** | **14.812.674** |

## 22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2024 Triệu VND | Số phát sinh trong kỳ Triệu VND | Số đã nộp trong kỳ Triệu VND | Biến động khác Triệu VND | 30/6/2024 Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 61.032 | 296.981 | (299.560) | - | 58.453 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.481.532 | 2.597.073 | (4.112.213) | 2.556 | 968.950 |
| Các loại thuế khác | 118.124 | 964.348 | (1.061.173) | - | 21.297 |
| | **2.660.688** | **3.858.402** | **(5.472.946)** | **2.556** | **1.048.700** |

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **41,268,833** | **205,234** | **29,018,954** | **8,855,415** | **4,527,064** | - | **14,855,298** | **97,830,008** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 11,414,568 | 11,414,568 |
| Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (*) | 10,347,000 | - | - | - | - | - | - | 10,347,000 |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (2,808,175) | (2,808,175) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (**) | - | - | - | - | - | - | (1,431,787) | (1,431,787) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | 30,755 | - | 30,755 |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | 3,777 | 3,777 |
| **Số dư cuối kỳ** | **51,615,833** | **205,234** | **29,018,954** | **8,855,415** | **4,527,064** | **30,755** | **20,256,081** | **114,510,858** |

(*) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 29 tháng 3 năm 2024.

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Vốn điều lệ Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ** | **34.446.863** | **205.234** | **21.680.218** | **5.919.920** | **3.059.317** | - | **19.188.573** | **84.500.125** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 10.572.045 | 10.572.045 |
| Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong kỳ | 23.100 | - | - | - | - | - | - | 23.100 |
| Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 2.918.729 | 1.187.492 | 583.746 | - | (4.689.967) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (3.024.275) | (3.024.275) |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | - | - | - | - | - | - | (1.932) | (1.932) |
| Tạm ứng chuyển lợi nhuận về NSNN trong kỳ | - | - | - | - | - | - | (2.872.733) | (2.872.733) |
| Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước | - | - | - | - | - | - | (398.532) | (398.532) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | (25.481) | - | (25.481) |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | (5.368) | (5.368) |
| **Số dư cuối kỳ** | **34.469.963** | **205.234** | **24.598.947** | **7.107.412** | **3.643.063** | **(25.481)** | **18.767.811** | **88.766.949** |

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 2.957.795 | 3.427.824 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 63.118.837 | 69.476.501 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 3.222.189 | 4.782.123 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 157.350 | 165.850 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 189 | 804 |
| | **69.456.560** | **77.853.102** |

## 25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 36.770.949 | 45.568.908 |
| Chi phí lãi tiền vay | 67.172 | 284.273 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.938.759 | 2.452.050 |
| Chi phí tài thuê tài chính | 23 | 48 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 45.533 | 29.604 |
| | **38.822.436** | **48.354.881** |

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **3.575.614** | **3.387.078** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 2.662.939 | 2.572.310 |
| Thu nhập từ các dịch vụ khác | 912.675 | 814.768 |
| **Chi phí từ hoạt động dịch vụ** | **(1.421.873)** | **(1.458.925)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (963.036) | (1.032.148) |
| Chi phí cho các dịch vụ khác | (458.837) | (426.777) |
| | **2.153.741** | **1.928.153** |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **2.792.840** | **1.383.516** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 692.592 | 513.475 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 16.146 | - |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 2.084.102 | 870.041 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(763.985)** | **(113.719)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (242.897) | (103.364) |
| Chi về kinh doanh vàng | (15) | - |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (521.073) | (10.355) |
| | **2.028.855** | **1.269.797** |

## 28. Lãi thuần hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **3.778.987** | **2.848.845** |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý | 3.256.566 | 2.368.603 |
| Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 388.428 | 359.467 |
| Thu từ thanh lý tài sản và công cụ dụng cụ | 9.817 | 4.976 |
| Thu khác | 124.176 | 115.779 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(660.634)** | **(303.016)** |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (640.772) | (291.631) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (21.862) | (11.385) |
| | **3.118.353** | **2.545.829** |

## 29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập cổ tức | 1.185 | 50.233 |

## 30. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 70.122 | 96.032 |
| Chi phí cho nhân viên | 7.994.580 | 7.570.617 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi lương và phụ cấp* | *7.388.645* | *6.708.858* |
| - *Các khoản chi đóng góp theo lương* | *457.724* | *441.045* |
| - *Chi trợ cấp* | *193.361* | *182.914* |
| - *Chi khác* | *154.852* | *177.720* |
| Chi về tài sản | 1.688.640 | 1.545.729 |
| *Trong đó:* | | |
| - *Chi khấu hao tài sản cố định* | 926.205 | 854.523 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 2.509.331 | 2.543.862 |
| Chi nộp bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 1.139.715 | 1.026.889 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4) | – | 88 |
| Chi phí hoạt động khác | 410.150 | 434.200 |
| | **13.810.538** | **13.217.489** |

## 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 6) | (1.000) | (2.000) |
| Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.1) | 298.294 | 143.668 |
| Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10.2) | 10.753.927 | 8.731.882 |
| | **11.051.221** | **8.873.550** |

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 32.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Kỳ hiện hành | 2.597.075 | 2.628.772 |
| **Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | | |
| Phát sinh/hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 3.951 | (221) |
| | **2.601.026** | **2.628.551** |

## 32.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **13.815.594** | **13.281.196** |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế - trong nước** | **12.995.883** | **13.188.674** |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* | | |
| • Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (1.185) | (50.225) |
| • Chi phí không được trừ | 37 | 559 |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN - trong nước** | **12.994.735** | **13.138.998** |
| *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp* | 20% | 20% |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - trong nước (1)** | **2.598.947** | **2.627.800** |
| **Tổng (lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hiện hành – Chi nhánh Campuchia (2)** | **(1.872)** | **972** |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ (3 = 1 + 2)** | **2.597.075** | **2.628.772** |
| Tổng thuế TNDN phải nộp đầu kỳ (4) | 2.481.532 | 503.242 |
| *Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (4a)* | *2.477.818* | *499.643* |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ (5) | (4.112.213) | (2.309.473) |
| *Trong đó: Thuế TNDN đã nộp trong nước (5a)* | *(4.105.608)* | *(2.303.828)* |
| Điều chỉnh khác (6) | 2.356 | 1.841 |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (7 = 3 + 4 + 5+6)** | **968.950** | **824.382** |
| *- Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (7a = 1 + 4a + 5a)* | 971.157 | 825.566 |

## 32.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 33. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 15.744.157 | 15.207.536 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 18.864.298 | 22.882.727 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác: | 201.003.400 | 267.992.580 |
| • Không kỳ hạn | 129.682.364 | 133.446.380 |
| • Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 71.320.836 | 134.546.200 |
| | **235.611.855** | **306.082.843** |

## 34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 30/6/2024 Triệu VND | | | 31/12/2023 Triệu VND | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng – thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 33.734 | - | 33.734 | 30.500 | - | 30.500 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 419.471.682 | - | 419.471.682 | 257.037.937 | - | 257.037.937 |
| *Trong đó* | | | | | | |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *76.119* | - | *76.119* | *337.234* | - | *337.234* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *866.161* | - | *866.161* | *806.441* | - | *806.441* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ* | *419.029.402* | - | *419.029.402* | *256.394.262* | - | *256.394.262* |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 4.025.784 | 99.906 | 3.935.878 | 3.566.488 | 99.847 | 3.466.651 |
| Bảo lãnh khác | 23.068.526 | 869.876 | 22.228.650 | 24.737.363 | 1.387.309 | 23.350.054 |
| Các cam kết khác | 179.684 | - | 179.684 | 772.280 | - | 772.280 |
| | **446.809.450** | **959.782** | **445.849.668** | **286.144.584** | **1.387.156** | **284.657.428** |

Liếp

## 35. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | 20.294.842 | 19.915.307 |
| Phí phải thu quá hạn chưa thu được | 1.883 | 1.883 |
| | **20.296.725** | **19.917.190** |

## 36. Nợ khó đòi đã xử lý (ngoài báo cáo tình hình tài chính)

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 137.697.985 | 125.526.367 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 84.443.928 | 77.660.711 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 614 | 614 |
| | **222.142.527** | **203.187.692** |

## 37. Tài sản và chứng từ khác

| | 30/6/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 51.585 | 49.776 |
| Tài sản khác giữ hộ | 30.914 | 31.014 |
| Tài sản thuê ngoài (*) | 1.323.734 | 1.203.592 |
| Tài sản dùng bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 30.225 | 30.225 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 434.748 | 483.226 |
| | **1.871.806** | **1.797.783** |

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh Triệu VND | Chứng khoán đầu tư Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Các cam kết tín dụng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 1.589.964.850 | 1.851.727.618 | 291 | 211.771.568 | 210.493.894 | 26.198.302 |
| Ngoài nước | 737.762 | 139.965 | - | - | - | - |
| | **1.590.702.612** | **1.851.867.583** | **291** | **211.771.568** | **210.493.894** | **26.198.302** |

## 39. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ/cuối kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Đại diện chủ sở hữu |
| Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank | Công ty con |
| Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | [illegible] |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|---|---|
| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Tiền vay | (298.199) | (384.208) |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | 18.864.298 | 22.482.727 |
| • Đầu tư vào tín phiếu | 14.950.000 | - |
| *Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (5.272) | (5.085) |
| • Cho vay | 19.061 | 20.061 |
| • Phải thu về chi phí quản lý | - | 1.200 |
| *Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (80.443) | (22.747) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (50.000) | (335.000) |
| • Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | (2.180) | (2.886) |
| *Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (142.495) | (110.724) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (3.093.247) | (3.004.247) |
| • Tiền gửi ký quỹ | (8.000) | (6.000) |
| • Lãi phải trả | (36.546) | (82.998) |
| • Phải trả phí bảo hiểm gốc | (6.319) | (13.101) |
| *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (27.238) | (59.731) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (9.000) | (7.000) |
| • Tiền gửi ký quỹ | (650) | (333) |
| • Lãi phải trả tiền gửi | (20) | (48) |
| • Phải trả người bán | (6.579) | (2.042) |
| • Phải trả khác | (84) | (84) |
| *Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank* | | |
| • Tiền gửi không kỳ hạn | (1.879) | (13.760) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn | (21.000) | (22.000) |
| • Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | (169) | (208) |
| • Phải trả phí dịch vụ xử lý nợ | (8.630) | (98) |
| • Phải thu khác | 1.465 | 1.101 |

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|---|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND |
| *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền vay | (8.352) | (8.575) |
| • Thu nhập lãi tiền gửi | 51.002 | 31.399 |
| *Công ty Cho Thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn | (2) | (18) |
| • Thu nhập lãi cho vay | 701 | 841 |
| *Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | (3.663) | (10.037) |
| • Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành | (306) | (679) |
| • Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | (1.934) | (4.000) |
| • Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu | (300) | (3.388) |
| • Chi phí quản lý tài sản | (2.677) | (448) |
| • Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng | 99 | 92 |
| • Doanh thu cổ vũ phát triển dịch vụ | 6.450 | 5.067 |
| *Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (39.166) | (81.900) |
| • Doanh thu hỗ trợ đại lý | 36.105 | 49.715 |
| • Chi phí bảo hiểm gốc | (111.910) | (97.085) |
| • Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác | 110.204 | 132.661 |
| *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam* | | |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (93) | (319) |
| • Chi phí dịch vụ ngân quỹ, giấy tờ in và thuê văn phòng | (32.454) | (20.681) |
| • Chi phí mua hàng hóa và thành phẩm | (10.725) | (13.109) |
| • Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng | 17 | 42 |
| *Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank* | | |
| • Chi phí sử lý tài sản đảm bảo | (13.101) | (7.167) |
| • Chi phí lãi tiền gửi | (405) | (807) |
| • Chi phí thuê văn phòng | 364 | 364 |
| • Doanh thu từ cổ tức | 1.185 | - |
| • Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng | 4 | 4 |
| *Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc* | | |
| • Lương và thù lao | (6.398) | (6.203) |

## 40. Quản lý rủi ro tài chính

### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

***Khung quản lý rủi ro***

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động trọng tâm then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cận tuyết. Nới từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hợp cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

## 40.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được gián tiếp một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng thời dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay bổ trợ tín dụng, bao gồm:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024**

| | Chưa quá hạn và chưa phải TLĐP | Đã quá hạn nhưng chưa phải TLĐP | | | | | Quá hạn và đã được TLĐP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quá hạn từ 1 đến 10 ngày | Quá hạn từ 10 đến 90 ngày | Quá hạn từ 91 đến 180 ngày | Quá hạn từ 181 đến 360 ngày | Quá hạn trên 360 ngày | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 18.864.298 | - | - | - | - | - | - | 18.864.298 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 238.631.527 | - | - | - | - | - | 19.061 | 238.650.588 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 2.886.027 | - | - | - | - | - | - | 2.886.027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.484.328.808 | 4.150.209 | 3.053.154 | 338.733 | 289.914 | 1.862.774 | 96.583.873 | 1.590.606.448 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 211.591.884 | - | - | - | - | - | 169.684 | 211.761.568 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 14.775.134 | - | - | - | - | - | 1.330.400 | 16.105.534 |
| | 1.971.077.478 | 4.150.209 | 3.053.154 | 338.733 | 289.914 | 1.862.774 | 97.903.018 | 2.078.672.463 |

Tiếp

**40.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không còn đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn, hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng, thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác người nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng giả định thời gian đến hạn là "Trên 5 năm";
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là "Trên 5 năm" do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng Triệu VND | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 15.744.137 | - | - | - | - | 15.744.137 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 18.864.298 | - | - | - | - | 18.864.298 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | 19.061 | 193.433.560 | 7.600.943 | - | 37.000.024 | - | 238.053.588 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 291 | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 2.333.397 | 313.008 | 41.451 | - | - | 2.688.027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 19.108.721 | 16.272.581 | 100.130.044 | 257.810.409 | 613.202.841 | 368.356.942 | 175.536.021 | 1.550.458.448 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 100.000 | 18.378.000 | 2.450.000 | 29.170.000 | 32.400.000 | 129.184.885 | 211.771.588 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 2.258.308 | 2.258.308 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 10.080.064 | 10.080.064 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 1.330.400 | 22.151.240 | - | - | - | - | 23.481.640 |
| **Tổng tài sản (1)** | **19.108.721** | **17.791.725** | **371.421.176** | **268.322.451** | **682.262.272** | **438.154.966** | **317.820.078** | **2.114.181.389** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 1.099.409 | - | - | 12.492 | 285.707 | 1.397.608 |
| Tiền gửi của và tiền vay các TCTD khác | - | - | 13.154.232 | 19.927 | 29.905 | 342 | - | 13.254.406 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 476.207.863 | 317.177.788 | 1.037.575.419 | 6.616.534 | 16.412 | 1.837.594.016 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 3.203.690 | - | 3.203.690 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 10.079 | 3.129 | 19.240.000 | 27.708.877 | 22.435.000 | 69.397.085 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 39.400.755 | - | - | - | - | 39.400.755 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | - | - | **529.872.338** | **317.200.844** | **1.056.845.324** | **37.541.935** | **22.737.119** | **1.964.247.560** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng (3)=(1)-(2)** | **19.108.721** | **17.791.725** | **(158.451.162)** | **(48.878.393)** | **(374.613.052)** | **400.613.031** | **294.282.959** | **149.853.829** |

## 40.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại "Không hưởng lãi";
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại "Tiền một tháng";
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
  - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
  - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất(kỳ) đến hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại; và
  - Chứng khoán vốn được xếp loại "Không hưởng lãi".
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế, và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

  Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng xếp loại "Không hưởng lãi".
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay tổ chức đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại được tiến tới định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
  - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
  - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại "Quá hạn".

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại "Không hưởng lãi"; và
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Quá hạn Triệu VND | Không hưởng lãi Triệu VND | Dưới 1 tháng Triệu VND | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 15.744.157 | - | - | - | - | - | - | 15.744.157 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 18.864.298 | - | - | - | - | - | 18.864.298 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 19.883 | - | 183.833.560 | 7.448.943 | - | 37.349.024 | - | - | 228.650.508 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 291 | - | - | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 2.886.027 | - | - | - | - | - | - | 2.886.027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 69.730.777 | - | 94.021.162 | 253.229.794 | 946.559.729 | 213.995.914 | 7.208.909 | 868.173 | 1.585.404.448 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 169.684 | 4.647.150 | 15.340.000 | 2.450.000 | 250.000 | 28.926.000 | 32.449.000 | 124.537.726 | 211.771.568 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 2.258.308 | - | - | - | - | - | - | 2.258.308 |
| Tài sản cố định | - | 10.040.064 | - | - | - | - | - | - | 10.040.064 |
| Tài sản Có khác - gộp | 1.330.600 | 22.151.240 | - | - | - | - | - | - | 23.481.840 |
| **Tổng tài sản (1)** | **71.249.922** | **57.727.245** | **[illegible]** | **263.128.737** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.099.409 | - | - | - | 12.492 | 285.727 | 1.397.608 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 13.154.232 | 19.927 | 82 | 79.823 | 342 | - | 13.254.406 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 1.248.519 | 476.398.545 | 311.870.630 | 411.798.823 | 628.781.363 | 6.484.440 | 1.696 | 1.837.590.010 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 3.203.600 | - | 3.203.600 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 10.079 | 8.235.802 | 22.688.058 | 32.758.346 | 6.705.000 | - | 69.397.085 |
| Các khoản nợ khác | - | 39.400.755 | - | - | - | - | - | - | 39.400.755 |
| **Tổng nợ phải trả (2)** | - | **40.649.274** | **[illegible]** | **[illegible]** | **434.486.963** | **[illegible]** | **14.415.964** | **287.483** | **[illegible]** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]** | **71.249.922** | **17.077.971** | **[illegible]** | **(62.997.622)** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]** | **71.249.922** | **17.077.971** | **[illegible]** | **(62.997.622)** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** | **[illegible]** |

*Phân tích mức độ nhạy với lãi suất*

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại:

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| **Loại tiền tệ** | **Mức tăng lãi suất 30/6/2024** | **Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu VND** |
|---|---|---|
| VND | 1,00% | (16.940) |
| USD | 1,00% | 248.366 |

*Rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | VND Triệu VND | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Vàng quy đổi Triệu VND | Khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 13,748,367 | 1,548,327 | 251,615 | 119,621 | 76,247 | 15,744,177 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 18,530,182 | 327,351 | 6,765 | - | - | 18,864,298 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 103,963,891 | 31,696,538 | 70,883 | - | 102,919,256 | 238,650,568 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 291 | - | - | - | - | 291 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 134,363,958 | (28,576,464) | (1) | - | (102,499,466) | 3,288,027 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1,578,199,841 | 11,895,357 | 251,442 | - | 57,808 | 1,590,404,448 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 211,771,568 | - | - | - | - | 211,771,568 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 2,258,308 | - | - | - | - | 2,258,308 |
| Tài sản cố định | 10,039,108 | 956 | - | - | - | 10,040,064 |
| Tài sản Có khác - gộp | 23,441,499 | 40,030 | 111 | - | - | 23,481,640 |
| **Tổng tài sản (1)** | **2,096,314,993** | **16,532,115** | **580,815** | **119,621** | **553,845** | **2,114,101,389** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 1,393,034 | 4,551 | - | - | 23 | 1,397,608 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12,484,139 | 647,441 | 16,763 | - | 106,063 | 13,254,406 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1,824,879,688 | 12,113,802 | 410,220 | - | 190,306 | 1,837,594,016 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 3,020,435 | 107,682 | 75,573 | - | - | 3,203,690 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 69,397,085 | - | - | - | - | 69,397,085 |
| Các khoản nợ khác | 39,192,281 | 204,216 | 2,874 | - | 1,384 | 39,400,755 |
| Vốn và các quỹ | 114,393,776 | 116,280 | - | - | - | 114,510,056 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)** | **2,064,760,438** | **13,193,972** | **505,430** | **-** | **297,776** | **2,078,757,616** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]** | **31,554,555** | **3,338,143** | **75,385** | **119,621** | **256,069** | **35,343,773** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)** | **290,042** | **(213,616)** | **-** | **-** | **(76,426)** | **-** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]** | **31,844,597** | **3,124,527** | **75,385** | **119,621** | **179,643** | **35,343,773** |

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong trường hợp

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|---|
| **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | |
| VND giảm giá 5,0% so với USD | 133.926 |
| VND giảm giá 2,0% so với EUR | 1.208 |
| VND tăng giá 5,0% so với USD | (133.926) |
| VND tăng giá 2,0% so với EUR | (1.208) |

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư, giá

## 41. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được [illegible]

| Lipoprotein | Density | Size | Composition | Function |
|---|---|---|---|---|
| Chylomicrons | Lowest | Largest | Highest triglyceride, lowest protein | Transport dietary triglycerides from intestine to tissues |
| VLDL | Very low | Large | High triglyceride, moderate protein | Transport endogenous triglycerides from liver to tissues |
| IDL | Intermediate | Medium | Moderate triglyceride and cholesterol | Remnant of VLDL metabolism |
| LDL | Low | Small | Highest cholesterol, lowest protein | Deliver cholesterol to tissues |
| HDL | Highest | Smallest | Highest protein, moderate cholesterol | Reverse cholesterol transport from tissues to liver |

Chylomicrons are the largest lipoproteins and have the lowest density because they are packed with triglycerides and relatively little protein. They carry dietary fat from the intestine to tissues. VLDL is produced by the liver and also carries triglycerides, but to tissues rather than from the gut. As VLDL loses triglycerides, it becomes IDL and then LDL, which is rich in cholesterol and delivers it to cells. HDL is the densest and smallest, with the most protein, and it picks up excess cholesterol from tissues and returns it to the liver.

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 42. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

| | Tỷ giá ngày | |
|---|---|---|
| | 30/6/2024 | 31/12/2023 |
| | VND | VND |
| EUR | 27.388,50 | 26.873 |
| GBP | 32.144 | 30.975,50 |
| HKD | 3.259,50 | 3.105,50 |
| USD | 25.373 | 24.260 |
| CHF | 28.295 | 28.791 |
| JPY | 158,45 | 171,74 |
| AUD | 16.891 | 16.599,50 |
| SGD | 18.723,50 | 18.411 |
| THB | 689 | 708 |
| CAD | 18.546 | 18.342 |
| DKK | 3.649 | 3.603,50 |
| NOK | 2.383,50 | 2.381 |
| SEK | 2.391 | 2.430,50 |
| NZD | 15.451 | 15.418 |
| LAK | 1,16 | 1,19 |
| KHR | 6,17 | 5,94 |
| CNY | 3.500 | 3.403 |
| Vàng | 7.624.000 | 7.350.000 |

## 43. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

### 43.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.8, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh 23). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

### 43.2. Các quỹ

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên hàng năm (Thuyết minh 3.19) nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ này vào cuối kỳ kế toán năm.

## 44. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

## 46. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 47. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 48. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

| Người lập: | Kế toán trưởng | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Văn Chín | Phùng Văn Hưng Quảng | Nguyễn Quang Hùng |
| *Trưởng ban* | *Kế toán trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |
| *Ban Tài chính - Kế toán* | | |